

## Tác Giả và Tác Phẩm

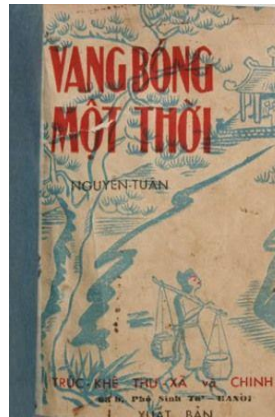
### Nguyễn Tuân (I)

#### Tiểu sử

Bút hiệu Nhất Lang, Thanh Thủy, Ân Ngũ Tuyên.

#### Tác phẩm

Vang Bóng Một Thời - Tùy Bút 1 - Thiếu Quê Hương - Nhà Bác Nguyễn



#### Mục Lục

Chân dung Nguyễn Tuân – 2
Chén trà trong sương sớm – 24
Chiếc lư đồng mắt cua – Nguyễn Đạt - 28
Nguyễn Tuân, Tây Bắc ơi - Thu Tứ - 30
Những chiếc ám đất – 35
Lối văn biểu tượng của Nguyễn Tuân – Trọng Đạt – 40
Thi pháp Nguyễn Tuân – Thụy Khuê – 42

#### Phụ đính I :

#### Cổm - Hương cuội

#### Phụ đính II :

Tóc chị Hoài - Phu nhân họ Bò  
Đọc lại truyện Giông Tố - Một đêm họp đưa ma Phụng  
Nguyễn Tuân - Bữa thuốc hồng phiến...- Xuân 1957 kể chuyện cổ tích

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

## Chân dung Nguyễn Tuân Nguyễn Đăng Mạnh



Từ nhỏ tôi đã đọc Nguyễn Tuân trong kho sách của bà chị cả tôi. Tất nhiên chẳng hiểu gì lắm! Nhưng cũng muốn bắt chước chủ nghĩa xê dịch của Nguyễn Tuân: thích lang thang ngắm trời, ngắm đất. Thời kháng chiến chống Pháp, một mình đi trên đường Việt Bắc, lội suối, leo đèo, rất khoái – thực sự cảm thấy cái khoái “*Đường vui*” của Nguyễn Tuân quả là có thật. Hồi về Hà Nội học Đại học Sư phạm (1957), tôi có lần dắt xe đạp thủ đi suốt đêm ở Hà Nội, từ phố này sang phố khác, bắt chước Nguyễn Tuân làm “*Một người lữ hành trong thành phố chúng ta*”, xem Hà Nội sinh hoạt về đêm như thế nào, thưởng thức những tiếng rao đêm có giọng điệu riêng của các hàng quà rong xuất hiện rất đúng hẹn cho mỗi thời khắc.

Tôi chính thức được tiếp xúc với Nguyễn Tuân khi dạy ở Đại học Sư phạm Vinh. Trường Vinh cử tôi ra đón Nguyễn Tuân vào nói chuyện về kỷ chống Mỹ. ấy là vào năm 1965, 1966 gì đó.

Xe đi từ sáng sớm, nhưng đến cầu Khuất thì phải dừng lại rất lâu. Cầu sắt bị phá. Người ta bắc cầu phao. Nhưng buổi sáng người ta phải dỡ phao cho thuyền bè qua lại. Vì thế mãi đến trưa xe mới đến đồi Kim Tân. ở đây có một hàng bán miến gà. Xe dừng lại để ăn trưa. Nguyễn Tuân không ăn, tuy tôi bảo nhà hàng làm cho một bát miến gà đặc biệt (Hồi chiến tranh chỉ có loại miến làm bằng bột đao, nhưng vào thời ấy, thế là đã sang lắm rồi). Ông lấy trong túi ra gói cơm nắm, xắt ra mấy lát, ăn với ruốc. Sau đó lấy bi đông rượu rót ra cái nắp uống.

Trong cuộc đi này, tôi thấy Nguyễn Tuân biết rất nhiều chuyện, nào là các làng nghề chung quanh Hà Nội (làng này chuyên chữa kính, làng kia chuyên cắt tóc, làng nọ chuyên làm thợ may...), nào là những nhân vật có tiếng ở xã này, huyện nọ, nào là những chuyện vui thời kháng chiến chống Pháp trên đường số 6 từ khu Ba lên Việt Bắc... Và ông hay đổ chữ. Nhờ Nguyễn Tuân hôm ấy tôi mới biết được, tiết canh đánh giòi là “*tiết canh xâu lạt*”, người theo đạo Thiên chúa mà bỏ đạo, gọi là “dở người”. Thí dụ “*ông tôi đã dở người*”, “*Nam Cao đã dở người*”...

Trường Đại học Sư phạm Vinh lúc ấy sơ tán ở huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá. Khi xe chúng tôi về đến nơi, thấy Ban Giám hiệu đều có mặt ra đón long trọng lắm, sau đó bày tiệc lớn chiêu đãi. Tôi thấy Nguyễn Tuân không có vẻ mặt mà gì, ông chỉ gắp vài miếng trứng tráng.

Từ hiệu bộ, tôi đưa Nguyễn Tuân về khoa văn ở một địa phương gọi là Thạch Yên. Trần Văn Hối, phó chủ nhiệm phụ trách sinh hoạt, thủ sẵn một chai vang ngoại đời Nguyễn Tuân vào thì đưa ra. Trông thấy chai vang, Nguyễn

Tuân nói: “*Rượu đàn bà, uống làm gì!*”. Hối cụt hứng, buồn quá!

Hồi ấy Nguyễn Tuân rất nổi về những bài ký chống Mỹ viết về những tên giặc lái tàu bay bị bắn cháy, bật dù xuống đất và bị nhốt ở các trại giam. Chúng tôi mời ông vào để nói chuyện về những bài ký ấy. Giữa buổi nói chuyện, sinh viên nhờ tôi đề nghị ông nói về *Vang bóng một thời*. Tôi lựa lời nói với Nguyễn Tuân. Ông hình như không thích thay đổi bài nói đã chuẩn bị, cứ tiếp tục nói về ký chống Mỹ. Tôi nài thêm lần nữa, ông mới thủng thẳng nói mấy câu: “*Tôi đọc lại Vang bóng một thời, tôi thấy phục tôi quá! Tôi nhớ ngày trước tôi làm gì có quan điểm lao động, thế mà tôi lại ca ngợi những người thợ mộc Tràng thôn lên sửa đền cho thánh Tản Viên. Hồi ấy tôi cũng chưa lên núi Tản Viên, Ba Vì, kháng chiến mới có dịp tới. Vậy mà sao tôi tả đúng thế*”. Rồi ông cười hóm hỉnh: “*ấy nói thế người ta lại bảo nhà văn không cần đi thực tế thì chết*” (Nguyên Ngọc cho rằng, nếu Nguyễn Tuân lên núi Tản Viên trước khi viết *Trên đỉnh non Tản* thì có khi lại viết hỏng)

Từ lúc bị Nguyễn Tuân từ chối chai vang, Trần Văn Hối bèn sục tìm trong làng kiếm được một chai cuốc lủi, lạng lẽ đặt ở nơi nghỉ của ông. Lúc ông rời Thạch Thành, chai rượu vẫn còn nguyên. Ông có rượu riêng đem đi, không uống tạt như Nguyên Hồng, Hoàng Trung Thông hay Đoàn Phú Tứ... Bữa tiệc cuối cùng khoa văn tiến ông có nhiều rau tươi: xà lách xanh non, cà chua, ớt màu đỏ. Nguyễn Tuân có vẻ thích. Ông khen bữa ăn rất đẹp.

Ông kể chuyện từng được một ông sư đãi một bữa thịt chó độc đáo. Thịt chó ướp gia vị, đặt vào giữa bông sen, bó lại, đem đồ cho chín dừ. Món ăn vừa tục vừa thanh, vừa có vị chát của nhựa sen vừa có hương thơm của hoa sen. Tôi nghĩ bụng, thịt chó mà dám cho vào toà sen, lão sư nào mà hỗn thế. Nhưng vừa ăn vừa nghĩ đến cái tục cái thanh của nó, chắc cũng thú.

Lần thứ hai, tôi được gặp Nguyễn Tuân là vào mùa thu năm 1967. Cũng là tình cờ thôi. Tôi ra Hà Nội, có việc đến Nhà Xuất bản Văn học (49 Trần Hưng Đạo) và gặp Nguyễn Tuân ở đó. Hình như ông đến làm việc với Nhà Xuất bản về việc in một tập ký chống Mỹ thì phải (Nghe nói NXB đề nghị loại bỏ bài *Tờ hoa*, còn ông thì nhất định đòi giữ lại, không in thì thôi).

Dịp may hiếm có, tôi đề nghị được gặp ông. Ông đồng ý, không tỏ vẻ khó khăn gì cả.

Tôi hỏi ông về những tác phẩm gần đây của ông, về quan niệm và cách viết của ông.

Ông nói liền một mạch, rất sôi nổi:

- *Người ta viết văn, giảng văn, nói đã nhiều về tư tưởng, về đạo đức.*

*Điều ấy không phải không cần. Nhưng tôi muốn giúp độc giả nâng cao trình độ thẩm mỹ, đem đến cho họ cảm xúc về cái đẹp. Đó là điều bản khoăn của tôi. Tôi cung cấp cho họ những gợi ý bằng những suy nghĩ của tôi. Còn họ phản ứng thế nào, tùy.*

- *Về độc giả, tôi không quan niệm là công nông hay trí thức mà chỉ chú ý phục vụ con người mới, có tư tưởng mới, có văn hoá, có trí thức. Bao giờ độc giả được tất cả như thế, tôi không biết, nhưng nhất định sẽ như vậy, tôi rất tin điều đó.*

- *Về kinh nghiệm viết văn?*

Tôi cho tác phẩm văn học mà không tạo ra được cái atmosphère thì không có giá trị gì. Cái atmosphère nó làm cho cùng một hiện tượng, cùng một sự việc mà thành màu sắc xanh đỏ tím vàng khác nhau. Cái chi tiết nước sông Hồng dâng cao trong bài “Hà Nội giải tù Mỹ qua phố Hà Nội” là cái chi tiết tạo không khí như thế.

Kinh nghiệm tạo không khí là phải có quan điểm lịch sử, quan điểm địa lý, quan điểm thiên nhiên, có óc tưởng tượng mới tạo ra được.

Bài Nguyễn Văn Trỗi, tôi viết ngay khi có tin ấy. Tôi muốn tạo ra cái résonnance toàn thế giới. Lúc đó tài liệu gầy guộc nghèo nàn quá, tôi phải cố tạo ra không khí bằng cách ngồi trước quả địa cầu và bản đồ thế giới mà tưởng tượng.

Có người nhận xét tôi lan man, không phải không đúng. Nhưng bài văn đâu phải bản báo cáo mà phải có các mục 1, 2, 3, hay như bài rédaction, bài composition của học trò, cũng không phải bài thơ Đường luật có đề, thực, luận, kết... Nó tùy theo nhà văn định nói gì và cách nói của anh ta. Lan man là hiện tượng, nhưng nó có cái fil d'idée của nó. Nó không có hại gì về bố cục, về tư tưởng là được.

Sông Đà bảo là lan man, thực ra là cái fil d'idée của nó là vấn đề giao thông vận tải...

Có người lại bảo tôi là thiên nhiên chủ nghĩa không nói đến người. Thế thì bài Xoè của tôi bỏ đi đâu? Người ta có định kiên nhẫn khi phê bình nên không nhìn toàn diện.

Tôi cho nội dung không thiếu. Cái quan trọng là cách nói cho nổi cái nội dung đó lên, thế mới gọi là có đóng góp. Cách nói, nói thế nào là điều tôi băn khoăn nhiều và thế mới có ích.

- Tôi không thích khẳng định nhiều quá... Có lối viết đưa ra kết luận rõ ràng, dứt khoát, có cách viết không kết luận, để tự người đọc kết luận lấy, gọi là lối nóng, lối lạnh. Tôi thích lối thứ hai này. Người nước ngoài thường than phiền văn học ta trop d'affirmatifs, trop de superlatifs, đáng lẽ nói tốt thì lại nói “rất tốt”, “rất vĩ đại”...

Khi tôi và Nguyễn Tuân trò chuyện với nhau thì cuộc tranh luận về thể ký còn đang tiếp tục sôi nổi trên các báo chí (1966, 1967). Tôi bèn hỏi quan niệm của Nguyễn Tuân về thể văn này.

Ông nói: “- Đúng, người ta đang tranh luận về thể ký. Ký và cấu.

Nhiều người tham gia tranh luận nhưng có viết ký đâu. Tôi thì cứ viết. Có người hỏi làm thế nào để viết ký cho hay, không nhạt. Tôi cho rằng phải có vốn văn hoá, vốn kiến thức. Người viết có nhiều dụng cụ thì đồ chế tạo nhất định phải tinh xảo hơn. Kiến thức lịch sử, địa lý, thiên nhiên..., rồi vận dụng các ngành nghệ thuật. Mà nói chung thì nghệ thuật nào chẳng phải mượn các cách của nghệ thuật khác để thể hiện. Khi anh không chỉ tả mặt mà còn tả cái gáy, cái vai, tả người cúi xuống, cái mông bóng lên, là vô tình đã phải vay mượn điều khắc rồi”.

Nói ký là bước sơ bộ của truyện, không đúng. Các thể loại văn học đều bình đẳng. Mỗi thể văn được chọn viết là do cái tài khác nhau. Một ký họa chỉ than có thể giá trị hơn một bức sơn mài lớn. Cùng một matière có thể người này viết truyện ngắn, làm thơ, người kia viết ký. Không có tài không viết ký được.

Ông A. France, nhà xuất bản bảo ông viết truyện ngắn. Ông ấy nói, tôi làm gì có thời giờ viết truyện ngắn.

Viết truyện, phải có nhân vật. Nhân vật truyện không bị gò bó trong không gian, thời gian hay ước lệ sân khấu. Nhân vật truyện muốn làm gì thì làm, tự do.

Ký không bắt buộc có nhân vật, hay đúng ra chỉ có bóng dáng của nhân vật. Nên nhân vật không cần có lí lịch, tính cách, số phận rõ ràng. Ký ghi sự việc, thấy ẩn ẩn hiện hiện một nhân vật nào đó. Thoáng một tý hình ảnh, ký là sự việc. Sự việc thì cũng phải có thằng người.

Bốn người viết bốn thể tài, cũng đi thực tế. Cùng nghe, thấy, hỏi, ghi chép. Kịch hỏi khác. Truyện hỏi khác. Giác quan anh viết ký phải dựng lên hết. Sách cũng là một thực tế. Thí dụ đọc sách về Lai Châu như cuốn La mission de Pavy, đến một lúc nào đó, có khái niệm về Lai Châu, biết đích xác lịch sử Lai Châu. Lai Châu thành một thực tế. Viết ký phải đọc nhiều. Thưởng vàng hạ cám, đọc hết. Nhưng đọc xong phải có cái ý của mình, ghi lại. Có chỗ phải đánh dấu vì hay, để đọc lại. Đọc sách địa chất, tình yêu Tổ quốc càng cụ thể.

Phản ánh thực tế phải xoáy vào một điểm, nhưng phải có diện rộng soi vào đó. Đó là kinh nghiệm viết.

Văn khác toán. Toán chỉ có một đáp số. Văn học lắm đáp số. Anh phê bình lại cứ đòi một đáp số.

Tôi viết Sông Đà. Thằng Tây nói sông Đà đen. Tôi viết Sông Đà đỏ lên, sau bỏ chữ “lên” đi cho khoẻ.

Nói đến đây, ông dừng lại nghĩ hơi một lúc. Rồi bỗng quay trở lại cái ý về lối viết “nóng”, lối viết “lạnh” – chắc ông chợt nhớ đến có kẻ từng phê phán truyện Chém treo ngành của ông trong Vang bóng một thời.

“Có người nói tôi thích nhảm nháp cái tài chém treo ngành trong Vang bóng một thời, mà kẻ chém lại là tay sai đế quốc, phong kiến. Thực ra tôi muốn nói tội ác của chúng nó là như thế đó, nó vừa nhắm rượu vừa xem chém người – Khi đăng trên Tao đàn tôi lấy tên Bữa rượu đầu lâu (Thực ra, đọc Tao đàn, tôi chỉ thấy cái tên Bữa rượu máu – NĐM). Người ta cứ muốn phải nói rõ thái độ đã kích, phê phán. Tôi cho không cần, và đó là lối “lạnh” phải để đọc giả tự kết luận, cho họ tự do. Có phải giảng chính sách đâu mà cứ phải nói rõ đúng sai và phải chỉ ra thực hiện thế này, thế khác. Văn học khác chứ! Người ta còn nói tôi thích quay lại thời phong kiến.. Cái cổ không nhất thiết là cái phong kiến, mà có cả dân gian nữa chứ!

- “Viết văn phải có tinh thần khoa học. Song có cái genre merveilleux, genre fictif. Ai chả biết quả đất xoay quanh mặt trời. Thế mà bao đời nay vẫn viết mặt trời mọc, mặt trời lặn mà cứ phải thừa nhận trong văn học. Thế đấy, có cái rất phi lý mà vẫn tồn tại”.

Nguyễn Tuân nói liền một mạch như thế, rất say sưa. Trên kia tôi đã nói đến cái lần, tôi được cử ra Hà Nội mời Nguyễn Tuân vào Đại học Sư phạm Vinh để nói chuyện về ký chống Mỹ. Chính trong cái lần ấy tôi đã nung nấu một bài viết về ký chống Mỹ của Nguyễn Tuân (Bài này do chị Thiếu Mai, lúc đó ở Tạp chí Văn học đặt)

Tháng 8 năm 1968, bài viết được đăng trên tạp chí với đầu đề: “Con đường Nguyễn Tuân đi đến bút ký chống Mỹ”. Vì bài này mà ông Hoài Thanh (Thư ký toà soạn Tạp chí Văn học lúc bấy giờ) bị ông Trường Chinh gọi lên khiển trách. Hồi ấy bị ông Trường Chinh phê thì thành chuyện âm ỉ lắm. Nguyễn Tuân cũng biết.



Hôm ấy tôi gặp ông đang sắp hàng ở một quán bia hơi ở Phố Huế (Nguyễn Tuân gọi là bia bơm), ông vẫy tôi lại gần, cười nói: “*Họ lôi cả anh vào với tôi rồi đấy!*”.

Có lẽ vì thế chẳng mà Nguyễn Tuân có cảm tình với tôi. Tuy vậy tôi từ đấy cũng không có lần nào gặp Nguyễn Tuân nữa. Không phải ngại gì cả. Tính tôi thế. Biết người ta có thích mình đến không mà đến. Nghe nói Nguyễn Tuân rất khó tính, rất kiêu ngạo. Và lại ông bằng tuổi cha chú của mình, bạn bè gì mà đến chơi. Có khi ông ấy lại tưởng mình “thấy người sang bắt quàng làm họ”, cứ đến quấy nhiễu ông.

Người ta đều nhận thấy Nguyễn Tuân là một cây bút rất tài hoa và uyên bác. Đúng như thế. Nhân vật chính của tùy bút là bản thân cái tôi của tác giả. Ký, tùy bút, hay hay dở là phụ thuộc vào cái tôi ấy có phong phú hay không. Cho nên không uyên bác không trở thành nhà bút ký, tùy bút được. Vì thế Nguyễn Tuân đọc rất nhiều, đọc đủ loại: côn trùng học, địa chất học, địa lý học, sử học, giao thông vận tải...

Một lần tôi đến Nguyễn Tuân thấy ông đặt trên bàn một cuốn sách viết về giao thông vận tải của Mỹ, trong đó có bức ảnh chụp buổi lễ khánh thành đường xe lửa xuyên Mỹ: hai cái đầu tàu đi ngược chiều áp vào nhau nơi lắp cái đinh bù- loong cuối cùng nối hai đường tàu với nhau. ở hai đầu tàu, có hai người rót rượu chạm cốc. Cái đinh bù – loong này làm bằng vàng nguyên khối - Nguyễn Tuân cười nói: “*Nếu ở Việt Nam thì cái đinh bù – loong này đã bị đánh cắp từ đêm trước*”.

Sự uyên bác của Nguyễn Tuân cũng có chỗ độc đáo: ông muốn những tư liệu của ông chỉ mình ông có, nghĩa là độc quyền tư liệu. Thí dụ, có bao nhiêu tấm ván trên cầu Hiền Lương, hoặc Hà Nội có bao nhiêu cây tươi... Tìm cho được nhưng tư liệu ấy cũng phiền phức, công phu lắm: phải đóng vai sỹ quan quân đội đối gác trên cầu Hiền Lương để đếm được các tấm ván ở cả đầu Bắc lẫn đầu Nam, phải tìm đến công ty quản lý cây xanh Hà Nội để biết con số cây tươi của thành phố. Những tư liệu ấy có ý nghĩa gì quan trọng đối với nội dung và hình thức bài ký? Tôi ngờ rằng ý nghĩa không nhiều. Nhưng Nguyễn Tuân có lẽ ít quan tâm đến điều ấy.

Cái quan trọng đối với ông là: tư liệu ấy chỉ mình ông có, “đếch” thằng nào biết. Đầu năm 1980, bỗng nhiên Nhà xuất bản Văn học cho người đến mời tôi làm *Tuyển tập Nguyễn Tuân*. Tất nhiên là tôi rất mừng và cảm động.

Hồi ấy tôi ở một căn phòng thuộc tầng năm của một chung cư gọi là nhà B2, khu tập thể cán bộ trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Anh Lê Khánh, biên tập viên NXB Văn học đến thông báo cho tôi và cùng tôi làm *Tuyển tập*. Lê Khánh nói, ngày mai ta đến gặp Nguyễn Tuân để bàn chuyện. Tôi nhất trí ngay. Tôi cũng thấy cần gặp Nguyễn Tuân để hỏi nhiều điều cần thiết để viết về ông.

Sáng hôm sau, 8 giờ, chúng tôi có mặt ở nhà Nguyễn Tuân. Ông chấp nhận đề nghị của tôi, hẹn gặp làm việc 8 giờ sáng hôm sau. Ông dặn: “*Anh cứ chuẩn bị sẵn những câu hỏi, đến làm việc cho nhanh*”. Hôm sau tôi và Lê Khánh lại đến.

Tôi bắt đầu hỏi. Nguyễn Tuân gạt đi: “*Thôi để lúc khác*”. Rồi ông nói đủ thứ chuyện nhưng không dính dáng gì đến việc viết tiểu sử và làm tuyển tập cả. Tôi lấy làm lạ bèn hỏi: “*Thế bao giờ ta làm việc?*”. “*Mai, 8 giờ sáng*”, ông lại hẹn đúng như hôm trước.

Tôi không hiểu, nhưng Lê Khánh biết ý. Khi ra về, anh nói với tôi: “*Ngày mai tôi không đến nữa, anh đến một mình thôi. Ông ấy không thích tôi*”. Ngày mai tôi đến một mình. Quá nhiên làm việc rất nhanh chóng trôi chảy. Tôi hỏi, Nguyễn Tuân trả lời, rất gọn.

Mấy ngày sau, tôi đem chuyện này nói với Xuân Diệu. Xuân Diệu nói: “*Đúng quá còn gì nữa, cậu chẳng hiểu gì cả. Trai gái yêu nhau, nói chuyện tâm tình với nhau, có người khác ngồi đấy, nói sao được!*”. Cái gì Xuân Diệu cũng liên hệ đến chuyện trai gái.

Khác với Xuân Diệu, Nguyễn Tuân không hề quan tâm gìn giữ những tài liệu của mình. Làm tuyển tập Nguyễn Tuân, tôi không khai thác được tài liệu gì quan trọng của ông hết, ngoài hai cuốn kiếm đâu cũng được: cuốn tùy bút *Tình chiến dịch* và tiểu thuyết *Quê hương* (Sài Gòn in lại, vất đi nhiều chương một cách rất tùy tiện). Ngoài ra có tập *Tôi đọc*, tập hợp những bài tiểu luận phê bình viết sau cách mạng tháng Tám. Cuốn sách này vừa in ra đã bị cấm, phải huỷ hết. May mà Nguyễn Tuân giữ lại được một bản. Thực ra những bài in trong *Tôi đọc* cũng không khó tìm. Toàn những bài đã đăng trên sách báo sau cách mạng.

Thành ra làm *Tuyển tập Nguyễn Tuân*, tôi phải tự xoay xoả lấy cả. May mà tôi đã nghiên cứu Nguyễn Tuân từ hai mươi năm trước (1960) nên biết được hầu hết các tác phẩm của Nguyễn Tuân đã in thành sách hay đăng lên các loại báo chí. Có những tờ báo không tên tuổi, chẳng ai để ý như tờ *Tuần lễ*. Tôi đã tìm được ở đây bài *Răng người tình* của Nguyễn Tuân, viết năm 1938.

Khi bắt đầu làm tuyển tập, Lê Khánh nói với tôi: “*Tuyển văn Nguyễn Tuân phải cẩn thận, thí dụ như bài Chém treo ngành thì không nên tuyển*”. Nhưng tôi rất thích truyện này, một truyện rất Nguyễn Tuân. Tôi đi tìm nguyên bản tác phẩm này khi chưa bị kiểm duyệt, đăng trên *Tao đàn* thời Mặt trận dân chủ Đông Dương. Mới thấy bọn kiểm duyệt thời Tây rất tinh. Nó cắt đi ba chi tiết mà tác phẩm chuyển hẳn tư tưởng. Quả là chi tiết trong truyện ngắn cực kỳ quan trọng: một là nó bỏ cái tên tác phẩm *Bữa rượu máu*, thay bằng *Chém treo ngành*, hai là hình ảnh thằng công sứ Tây và thằng tổng đốc ta chuốc cho nhau hai tuần rượu và cái chi tiết cơn lốc lớn chạy giữa hai hàng tử tù, đuổi theo và lật cái mũ thằng công sứ quăng xuống cho lăn lộn mấy vòng trên bãi cỏ pháp trường.

Tôi đưa ngay tác phẩm này vào *Tuyển tập* một cách đặc ý. Nguyễn Tuân rất khoái. Ông mời tôi uống rượu và chửi Hoàng Trung Thông: “*Thế mà Hoàng Trung Thông nó bảo nhảm nháp chém đầu người. Thằng cha cũng làm văn mà sao nó ngu thế!*”.

(Vậy mà mãi sau này, trong “*Chân dung và đối thoại*”, Trần Đăng Khoa vẫn lặp lại ý kiến của Hoàng Trung Thông).

Tôi để ý thấy có hai trường hợp, Nguyễn Tuân không đồng ý cho vào *Tuyển tập*. Một là bài ông viết về tranh lụa Nguyễn Phan Chánh, hai là bài ông viết về Dostoevsky. Bài thứ nhất có lẽ do Nguyễn Phan Chánh là bố vợ Lê Quang Đạo, khi chết được đặc cách đưa vào Mai Dịch. Ông ghét Lê Quang Đạo

chăng? Còn bài thứ hai là vì lý do khoa học. Ông tự thấy chưa đọc hết các công trình về Đôxtôi, và đọc ai, mượn ý của ai, giờ ông không có điều kiện tra cứu để chú thích cho sòng phẳng. Về mặt này, Nguyễn Tuân tỏ ra rất nghiêm khắc về mặt khoa học (Sau , chúng tôi nài mãi ông mới chịu. Nhưng ông yêu cầu phải cho ông viết mấy dòng gọi là “Tái bút” để thanh minh với độc giả).

Hồi năm 1929, ông học ở trường Thành Chung Nam Định, do tham gia một cuộc bãi khoá để phản đối một giáo viên người Pháp nói xấu người Việt Nam, ông bị đuổi học. Trường học ghi vào học bạ, phạt những người tham gia bãi khoá năm năm không được học ở trường nào, không được làm ở công sở nào. Ông về Thanh Hoá rủ một người bạn (theo Tô Hoài, là Lương Đức Thiệp) đi chơi qua Lào, sang Thái Lan, đến Băng Cốc, thì mật thám bắt giải về nước theo đường Campuchia về Sài Gòn, rồi đưa ra quản thúc ở Thanh Hoá, nơi cụ thân sinh ra ông làm việc.

Khi làm *Tuyển tập Nguyễn Tuân*, tôi hỏi ông, sang Thái Lan làm gì? Ông nói: “*Người khác sẽ nói là đi tìm đường cứu nước. Nhưng tôi thì nói thật, vì đi chơi không có giấy phép nên nó bắt, thế thôi*”. (Theo Tô Hoài, Nguyễn Tuân rủ Lương Đức Thiệp sang Xiêm để tìm ngọc ở Pâylinh).

Trong quá trình làm *Tuyển tập Nguyễn Tuân*, tôi có điều kiện tiếp xúc luôn luôn với ông. Ông quả là người khó tính, không phải ai đến, ông cũng tiếp. Có lần ông đuổi một anh thanh niên đường đột đến thăm ông: “*Anh đến gặp con gái tôi đấy à? Nó đi vắng rồi!*”. Lại nghe nói có một cán bộ lãnh đạo ông không ưa, đến chúc Tết ông, ông mở cửa sổ nhìn xuống nói: “*Nguyễn Tuân đi vắng*”, rồi đóng sập cửa lại... Nguyễn Văn Hạnh muốn đến ông, nhưng cũng ngại... Vậy mà đối với tôi, ông tỏ ra rất dễ dãi. Ông cho phép tôi đến ông lúc nào cũng được, không cần báo trước, miễn là đến sau 10 giờ sáng. Trước giờ đó, ông có thói quen đi dạo mấy vòng ngoài phố, 10 giờ thì về ăn cơm.

Có điều này, ông nói tôi mới biết: Anh Lý Hải Châu, giám đốc Nhà xuất bản Văn học đề nghị hai người làm *Tuyển tập Nguyễn Tuân*, tùy nhà văn quyết định. ấy là Vũ Ngọc Phan và tôi. Nguyễn Tuân đã chọn tôi. Tất nhiên tôi rất cảm động, nhưng vinh dự này cũng đặt lên vai tôi một gánh nặng: phải chọn lựa tác phẩm và nhất là phải viết bài giới thiệu sao cho xứng đáng với sự tín nhiệm của ông.

Bài viết chỉ có hơn 60 trang (in chữ nhỏ), mà tôi đã phải viết trong hơn sáu tháng. Rất may đã được Nguyễn Tuân cho là được. Ông chỉ nói vắn tắt “*Tôi không có ý kiến gì khác*”.

*Tuyển tập Nguyễn Tuân* gồm hai cuốn, xuất bản năm 1981, 1982.

Ngày 29 – 5 – 1982, Nguyễn Văn Bổng, hồi đó làm tổng biên tập tuần báo *Văn nghệ*, tổ chức một cuộc toạ đàm về *Tuyển tập Nguyễn Tuân* ở trụ sở *Văn nghệ*. Hôm ấy có mặt Nguyễn Tuân, Xuân Diệu, Tế Hanh, Phạm Hồ, Lý Hải Châu, Lê Khánh, Từ Sơn, Ngọc Trai, Nguyễn Bao, Thiệu Mai... và tôi.

Tôi nhớ hôm ấy, Xuân Diệu nói: “*Nghe nói văn Chùa Đàn rất hay, nhưng không có trong Tuyển tập. Phải trích vài trang Chùa Đàn cho người ta biết mặt mũi tác phẩm này chứ. Tại sao không cho người ta có cái thú đọc văn hay nhỉ! Qua Tuyển tập, tôi mới hiểu được anh Nguyễn Tuân. Tại sao lại cứ đòi văn phải có ý nghĩa. Trai gái nó hôn nhau thì cần gì ý nghĩa. Sự sống có ý nghĩa gì đâu. Tôi rất thích truyện “Một vụ bắt rọu lậu”. Dân mình thông minh, hóm thật đấy. Xưa tôi đã từng làm đoan, tôi cũng đã từng đi bắt rọu lậu*”



*mà không biết.”*

Hôm ấy, Nguyễn Tuân rất vui. Ông phát biểu rất hào hứng: *“Hiện nay có một Tuyển tập Nguyễn Tuân ở California, một cuốn ở Paris, một cuốn ở Sài Gòn, tôi tặng tướng Trần Văn Trà do bài hồi ký của ông ta.”*

Hôm ấy, ông cũng nói công khai về việc chọn tôi làm Tuyển tập: *“Vũ Ngọc Phan hồi xưa làm báo Revue Franco – Annamite, đi xe nhà, làm cái “Nhà văn hiện đại” chữ nghĩa chần chẫn ra, chẳng có trouvaille gì, gọi là cái catalogue St étienne littéraire. Có vẻ académique. Giữa hai người, chọn Nguyễn Đăng Mạnh còn đỡ hơn”.*

Ông phê bình việc cắt xén truyện *Rượu bệnh* tôi trích và đổi tên là *Bố Ô*: *“Trích như thế làm cho không còn có tính chất yêu ngôn nữa, đó là fantaisiste và fantastique kia mà, lão Bố Ô còn huýt sáo, còn có chuyện cháy nhà...”*

*Tôi còn có truyện Thạch tinh, không nhớ đăng báo nào: một anh ăn chơi, bị sỏi thận. Đêm, hai viên sỏi thận (thành tinh) nói chuyện với nhau, người đó nghe được”.*

Ông nói tiếp: *“Còn Như Phong, còn Mao, thì không thể có Tuyển tập Nguyễn Tuân. Ông Như Phong có lần nói, văn Nguyễn Tuân để cho người hút thuốc phiện và hát ả đào đọc. Tôi giận lắm. Tôi bảo Như Phong: “Tôi giận anh lắm, thế trước cách mạng, tôi hút, anh cũng hút. Thế có phải lúc đó vì đọc sách của tôi mà anh hút không?”*

*Ông Vũ Đức Phúc rất ghét văn tôi, vậy mà gần đây ông ấy phải viết khen văn tôi. Nhưng mà sau khi khen ông ấy lại sợ người ta hiểu sai, đề cao tôi quá, lại nói Nguyễn Tuân không phải là nhà văn lớn. Nào tôi có muốn là nhà văn lớn đâu, tôi chỉ mong làm một nhà văn trung bình, viết về cái gì mình thích, thế thôi.*

*Hồi Tạp chí Văn hoá – Nghệ thuật có phân ra các ban về văn hoá: ăn, mặc, ở. Hà Huy Giáp bảo tôi: Anh hay chú ý về cái ăn, vậy anh suy nghĩ xem có cái gì viết, tìm ra lý luận gì về ăn uống. Tôi viết về giò chả. Ông Vũ Đức Phúc phê phán là phục vụ bọn phe phẩy mặc áo phin nỡn, áo nilông. Sau có chuyện mậu dịch ta bán phở, thế là phục vụ phe phẩy à?*

*ở Hàng Buồm có quán Bạch Ngọc cơm tám giò chả rất ngon, mở từ thời xưa, có thanh toán hết nợ cũ (tháng trước) thì mới bán tiếp. Bà chủ quán bảo tôi: “Ông ăn uống mãi mà ông đại. Người ta ăn gấp mấy ông nhưng không nói. Ông ăn, ông nói, nên ông chết”.*

Lúc ấy có một anh nhiếp ảnh của báo *Nhân dân* đến chụp. Nguyễn Tuân lại chuyển sang nói về chụp ảnh: *“Camus nói, le photographe, c’est l’histoire de l’instant. Có người lại ví quay phim là lia một băng liên thanh, còn chụp ảnh là lấy phát một. Chụp ảnh là làm một việc rất thiện ý mà người ta khó chịu”.*

Cuối cùng ông lại quay về chuyện *Tuyển tập*. Ông nói: *“Cái người đàn bà không đẻ được nữa, người ta gọi là tắt kinh, còn nhà văn không viết nữa, già, hết thời, tôi gọi là đến thời kỳ “tuyển hồi” (viết hồi ký và làm tuyển tập). In tuyển tập tập I là un pieds dans la tombe rồi, in tập II thì là đưa cả hai chân...”*

Từ sau chuyện *Tuyển tập*, thấy Nguyễn Tuân dễ dãi với mình, tôi thỉnh thoảng lại đến ông. Tuy vậy lần nào đến cũng phải kiếm một cơ gì đấy, gọi là có việc, chứ không phải đến chơi suông.

Hôm ấy, nhân nghe nói, ông có những nhận xét rất ác về giới phê bình văn học, tôi đến ông để dò hỏi về điều này. Quả là ông không mấy lạc quan về tình hình phê bình văn học.

Ông nói: “Nước mình không qua tư bản chủ nghĩa, người ta thấy có trở ngại về kinh tế, song chưa thấy trở ngại về tư tưởng. Lão Khổng Tử ghé góm lắm!

Phê bình hiện nay cứ có lối *aurait écrire*, lối *conditionnel*. Vào hàng phở lại đòi ăn cơm và phê bình không nấu cơm, lẽ ra nấu cơm thì sẽ ... hay hơn. Thành ra để tránh *conditionnel*, người viết phải dùng toàn *impératif* hay *infinitif*.

Tây phương nó đòi dân chủ, bàn đã khá triệt để, đòi được tự do, được quyền phạm sai lầm, *revendiquer le droit de l'erreur*. Không phải để làm bậy đâu mà đòi một cái *marge* cho tự do tìm tòi. Nếu bắt phải đúng thì ai dám tìm tòi. Mà sao phạm sai lầm lại là độc quyền của một số người!

Trong lịch sử ta đã có lúc giương lá cờ độc lập tự do để tập hợp nhân dân, nhưng không mấy khi dám giương riêng lá cờ dân chủ.

*On trouve quand on cherche. Quand on cherche, on trouve quelque chose.* Khi người ta tìm có thể không tìm ra cái định tìm, nhưng nhất định tìm ra cái gì đó, một cái khác với dự định.

Hiện nay đang hình thành một thứ *provincialisme*, một thứ chủ nghĩa tỉnh xép trong quan niệm, trong tinh thần lãnh đạo.

Người ta phê bình Tỉnh rùng của tôi cũng theo lối *aurait écrire*.

Còn cuộc tranh luận chung quanh thể ký thì cứ cãi nhau ký với cấu, ký không cấu, đúng là trò cười.

Về Vũ Trọng Phụng thì tôi biết, chả có trót – kít gì cả đâu. Hài ấy viết lách lung tung lắm.

Hiện nay người ta ách nhiều thứ quá. ách truyện ngắn Gogol, ách *Le Rouge et le Noir*, ách Guy de Maupassant, *Le Boule de suif*, định dịch *Le steppe* sau lại thôi. ách cả *La peau de chagrin*... Phê bình thì theo kiểu *aurait écrire*.

*C'est une gratuité.* Tôi ghét nhất loại chính thống *orthodoxe* mà lại giả vờ thối mắc, để do thám, *aux écoutes* người khác. ách Miếng da lừa vì cho là chủ nghĩa sống gấp. ách *Le Rouge et le Noir* vì cho rằng ông cha ta, vợ chồng ngủ với nhau cũng khăn áo chỉnh tề, nay nó lại dám cởi quần áo ra thì láo quá!

ở ta, một mặt khuyến khích *réalisme*, mặt khác lại tránh cái *réel*. Tạo ra một thứ *littérature abstraite*, hình như không đúng phương pháp nghệ thuật. Chỉ nói ý, không có hình tượng thật. Theo tôi cần làm một *essai* có hệ thống về vấn đề này.

Tôi thấy cần chuyển câu chuyện sang hướng khác, và muốn tìm hiểu xem khuynh hướng thẩm mỹ của Nguyễn Tuân như thế nào khi đọc các sách vở ngoài nước (từ 1945 đến 1975, sách vở nước ngoài vào nước ta chủ yếu là sách Liên Xô, Trung Quốc)

Nguyễn Tuân tỏ ra có tình cảm với văn học Nga hơn. Ông nói, thích Gogol, Tchekhov, thích *Le Manteau*. Thích Paoutovsky. Cuốn *Histoire d'une vie*, sáu tập của Paoutovsky có đoạn văn rất tuyệt: trên tàu điện, người ta phân phát cho mỗi người một bông hoa. Một đoạn văn có cái *lyrisme* rất hay.

Nguyễn Tuân rất ghét lối phê bình văn học kiểu Mao-it của Tàu lúc bấy giờ. “Cuốn *Ballade d'un soldat* nói về một anh lính lúc đầu nhát, sau có thành tích. Họ phê phán: “Sao lại đưa ra một anh lính nhát”. Tra từ điển Larousse, tôi thấy nó định nghĩa: *le courage, c'est triompher la peur.* Không phải can đảm sinh ra đã có, phải có quá trình chứ. Người ta không thích quá trình, cứ phải sinh ra đã can đảm rồi.

Chung quy là do thiếu văn hoá. Thiếu văn hoá thì sinh ra hẹp hòi. Đó cũng là tư tưởng của phong kiến và của nông dân”.

Một lần khác, vào đầu tháng 11 năm 1986, tôi lại đến thăm Nguyễn Tuân. Nhân đang làm tuyển tập Vũ Trọng Phụng, tôi muốn hỏi ông một vài chi tiết cụ thể về nhà văn này mà tôi biết ông rất quý. Ngoài ra muốn ông viết cho một bài về Vũ Trọng Phụng để in vào *Tuyển tập*.

Lúc tôi đến, ông đang nằm xem sách. Ông ngồi dậy, có vẻ mệt mỏi.

Trên bàn thấy có một mâm cơm rất đạm bạc. Một bát cơm ăn dở. Vài miếng dưa trên một cái đĩa.

Tôi hỏi ông về ngôi nhà của Vũ Trọng Phụng ở Cống Mọc, Vũ Trọng Phụng chết ở đó. Tôi nói anh Vũ Đình Liên cho tôi biết đó là một ngôi nhà lá. Nguyễn Tuân cau mặt:

- *Tôi ghét cái anh Vũ Đình Liên. Nhà ở Chợ Đuối, chả biết vợ con xích mích thế nào, không ở được với nhau, cứ đến ở nhà Vũ Trọng Phụng. Đúng là một anh thần kinh!*

- *Tôi ghét anh Vũ Đình Liên. Tôi biết hỏi trước anh ta có chơi bời gì đâu. Thế mà cứ nói dối là ngày xưa tôi cũng chơi bời cô đầu, cô đít, ra vào tiệm ăn, tiệm hút... Giống như cái anh Vũ Ngọc Phan. Hay gì, đẹp để gì cái đó mà cũng phải nói dối, cứ “hư cấu” ra làm cái gì.*

Ông lắc đầu, để tay lên ngực; “*mùa rét, mệt*”. Ông lấy một miếng dưa ăn tự nhiên, uống một hớp rượu trong cái ly uống sâm banh – ly tròn có chân.

- *Tôi đã viết trong bài đăng ở Tao đàn: Vũ Trọng Phụng chết ở ngôi nhà ngay ngoài phố, gần Cầu Mới, chỗ Ngã Tư Sở, đường Hà Nội – Hà Đông.*

- Tôi hỏi: *Vũ Trọng Phụng có hút thuốc phiện?*

- *Có, Vũ Trọng Phụng có hút thuốc phiện, để kéo dài cuộc sống, vì anh ta bị ho lao. Có đem bàn đèn về nhà.*

- *Bác quen Vũ Trọng Phụng từ hồi nào?*

- *Không nhớ.*

- *Từ hồi còn ở Hàng Bạc?*

- *Ờ.*

- *Bác có đến chỗ ở cuối cùng của Vũ Trọng Phụng và có đưa ma Vũ Trọng Phụng?*

- *Có. Tôi không thể nào nhầm, nhầm thế nào được! Tôi ghét cái anh Vũ Đình Liên...*

Tôi tranh thủ chuyển sang hỏi ông cái điều mà tôi luôn trăn trở:

*“Người ta hay nói về phong cách Nguyễn Tuân. Nhưng bác lại ít nói về phong cách. Quan niệm của bác về phong cách là thế nào?”*

Nguyễn Tuân ngồi im lặng, vẻ mặt như sắp nói một điều gì đã có quan niệm rất rõ, Nghĩa là sắp phát biểu một tuyên ngôn rành mạch. Một lát, rồi ông chỉ tay ra trước mặt, nói chậm rãi:

- *“Những người viết mà được chế độ này chấp nhận, hay hay dở chưa biết, nhưng được chế độ này chấp nhận về thế giới quan, nhân sinh quan. Trên cơ sở cái nhân sinh quan, thế giới quan chung ấy, mỗi người lại có một cái nhỡn quan riêng, tiếng Pháp gọi là vision. Đó là cái để ra phong cách. Vì cái đó mà anh thì thích tả gió, tả nắng, anh thì thích tả mây, tả mưa, người có sở trường này, người có sở trường nọ. Rồi cách đưa vấn đề cũng khác nhau... Nó để ra tất cả.*

*Văn học có cái rất vui là phong cách, cách nói, cách quan niệm về nghệ thuật khác nhau. Anh giảng dạy lại không đi vào đấy, chỉ nói về nội dung, về tư tưởng nên trở thành nhạt nhẽo vô duyên. Tại anh thôi, cái chỗ phong phú*

*nhất, vui nhất, “xôm” nhất anh lại đểch đi vào nên người ta chán”.*  
Như đã nói, lúc này tôi đang làm *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng* (1986).  
Vì thế tôi thử dò ý xem Nguyễn Tuân có muốn viết gì cho tuyển tập này không.  
Ông lắc đầu nói, giờ không viết gì được nữa.

Tôi nói có ý định làm một cuốn sách gọi là “Việt Nam, đất nước,  
phong tục, con người qua các trang văn của Nguyễn Tuân”. Ông tán thành và  
nói cứ làm đi.

Tôi lại hỏi ông, vì sao *Tờ hoa* bị phê phán? Ông Hoài Thanh, anh Chế  
Lan Viên cho là ông ám chỉ sai lầm của cải cách ruộng đất?

Nguyễn Tuân nói:

*- Vì ông Trường Chinh không thích nên tất nhiên là họ cũng không thích.*

Tôi gợi ý:

*- Tờ hoa chỉ có cái chi tiết con ong bị đập, nó đốt lại thế thôi.*

Nguyễn Tuân nói:

*- ờ. Còn cái này nữa: con bướm – Con bướm cánh phấn sặc sỡ, đẹp  
như những khẩu hiệu. Nhưng mà chả ai nói đến mặt bướm cả. Còn con ong nó  
rất hiền, nhưng đập nó, treu ghẹo nó thì nó mới đốt cho.*

*Ông Trường Chinh không thích. Ông ấy nói với tôi như thế ở một cuộc  
hội nghị văn nghệ gì đó trước giờ khai mạc. Ông ấy và tôi cùng ngồi chủ tịch  
đoàn. Ông ấy nói: “Đã thằng phi công Mỹ thì anh viết mới được, nhưng tôi  
không thích bài Tờ hoa của anh”.*

Tiếp xúc nhiều với Nguyễn Tuân, tôi thấy ông không nói yêu ai, mến  
ai bao giờ. Điều này trái hẳn với Xuân Diệu. Qua các bài viết của ông, tôi biết  
ông rất quý Ngô Tất Tố, Nguyễn Huy Tưởng, Nguyên Hồng, Hoàng Phủ Ngọc  
Tường, Nguyễn Văn Bổng, Lý Hải Châu... Quý nhưng không thích nói ra  
miệng. Theo anh Lý Hải Châu, ông cũng rất quý bác sĩ Trần Hữu Tước. Khi  
Trần Hữu Tước mất, ông nói: “Sao những người tử tế thì chết, mà mấy thằng  
đểu giả mất dạy thì cứ sống mãi!”.

Nguyễn Tuân đặc biệt rất quý Nguyên Hồng. Hôm làm lễ truy điệu  
Nguyên Hồng ở Hà Nội (ngày 11 – 8 – 1982, tại 51 Trần Hưng Đạo), tôi được  
chứng kiến tận mắt Nguyễn Tuân thương tiếc Nguyên Hồng như thế nào. Từ  
hàng ghế quảng giữa hội trường, ông chống gậy lồm khồm đi lên phía sân khấu.  
Ông khóc mãi không nói được.

Một lúc sau mới chậm rãi thuật lại một số kỉ niệm của ông với Nguyên  
Hồng. Ông kể lại cái lần gặp Nguyên Hồng trên một chuyến tàu Hà Nội – Nam  
Định. Nguyên Hồng được phóng thích từ Căng Bắc-Mê ra, còn ông thì bị đưa ra  
đổi chất với một số người bị bắt rồi cũng sẽ bị đưa đi tù. Một người ra tù, một  
người vào tù. Ông nói với Nguyên Hồng: “Anh là người chuyên tô tượng đức  
chuông, còn tôi thì chuyên phá đình phá chùa”.

Cả hai cùng đi tù. Chi tiết này mấy anh ở Liên Xô không hiểu: sao  
khác quan điểm mà đều bị tù? Tôi có đưa chi tiết này vào bài tựa viết cho tập  
truyện ngắn của Nguyên Hồng in ở Liên Xô. Chính cái chuyện viết bài tựa này  
cũng là một kỉ niệm khó quên. Ông nói: “Hôm ấy tôi hứa viết xong bài, nhưng  
rời lỡ hẹn. Bấy giờ sáng, anh con trai Simonov dựng tôi dậy, bắt ra xe đến chỗ  
làm việc. Anh ta nói: “Chúng ta chỉ đi ăn trưa khi nào viết xong bài tựa”. Cách  
làm việc như sau: Tôi nói, một người dịch, một người đánh máy. Vì Nguyên  
Hồng mà lần đầu tiên tôi phải làm việc như thế đấy.”

Ông nói tiếp về Nguyên Hồng:

*“Người ta có bốn cái khổ: sinh, lão, bệnh, tử. Nguyên Hồng bỏ qua hai khâu lão, bệnh, đi thẳng từ sinh đến tử. Ai dám bảo Nguyên Hồng là lão. Văn còn trẻ lắm!*

*Trước khi giác ngộ cộng sản, Nguyên Hồng theo đạo. Anh tin thiên đường ở trên trời, dưới đất chỉ có khổ não và tội lỗi. Sau này giác ngộ cách mạng, anh biết thiên đường có thể có trên mặt đất này. Nói đến đây, ông dừng lại và bỗng hô to: “Hồng ơi! Hãy yên nghỉ! Hồng ơi! Hãy yên nghỉ!”. Ông vừa nói vừa khóc.*

Nguyễn Tuân cũng rất quý Ngô Tất Tố. Ông đã viết một bài ca ngợi hết lời tiểu thuyết *Tắt đèn* và nhận đóng vai Chánh tổng trong phim *Chị Dậu*. Theo Nguyên Ngọc, Nguyễn Tuân đóng phim *Chị Dậu* chẳng qua vì có tình với Ngô Tất Tố. Lúc ấy ông yếu lắm. Tuy chỉ đóng một thoáng thôi, nhưng phải đi ngựa (phim quay ở đình Đồng Kỵ). Đêm trước ông bị sốt. May, sáng hôm sau khỏi, ông lại uống rượu rất vui.

Nguyễn Tuân cũng rất quý Lý Hải Châu. Hồi làm giám đốc Nhà Xuất bản Văn học, Lý Hải Châu đã đấu tranh cho việc làm *Tuyển tập Nguyễn Tuân, Xuân Diệu...* Anh Châu làm tình báo cách mạng từ trước 1945, đã từng bị thực dân kết án tử hình. Anh là một trí thức rất có bản lĩnh. Tôi nhớ khi *Tuyển tập Nguyễn Tuân* được xuất bản, Nguyễn Tuân nói: *“Không có Lý Hải Châu thì không thể có Tuyển tập Nguyễn Tuân”*.

Nguyễn Tuân cũng có cảm tình với Nguyễn Văn Bổng và Hoàng Phủ Ngọc Tường. Ông khen Hoàng Phủ Ngọc Tường viết được, có văn hoá. Nguyễn Tuân cũng rất quý ĐTM. Nhưng ông không đánh giá cao ĐTM về tư cách nhà văn. Hồi ông vào Đại học Sư phạm Vinh sơ tán ở Thạch Thành, Thanh Hoá, ông nói với tôi: *“Anh ĐTM là người tôi rất quý. Nhưng nếu có ai hỏi, ĐTM có những tác phẩm gì, thì tôi lúng túng quá!”*. Tôi để ý thấy Nguyễn Tuân tỏ ra rất thích thú câu tâm sự rất riêng này của ĐTM vì ông nhắc lại với tôi hai lần: *“Tôi là thằng đàn ông biết đọc có một cái l”*. (ĐTM nói tiếng Pháp: je suis un homme d’ un seul vagin). Nguyễn Tuân nói xong cười thích thú, cuống mũi nhăn lại, cái mũi đã to, càng to hơn trên bộ ria Hoa Kỳ rất Nguyễn Tuân.

Đối với Tố Hữu, một mặt ông không quên cái việc nhà thơ đã đánh giá cao uy tín của ông đối với giới văn nghệ. Sau cách mạng tháng Tám, được Đảng gọi ra Hà Nội lãnh đạo văn nghệ, người đầu tiên Tố Hữu thấy cần phải gặp là Nguyễn Tuân và đến năm 1948 thì đưa ông lên làm tổng thư ký Hội Văn nghệ Việt Nam. Ngoài ra Tố Hữu cũng là người giới thiệu ông vào Đảng. Dù sao ông cũng không quên thiện ý ấy. Vì có lần tôi hỏi ông về Tố Hữu, ông nói: *“Tố Hữu là người đỡ đầu cho tôi về tư tưởng”* (ông nói tiếng Pháp: *parrain idéologique*). Và trong liền mấy năm, cứ vào dịp đầu xuân, ông lại gửi cho Tố Hữu một cái thiệp chúc tết (bonne année) có in nghiêng một cành hoa tím (Tố Hữu có làm một bài thơ gọi là *Hoa tím* tặng Nguyễn Tuân in trong tập *Gió lộng*). Nhưng về sau, bẵng đi, Nguyễn Tuân không gửi nữa. Tố Hữu buồn lắm, nhờ Hà Xuân Trường hỏi xem. Hà Xuân Trường nhờ Hoàng Ngọc Hiến. Nhưng Hiến ít có quan hệ với Nguyễn Tuân nên lại nhờ tôi. Rất tiếc là tôi quên mất. Đầu năm 1987 (1.1.1987), trong một cuộc liên hoan nhẹ ở Nhà xuất bản Tác phẩm mới (65 Nguyễn Du), tôi có được dự, Nguyễn Tuân kể chuyện



vừa đến thăm Tố Hữu (lúc này Tố Hữu đã mất hết mọi chức vụ). Ông nói: *“Văn bây giờ chỉ viết về tương lai hay quá khứ thôi. Hiện tại không viết. Chỉ viết cái lẽ ra nên như thế. Vì thế không thấy cái xấu, chỉ thấy cái tốt. Chỉ viết toàn cái tốt là không tốt. Tôi nói thế với anh Lành, anh ấy cũng tán thành.*

*Ông Tố Hữu phải có một phen bị quật hấn xuống như thế ông ấy mới tỉnh ra, ông ấy phải rơi xuống như bọn mình thì mới thấy khác. Hôm tôi đến thăm, ông ấy mừng lắm, vui lắm, tiễn tôi mãi ra xa. Tôi xua tay bảo ông về và hỏi: “Cây táo của anh còn không? Cây táo ông Lành còn không? Cho tôi xin mấy quả. Người ta nói cây táo có ma nên không có quả?”*

*Tố Hữu cười một cách đau khổ - Nguyễn Tuân nhận xét một cách hóm hỉnh.*

Nguyễn Tuân yêu ai, quý ai thì không thích nói ra, nhưng ghét ai thì nói thẳng, nói công khai, không chút dè dặt. Mà đã ghét thì thường phát ra những câu rất ác.

Những người ông ghét khá nhiều. Theo tôi được biết, ấy là : Như Phong, Chế Lan Viên, Hoàng Trung Thông, Phùng Bảo Thạch, Hoài Thanh, Vũ Đình Liên, Vũ Ngọc Phan, Bùi Huy Phồn, Vũ Đức Phúc, Nam Mộc, Phan Cự Đệ, Anh Thơ, Huy Cận, Hoàng Văn Hoan, Trường Chinh...

Nhưng theo tôi, chỉ kể trong số người viết văn, ông ghét nhất ba người:

Như Phong, Hoàng Trung Thông và Chế Lan Viên.

Như Phong chết rồi, ông còn gọi là thằng mặt lợn.

Ông ghét Hoàng Trung Thông kể ra cũng dễ hiểu. Thông có thời gian làm Vụ trưởng Vụ Nghệ thuật và từng quy chụp chính trị nhiều tác phẩm của Nguyễn Tuân .

Tôi đã chứng kiến Nguyễn Tuân nổi nóng và đã chửi Hoàng Trung Thông như thế nào khi tôi tìm được nguyên bản *Bữa rượu máu* để đưa vào *Tuyển tập Nguyễn Tuân*. Vào năm 1973, tôi từng được nghe Hoàng Trung Thông và Lưu Quý Kỳ nói chuyện về một hiện tượng mà các anh gọi là luồng gió đen hay luồng gió độc gì đó thổi vào nền văn học miền Bắc nước ta, trong đó có những bài *Tình rừng, Giò lụa...* của Nguyễn Tuân.

Nhưng Hoàng Trung Thông vẫn phục tâu Nguyễn Tuân. Và khi về già, cũng muốn có mối quan hệ tốt với ông. Năm 1986, Thông đăng trên *Văn nghệ* bài *“Anh Nguyễn Tuân”*, một bài thuộc loại chân dung văn học. Thông lấy làm đắc ý lắm. Anh nói với tôi: *“Anh là nhà nghiên cứu, anh viết khác. Tôi là người sáng tác, tôi viết khác”*.

Tôi chắc Hoàng Trung Thông nghĩ rằng bài ấy Nguyễn Tuân có xem và không ghét mình nữa, nên Tết năm ấy (1987) anh bảo con đèo đến chúc Tết Nguyễn Tuân. Chẳng ngờ Nguyễn Tuân không tiếp.

Nghe nói Hoàng Trung Thông đã khóc.

Biết chuyện này, tôi bèn tìm đọc bài viết của Hoàng Trung Thông xem thế nào. Tôi thấy viết như thế Nguyễn Tuân ghét là phải. Đại khái bài viết có những câu như thế này: *“Anh nói Thiếu quê hương, ”song chúng ta làm gì mà phải đến nỗi thiếu quê hương”, “có những lúc tưởng như anh xa rời Đảng, rồi anh lại gắn chặt với Đảng. Vì anh biết rằng anh không thể xa rời Đảng được”, “Anh đã viết Tình rừng, dấu rằng những bài văn đó có đôi chỗ sai sót, nhưng trong đó vẫn đầy rẫy những tâm tình về sông nước, con người”, “Tôi biết có lúc Nguyễn loạng choạng, nghiêng ngã. Nhưng khi anh vịn vào từng câu, từng trang văn, anh đứng thẳng dậy, rồi anh đi, đi đường hoàng và có lúc đi nghênh ngang nữa để cùng với những bạn văn của mình đi đến đỉnh cao của văn chương Việt Nam”...*

Đúng là có giọng tuyên huấn! Vẫn viết theo giọng tuyên huấn!

Ngoài ra, Nguyễn Tuân còn ghét điều này nữa ở bài viết ấy: nguyên là ngày xưa, có một lần Nguyễn Tuân, Hoàng Trung Thông về Đông Anh cùng với vợ chồng Nguyễn Hồng Phong – Ngọc Trai. Phong quê ở Đông Anh. Đêm ấy họ đi xem một đoàn cải lương Nam Bộ biểu diễn vở gì đó ở bên cạnh thành Cổ Loa. Nguyễn Tuân nhớ gần đó có làng Quậy – rượu Quậy rất ngon – quê một đào hát ông đã quen rất lâu. Họ bèn đến hỏi thăm thì được biết cô đào ấy đã thất cổ tự tử rồi vì bị quy là phản động gì đó trong cải cách ruộng đất. Buồn quá! Họ uống rượu, rượu rất ngon, đúng là rượu Quậy. Nguyễn Tuân vừa uống vừa khóc, vừa hát đi hát lại bài hát rất buồn của Đặng Thế Phong: *“Ngoài hiên giọt mưa thu thánh thót rơi...”*

Trong bài viết của mình, Hoàng Trung Thông có đưa chuyện này vào. Nhưng Nguyễn Tuân cho là anh đã diễn đạt không đúng tâm sự của mình lúc ấy nên càng ghét: *“Mình buồn cho những kiếp người chịu oan khuất, buồn cho đời. Nó lại viết như mình khóc nhân tình vậy”* – Chị Ngọc Trai nói lại với tôi như thế.

Nguyễn Tuân cũng rất ghét Chế Lan Viên.

Một lần tôi đến Xuân Diệu. Xuân Diệu bảo tôi: *“Mình nghe nói Nguyễn Tuân vừa phát biểu một câu rất hay về Chế Lan Viên”*. Và anh nhắc lại cho tôi nghe cái câu rất ác ấy. Nhưng tôi muốn biết đích xác câu nói ấy từ chính miệng Nguyễn Tuân kia, nên tìm đến ông. Tôi gạ chuyện: *“Vừa rồi anh Xuân Diệu cho tôi biết bác có nói một câu gì đó rất hay về Chế Lan Viên”*. Nguyễn Tuân ngẫm nghĩ một lát rồi nói: *“Cái anh Xuân Diệu từ ngày vợ bỏ đến giờ có khá hơn”* (Cho đến nay tôi vẫn không hiểu ý nghĩa của câu nói đó. Khá hơn là thế nào? Tại sao vợ bỏ lại khá hơn?

Nguyễn Tuân nói tiếp: *“Có hai chữ thi nhân và thi sĩ. Tôi thích chữ thi nhân hơn. Thi sĩ là chỉ anh có nghề làm thơ. Còn thi nhân thì sang và đẹp từ bản chất con người. Chế Lan Viên không đáng gọi là thi nhân. Thi sĩ thì có thể được bao nhiêu phần trăm đấy”*. Như thế nghĩa là, theo Nguyễn Tuân, Chế Lan Viên cũng chưa được coi là thi sĩ trăm phần trăm.

Ông tiếp tục: *“Một hôm tôi đi vào phòng văn thư của Hội nhà văn. Tôi đi vào đúng lúc Chế Lan Viên đi ra. Hình như anh ta đến để lấy vé máy bay đi vào Sài Gòn. Anh giơ tay bắt tay tôi. Tôi không bắt. Chế Lan Viên ra rồi, các cô văn thư hỏi tôi: “Sao bác không bắt tay anh ấy? Tôi hỏi lại: “Thế các vị có biết vì sao có tục bắt tay không? Các cô không biết. Tôi nói: Ngày xưa ở phương Tây, hai người tin cậy nhau, không mang theo vũ khí, họ bắt tay nhau. Tôi không bắt tay anh Chế Lan Viên vì anh ấy trong người có hàng bồ dao găm”*.

Ông lại nói tiếp một chuyện khác: *“Anh Chế Lan Viên ở trong Nam bắn tin ra ngoài này cho tôi, không hiểu sao, anh Nguyễn Tuân cứ thấy tôi là lảng tránh không muốn gặp. Hôm ấy họp chỉ bộ, tôi nói với cô Lê Minh là bí thư: “Cô ghi lại rồi bắn tin cho anh Chế Lan Viên hộ tôi: “Đúng là tôi tránh mặt anh ấy thật. Lý do là tôi đã già rồi. Người già tính khí bất thường. Tôi sợ gặp anh ấy, lỡ tôi nổi nóng lên, tát cho anh ấy một cái thì làm thế nào. Đồng chí với nhau mà tát nhau thì phải kiểm điểm thôi”*.

Nguyễn Tuân ghét Vũ Ngọc Phan vì, cũng giống như Vũ Đình Liên, vốn xưa sống khuôn phép như một anh viên chức, thế mà bây giờ cứ nói là hồi

Pháp thuộc mình cũng chơi bời dữ lắm (Tô Hoài cho là Vũ Ngọc Phan không dám chơi bời vì sợ Hằng Phương). Tô Hoài còn cho biết một lý do khác: ngày trước túng tiền, Nguyễn Tuân thường đến vay Vũ Ngọc Phan nhưng từ khi đi tù về (khoảng 1941, 1942, Nguyễn Tuân bị bắt giam ở Cống Nho Quan), Phan không cho vay nữa. Nguyễn Tuân sai con trai là Toàn đến vay, Vũ Ngọc Phan từ chối. *“Nó sợ liên quan đến thằng tù dây dây mà!”* - Nguyễn Tuân nói thế. Ông cũng rất ghét Phùng Bảo Thạch. Thạch chết, Nguyễn Tuân không đến viếng. Thạch là tay thân Nhật, Nguyễn Tuân cho ẩn náu ở nhà riêng tại Ngã tư Sở (ông gọi là Am Sông Tô). Vậy mà Thạch đã làm cho ông bị tù. Vì chửi Thạch nên cũng bị coi là thân Nhật. Thạch bị bắt, bị tra hỏi, đã khai là Nguyễn Tuân đang nằm ở xóm hát Khâm Thiên và đưa mật thám đến bắt. Nguyễn Tuân vừa buông màn ngủ thì bị gọi dậy, còng tay luôn. Ông cũng không ưa Phan Cự Đệ. Có lần ông nói với tôi: *“Nghe nói anh Phan Cự Đệ làm Tuyền tập Nguyễn Hồng, tôi buồn quá!”*.

Hoài Thanh cũng bị nhiều nhà văn không ưa. Nguyễn Tuân cũng vậy. Ông gọi Hoài Thanh là thằng nịnh. Hồi Hoài Thanh ốm nặng, Nguyễn Tuân nói, tôi định đến thăm Hoài Thanh để nhắc lại lời ông ta nói khi đi Trung Quốc về: Mao Trạch Đông có một cái nốt ruồi rất lớn ở cằm, đúng là tướng đế vương.

Còn Anh Thơ thì Tô Hoài kể chuyện này. Một lần Nguyễn Tuân và Anh Thơ cùng đi công tác ở Lai Châu. Hồi ấy không sẵn khách sạn như sau này, còn hoang vu lắm. Lại vào lúc mưa to gió lớn. Người ta kiếm được một cái phòng đưa hai người vào nghỉ. Tất nhiên mỗi người một giường. Nhưng Anh Thơ nhất định không chịu, vì sợ... Nguyễn Tuân. Nguyễn Tuân rất bực và chắc cũng ngượng nữa. Khi về Hà Nội, gặp lại trong một cuộc họp, Nguyễn Tuân nói vào mặt Anh Thơ: *“Bà làm như tôi chực hiếp bà hay sao!”*.

Còn Nam Mộc? Nam Mộc từng viết một bài về tập Tùy bút *Sông Đà* của Nguyễn Tuân. Tay này có vết về chính trị nên lên gân lên cốt ghê lắm. Nam Mộc phê Nguyễn Tuân trong *Sông Đà* là “ngựa quen đường cũ”, chưa dứt bỏ được những căn bệnh cũ như chủ nghĩa xê dịch, tư tưởng hoài cổ, rồi nào là buồn rớt, nhảm nháp thiên nhiên... Tôi chắc Nguyễn Tuân ghét Nam Mộc lắm nên có lần nói với tôi: *“Thằng cha Nam Mộc, vợ nó bỏ là phải lắm!”*. Ngoài ra có chuyện này nữa, nhiều người biết: một lần kia, Nguyễn Tuân bệnh nặng phải cấp cứu ở bệnh viện Việt Xô. Người ta đưa ông vào một phòng bệnh, đã có Nam Mộc ở đó. Nguyễn Tuân không chịu ở chung với Nam Mộc, nhất quyết từ chối không vào: *“Hoặc tôi đi chỗ khác, hoặc Nam Mộc phải đi”*. Bệnh viện đành phải giải quyết theo nguyện vọng của ông. Có một điều này, cho đến nay, tôi vẫn chưa hiểu được: gia đình

Nguyễn Tuân ngày xưa ở Thanh Hoá rất lâu. Cụ Tú Lan làm việc ở Toà sứ Thanh Hoá rồi nghỉ hưu luôn ở đó. Nguyễn Tuân có thời gian bị giam giữ, quản thúc ở Thanh Hoá. Có lúc làm thư ký ở nhà máy đèn, đồng thời làm thông tin viên cho báo Trung Bắc Tân Văn thường trú ở Thanh Hoá. Viết văn, ông thường ghi nơi viết là Thang Mộc ấp, tức Thanh Hoá gọi theo địa danh thời phong kiến.

Ấy thế mà có lần tôi thấy ông xử quá tệ với Thanh Hoá.

Một hôm có mấy anh ở Nhà xuất bản Thanh Hoá đánh xe ra Hà Nội thăm Nguyễn Tuân. Họ đến Hoàng Ngọc Hiến nhờ đưa đi. Hiến chưa đến Nguyễn Tuân bao giờ, giới thiệu tôi thay anh.

Tôi đi cùng với họ đến trước nhà Nguyễn Tuân ở 90 Trần Hưng Đạo. Tôi bảo xe đỗ ngoài đường đợi tôi vào xem ông có nhà không. Tôi thấy ông đang ngồi một mình ở phòng riêng. Tôi nói: *“Có mấy anh ở Nhà xuất bản Thanh Hoá muốn đến thăm bác. Họ đang đợi dưới kia. Ông xua tay: “Thôi anh bảo họ về, tôi cảm ơn”. Tôi nài thêm: “Họ có rượu ngon muốn biếu bác”. Ông nói: “Tôi có rượu rồi, cảm ơn”. Tôi lại nài thêm một lần nữa: “Họ nói muốn xin bác cho in lại những bài bác viết về Thanh Hoá”. Ông vẫn một mực từ chối “Được, anh cứ bảo họ, tôi đồng ý. Thôi bảo họ về đi”.* Người ta đánh xe từ Thanh Hoá ra thăm mà nhất định không tiếp. Rất lạ!

Sau này Tô Hoài cho tôi biết, ông rất ghét Thanh Hoá. Ngày xưa ông viết truyện *Đôi tri kỷ gương*, giấu cốt lõi văn bằng phẳng, thiếu cá tính của một nhân vật tên là Mọi. Mọi là Thanh Châu, người Thanh Hoá. Nhưng Thanh Châu thì có liên quan gì đến Nhà Xuất bản Thanh Hoá? Nhân dịp tác phẩm *Vỡ đê* của Vũ Trọng Phụng được tái bản, vợ chồng Sơn – Hằng (Hằng là con gái, Sơn là con rể Vũ Trọng Phụng), tổ chức một cuộc liên hoan ăn mừng tại nhà riêng ở Mọc Giáp Nhất (ngày 23.01.1983). Rất nhiều nhà văn được mời tới dự: Nguyễn Tuân, Tô Hoài, Bùi Huy Phồn, Lưu Trọng Lư và vợ con (vợ lạc đường không đến được), Như Phong, Hoàng Trung Thông, Ông Lưu, nhà nhiếp ảnh từng quen biết Vũ Trọng Phụng. Bà Tuệ, vợ Nguyễn Tuân, hàng năm đều có đi viếng mộ cụ Tú Lan, nhân tiện cũng viếng mộ Vũ Trọng Phụng ở gần đấy. Vì thế cũng đến dự liên hoan. Trong khi chờ đợi dọn tiệc, người ngồi trong nhà, người ở ngoài sân trò chuyện với nhau.

Nguyễn Tuân nói chuyện với tôi và Bùi Huy Phồn ở ngoài sân. Ông nói, lẽ ra kỷ niệm Vũ Trọng Phụng 70 tuổi tổ chức năm 1982, mọi người đã đồng ý cả, nhưng Hoàng Trung Thông, Hoàng Trinh, Phong Lê, Vũ Đức Phúc phản đối. Nguyễn Tuân hỏi: *“Phong Lê là thằng nào, tên thật là gì, tướng gian ác có lộ ra mặt không, có phải dân Nghệ không? Vũ Đức Phúc, Phong Lê, Như Phong đúng là cùng một băng đảng với nhau.”*

Tôi ngỡ ý mời Nguyễn Tuân đến nói chuyện với học viên sau đại học. Ông nói, ngại đảng đàn diễn thuyết lắm, sẽ trả lời sau, nhưng không hứa hẹn gì. Ông nói với Đồ Phồn, lát nữa chỉ dự ăn một lát rồi xin về sớm, vì còn mấy đám cưới phải đi. Và lại sợ rượu vào nói cà khịa, phiền: *“Không phải sợ nói sai mà sợ nói đúng mới gay go. Mình là loại quý tộc lọt lưới mà!”*

Nguyễn Tuân nhìn bao quát ngôi nhà của vợ chồng Sơn – Hằng, chê kiến trúc không ra gì. Ông cười nói: *“Đã lâu không đánh nhau với ai đâm ngứa ngáy, lại cà khịa với cái nhà này”.* Tôi hỏi thăm Nguyễn Tuân về sức khỏe. Ông nói, chả biết trả lời ra sao. Già rồi, khoẻ yếu không biết thế nào. Hỏi thế cứ như là nhạt, là ché giễu. Phải hỏi như hỏi những ông thủ trưởng chứ: *“Anh có khoẻ không ạ!”*

Bùi Huy Phồn hỏi về chuyện bà Chu Thị Năm (Chủ cô đầu ngày xưa, bồ của Nguyễn Tuân). Nguyễn Tuân nói: *“Áy có bà áy kia (bà Tuệ, vợ Nguyễn Tuân), ông hỏi thế phiền lắm. Bà Tuệ nói: “Không, ngày xưa bà Năm đến chơi, tôi vẫn tiếp bình thường”. Nguyễn Tuân chỉ bà Tuệ: “Những cái cách mạng cho tôi được hưởng không nhiều lắm. Được hưởng nhiều là bà này này!”*

Tô Hoài đến góp chuyện. Tôi hỏi anh đang viết gì. Anh nói, sắp in một tiểu thuyết feuilleton cho *Thiếu niên tiền phong* về loài chim. Viết để cho thiếu nhi biết về loài chim, nó sinh hoạt, làm tổ, đẻ con, nuôi con như thế nào. Mình có một cái vốn như thế, không viết, phí.

Tô Hoài nói riêng với tôi, vì có mặt Lưu Trọng Lư: *“Người ta viết có thời, tài có thời, hồn thơ có thời, có một lúc nào đó thôi. Như ông Lư ngày xưa làm thơ mới thì chân thật, có hồn thơ, sau này tôi cho chẳng còn nữa. Nhiều người như thế.”*

*Còn viết văn học sử thì không phải cứ có tài liệu nhiều mà đủ. Phải viết có hồn. Có tài liệu và có hồn. Anh Đệ, anh Đức có tài liệu mà viết không có hồn. Anh (Mạnh) viết vừa có tài liệu vừa có hồn. Còn bọn mới thì chả có tài liệu gì, cứ phóng ý ra thôi”.*

Nguyễn Tuân bỗng xoay ra nói về Hoàng Văn Hoan: *“Hoàng Văn Hoan có viết một bài tiểu luận về Vũ Trọng Phụng, hình như gửi cho báo Nhân dân. Tôi có đọc rồi để đâu, tìm mãi chưa thấy. Đúng là lưới trời lồng lộng thật. Nó chữ Kiều là ăn cắp của Tâu và cho đề cao Kiều là đề cao con đĩ. Đây là một tội. Tội thứ hai là nói Vũ Trọng Phụng cũng viết về đĩ. Bây giờ ai là đĩ? Chính nó là con đĩ. Nhưng nó chết thì lại có thằng Hoàng Văn Hoan khác. Có những thằng Hoàng Văn Hoan ở Hà Nội này, khối ra đây, lại có chức có quyền nữa cơ chứ!”*

Như Phong đến góp chuyện, nói năm 1937, hai mươi tuổi, có đến nhà Nguyễn Tuân ở Thanh Hoá. Rồi ông nhắc đến bài thơ của Nguyễn Vỹ ví nhà văn Annam khổ như chó. Nguyễn Tuân cười nói: *“Bây giờ nên sửa lại là nhà văn Việt Nam khổ như sư tử, sư tử bị bê hết vuốt, hết móng”*. Rồi ông chuyển luôn sang giọng tâm tình: *“Ngày xưa, nhà văn có tình với nhau lắm, hơn bây giờ. Cái đêm trước ngày đưa ma Phụng, không ai ngủ được. Cánh ở Gia Quát, cánh ở nhà chú Trô Mã Mây... không ai ngủ được”*.

Tôi nói với Nguyễn Tuân: *“Bài Một đêm họp đưa ma Phụng bác viết rất hay”*. Ông nói: *“Bây giờ không viết được như thế nữa”*.

Các mâm cơm dọn ra. Như Phong, Nguyễn Tuân, Hoàng Trung Thông, Lưu Trọng Lư ngồi một mâm, vừa nói chuyện vui, vừa khích bác lẫn nhau. Hoàng Trung Thông nói không tán thành lời bình của Nguyễn Tuân về câu thơ Kiều: *“Bóng trắng đã xé, hoa lê lại gàn”*. Nguyễn Tuân nói: *“Cái đó tùy ý mọi người chứ, tôi không theo ai cả”*.

Bỗng nhiên thấy Lưu Trọng Lư ùng ùng bỏ ra về. Hình như là do Như Phong khen Nguyễn Vỹ thế nào đó. Lưu Trọng Lư chạnh lòng, vì do Nguyễn Vỹ mà Lưu Trọng Lư bị mang tiếng là ăn cắp thơ của Nhật (Bài *Tiếng thu*).

Lưu Trọng Lư nhất quyết bỏ về, bắt con không ăn nữa, đưa bố về ngay. Hôm ấy chụp rất nhiều ảnh kỷ niệm.

Nguyễn Tuân rất vui tính. Bốc lên cũng hò cũng hát rất nhộn.

Theo Tô Hoài, những lúc ấy ông thường hò chèo đò hoặc hát đường trường. Ông cũng hay diễn trò nhại giọng điệu người này người khác để giễu cợt. (cũng chính trong buổi liên hoan ở nhà con gái Vũ Trọng Phụng ăn mừng tái bản *Vỡ đê*, tôi đã được nghe Nguyễn Tuân nhại giọng Huế của một viên chức thời Tây (Bố Hoàng Xuân Tuỳ, phán đầu toà, cùng làm việc ở toà sứ Thanh Hoá với cụ Tú Lan, bố Nguyễn Tuân). Ông này thường nói với lớp trẻ ngày nay: *“Cạc anh giữ sườn lắm, cách mạng rồi cạc anh sườn lắm! Tui trước làm việc với thằng Tây, khổ lắm. Đêm nỏ còn gọi lên hỏi, có chi không? –*



*Dạ bẩm quan lớn, không thấy sờ liêm phóng báo sang có việc chi. Thế mà nổ cũng xà lù mẹt. Tui bực quả, chào rồi ra về, đóng cửa đánh sầm một cái. Đấy, thời trước làm với thằng Tây, khổ rứa!”*

Nguyễn Tuân nói xong, cười thích thú. Ông nhại giọng Huế rất đạt và có duyên.

Lúc ấy, tôi chợt nhớ ra Nguyễn Tuân vốn là một diễn viên kịch nói có tài từng đóng vai chính trong các vở *Kim tiền* của Vi Huyền Đắc và *Ngã ba* của Đoàn Phú Tứ. Và đã từng được tuyển vào đoàn tài tử đi sang Hồng Kông đóng phim *Cánh đồng ma*.

Nguyễn Tuân rất thích truyện tiếu lâm, tiếu lâm ta, tiếu lâm Tây. Tôi nhớ có một hồi, ở trong nhân dân ta, phát triển rất mạnh một loại truyện vui gọi là tiếu lâm hiện đại nhằm giễu cợt những sự việc, những nhân vật đương thời. Nguyễn Tuân có vẻ rất thích những truyện ấy. Có lần ông kể tôi nghe một truyện về Phạm Tuân: *“Cái hôm người ta phóng con tàu đưa Phạm Tuân lên vũ trụ, Võ Nguyên Giáp, Hoàng Quốc Việt có tới dự. Một điều lạ là khi nhiên liệu đã nổ rầm rầm mà con tàu không thấy bay lên. Các công trình sư Liên Xô chạy đôn chạy đáo kiểm tra kỹ thuật mọi mặt đều chẳng có gì trục trặc cả. Võ Nguyên Giáp ngẫm nghĩ một lát rồi đề nghị cho mình đến gặp Phạm Tuân. Tuy biết Võ Nguyên Giáp không hiểu gì về kỹ thuật, nhưng vì nể một vị đại tướng lại là uỷ viên Bộ Chính trị Việt Nam nên họ đồng ý.*

*Võ Nguyên Giáp vào gặp Phạm Tuân một lát, vừa quay ra thì con tàu đã vọt thẳng lên trời. Các vị có mặt hôm ấy hỏi tướng Giáp đã làm thế nào. Giáp không nói, chỉ tủm tỉm cười.*

*Khi về nước, Lê Duẩn lập tức triệu ngay Giáp đến để hỏi. Giáp vẫn không chịu nói. Duẩn nghiêm mặt: “Anh giữ bí mật quốc gia là đúng. Nhưng tôi là tổng bí thư mà anh cũng giữ bí mật sao? Võ Nguyên Giáp đành phải nói thật: “Có gì đâu, tôi thọc tay ngay vào túi quần nó. Quả nhiên thấy có mấy cái đinh ốc nó vừa xoáy ở con tàu. Tôi quát: “Muốn sống lấp trở lại ngay!” Thế là con tàu bay vọt lên trời”.*

Ông còn kể tôi nghe một truyện nữa – một truyện tiếu lâm Tây. Đó là lần cuối cùng tôi gặp Nguyễn Tuân. Buổi sáng hôm ấy, như mọi ngày, ông có thói quen đi dạo quanh phố xá mấy vòng rồi tạt vào Hội Nhà văn một lúc. Lúc đó tôi nhớ đang có mặt Nguyễn Khải, Bùi Bình Thi, Xuân Quỳnh, Hà Minh Đức và tôi. Ông đến sau, thấy tôi, ông nói, đã lâu lắm không gặp. Chính hôm ấy ông lại nhắc lại với tôi một cách thích thú cái tâm sự rất riêng của Đặng Thai Mai đã nói trên kia. Rồi ông kể tôi nghe một truyện tiếu lâm của Pháp: *“Có một lão giám mục kia, vào lúc hấp hối, phát biểu một nguyện vọng cuối cùng là muốn được xem “cái ấy” của đàn bà ngoại đạo nó như thế nào. Người ta thông cảm, đáp ứng yêu cầu của ông. Xem xong, ông ta nói: “Tuờng thế nào, hoá ra cũng chẳng khác gì của các nữ tu sĩ”.*

Nói dứt câu, Nguyễn Tuân cười khoái chí.

Nghe nói ở kỳ Đại hội văn hoá toàn quốc tại Việt Bắc năm 1948, Nguyễn Tuân, ngay trên diễn đàn, dám kể chuyện “cái rắm thơm, cái rắm thối”. Hồi ấy sinh hoạt văn nghệ còn thoải mái lắm mới có thể có chuyện tếu như thế được. Từ năm 1951 trở đi, đừng hòng được như vậy: Đảng ra công khai, biên giới phía Bắc thông với phe xã hội chủ nghĩa, sự đổ bộ của tư tưởng Xtaline và Mao Trạch Đông, chỉnh huấn về lập trường giai cấp chuẩn bị cải cách ruộng đất... Rồi yêu cầu của chiến tranh giải phóng dân tộc phải tập trung cổ vũ chiến đấu: Ta là chính nghĩa, là anh hùng, không được giễu cợt! Tiếng cười hầu như

mất hẳn trong đời sống văn học.

Tôi cho rằng, ở Nguyễn Tuân, luôn tiềm tàng một cái gọi là chất trẻ trung tinh nghịch, thể hiện ở người và ở văn.

Trong cuốn *40 năm nói láo*, Vũ Bằng tỏ ra biết khá nhiều về cá tính độc đáo của Nguyễn Tuân. Đọc tập hồi ký này, thấy Nguyễn Tuân bày ra lắm trò tinh nghịch rất oái oăm, kỳ quái. Chẳng hạn, ngủ lại xóm hát, bỗng dung leo lên mái nhà ả đào chơi. Rồi bắt ả đào giả vờ chết để diễn trò khóc lóc âm ỉ khiến hàng xóm láng giềng tưởng thật chạy sang chia buồn... Cụ Nguyễn Lương Ngọc còn kể tôi nghe chuyện này về Nguyễn Tuân: đang ngồi ở nhà ả đào, tự nhiên phóng tay đâm mạnh vào cửa kính cho vỡ toang ra. Chẳng để làm gì cả. Y như người dư thừa sinh lực vậy. Hay là đang nửa đêm, dạy cặm cụi đánh giày cho tất cả quan viên... Nguyễn Tuân hay có những ý nghĩ nghịch ngợm: chẳng hạn, tuyên bố, khi chết, muốn người ta đốt xuống cho mình vài hình nhân nhà phê bình. ở dưới ấy rồi rã, trò chuyện với mấy tay phê bình chắc cũng vui. Hoặc đến các vị trong Ban chấp hành Hội nhà văn, đề nghị cho biết khi mình chết thì sẽ thuê mấy ô tô đi đưa. Hỏi thế để bây giờ xin trước vài cái đi uống rượu, sau này xin cứ trừ đi... Trong văn cũng thế. Như trong *Một chuyến đi* chẳng hạn, ông nảy ra ý nghĩ đem giam chung với nhau mấy thằng nghiện thuốc lá nặng, rồi theo dõi xem chúng ứng xử với nhau như thế nào khi cạn bao thuốc. Còn trong *Sông Đà* thì lại tưởng tượng ra cái cảnh ở một bến nước kia, đàn ông, đàn bà đang tắm táp, tự nhiên nước sông đột ngột rút sạch, mọi người thấy mình bỗng tênh hênh tồ hô cả ra...

Các vị Vũ Đức Phúc, Nam Mộc, Như Phong, Phan Cự Đệ... chắc cho thế là nhảm nhí, là vớ vẩn. Tôi thì cho đấy chính là cái chất trẻ trung hồn nhiên rất có duyên của Nguyễn Tuân.

Nguyễn Khải nhiều lần nói, Nguyễn Tuân là người sượng nhất: ngông nghênh, khinh bạc, chẳng trọng ai, chỉ trọng mình, vậy mà đi đâu cũng được chiều chuộng, đón rước, nể trọng. Lại có người tự nguyện điếu đóm, phục vụ tận tình.

Nguyên Ngọc có lần cùng sang Liên Xô với Nguyễn Tuân. Họ ở Leningrát vào đúng dịp tuyết đầu mùa. Người ta biết Nguyễn Tuân rất thích xem tuyết rơi, nên dành cho ông một căn phòng rất thuận tiện để ngắm tuyết (về nước, ông có viết một bài đăng trên *Văn nghệ* gọi là *Leningrat, tuyết đầu mùa*). Năm sau Nguyễn Tuân lại sang Liên Xô. Đến Mạc Tư Khoa đúng vào dịp tuyết đầu mùa. Người ta lại đưa ông về đúng cái căn phòng năm trước ở Leningrát để xem tuyết rơi. Theo Nguyên Ngọc, ở Liên Xô, Nguyễn Tuân được coi như một thượng khách. Lại có một anh tên là Marian, chuyên dịch Nguyễn Tuân sang tiếng Nga. Trong nhà mình, chỉ treo độc một bức chân dung Nguyễn Tuân.

Nguyễn Khải kể với tôi chuyện này: Sau 1975, có lần Nguyễn Tuân vào Sài Gòn. Ông bị khớp nặng, nằm liệt trên lầu. Trịnh Công Sơn ngày nào cũng tự nguyện lo chuyện ăn uống theo khẩu vị Nguyễn Tuân: nấu cơm niêu đất ăn với cá bóng kho tiêu là món Nguyễn Tuân thích.

ở tầng dưới thì Nguyễn Khải và Nguyễn Thành Long đóng vai tiếp khách cho Nguyễn Tuân. Ai đến thăm thì lên báo cáo xem ông có tiếp không. Nhiều người ông không tiếp, phải để quà đấy đi về. Có một lần Marian lúc ấy đang ở Sài Gòn, đến thăm. Nguyễn Khải và Nguyễn Thành Long nghĩ là trường hợp này không phải báo cáo, cứ cho lên luôn. Marian hôm ấy lại dắt theo một tay Liên Xô nữa. Nguyễn Khải cứ thấy ông mắng Marian xoi xoi: "*Sao mà lại đưa thằng ấy lên!*". Khải nói: "*Lần đầu thấy một thằng "tiểu quốc" mắng một*

*thằng “đại quốc”, nghĩ cũng mát ruột”.*

Nguyễn Minh Châu cũng cho Nguyễn Tuân là sướng. Sau 1975, Hội An có tổ chức một cuộc kỷ niệm gì đó, mời Nguyễn Tuân vào viết cho một bài. Lúc ấy Nguyễn Khải và Nguyễn Minh Châu đang ở Đà Nẵng, muốn có xe vào Hội An chơi, bèn bịa chuyện cần một ôtô vào trước để sửa soạn đón Nguyễn Tuân hôm sau vào. Thế là được cấp luôn một chuyến xe. Thực ra bịa thế thôi chứ có sửa soạn gì đâu! Nguyễn Tuân vào đã có xe riêng, một mình một xe. Hồi ấy chuyện xe cộ không sẵn như bây giờ.

Nghe nói, ngày xưa, Nguyễn Tuân chơi cô đầu cũng rất sang. Thường bồ bịch với đào hát nổi tiếng hoặc bà chủ nhà hát. Không phải bao gái mà lại được gái bao. Hồi kháng chiến chống Pháp, ở chiến khu Việt Bắc, ông được cô đào hát nhân tình nào đó gửi vàng từ Hà Nội ra cho ông tiêu.

Riêng tôi được chứng kiến một chuyện cũng lạ.

Ấy là ngày làm lễ bế giảng trường Nguyễn Du khoá một long trọng lắm. Quan khách đến dự rất đông. Có đủ bộ trưởng, thứ trưởng, trung ương uỷ viên và các nhà văn có tên tuổi ở Hà Nội. Anh điều khiển buổi lễ, giới thiệu lần lượt các đại biểu. Giới thiệu ai thì người ta cũng chỉ ngồi vỗ tay tại chỗ thôi. Nguyễn Tuân đến muộn. Không hiểu sao, cả hội trường không ai bảo ai, cùng đứng dậy vỗ tay dài.

Vì thiên hạ vốn trọng người tài chẳng? Nguyễn Tuân đúng là một cái tài. Nhưng người tài đâu chỉ có Nguyễn Tuân? Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Nguyễn Đình Thi... không tài à?

Tôi cho Nguyễn Tuân được trọng vì vừa có tài vừa có nhân cách.

Nhưng giữ được nhân cách đâu có dễ. Cái nghèo, cái đói, cái sợ (sợ cấp trên) khiến người ta khó giữ được nhân cách, tuy biết thế là hèn. Vì thế người có nhân cách càng hiếm, càng quý. Cho nên có một người như Nguyễn Tuân là rất sang cho giới nhà văn.

Trong nhiều tác phẩm của mình, nhất là trong *Chiếu lư đồng mắt cua*, Nguyễn Tuân thường vẽ mình như một kẻ bê tha, trác táng, bản thủ, nhếch nhác, rượu chè be bét, suốt ngày chui rúc vào cái màn hôi hám của ông Thông Phu, một con nghiện bị bệnh bại liệt bán thân bất toại. Uống rượu thì say đến mức úp mặt vào mâm bát mà gào, mà hò hét như thằng điên...

Thực ra trong đời thực, ông có phải như thế đâu. Hồi ở Việt Bắc bà Trần Minh Tước cùng làm việc với tôi ở Sở Giáo dục Liên khu Việt Bắc vốn quen thân với Nguyễn Tuân, nói với tôi: *“Ông ấy đến cái maillot, cái quần lót cũng giặt là cẩn thận”.*

Còn uống rượu thì không bao giờ quá chén. Tô Hoài gọi là uống rượu ngữ, nghĩa là có chừng mực chứ không say bét như Hoàng Trung Thông... Ông Hoài Thanh chê Nguyễn Tuân có lắm lệch lạc về tư tưởng, từng bị cánh nhân văn lợi dụng, nhưng ông vẫn thấy Nguyễn Tuân không bê tha truy lạc như nhiều tay trong nhóm Nhân văn, nghĩa là Hoài Thanh cũng rất nể Nguyễn Tuân về nhân cách.

Tôi lại nghe nói, sau 1975, một số nhà xuất bản ở Sài Gòn tự nguyện trả tiền nhuận bút cho những nhà văn “tiền chiến” sống ở miền Bắc, mà trước 1975, họ có in lại sách này sách khác để bán. Các vị đều nhận cả, riêng Nguyễn Tuân từ chối.

Trở lại câu chuyện Nguyễn Tuân và Nguyễn Ngọc ở Liên Xô. Trong

thời gian Nguyễn Tuân ở Liên Xô, người ta cử một cô gái Nga làm phiên dịch cho ông. Cô gái rất đẹp - đẹp như tượng – Nguyễn Ngọc nói thế (Chắc là đẹp như tượng thần Vệ nữ ở Milô chẳng?). Nguyễn Tuân nhờ cô gái mua cho mình mười bông hồng tươi. ở Nga, giữa mùa rét, hoa hồng rất đắt: 12 rúp (trong khi một cái bàn là điện hay một cái áo bay có 7 rúp). Hỏi mua để làm gì, ông không nói. Mua về, ông tặng luôn cho cô gái phục vụ mình. Cô gái Nga lấy làm lạ, vì cô biết Việt Nam còn nghèo lắm, lại đang có chiến tranh, sao ông nhà văn này lại chơi sang thế, không dành tiền mua quà cáp gì về nhà. Cô ta áy náy, bèn tự mình đi mua một ít hàng rồi gói ghém, bắt Nguyễn Tuân mang về. Cô hỏi, các nhà văn nước ông có như thế cả không? Nguyễn Tuân nói, tôi chỉ là một nhà văn xoàng ở Việt Nam thôi. Ông nói thế, chắc là để làm sang cho giới văn nghệ Việt Nam vốn rất nhếch nhác mỗi khi ra nước ngoài.

Hoạ sĩ Đào Đức còn kể chuyện này: Một lần Nguyễn Tuân cùng Kim Lân sang Liên Xô. Mấy ngày đầu người ta chưa cấp tiền. Nhà văn Simônốp ngỏ ý biếu mỗi người 50 rúp tiêu tạm. Nguyễn Tuân từ chối, Kim Lân chả lẽ lại nhận, nhưng tiếc quá, nói với Đào Đức: mình cảm thấy cứ y như là bị móc ví mất 50 rúp.

Mọi người đều biết, Nguyễn Tuân là người ham chơi, ham “xê dịch”. Nhưng không vì thế mà vất bỏ nhân cách. Vào lúc đã cao tuổi, ông có được mời sang Pháp, nhưng ông từ chối. Ông nói với tôi: *“Già rồi sang đấy mà chết ở đấy thì nhục quá!”*.

Đấy, Nguyễn Tuân sở dĩ được trọng là vì thế. Mình không giữ được nhân cách thì ông ấy giữ hộ - đại diện giới nhà văn giữ hộ. Nguyễn Tuân nổi tiếng là ngông. Đúng thế. Nhưng chơi ngông không dễ đâu. Không có tài, không có đức, chơi ngông làm sao được! Ngông có cả một cơ sở đạo lý của nó đấy. Cho nên những bậc chơi ngông xưa nay đều là những tấm gương đạo đức cả - Tản Đà gọi là “thiên lương”:  
*“Hai chữ thiên lương thành Hiếu nhó”*

Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Tản Đà, Nguyễn Tuân đều thế cả. Sau Nguyễn Tuân, hình như trong giới văn học, không còn ai dám chơi ngông nữa thì phải.

ở Nguyễn Tuân tôi thấy có một cái gì rất cổ điển, không phải chỉ trong văn đâu mà trong lối sống, tác phong sống. Ông không chỉ viết văn cho hay, cho đẹp mà còn muốn sống đẹp nữa. Chất cổ điển chính là ở chỗ đó. Các cây bút hiện đại chỉ lo sản xuất văn chương cho nhiều, cho tốt, còn sống thế nào cũng được, cốt sao cho khoẻ, cho sướng. Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Tô Hoài, Nguyễn Đình Thi... là như thế.

Người xưa tư duy nguyên hợp (synchrétique), óc phân tích chưa phát triển nên thường không phân biệt thực và hư, chân và ảo, con người và thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật. Cho nên người quân tử nói năng cũng có văn vẻ, ăn uống cũng có phép tắc, chào hỏi cũng có điệu bộ, ngôn ngữ tình yêu cũng kiêu cách, khóc than cũng lên bổng xuống trầm (văn tế), thậm chí đánh nhau mà như vũ đạo... Cho nên Trần Hưng Đạo truyền hịch mà thành văn chương, Nguyễn Trãi viết cáo mà hình tượng tầng tầng lớp lớp... Từ đó, không phân biệt sự sống và nghệ thuật, cuộc đời hay sân khấu...

Nguyễn Tuân là một trí thức Tây học, một cây bút hiện đại. Những tác giả phương Tây mà ông chịu ảnh hưởng sâu sắc là những nhà văn vào loại hiện đại nhất như Marcel Proust, André Gide... Tuy nhiên ở ông vẫn có một cái gì giống như Nguyễn Công Trứ, Tú Xương, Tản Đà... Không phải chỉ làm nghệ thuật mà trước hết sống cho đẹp, cho nghệ thuật. Và về nhân cách vẫn phẳng phất cái cốt cách trượng phu quân tử.

Nguyễn Tuân là cây bút có phong cách nghệ thuật rất sâu. Nhưng trong cung cách sống nhiều khi ông cũng cố tình tạo cho mình một phong dạng (manière) riêng khá kiêu cách: từ cách để ria mép, cách cầm cái can, ngậm cái pip, cách đi đứng... không phải ông không có ý tạo dáng cho đẹp. Ông sành sỏi hát ả đào, đấm cũng là một cái thú chơi cổ điển. Trước cách mạng tháng Tám, hồi còn ở Thanh Hoá, ông mở một hiệu sách đặt tên là Thư Trang, về Hà Nội, làm cái nhà ở Cống Mọc, ông gọi là Am Sông Tô...nghĩa là cũng thích văn về. Ngay sau cách mạng tháng Tám, đến dự Hội nghị Văn hoá cứu quốc giữa Hà Nội, ông vẫn mặc áo gấm, đội khăn xếp... tôi cho cũng là một cách "diễn" đấy thôi – diễn trò ngông nghênh nghệ sĩ trước bàn dân thiên hạ... Một con người như thế, tất không thích ai đến thăm khi ốm đau. Ông có bệnh thấp khớp mãn tính nặng, mỗi lần phát bệnh, chân tay sưng tấy, co quắp, phải vệ sinh tại chỗ, trông chẳng "mĩ thuật", chẳng "nghệ sĩ" tí nào. Một lần tôi đến ông, đúng lúc ông ốm. Ông đang ngồi ở mép phản, thõng chân xuống. Có một người nữa quay lưng lại hình như một người nhà đang làm gì để giúp ông. Ông nheo mắt nhìn tôi từ xa, lúc đầu ngờ ngợ, sau nhận ra, ông có vẻ bối rối, luống cuống:

- Sao, có việc gì thế?

- Không có gì. Đến thăm bác thôi.

- Thế thì cảm ơn, cảm ơn. Thôi để lúc khác nhé.

Sợ tôi chưa hiểu, ông chỉ xuống cái bô ở gậm phản...

Tôi ngượng quá, vội bỏ ra.

Một lần khác, tôi đến thăm ông cũng đúng vào lúc ông ốm. Nhưng lần này cửa đóng. Ngoài cửa tôi thấy có dán một tờ giấy lớn ghi mấy dòng chữ: *"Bệnh nhân Nguyễn Tuân không tiếp khách, bao giờ khỏi sẽ xin đến tạ. Ai đến, xin gọi và xưng tên hai lần. Không có tiếng trả lời thì xin vui lòng lui cho. Cảm ơn"*.

Đến thăm mà phải xưng tên, ai còn đến làm gì!

Như đã nói, tôi gặp Nguyễn Tuân lần cuối cùng vào buổi sáng ngày thứ bảy 25 – 7 – 1987 ở trụ sở Hội nhà văn, 65 Nguyễn Du.

Trông ông rất đẹp lão. Nguyễn Khải nhận xét và nói một câu rất gờ:

*"Đẹp lão thế là sắp sửa đấy!"* Nguyễn Tuân nói, ông không sợ chết, chỉ sợ ốm kéo dài thôi. Hôm ấy, ông nói rất nhiều chuyện vui. Tôi đã từng nghe câu nói của ông về các nhà phê bình: khi chết đi, muốn người ta đốt xuống cho mình vài anh phê bình... Hôm ấy ông lại cho ra thêm một câu nữa: *"Vừa rồi có mấy anh nhà văn nước ngoài đến hỏi tôi: "Ông thường có thói quen viết vào lúc nào?". Tôi nói, thường vào ban đêm. Họ hỏi lý do. Tôi nói: "Vì lúc ấy các nhà phê bình họ đi ngủ cả rồi!"*.

Tôi thấy ông cầm trên tay một điếu thuốc lá nhưng không hút, lại còn xin thêm Nguyễn Khải điếu nữa. Ông nói: bác sĩ nói phải hạn chế hút. Mỗi ngày một điếu thôi, tránh hít sâu vào. Còn rượu thì cấm hẳn. Và phải tránh có xúc



động mạnh. Rồi ông cười: “*Làm nghề viết văn mà phải tránh xúc động thì còn viết gì được nữa!*”.

Ấy thế mà đúng 3 ngày sau ông qua đời.

Bữa Chỉ ở Huế ra Hà Nội. Chị Ngọc Trai tổ chức một bữa nhậu.

Nguyễn Tuân uống rượu. Hôm sau vào bệnh viện và tịch luôn.

Anh Đình Quang nói, lẽ ra ông chưa chết. Ông tự tử đấy. Ông nằm

cùng với một bệnh nhân nào đó. Ông khó ngủ, dậy bật đèn lên. Ông kia tắt đi.

Người bật lên, người tắt đi, cứ thế mấy lần. Bực quá, ông uống một liều thuốc gi

đó và đi luôn.

Chuyện chả biết có thật thế không. Nhưng anh Nguyễn Xuân Đào, con

tra Nguyễn Tuân lại bảo không phải. Ông chết là vì đêm ấy ông uống đến nửa

chai rượu. Thế thì có trời cứu!

Nhưng như thế thì cũng là một cách tự sát chứ sao! Vì chính ông đã

biết phải kiêng rượu kia mà! Thuốc lá còn được hút mỗi ngày một điếu. Còn

rượu thì cấm hẳn.

Như vậy thì điều anh Đình Quang nói không hẳn đã sai.

Chung quanh những người nổi tiếng và độc đáo, thiên hạ thường thù

dệt ra lắm giai thoại. Chung quanh Nguyễn Tuân xưa nay cũng lắm giai thoại.

Thí dụ, nhiều người, tôi cũng thế, nghe nói và tin ở câu chuyện này: Võ

Hồng Cương, bí thư đảng đoàn Bộ Văn hoá đến thăm Nguyễn Tuân. Đứng dưới

sân, Cương gọi vọng lên lầu (Nguyễn Tuân ở trên tầng 3, nhà số 90 Trần Hưng

Đạo): “*Anh Nguyễn Tuân có nhà không?*”. Nguyễn Tuân mở cửa sổ nói ch

xuống: “*Nguyễn Tuân có nhà nhưng không tiếp khách*” (Có “dị bản” khác:

Nguyễn Tuân mở cửa sổ trả lời Võ Hồng Cương: “*Nguyễn Tuân đi vắng*”).

Nghe có vẻ rất Nguyễn Tuân đấy chứ!. Nhưng sự thật có chuyện ấy không? Tô

Hoài nói, Nguyễn Thành Long nó bịa ra thế thôi. Tôi hỏi Nguyễn Tuân rồi.

Chuyện bịa, không có đâu.

Một thí dụ khác: Tạ Tỵ trong Nam, hồi trước 1975, có viết một cuốn

sách về chân dung một số nhà văn. Anh ta dựng đứng lên một chuyện về

Nguyễn Tuân: Nguyễn Tuân ốm nằm ở bệnh viện Phủ Doãn. Ông thêm rượu

quá mà bị cấm, đang đêm bèn leo tường chón ra bờ hồ Hoàn Kiếm uống rượu

và chết luôn trên ghé đá. Cũng có vẻ rất Nguyễn Tuân đấy chứ!

Tôi đọc bài viết này của Tạ Tỵ đúng vào thời gian luôn tiếp xúc với Nguyễn Tuân

để làm *Tuyển tập*. Giờ lại nghe chuyện anh Đình Quang. Chả biết thực hư thế nào!

## Chén trà trong sương sớm

Trời rét như cắt. Không kể tiểu hàn, không kể cả đến đại hàn, buổi sớm mùa đông nào, cụ Ấm cũng dậy từ lúc còn tối đất. Từ trên bàn thờ đức Thánh Quan, cụ nhắc cây đèn để xuống. Được khêu hai tim bắc nữa, cây đèn dầu sở phở thêm màu xanh lá mạ phủ trên chất sứ Bát Tràng.

La liệt trên chiếu cói cặp điều đã sờn cạnh, cụ ấm đã bày lên đầy khay trà, ống nhổ, ấm đồng và hỏa lò đất. Cái điếu bát vẽ Mai Hạc kêu vang lên một hồi rất dòn, rất đều. Khói thuốc lòn đặc sánh lại bao trùm lấy ánh sáng yếu ớt của một ngọn đèn dầu. Rồi làn khói loãng dần biến ra màu nhò nhò như làn hơi nước sôi. Sau màn khói, ẩn hiện một ông già chống nạnh bên gối xếp,

cặp mắt lim dim như một nhà sư nhập định. Vẻ nghiêm trang lặng thinh của ông già muốn làm ngừng cả ánh khói trắnghiếu động đang trôi trong không khí gian nhà gạch. Ba gian nhà, chỉ có một người thức.

Trong cảnh trời đất lờ mờ chưa đủ phân rõphần đêm và phần ngày, ông cụ Âm có cả phong thái một triết nhânnghồi rình bước đi của thời gian.

Đêm đông dài không cùng. Nó mênh mông và tựhết rất chậm chạp.

Gió bắc thổi qua những kẽ cánh cửa bức bàn đặgvào nơi yên lặng này mười lăm tiếng gà không hẳn nhức đượcvới tối tăm. Từ ngoài phía ngõ râm bụi lượn sát nhà gạch, dộivào những tiếng bước chân người nặng nề. Cuộc đời hồi tỉnh lạidần dần.

Cụ Âm phẩy phành phạch quạt mo theo một nhịp nhanh chóng trước cửa hỏa lò. Hòn than tầu lép bép nổ, nghe rất vuitại. Và làm vui cho cả mắt nữa, tàn lửa không có trật tự, không bịó buộc kia còn vẽ lên một khoảng không gian những nét lửa ngangdọc, cong queo ngoằn ngoèo. Những lúc có cháu nhỏ ngồi với mình,cụ Âm thường hỏi xem chúng xem pháo hoa cái như thế có thích không.

Những hòn than tầu cháy đều, màu đỏ ửng, cónhững tia lửa xanh lè vòn ở chung quanh. Không khí mỗi lúc giao độngcàng nâng cao thêm những ngọn lửa xang nhấp nhò. Hòn lửa rất ngonlành, trở nên một khối đỏ tươi và trong suốt như thổi vàng thổichảy.

Thình thoảng, từ hòn than tự tiêu diệt buộtramột tiếng khô, rất khế và rất gọn. Thế rồi hòn than sống hết mộtđời khoảng chất. Bây giờ hòn than chỉ còn là một điểm lửa ám ấptrong một cái vỏ tro tàn dầy và trắng xốp. Cụ Âm vuốt lại hai máitóc trắng, cầm thanh đóm dài đảo lộn tàn than trong hỏa lò, thấmhỏi cái hấp hối của lũ vô tri vô giác. Cụ Âm bỏ thêm một vài hònthan hoa nữa vào hỏa lò. Than hoa không nổ lép bép như than tầu;nhưng từ ruột ám đồng bị nung nấu đã lâu, có tiếng thờ dài củakhối nước sắp biến thể. Nước đã lên tiếng để nhắc người tanghĩ đến nó.

Cụ Âm cũng thờ đánh phù một cái, như khingười ta đượcgặp lại bạn cố nhân sau nhiều giây phú mong chờ.

Cụ khế nâng vuông vải tây điều phủ trên khaytrà gỗ khắc có chân quỳ. Nhẹ nhàng, khoan thai, cụ Âm nhắc cả đĩadầm, chén tổng, chén quân ra khỏi lòng khay. Đến lúc dờ tới cái ấmcon chuyên trà thì cụ kỉnh càng hơn. Cụ ngắm nghĩa mãi chiếc ấmmàu đỏ da chu, bóng không một chút gọn. Dáng ấmlàm theo hình quầsung và khi luyện đất cho vào lò lửa, người thợ Tàu lấy dáng cho ấmkia đã là một người thợ có hoa tay. Cụ Âm thử mãi da lòng tay mìnhvào mình cái ấm độc ấml, hình như cố tìm tòi một chút gọn trênđất nung để đượcsung sướng hoàn toàn sau khi nhận thấy cái ấmđộc ấmkia là nhấnnhụi quá.

Nước sôi già lấm rồi. Nhưng thói quen vẫn bắtcụ Âm rót thử một chút nước xuống đất xem có thực là sôi không.Mở đầu cho công việc vụn vặt trong mỗi ngày tàn còn lại, ông giàđã sợ nhất cái ấm trà tàu pha hồng lúc sớm mai.

Từ trên bề cao cổ sập, dòng nước sôi trứtmạnh xuống nền đất trị, tiếng kêu lộp bộp.

Trên chiếc hỏa lò để không, cụ đã đặt thêmmột ấm đồng cò bay khác. Những người uống trà dùng cách thức nhucụ Âm bao giờ cũng có ít ra là hai ấm đồng đun nước. ấm nướcsôi nhắc ra khỏi lò than là đã có chiếc ấm thứ hai đặt lên đấyrồi. Và hai ấm đồng đó cứ đượcmãi mãi thay

phiên nhau đặt lên lò than đỏ rực, vì bữa nước trà cứ kéo dài không hết hồi. Như thế lúc nào người ta cũng có một thứ nước sôi đủ độ nóng để pha một ấm trà ngon.

Nhưng có mấy khi cụ Âm uống trà tàu một cách tàn nhẫn như vậy. Riêng về phần cụ, chỉ hai chén con là đủ rồi. Nhưng hai chén đó đã được cụ săn sóc đến nhiều quá.

Chưa bao giờ ông già này dám cầu thả trong cái thú chơi thanh đạm. Pha cho mình cũng như pha trà mời khách, cụ Âm đã để vào đấy bao nhiêu công phu. Những công phu đó đã trở nên lễ nghi, nếu trong ấm trà pha ngon, người ta chịu nhận thấy một chút mùi thơ và một tí triết lý và tâm lý.

Cụ Âm sau mỗi lần gặp phải một ông khách tạp, uống trà rất tục, cụ thường nói với vài bạn nhà nho:

- Có lẽ tôi phải mua ít chén có đĩa ở hiệu Tây, để mỗi khi có mấy thầy làm việc bên Bảo Hộ tới thì đem ramà chế nước pha sẵn trong bình tích. Các cụ cứ suy cái lẽ một bộ đồ trà chỉ có đến bốn chén quân thì các cụ đủ biết cái thú uống trà tàu không có thể ồn ào được. Lối giao du của cổ nhân đạm bạc chứ không huyên náo như bây giờ. Chỉ có người tao nhã, cùng một thanh khí, mới có thể cùng ngồi bên một ấm trà. Những lúc ấy, chủ nhân phải tự tay mình chế nước, nhất nhất cái gì cũng làm lấy cả, không dám nhờ đến người khác, sợ làm thế thì mất hết cả thành kính. Tôi còn nhớ hồi nhỏ, còn là học trò quan Đốc, tôi đã được cái vinh dự sớm dậy, sớm nào cũng như sớm nào, đứng hầu trà cụ Đốc, trước khi cử giảng bài và chấm cho anh em tập quyền. Nhiều người đã ghen tị với tôi và kêu ca với cụ Đốc xin để cất lượm học trò hầu trà, cho anh em ai nấy đều được chút vinh dự gângui thầy và sớm chiều được gần cái đạo của thầy. Quan Đốc mỉm cười: 'Thầy già ơn các anh. Thầy nói thì các anh đừng giận: các anh không pha trà cho hợp ý thầy được đâu. Để thời giờ ấy mà học. Anh Đam - (trước kia tôi là Đôm, sau sợ phạm húy nên cụ Đốc mới đổi tên đi cho) - anh Đam pha trà khéo thì thầy để cho giữ việc hầu thầy, chứ có phải thầy yêu anh Đam hơn hay là ghét các anh hơn đâu'. Bây giờ mỗi buổi trà sớm, ngồi uống một mình, tôi cứ nhớ cái tiếng ngâm của quan Đốc. Sớm nào dậy, cụ cũng ngâm một vài bài thơ. Giọng thật rền, thật trong. Cụ hay ngâm mấy câu này:

Bán dạ tam bôi tửu.

Bình minh số chận trà.

Mỗi nhật ừ... ừ... đều được ... y... như thử.

Lương y bất đảo gia.

Một buổi sớm, thấy rõ lòng thầy là vui vẻ, tôi đã mạn phép đọc để cụ Đốc chữa cho bài diễn nôm:

Mai sớm một tuần trà.

Canh khuya dăm chén rượu.

Mỗi ngày mỗi được thế,

Thầy thuốc xa nhà ta.

Cụ Đốc tạm cho là được.

Sớm nay, cụ Âm cũng ngâm thơ. Cụ tin rằng ngâm thơ lúc yên lặng, lúc mới tỉnh giấc là một cách vận động thanh khí kỳ diệu nhất của một người sống bằng cuộc đời tâm tưởng bên trong. Mỗi buổi sớm ngâm như thế là đủ tiết hết ra ngoài những cái nặng nề trong thân thể và để đón lấy khí lành đầu tiên của trời đất. Âm cũng là một quan niệm về vệ sinh của thời cũ. Và người xưa uống trà là để giữ mình cho lành mạnh.

Thường hay vấn mình để sửa mình vào những giờ uống trà tàu, cụ Âm thường nghĩ đến câu nghìn xưa của thầy Tăng Tứ: 'Ngô nhật tam tỉnh ngô thân'.

Trong nhà cụ Âm, người ta đã ồn ào thức dậy. Cụ Âm cũng bắt đầu ho. Chừng như hồi nãy, cụ đã tự nén hơi thở không dám ho, sợ làm đục mất cái phút bình lặng huyền bí của lúc đêm và ngày giao nhau.

Người con trưởng đón đến lại thỉnh an cha già và mon men ngồi ghé vào thành chiếc sập cũ. Chàng đỡ lấy quạt, nhắc hỏa lò ra một chỗ rộng, quạt mạnh cho hế tàn than.

- Thầy uống xong rồi. Con uống thì pha mà uống. Trà còn đơm hương lắm.

Câu nói này là thừa. Vì sớm nào hai cha con ông Âm chẳng dậy sớm để uống trà, cha bao giờ cũng uống trước hai chén và người con cả uống sau nhiều lắm đến ba chén là cùng. Sớm nay, cũng như lúc thỉnh thoảng của mọi ngày, cụ Âm lại bắt người trưởng nam giờ tập Cổ Văn ra bình lại cả bài 'Trà Ca' của Lưu Đổng. Giọng bình văn tốt quá. Điệu cổ phong trúc trắc thế mà con cụ Âm lại còn ngâm gỏi hạc bắt đoạn cuối một câu trên xuống luôn đầu câu dưới, hơi ngâm trong và dài. Trông hai tra con uống nước mà y như là một đôi thầy trò vào một giờ học ôn buổi sớm mai. Chuyện văn mãi về trà tàu, ông cụ Âm lại mang luôn cả tập 'Vũ Trung Tuy Bút', giáng những đoạn công phu của tác giả - ông Quốc Tử Giám Tế Tửu Phạm Đình Hổ - chiêm nghiệm và xưng tụng về trà tàu. Rồi cụ Âm liền than tiếc đến cái mùa thu đã đi mất rồi, để sen hồ rách hết tàn rũ hết lá.

- Cả ạ, thầy cho nước pha trà không gì thơm lành bằng cái thư nước đọng trong lá sen. Mỗi lá chỉ có ít thôi. Phải gạn vét ở nhiều lá mới đủ uống một ấm. Hồi thầy còn ít tuổi, mỗi lúc được quan Đốc truyền cho đi thuyền thúng vớt những giọt thủy ngân ấy ở lá sen mặt đầm, thầy cho là kỳ thú nhất trong đời một người học trò được thầy học yêu như con.

Trong gia đình cụ Âm, hồi gần đây đã lập lại cái phong tục uống trà. Có một hồi bản bách quá, cụ Âm đã cất hẳn bộ đồ trà vào tủ, tưởng không bao giờ được bày nó ra hằng ngày nữa.

Nhưng trời kể cũng còn hậu đãi người hàn nho, thế nào năm nay cụ Âm lại được mùa cả hai vụ.

- Nay cả, con lên tỉnh mua trấu lấy ít trà Lý Tú Uyên. Năm nay ta ướp thêm vài chục chai để dành. Thủy tiên nhà, năm nay gọt những một lớp đấy. Thầy mua chung với cụ Kép xóm dưới! Độ mai kia thì giò hoa tách hết màng. Củ nào hoa kếp thì đem ủ trà.

- Thừa thầy, con tưởng trà cứ để nguyên hương của nó mà uống. Con thấy ông ngoại nhà không bao giờ cho ướp trà mới, bấy cứ là với hoa thơm nào. Ông ngoại con bảo chỉ nên ướp, là lúc trà đã đi hương hoặc gần phát du.

Trời rạng dần. Một chút nắng đào lóng lánh trong đám cây đang rụng dần lá năm cũ, một chiếc lại một chiếc.

Đạo mạo trong vành khăn nhiễu quần đố, cụ Ấm đã chống gậy ra đi.

Cụ quay trở lại dặn người con trưởng đang hí hoáy lau bộ khay trà:

- Thày vào trong cụ Điều để rồi cùng sang làng bên thăm một con bệnh già. Con bệnh này, tổn nhiều thâm lắm. Đến tối thày mới về, vì thày phải sao tẩm thuốc sống ở bên ấy cho tiện.

## Chiếc lư đồng mắt cua Nguyễn Đạt

*Phụ đính: Nội dung thủ bút của Nguyễn Tuân:*

*Tôi đang bận chữa épreuve cho cuốn Chiếc lư đồng mắt cua. Cuối tháng mới xong. Sẽ dành cho anh một bản giấy tốt. (Nhưng đừng nói ồn lên, sợ anh em chỗ khác, không có, lại trách móc. Cần dặn anh như vậy.) Chữa xong, tôi vô Nam một chuyến nữa rồi trở về Bắc sống với cái tiểu gia đình sắp đưa hết từ Thanh ra Cầu Mới – làng mộc “bản quán”. Những điều anh trách tôi trong thư vừa rồi, xin nhận lỗi hết. Và mong chuyến sau, không dám cầu thả nữa.  
Anh mạnh.*

Nguyễn Tuân

*(Tài liệu của bạn Nguyễn Như Cảnh)*

\*\*\*

Đọc lại một bài đã viết, nhan đề bài viết từ chiếc lư đồng mắt cua của nhà văn tiền chiến Nguyễn Tuân. Liên sau, lại đọc vẫn vợ một cuốn sách đã đọc không vẫn vợ, rồi nổi hứng viết lại bài của chính mình đã viết. Thoạt đầu chả hiểu tại sao nổi hứng như vậy. Sau đó biết ngay, nổi hứng như vậy, vì ưa trích vào bài viết lại đoạn viết này, ở cuốn sách đọc lại một cách vẫn vợ: *Nguyễn Tuân, ngày xưa, đã bao nhiêu lần đòi giết cố nhân mà có giết được đâu? Mãi đến già, sau mấy chục năm theo Đảng và bao nhiêu lần “cải tạo tư tưởng”, ông vẫn cứ là ông. Cái chàng Nguyễn tài hoa và kiêu bạc thuở nào vẫn cứ lấp ló đâu đó sau từng trang viết của ông.* (Nguyễn Hưng Quốc, *Thơ Con Cóc và những vấn đề khác*).

Mấy ngày người dân cả nước được nghỉ lễ: ngày giỗ tổ Hùng Vương (mùng 8 tháng 3 Âm lịch), ngày Quốc tế lao động 1-5, và dĩ nhiên, ngày kỷ niệm 32 năm “giải phóng” của nhà nước cộng sản. Dịp này bạn bè chúng tôi nhàn đàm về Sài Gòn sau “giải phóng”. Nhiều điều để nói, mà điều này chúng tôi bảo rất nên nói tới: tên gọi của thành phố chúng ta. Mà hình như đã nhiều người nói tới rồi: tên khai sinh của thành phố đã được gần 300 tuổi, tính tới 30-4-1975, đã bị nhà nước áp đặt tên gọi khác, là thành phố mang tên “bác”! Tuy nhiên, hiển nhiên người dân ngày càng chỉ cần biết và chỉ gọi tên khai sinh của thành phố. Sài Gòn ngày càng xác định tên mình là Sài Gòn. Và nhiều lắm, ý chí quyết tâm lắm, nhà nước cũng chỉ được xem cái tên mình áp đặt là tên gọi hành chánh, tên gọi trên giấy tờ nhà nước cấp phát cho dân. Có bạn nói: nhà nước này thật tức cười, mang tên “Việt Nam đẹp nhất có tên...” để đặt cho “thành phố mộng muội” “thành phố tàn dư của Mỹ Ngụy”. Nếu “bác” mà biết, chắc “bác” không thể nằm yên trong lăng tẩm mà các con cháu “bác” đã đặt định, xây dựng cho mình.



Chúng tôi đang nhàn đàm như vậy, điện thoại di động của tôi reo. “Anh ơi, chiều hôm qua em kiểm soát kho đồ cổ của em, tìm thấy chiếc lư đồng mắt cua. Em để dành tặng anh đấy.” Điện thoại của người em bà con bên vợ tôi, anh ta buôn bán đồ cổ ở đường Lê Công Kiều. Đường Lê Công Kiều là con đường nhỏ, chạy dài suốt phía ngang hông Bệnh Viện Sài Gòn. Gần như hầu hết các nhà phố ở đường Lê Công Kiều buôn bán đồ cổ, bao gồm đồ cổ thứ thiệt và đồ giả cổ, đồ cổ dỏm. Và phần lớn sở hữu chủ của các gian hàng buôn bán đồ cổ như vậy, là những người miền Bắc “có máu mặt”, vào Sài Gòn sau “giải phóng”. Gian hàng buôn bán đồ cổ của người em bà con bên vợ tôi rất khiêm nhường bên cạnh những gian hàng của những người miền Bắc ấy. Mà người Sài Gòn có một gian hàng như vậy sau khi “Sài Gòn giải phóng” cũng là đỡ lắm rồi, cũng là người Sài Gòn “có máu mặt”.

Tôi mừng rỡ vì món quà tặng của người thân, buôn bán đồ cổ. Chiếc lư đồng mắt cua có lẽ chỉ có giá trị với những người như tôi, những người biết nó gắn liền với một tác phẩm của một nhà văn tài danh thời tiền chiến: *Chiếc lư đồng mắt cua* của Nguyễn Tuân. Chính Nguyễn Tuân cũng chỉ quý chiếc lư đồng mắt cua, vì nó là “người làm chứng đứng đản” cho một quãng thời gian phóng túng hình hài của ông ở nhà hát ả đào của ông Thông Phu - qua lời một người bạn của Nguyễn Tuân - là một nhà nho rất hay, biết rất nhiều điều bí ẩn kỳ quái trong suốt một khoảng giao thời. Nhà văn quý chiếc lư đồng mắt cua lại cũng không chỉ vì nó là “người làm chứng đứng đản” cho một quãng thời gian phóng túng hình hài của ông, mà còn ở chỗ, ông Thông Phu cho biết nó từng có một lịch sử bí mật, y như chuyện “Gương vỡ lại lành” trong tích cũ. *Chiếc lư đồng mắt cua* không phải là một cuốn phóng sự về nhà hát ả đào, cũng không phải là cuốn nhật ký, mà là một tác phẩm tùy bút về tâm trạng tác giả (Nguyễn Tuân) trong những ngày sống ở nhà hát ả đào của ông Thông Phu, một ông “*Trước khi đứng làm chủ nhà hát ông Thông Phu là một người có danh phận lương thiện của một xã hội trường giả trung lưu đương thời của chúng ta. Ông cũng là một người viên chức chính ngạch nhà nước, ở một cái tỉnh nhỏ Trung Kỳ, cách đây hai chục năm, khi mà người ta làm việc ở toà Sứ, với một cái chức thông ngôn có chất máu giang hồ tài tử ấy ở trong huyết quản đã là một người thiếu lương tâm nhà nghề đối với phận sự nơi buông giấy.*” (Nguyễn Tuân, *Chiếc lư đồng mắt cua*).

Chiếc lư đồng mắt cua mà ông Thông Phu tặng Nguyễn Tuân, như lời ông viết trong tác phẩm cùng tên, cũng giống như “*Để nhớ lại một chuyến đi, Nguyễn* (Nguyễn Tuân) *đặt tên con gái là Hương Cảng*” (Tùy bút *Mơ Hương Cảng*, của Vũ Khắc Khoan.)

Nhà văn, kịch tác gia Vũ Khắc Khoan, định cư ở Hoa Kỳ, đã mất, trong tùy bút *Mơ Hương Cảng*, đã viết về Nguyễn Tuân: “...*Nguyễn có một cuộc sống ồ ạt, một cá tính rất sắc cạnh và tất nhiên rất quyến rũ. Không những thế Nguyễn lại viết. Nghĩa là lấy ngay cái ồ ạt của cuộc sống bữa bãi của mình làm đối tượng cho sự suy nghĩ để rồi, từng chữ, từng câu... giải rộng và dài những con tâm sự lên trên giấy trắng. Cũng vì thế mà ảnh hưởng của Nguyễn đã in hằn lên nhiều người chung quanh. Ở đây, thỉnh thoảng những người quen Nguyễn thường vẫn gặp lại, ngùi ngùi nhận ra đây đó một vài cử chỉ, một vài lối nói, nét cười, cách viết của một con người không những đã sống để viết, nhưng lại luôn luôn rất băn khoăn về cuộc sống và ý nghĩa của việc cầm bút...*”

Chiếc lư đồng mắt cua mà người em bà con bên vợ tôi vừa tặng tôi, theo nhận xét của anh ta, được chế tác vào khoảng thời gian các vị vua đầu nhà Nguyễn, dùng để đốt trầm. Hiện nay, một số rất ít các “mệ” ở xứ Thần Kinh (Huế) còn lưu giữ. Tôi đọc lại tác phẩm tùy bút *Chiếc lư đồng mắt cua* của Nguyễn Tuân, qua những dòng chữ mô tả chiếc lư đồng mắt cua của ông Thông Phu tặng nhà văn, rất giống chiếc lư đồng mắt cua tôi đang có: “...*một chiếc lư đồng. Đồng mắt cua. Nhỏ thôi. Đường kính rộng nhất nơi thân lư cũng chỉ bằng cái đường kính mắt tẩu Vân Nam da đá... chiếc lư đồng mắt cua nhỏ bé ấy giá có đem phát mại đi, gặp những người ưa chuộng thì hời giá lắm cũng chỉ được vài đồng bạc là cùng.*” Nhà văn Nguyễn Tuân trân quý giữ nó, như đã nói ở trên, lúc ấy nhà văn để chiếc lư đồng mắt cua trên bàn viết, đựng

kim gấm và dùng luôn làm vật chặn giấy cho gió khỏi lật ngửa những trang chữ ướt. Tôi dùng chiếc lư đồng mắt cua vừa được tặng mấy hôm nay, đựng tàn thuốc lá cho gió khỏi thổi tàn bay rải ra ngoài. Chiếc lư nhỏ đựng tàn thuốc lá rất tiện, tôi xách nó theo bên mình mỗi khi di chuyển chỗ ngồi hút thuốc, nó có hai quai xách cũng bằng đồng mắt cua, như quai xách của chiếc ấm tích pha trà.

Ngắm nghía chiếc lư đồng mắt cua, tôi chợt tiếc đã không hỏi Nguyễn Tuân, rằng nhà văn còn giữ chiếc lư đồng mắt cua do ông Thông Phu tặng thuở xưa? Vài tháng sau 30-4-1975, tôi gặp nhà văn Nguyễn Tuân trong một bữa uống rượu ở quán cà phê Tùng, Đà Lạt. Lần đó, ông Tùng, chủ quán, đã mất vài năm nay, trân trọng mời nhà văn Nguyễn Tuân uống rượu. Ông Tùng mang chai rượu Courvoisier mà ông cố giữ lại sau “giải phóng”, dành để mời nhà văn tài danh mà ông nghe tiếng, quý trọng từ lâu. Đó cũng là dịp may của tôi, được gặp tác giả *Vang Bóng Một Thời, Chùa Đàn, Chiếc Lư Đồng Mắt Cua...* Tôi không thể nhớ rõ sau ba mươi hai năm, tôi đã nói, hỏi được chuyện gì nhà văn tài danh độc đáo ấy, nhưng nhớ mãi câu ông hỏi tôi, thật lạ lùng để hôm nay nhớ lại: “Cậu có bà con họ hàng gì với ông Vũ Khắc Khoan hay không? Nom cậu khá giống ông ấy.” Tôi tiếc vì nhớ lần duy nhất gặp nhà văn Nguyễn Tuân, tôi chưa từng hỏi về chiếc lư đồng mắt cua của ông. Nếu ông còn giữ được lúc còn sống, thì cũng không lấy gì làm chắc chắn rằng sau khi ông mất, đã nhiều năm, nó không có cuộc phiêu lưu nào. Biết đâu nó chính là hiện thân chiếc lư đồng mắt cua tôi đang giữ. Dù sao, ít nhất, nó cũng được ra đời cùng anh em nó, chiếc lư đồng mắt cua của nhà văn vang bóng một thời.

## Nguyễn Tuân, Tây Bắc ơi Thu Tứ

*Lên Tây Bắc 1958*

*Giăng liềm*

*Tây Trang*

*Đi mở đường*

*Dọn nhà lên Điện Biên*

*Phố núi*

*Người lái đò sông Đà (1)*

*Người lái đò sông Đà (2)*

*Người lái đò sông Đà (3)*

\*

Đã rằng trước 1945 Nguyễn Tuân là giang hồ lãng tử phò và sau 1954 Nguyễn là chuyên gia lên rừng xuống biển thăm nhân dân đang lao động ở những chốn xa xôi.(1) Nói cho tỉ mỉ, thì Nguyễn lên rừng nhiều hơn là xuống biển, và trong các vùng núi rừng thuộc Bắc bộ và nửa bắc của Trung bộ nước Việt Nam, Nguyễn lên đường lại thường hướng về Tây Bắc hơn là bất cứ vùng nào khác. Có thể nói Nguyễn là một chuyên gia "đi Tây Bắc"!

Phần đất đai ấy của quê hương, đại khái nó là một cái biển núi đá với một con sông quanh co giữa biển là sông Đà!

Gọi quen "núi rừng", chứ thực ra núi có chỗ rất ít rừng. Mà nói miền cao, mạn ngược, chắc ít ai nghĩ đến sông, chứ thực ra trong núi vẫn có sông, núi chính là nguồn của hầu hết sông! Nhưng cũng dòng nước chảy đầy, sông trên núi khác hẳn sông dưới hạ lưu, chủ yếu ở chỗ do độ dốc, có lắm nơi "sông núi" hung dữ vô cùng. Dữ bao nhiêu, vẫn có cái giống người ta đứng ngồi trên những mảnh gỗ chắp lại mà xuôi và ngược dòng! À, cái mớ gỗ chắp gọi là thuyền hay đò, nó cũng theo tính nét con sông ở từng vùng chảy qua mà mang những hình dạng có thể rất khác

nhau. Người Kinh dưới châu thổ sông Hồng lên thăm Lai Châu, Sơn La, ngẩn ngơ trước núi và sông, rồi lại ngẩn ngơ về cái phương tiện đường sông truyền thống của các đồng bào người Thái. Ai ưa viết về những cái lạ, lên đây cứ chịu khó mở mắt ra là trông thấy ngay cái gì đó để viết...

*Sông Đà* là một tập ký chứa toàn những bài Nguyễn Tuân đã viết về Tây Bắc. Sau đây là lời bàn của chúng tôi về một số bài. (Cách "bàn" gồm chọn vài đoạn văn, thơ tiêu biểu, sắp xếp lại theo một thứ tự riêng và kèm theo lời dẫn hay lời bình.)

## **Lên Tây Bắc 1958**

Dân tộc đã bao lần đánh ngoại xâm, nhưng phải đến lượt đánh giặc Pháp thì Tây Bắc mới trở thành một chiến trường chính.

Trên đường lên thăm Điện Biên, Nguyễn Tuân miên man nhớ: "... cái hình ảnh anh cán bộ địch hậu Tây Bắc thềm muối thềm đường cái chính xứ đã đeo đẳng tôi suốt ngày đường (...) cái thứ muối xót lòng rơi nước mắt ấy (...) nhiều như mùa xuân Tây Bắc nở hoa ban rồi, các đồng chí ạ (...) Và con đường cái quan mộng ước của các anh từ cái hồi còn bí mật nằm trong hang đá bèm ngó xuống, con đường ấy bây giờ lại còn đắp thêm mặt đường cho rộng ra nữa..."

Lên đến nơi, bốn năm sau ngày Đờ Cát đầu hàng, Nguyễn thấy: "Đuôi bom, mũ sắt, xích xe tăng, cánh quạt tàu bay, bao đạn, nòng súng, thùng xăng, khung díp, vành bánh, thiết giáp 18 tấn, tất cả những đồ lè nhớn nhỏ nặng nhẹ của chiến tranh đế quốc ấy đã hóa kiếp thành ra những cái đồng dĩa dạng bản thủ trên đó thời gian cho sùi mõi lên cái màu han gỉ...". Và thấy: "Nắng buổi chiều mùa thu tà xuống bãi chiến trường và lấp lánh soi sáng vào đài liệt sĩ..."

Khói bom khói đạn tan rồi, bây giờ: "Khói núi bốc lên như khói nồi cơm vừa sôi. Cánh đồng lịch sử Mường Thanh hiền lành như một cái nồi đồng điệu khổng lồ đang sủi tăm nước chờ đón lấy gạo tẻ từ nông trường của những anh bộ đội trước đây đã chính tay mình giải phóng cho nó..."

Tây Bắc mới đi vào lịch sử hào hùng của dân tộc, nhưng dĩ nhiên từ lâu đã góp một nét hùng vĩ vào cái đẹp cực kỳ đa dạng của phong cảnh đất nước:

"Ở chỗ cao nhất của thân đèo (Pha Đin), trông xuống, các chóp núi đều lượn rập rờn như các nếp sóng bạc đầu của một vùng biển cả mà phép màu nào đó, vừa biến hóa thành ra đá, cứng lại, xanh sẫm và tím ngắt một niềm im lặng."

## **Giăng liềm**

Nguyễn Tuân lên thăm Điện Biên, viết ký, rồi làm cả thơ, chuyện Nguyễn rất hiếm khi làm.

Ờ, ai đứng trước "bao la một giờ chiến hào", nghe "nấc lên những hơi mìn gõ sột", lắng đêm "nông trang khắc thâu, mõ trâu, đui đạn đồng, lanh canh nhạc lạnh sương lồng giọt mờ", mà lại không ít nhất "phác thảo" một bài thơ...

"Đất cũ rừng rưng chiều sa trường

Mênh mông tiếng lúa nông trang"...

Mới có bốn năm, mà đã "xưa" thật rồi đấy nhỉ.

## **Tây Trang**

Văn bài ký này có mấy chỗ gọi cảm tuyệt vời. Nguyễn Tuân từ Điện Biên đi thăm Tây Trang. Ở chỗ khởi hành, Nguyễn thấy:

"Lúa nương bản Mèo rẻo cao cũng chín rồi, lúa vàng lênh khênh giữa trời như mọc giữa chân mây xóp đang ùn lên từ phía núi bên kia..."

Tới nơi, buổi chiều:

"Giờ đang xuống màu dần ở nước hàng xóm. Mà bên nước tôi thì đang bùng lên cái nắng bốn giờ chiều, cái nắng đậm đà của mùa thu biên giới, cái thứ nắng hanh đang sấy khô gió Tây Trang và đang mài sắc thêm tiếng động của hoa lau phát cờ trong bóng núi (...) Nắng tấp mải lên rừng thu biên giới. Núi xa núi gần liền miên như trùng dương thạch trận. Sơn hệ nổi vây nhau như đá khối đang gò đống kéo lên. Tôi nhìn ra một cái biển đá sóng đá tít mù non khơi (...) Chiều về biên giới núi càng tím lơ..."

Và, chao ơi, giữa đêm khuya:

"Sao bủa đầy trời như mặt bể nổi lân tinh, vòm trời cao trong vắt như một bầu pha-lê. Những chòm sao run run như muốn né tránh cái gió Lào bốc ngược lên từ mặt đất biên giới. Vòm pha-lê lóe điểm sao chòm đang ngân trả lại mặt đất cái ì ầm của gió núi. Sóng núi rập rờn trong sương buốt và nhấp nhô trên cánh đồng đá. Gió về sáng càng nổi lên như sóng vấp đất liền. Và gió buốt đã làm đông cứng lại những ngọn sóng biển, sóng thành ra đá cùng một lúc. Nhìn lên sao cao tôi thấy như đôi chân đang động trên sóng vỗ nhẹ và tôi như bị hút lên. Đêm Tây Trang, trời sao nhấp nhánh, thấy nó ngòm ngợp, thấy như mình đứng tì tay lên mép cái thành vách biên cương mà nhìn xuống lòng giếng khơi, lòng giếng khổng lồ dội lên cái va đụng của các vì sao đang rải bơi trong gió Lào một đêm giá buốt..."

Giờ đất ấy, mà không có người ấy đi để thấy để cảm để viết thành lời thế này, chẳng phí quá lắm sao.

Nhưng Nguyễn lên Tây Trang không chỉ để ngắm núi sóng với sao bơi. Về đời sống của các chiến sĩ biên phòng, Nguyễn cũng ghi lại được một chi tiết thú vị, là cái việc biểu chim bồ câu thông tin cho "đội ca múa tươi đời"...

## **Đi mở đường**

Người đi xem mở đường trầm trở, rồi trần trở.

Cái trầm trở đúng và khéo: "Tôi chưa được nom tận mắt những công trường vĩ đại (...) những đồng đảo hằng hà sa số ở các nước bạn, nhưng đối với một cái quê hương Việt Nam xinh xinh bé bé và lại bé hạt tiêu nước tôi, thì cái đồng đúc của công trường Gia Phù - Vạn Yên mở đường đắp đường một cách giông bão này, tôi thấy cái khối dăm ngàn con người ấy cũng đã nhận nhip có quy mô lớn...". Nếu so lớn về vật chất, thì "hạt tiêu" làm sao có cái gì bì được với "các nước bạn"! Nhưng nếu so lớn về tinh thần, thì quê hương ta lại chẳng chịu nhường bất cứ nước nào đâu, cả bạn lẫn thù!

Cái trần trở sâu sắc: "các chị công nhân làm đường Phù Yên, các anh chiến sĩ làm đường Điện Biên và tôi đây, tất cả chúng ta đều là những con người đầy nhiệt tình đầy thiện chí, mỗi người đều muốn đem một chút đến với cuộc sống. Đóng góp vào đời sống, thật là nhiều cách đấy...". Có cách bằng bàn tay cầm súng, cầm cuốc v.v., có cách bằng bàn tay cầm bút. Tuy mọi người đều bình đẳng, nhưng vẫn mỗi người một vị trí trong đời sống. Điều quan trọng là làm sao cho người nào cũng được đứng ở hoặc có thể vươn tới cái vị trí phù hợp nhất với khả năng mình.

Nguyễn Tuân đứng ở chỗ Nguyễn Tuân mà góp vào đời sống thì ta có, chẳng hạn:

"Có những tảng đá mọc thay lầy ra lòng đường, vênh ra như một cái mọc nhĩ khô cứng; cái tai đá ấy như đang cố nghe ngóng xem việc mở đường cái đã chuyển đến đâu rồi...",

"Nhiều khi gió rừng có phần giúp cho những con người trẻ ấy càng quen hơi với nhau thêm nữa. Mắt tôi theo dõi mấy chú bướm rừng đậu lên cái áo bốn túi hai túi bên này rào rủa rồi xập xòe vượt cọc rào mà tìm đậu lên một cái nịt vú trắng ở cái dây phơi xa hơn..."

### **Dọn nhà lên Điện Biên**

Miễn là vẫn trên đất nước Việt Nam, thì "dọn nhà" đi đâu mà chẳng được. Vì cứ còn ở trong nước thì còn thuộc vào cái nền văn hóa riêng mà cha ông ta đã bao đời vun đắp nên.

Bài ký này Nguyễn Tuân ngẫm nghĩ nhiều về quê trong Quê, nhưng vì "tính tôi hay tỉ mỉ nhìn mây nhìn suối nhìn cây cỏ tạo vật" nên ta vẫn được người ngắm tí chút:

"Qua ngõ này ngõ khác, thấy ngát lên mùi hoa bưởi, cái thứ hoa bưởi bay cánh bay nhị xuống cầu ao xuân sớm tháng hai (...) Năm nay, lập xuân từ trong năm, xuân về sớm, hèn chi hoa gạo đã rụng rụng cả bầu trời".

### **Phố núi**

"Tôi đi Lai Châu...": "Hình như ở thung lũng trước mắt kia đã hội tụ lại tất cả màu vàng rộm của mùa thu Tây Bắc vừa qua. Nó như hai súc lụa mọc ngàn ngàn sợi đem rải phơi song song hai bờ sông Nậm Lay đổ ra từ trong Mường Tùng. Mây xốp từng cụm nhỏ đang bốc dần lên. Trên thân đèo nhìn xuống lũng chóa vàng, mây trắng giống như những cánh hoa thêu nổi trên tấm lụa mọc của lúa chín (...) Bên các gốc rạ vàng đậm, sương đêm chưa khô trên những tấm nệm gấm nệm hoa màu tươi đủ các sắc của những chủ ruộng ngày đêm ăn ngủ trường kỳ ngay trên mặt ruộng..."

Lũng dọc đường đẹp, mà phố chợ thị xã cũng hấp dẫn: "Sương núi sương sông vẫn phủ lên cái bến cái chợ. Trong cái man mát lạnh buổi mai huyền ảo, đi lại những cái bóng cô Thái dong đồng áo chẹt hồng, xiêm chấm gót và mép xiêm sóng lên một đường viền đủ màu sắc cầu vồng..."

Đáng công đi quá, "tôi" ơi!

Ấy là năm 1959. Năm 1981, đến lượt Trần Mạnh Hào ghé thăm, thì vẫn thấy:

"Hoa ban nở thành người con gái Thái  
Đám mây bay trong thau nước gội đầu (...)

Nơi ngủ dậy núi đã đầy trong mắt  
Trong chiêm bao còn vọng tiếng nai chiều  
Tiếng ngựa thồ gõ vào mây rậm rịch  
Em gội đầu để suốt đời reo..."

Nhưng tới năm 2010 thì

"Tháng 4, các tỉnh Sơn La, Điện Biên và Lai Châu hoàn thành công tác di chuyển toàn bộ các hộ dân ra khỏi vùng lòng hồ thủy điện Sơn La (...) Tháng 5, các đơn vị thi công tiến hành đóng kênh dẫn dòng tích nước hồ chứa (...) Tháng 10, hồ chứa đã tích nước đến cao trình 189,3m".

Phần lớn cái thị xã Lai Châu thơ mộng đã hóa thủy cung!

(Phổ xuống đáy hồ, để từ đáy hồ lại trôi lên sừng sững cái đập thủy điện lớn nhất Đông Nam Á, góp gần 1/10 trong tổng sản lượng điện Việt Nam năm 2012.)

### **Người lái đò sông Đà (1)**

Đi thuyền trên sông Đà gặp lắm cái không sao quên được.

Nhiều nhất là thác: "... nước sông Đà reo như đun sôi lên một trăm độ muốn hất tung đi một cái thuyền đang phải đóng vai một cái nắp ấm một ấm nước sôi khổng lồ (...) cái thuyền mà lao xuống thác thì chả có cái phanh nào cả (...) không lao trúng tim luồng nước thì là thuyền quay ngang mà ụp".

Rồi đến những cái xoáy nước: "Nước ở đây thờ và kêu như cửa cống cái bị sặc (...) nước ặc ặc lên như vừa rót dầu sôi vào (...) Có những thuyền đã bị cái hút nó hút xuống, thuyền giống ngay cây chuối ngược rồi vụt biến đi, bị dìm và đi ngầm dưới lòng sông đến mười phút sau mới thấy tan xác ở khuỷnh sông dưới (...) (Nếu có cách gì mà quay phim) từ đáy cái hút nhìn ngược lên vách thành hút (thì sẽ thấy) một cái mặt giếng mà thành giếng xây toàn bằng nước sông xanh ve (...) khối thủy tinh xanh như sắp vỡ tan ụp vào cả máy cả người quay phim".

Lại có chỗ không nguy hiểm nhưng cũng thật ấn tượng: "Hùng vĩ của sông Đà (...) còn là những cảnh đá bờ sông dựng vách thành, mặt sông chỗ ấy chỉ lúc đúng ngọ mới có mặt trời. Có chỗ vách đá thành chẹt lòng sông Đà như một cái yết hầu (...) Ngồi trong khoang đò qua quãng ấy, đang mùa hè mà cũng thấy lạnh, cảm thấy mình như đứng ở hè một cái ngõ mà ngóng vọng lên một khung cửa sổ nào trên cái tầng nhà thứ mấy nào vừa tắt phụt đèn điện".

Nhưng đó là hơn nửa thế kỷ trước, thời Nguyễn Tuân "lên rừng xuống biển", chứ bây giờ do việc xây dựng những công trình thủy điện rất qui mô, sông Đà hình như đã hiền đi nhiều. Bây giờ chỉ còn mấy cái thác, nay không biết còn bao nhiêu cái và có dữ tợn lắm không. Xoáy nước chắc giảm cả "quân số" lẫn mức hung ác, tuy mới tháng 8-2011 ở huyện Mường Tè (Lai Châu) còn xảy ra chuyện thuyền bị lật, 5 mẹ con mất tích...

Năm xưa, "những chị Mường Phù Yên gần bờ sông Đà thường phàn nàn về người lái đò Lai Châu hay cời trường". Hết hẳn chuyện ấy rồi. Từ lâu đã qua thời thuyền máy người lái luôn luôn bận quần...

Cái "trường thiên anh hùng ca" mà "bạn tôi" đã "thuộc đến cả những cái chấm than chấm câu và những chỗ xuống dòng", từ lâu đã không còn ai hát.

### **Người lái đò sông Đà (2)**

"Tiếng thác (...) rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng (...)

Ngoặt khúc sông lượn, thấy sóng bọt đã trắng xóa cả một chân gò đá. Đá ở đây từ ngàn năm vẫn mai phục hết trong lòng sông, hình như mỗi lần có chiếc thuyền nào xuất hiện ở quãng ầm ầm mà quạnh hiu này, mỗi lần có chiếc nào nhô vào đường ngoặt sông là một số hòn bèn nhồm cả dậy để vồ lấy thuyền (...)



Sóng thác đã đánh đến miếng đòn độc hiểm nhất, cả cái luồng nước vô sở bất chí ấy bóp chặt lấy hạ bộ người lái đò, hột sinh dục vụt muốn thọt lên cổ. Mặt sông trong tích tắc lóa sáng lên như một cửa bể đom đóm rùng ùa xuống mà châm lửa vào đầu sóng."

Ới vong linh những cái thác dữ tợn nhất trên sông Đà, đọc văn này đã thấy sợ chưa?

### **Người lái đò sông Đà (3)**

Ghềnh thác vượt lâu rồi.

"Dòng sông quăng này lững lờ như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên thượng nguồn Tây Bắc". Và chắc nhớ cả những "cái thuyền như một con cá quẫy mạnh đuôi trên mặt sông", loài cá kỳ lạ ở chóp đuôi lưng lửng một cái bu gà! Cá chờ gà để giúp "người lái đò sông Đà (...) đi đường xa, qua bờ này bên khác, có tiếng gà gáy đem theo (cho) đỡ nhớ nương ruộng bán nương mình" đấy!

Đến đây là xa "thượng", nhưng chưa phải đã gần "hạ" đâu: "Cỏ gianh đồi núi đang ra những nõn búp. Một đàn hươu cúi đầu ngốn búp cỏ gianh đẫm sương đêm. Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích". Người đi qua nỗi niềm chắc mắt đã lóe những tia tò mò chói lắm hay sao mà "con hươu thơ ngộ" trong cổ tích có lúc đã "ngẩng đầu nhung khỏi áng cỏ sương" để "chăm chăm nhìn tôi lừ lừ trôi trên một mũi đò!"

Một con sông, khi này "tôi lừ lừ trôi trên" nó, khi khác "tôi" lại "bay tạt ngang qua" nó:

"Từng nét sông tãi ra trên đại dương đá lờ lờ bóng mây (...) Con sông Đà tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân. Tôi đã nhìn say sưa làn mây mùa xuân bay trên sông (...) tôi đã xuyên qua đám mây mùa thu mà nhìn xuống dòng sông".

Cảnh đẹp lắm, ngộ lắm, nhưng "tôi" không phải du khách từ đâu xa đến mà nhìn chỉ thấy cảnh.

Năm 1960, "công việc trị thủy sông Đà mới còn là ở bước nghiên cứu" nhưng "lòng tôi đã thấy rưng rưng một niềm tin yêu đối với tương lai Tây Bắc".

Về mà xem Tây Bắc bây giờ, hồn "tôi" ơi!

Xem bài "Nguyễn Tuân - Lên rừng xuống biển".

### **Những chiếc ấm đất**

Bóng nắng gần tới đỉnh đầu. Sư cụ chùa Đồi Mai thủng thẳng trở về trai phòng. Nhà sư già gỡ chiếc nón tu lờ, sắp ngồi vào thụ trai thì có tiếng con trẻ gọi ở ngoài cổng chùa. Một chú tiểu lễ phép bước lên tam cấp:

- Bạch cụ, có người con trai cụ Sáu xin vào.

- Vậy chú vẫn đóng cửa chùa đó à? Chú ra mở mau không có người ta phải đứng nắng lâu. Cổng nhà chùa bao giờ cũng nên để mở. Từ giờ chú nên nhớ: sáng sớm tụng kinh nhật tụng và thỉnh chuông xong là phải mở rộng cửa chùa và tối đến, lúc nào học xong kệ thì mới đóng. Kẻo nữa khách thập phương họ kêu đấy.

Tiểu ra được một lát thì một người con trai trạc mười bảy tuổi xúng xính trong chiếc áo dài

thâm, chân xéo lấm, tay bưng cái khay tiến vào tặng xá, vái sư cụ:

- Bạch cụ, thầy con cho con mang xuống biếu cụ bình trà đầu xuân. Và xin phép cụ cho ra giếng chùa nhà gánh một gánh nước.

Nhà sư già đã quen với những việc biếu và xin mượn này ở dưới cụ Sáu, khẽ cất tiếng cười. Trên khuôn mặt khô xác, nụ cười không có gì là ấm áp thiết tha. Nó chỉ đủ là hiền lành thôi.

- Thế cháu đựng nước bằng cái gì?

- Dạ có người nhà quẩy nôi và gánh đi theo còn chờ ở ngoài.

- Ai đi đà phật? Nắng này mà đi từ làng trên xuống tận đây lấy nước, cụ Sáu nhà có công quá. Cháu ngồi nghỉ chân đã. Để già bảo chú tiểu đưa tên bọc ra giếng. Cháu đi từ sớm, chắc bây giờ đã ngót dạ rồi; sẵn oản chuối vừa hạ xuống, già ép cháu thụ một ít lộc Phật.

- Bạch cụ, cháu ăn mặn ở nhà vẫn còn lửng dạ.

Sư cụ chùa Đồi Mai không nài thêm và vẫn chỉ cười rất thuận hậu.

- Cháu có biết cụ Sáu nhà đến xin nước ở chùa đây đã mấy năm nay rồi không? Gần mười năm. Uống trà tàu như thầy cháu thì cũng có một. Cứ nước giếng chùa đây mới chịu pha trà. Lắm lúc già tự hỏi về cái tiền thân của thầy cháu xem là như thế nào. Nghĩ đến cái nhân duyên của thầy cháu với nhà chùa đây, thực cũng là bền và kỳ lắm cháu ạ.

Thoáng thấy tên lão bọc đã quẩy xong gánh nước đang ngỡ ngác tìm mình và làm ướt cả khoảng giữa sân chùa lát toàn đá tảng xanh, người con cụ Sáu, với cái từ tốn của một thư sinh ngồi hầu chuyện bực phụ chấp đã xuất gia, liền vội vàng đứng dậy xin phép về.

- Bạch cụ, cháu vội phải về, vì ở nhà hôm nay có khách uống trà. Có lẽ thầy cháu ở nhà đang chờ nước về.

Nhà sư già cũng vội theo bọn xin nước ra tới thềm ngoài. Sư cụ rút trong tay áo vải rộng ra một chiếc quạt thước, xòe rộng hết cả nan quạt, nghiêng che đầu cho đỡ nắng và bảo chú tiểu:

- Chú chạy mau ra vườn, bẻ mấy cành lá đào.

Rồi cụ giữ con cụ Sáu lại:

- Ấy, ấy, thông thả một chút. Thả mấy cành đào có lá vào nôi nước, lúc gánh đi đường xa nó đỡ sóng ra ngoài và về đến nhà, nước vẫn mát.

Bọn xin nước vái chào nhà sư. Trên con đường đất cát khô, nôi nước tròn vành theo bước chân mau của người đầy tớ già đánh rỏ xuống mặt đường những hình ngôi sao ướt và thẫm màu. Những hình sao ướt nối nhau trên một quãng đường dài ngoằn ngoèo như lối đi của loài bò sát. Ví buổi trưa hè này là một đêm bóng trăng dãi, và ví cổng chùa Đồi Mai là một cửa non đào thì những giọt sao kia có đủ cái thi vị một cuộc đánh dấu con đường về của khách tục trở lại trần. Ánh nắng già dạn buổi trưa nung đốt mặt cánh đồng dưới chân đồi, làm rung rinh lớp không khí bốc từ mặt đất. Giống như vệt khói nhòe, nắng vờn qua những màu xanh bóng loáng của một dãy xóm làng cây cối im lìm. Đứng trong cổng chùa từ bệ cao nhìn xuống cái thấp dưới chân mình, nhà sư già nheo nheo cặp mắt, nhìn cái nắng sáng lòa. Bọn người xin nước chỉ còn

là mấy cái chấm đen, mỗi chuyển động lại làm tung lại phía sau mình một chùm cát bụi mờ mờ. Gió nồm thổi mạnh, nhiều cơn, đã đem cả mảnh bụi trần kia vào lọt cổng ngôi chùa cao ráo. Nhà sư nghĩ đến cụ Sáu, thờ dài tỏ ý tiếc cho một kiếp chúng sinh còn vướng mãi vòng nghiệp chướng.

Cụ Sáu vốn đi lại với chùa đây kể ra đã lâu. Từ trước cái hồi nhà sư già tới trụ trì. Mấy pho tượng Phật Tam thế bằng gỗ mít đặt ở trên bệ và mấy pho Kinh in giấy đại thừa là của cụ Sáu cúng đấy. Cái chuông treo ở trên nhà phương trượng cũng là của ông cụ Sáu cúng vào hồi trùng tu lại chùa. Và mỗi lần nhà chùa lập phủ khuyến thì ông cụ Sáu đứng đầu sớ. Chùa Đồi Mai ở xa làng mạc biệt lập trên một khu đồi nên cũng ít bị phiền nhiễu bởi đám tạp khách. Thỉnh thoảng trong bọn khách đến chơi, ông cụ Sáu được sự cụ biệt đãi nhất. Tháng một lần, nhà sư già lại giữ ông cụ Sáu lại ăn một bữa cơm chay và lần nào từ biệt, nhà sư cũng chân thành tặng khách một rò lan Chu Mặc. Thường thường mỗi lần gặp gỡ, thể nào hai ông già cũng kéo nhau ra cái giếng nước mà chuyện vãn rất lâu. Nhà sư ít nhời, trầm tĩnh ngắm bóng cụ Sáu trong lòng đáy giếng sâu. Cái bóng nhà sư già ít khi được đậu hình cho lâu trên phiến gương nước giếng mát lạnh: chốc chốc một vài giọt nước ngọt lại rời mạch đá tổ ong, thánh thót rớt xuống, tiếng kêu bì bõm. Ông cụ Sáu tỳ tay vào thành giếng nhìn mìn râu xanh, chỉ ngón tay xuống lòng giếng sâu thẳm gần hai con sào mà nói: 'Chùa nhà ta có cái giếng này quý lắm. Nước rất ngọt. Có lẽ tôi nghiện trà tàu vì nước giếng chùa nhà đây. Tôi sợ dĩ không nghĩ đến việc đi đâu xa được, cũng là vì không đem theo được nước giếng này đi để pha trà. Bạch sư cụ, sư cụ nhớ hộ tôi câu thề này: 'Là giếng chùa nhà mà cạn thì tôi sẽ lập tức cho không người nào muốn xin bộ đồ trà rất quý của tôi. Chỉ có nước giếng đây là pha trà không bao giờ lạc mất hương vị. Mà bạch cụ, chúng tôi không hiểu tại sao ngọn đồi này cao mà thủy lại tụ. Địa thế chùa này, xem ra còn dụng võ được...'. Chừng như sợ cụ Sáu bàn rộng tới những chuyện không nên trao đổi với kẻ tu hành đã lánh khỏi việc của đời sống rồi, sư cụ vội nói lảng sang chuyện mấy cây mít nhà chùa năm nay sai quá lắm. Rồi kéo cụ Sáu vào trai phòng dùng một tuần nước. Theo một ước lệ rất đáng yêu đặt ra từ ngày mới làm quen với nhau, đã mười năm nay, bao giờ uống nước trà của nhà chùa, ông cụ Sáu cũng được cái vinh dự pha trà và chuyên trà thay nhà chùa.

Dạo này, chắc ông cụ Sáu bận việc nhiều nên đã mấy tuần trăng ròi mà không thấy vãn cảnh chùa uống nước thăm hoa, để cho sư cụ cứ nhìn mấy chậu Mặc lan rò trở hoa mà tặc lười. Cùng bất đắc dĩ phải ngắt cắm vào lọ con vậy. Dạo này cụ Sáu chỉ cho người nhà xuống xin nước giếng thôi. Và trưa hôm nay lúc lặng ngắm hai thầy trò người con ông cụ Sáu đem nước ra khỏi chùa, lúc trở vào, nhà sư già thờ dài cùng sư bác chờ đấy: 'Ông cụ Sáu này, nếu không đam mê cái phong vị trà tàu, đam mê đến nhiều khi lầm lỗi, nếu ông ta bỏ được thì cũng thành một ông sư tại gia. Danh và lợi, ông ta không màng. Phá gần hết cơ nghiệp ông cha để lại, ông ta thực đã coi cái phú quý nhỡn tiền không bằng một ấm trà tàu. Nhưng một ngày kia, nếu không có trà tàu mà uống nữa thì cái ông cụ Sáu này sẽ còn khổ đến bực nào. Phật dạy rằng hễ muốn là khổ. Biết đâu trong bốn đại dương nước mắt chúng sinh của thế giới ba nghìn, sau đây lại chẳng có một phần to nước mắt của một ông già năng lên chùa nhà xin nước ngọt về để uống trà tàu. Mô Phật!'

Ông cụ Sáu, hôm nay lấy làm thích cái người khách lạ đó lắm. Người khách lạ vừa kể cho chủ nhân nghe một câu chuyện cổ tích. Lê tròn chén vào lợi chiếc đĩa cổ vài ba lần, người khách kể:

'Ngày xưa, có một người ăn mày cổ quái. Làm cái nghề khát cái là phải cầm bằng rằng mình không dám coi ai là thường nữa; thế mà hắn còn chọn lựa từng cửa rồi mới vào ăn xin. Hắn toàn vào xin những nhà đại gia thôi và cố làm thế nào cho giáp được mặt chủ nhân rồi có xin gì thì hắn mới xin. Có một lần hắn gõ gậy vào đến lớp giữa một nhà phú hộ kia, giữa lúc chủ nhà

cùng một vài quý khách đang ngồi dùng bữa trà sớm. Mọi người thấy hấn mon men lên thềm, và ngồi thu hình ở chân cột một cách ngoan ngoãn, mọi người không nói gì cả, để xem tên ăn mày định giờ trò gì. Hấn chẳng làm gì cả, chỉ nhìn mọi người đang khoan khoái uống trà. Hấn đánh hơi mũi, và cũng tỏ vẻ khoan khoái khi hít được nhiều hương trà nóng tản bay trong phòng. Thấy mặt mũi người ăn mày đã đứng tuổi không đến nỗi bần thiêu quá, chủ nhân bèn hỏi xem hấn muốn xin cơm thừa hay là canh cặn, hay là hơp nữa, hấn lại muốn đòi xôi gấc, như kiểu người trong phương ngôn. Hấn gãi tai, tiến gần lại, tòm tĩm và lễ phép xin chủ nhân cho hấn 'uống trà tàu với!'. Mọi người tưởng hấn dở người. Nhưng tại sao không nở đuổi hấn ra và còn gọi hấn lại phía bàn cho hấn nhận lấy chén trà nóng. Hấn rụt rè xin lỗi và ngỏ ý muốn được uống nguyên một ấm trà mới kia. Hấn nói xong, giở cái bị ăn mày của hấn ra, cẩn thận lấy ra một cái ấm đất độc ấm. Thấy cũng vui vui và lạ lạ, mọi người lại đưa cho hấn mượn cả khay trà và phát than tàu cho hấn đủ quạt một ấm nước sôi, thử xem hấn định đùa định xược với bọn họ đến lúc nào mới chịu thôi. Hấn xin phép đầu đầy rồi là ngồi bắt chân chữ ngũ, tráng ấm chén, chuyên trà từ chén tổng sang chén quân, trông xinh đáo để. Lúc này không ai dám bảo hấn là ăn mày, mặc dầu quần áo hấn rách như tổ đĩa. Uống một chén thứ nhất xong, uống đến chén thứ nhì, bỗng hấn nheo nheo mắt lại, chép môi đứng dậy, chắp tay vào nhau và thưa với chủ nhà: 'Là thân phận một kẻ ăn mày như tôi được các ngài cao quý rủ lòng thương xuống, thực kẻ ty tiện này không có điều gì dám kêu ca lên nữa. Chỉ hiềm rằng bình trà của ngài cho nó lẫn mùi trấu ở trong. Cho nên bề dưới chưa được lấy gì làm khoái hoạt lắm!'. Hấn lạy tạ, tráng ấm chén, lau khay hoàn lại nhà chủ. Lau xong cái ấm độc ấm của hấn, hấn thổi cái vòi ấm kỹ lưỡng cất vào bị, rồi xách nón, vái lạy chủ nhân và quan khách, cắp gậy tập tễnh lên đường. Mọi người cho là một thằng điên không để ý đến. Nhưng buổi chiều hôm ấy, cả nhà đều lấy làm kinh sợ người ăn mày vì, ở lọ trà đánh đổ vung vãi ở mặt bàn, chủ nhân đã lượm được ra đến mười mảnh trấu!.

Ông cụ Sáu nghe khách kể đến đấy, thích quá, vỗ đùi mình, vỗ đùi khách, kêu to lên:

- Giá cái lão ăn mày ấy sinh vào thời này, thì tôi dám mời anh ta đến ở luôn với tôi để sớm tối có nhau mà thưởng thức trà ngon. Nhà, phần nhiều lại toàn là ấm song ấm quý.
- Cổ nhân cũng bịa ra một chuyện cổ tích thế để làm vui thêm cái việc uống một tuần nước đầy thôi. Chứ cụ tình làm gì ra những thứ người lạ ấy. Ta chỉ nên cho nó là một câu giai thoại.
- Không, có thể như thế được lắm mà. Tôi chắc cái lão ăn mày này đã tiêu cả một cái sản nghiệp vào rừng trà Vũ Di Sơn nên hấn mới sành thế và mới đến nỗi cảm bị gậy. Chắc những thứ trà Bạch Mao Hầu và trà Trám Mã hấn cũng đã uống rồi đấy ông khách ạ. Nhưng mà, ông khách này, chúng ta phải uống một ấm trà thứ hai nữa chứ. Chẳng nhẽ nghe một câu chuyện thú như thế mà chỉ uống với nhau có một ấm thôi.

Thế rồi trong khi cụ Sáu tháo bã trà vào cái bát thải rộng miệng vẽ Liễu Mã, ông khách nâng cái ấm quần ấm lên, ngắm nghía mãi và khen:

- Cái ấm của cụ quý lắm đấy. Thực là ấm Thế Đức màu gan gà. 'Thứ nhất Thế Đức gan gà; - thứ nhì Lưu Bội; - thứ ba Mạnh Thần'. Cái Thế Đức của cụ, cao nhiều lắm rồi. Cái Mạnh Thần song ấm của tôi ở nhà, mới dùng nên cũng chưa có cao mấy.

Cụ Sáu vội đổ hết nước sôi vào ấm chuyên, giở cái ấm đồng cò bay vào sát mặt khách:

- Ông khách có trông rõ mấy cái mấu sùi sùi ở trong lòng ấm đồng không? Tàu, họ gọi là kim hỏa. Có kim hỏa thì nước mau sủi lắm. Đủ năm cái kim hỏa đấy.

- Thế cụ có phân biệt thế nào là nước sôi già và nước mới sôi không?

- Lại 'ngư nhãn, giải nhãn' chứ gì. Cứ nhìn tắm nước to bằng cái mắt cua thì là sôi vừa, và khi mà tắm nước to bằng mắt cá thì là nước sôi già chứ gì nữa.

Chủ khách cả cười, uống thêm mỗi người hai chén nữa. Cụ Sáu tiễn khách ra cổng với một câu:

- Thỉnh thoảng có đi qua tệt ấp, xin mời ông khách ghé thăm tôi như một người bạn cũ. Mỗi lần gặp nhau, ta lại uống vài tuần nước. Hà, hà.

Năm ấy nước sông Nhĩ Hà lên to. Thảo nào mấy nghìn gốc nhãn trồng trên mặt đê quanh vùng, vụ đó sai quả lạ. Cái đê kiên cố đã vỡ. Nhưng vốn ở cuối dòng nước chảy xiết, nhà cửa cụ Sáu chưa đến nỗi bị cuốn phăng đi. Lúc nước rút, ở cái cổng gạch nguyên vẹn, hai mảnh giấy hồng điều đôi câu đối dán cửa vẫn còn lành lặn và nét chữ vẫn rõ ràng:

Họ lịch sự như tiên, phú quý như giời, quất con ngựa rong chơi ngoài ngõ liễu

Ta trông cỏ đầy vườn, vãi hoa đầy đất, gọi hè đồng pha nước trước hiên mai\*.

Năm sau, quăng đê hàn khẩu, chùng hàn không kỹ, lại vỡ luôn một lần nữa. Cái cổng gạch nhà cụ Sáu vẫn tro tro như cũ. Nhưng lần này thì đôi câu đối giấy hồng điều, gió mưa đã làm bọt màu phảm mực, ngán nước phù sa đã phủ kín dòng chữ bằng những vạch bùn ngang dày dặn.

Ông khách năm nọ - cái người kể câu chuyện ăn mày sành uống trà tàu - đi làm ăn xa đã mấy năm, nhân về qua vùng đấy, nhớ nhời dặn của cụ Sáu, đã tìm tới để uống lại với ông già một ấm trà tàu nữa. Nhưng người khách hỏi nhà ông đến, người khách đã bùi ngùi thấy người ta bảo cho biết rằng nhà cụ Sáu đã bán rồi. Thấy hỏi thăm tha thiết, người vùng ấy mách thêm cho ông khách: 'Có muốn tìm cổ Sáu thì ông cứ xuống Chợ Huyện. Cứ đón đúng những phiên chợ xệp vào ngày tám thì thế nào cũng gặp. Chúng tôi chỉ biết có thế thôi'.

Phải, bây giờ ông cụ Sáu sa sút lắm rồi. Bây giờ ông cụ lo lấy bữa cơm cũng khó, chứ đừng nói đến chuyện uống trà. Thỉnh thoảng có xin được người nào quen một vài ấm, cụ lấy làm quý lắm: gói giấy giắt kỹ trong mình, đợi lúc nào vắng vẻ một mình mới đem ra pha uống. Vẫn còn quen cái thói phong lưu, nhiều khi qua chơi ao sen nhà ai, gặp mùa hoa nở, cụ lại còn cố bứt lấy ít nhị đem ướp luôn vào gói trà giắt trong mình, nếu đấy là trà mạn cũ.

Những buổi có phiên chợ, cụ Sáu ngồi ghé vào nhờ gian hàng tẩm của người cùng làng, bày ra trên mặt đất có đến một chục chiếc ấm mà ngày trước, giá có giồng ngay cọc bạc nén cho trông thấy, chửa chắc cụ đã bán cho một chiếc. Có một điều mà ai cũng lấy làm lạ, là cụ bán lũ ấm đất làm hai lớp. Mấy kỳ đầu, cụ bán toàn thân ấm và bán rất rẻ. Còn nắp ấm cụ để dành lại. Có lần vui miệng, cụ ghé sát vào tai người bà con: 'Có thể mới được giá. Có cái thân ấm rồi, chẳng nhẽ không mua cái nắp vừa vặn sao? Bán thân ấm rẻ, rồi đến lúc bán nắp ấm, mới là lúc nên bán giá đắt. Đó mới là cao kiến'.

Cụ Sáu cười hề hề, rồi vội quay ra nói chuyện với bạn hàng đang mân mê những cái thân ấm đất đủ màu, cái thì dáng giỏ dâu, cái thì múi na, hình quả vả, quả sung, quả hồng. Cụ đang bảo một ông khách:

- Thế nào tôi cũng tìm được nắp cho ông. Cứ phiên sau lại đây thế nào cũng có nắp. Không, đúngm ấm tàu đấy mà. Nếu không tin ông cứ úp ấm xuống mặt miếng gỗ kia. Cho ấm ngửa trên

lên. Cứ xem miệng vòi với quai và gờ miệng ám đều cán sát mặt bằng miếng gỗ thì biết. Nếu muốn thử kỹ nữa, quý khách thả nó vào chậu nước, thấy nó nổi đều, cân nhau không triềng, thế là đích ẩm tàu.

## Lối văn biểu tượng của Nguyễn Tuân Trọng Đạt

### Cái ca vát đen

Bỏ cái áo the quốc phục, Nguyễn khổ nhất về những cái ca vát, chàng đã sắm biết bao nhiêu là ca vát, toàn là những thứ tốt. Những giải lụa yêu quý của Nguyễn vẫn tươi bóng, nhưng chúng đã bị Nguyễn phụ tình, đã bị giam trong tủ áo, có khi hàng mấy tuần Nguyễn không mở đến. Nghe tử động tiếng khóa, chiếc ca vát nào cũng tự cho mình là đẹp, sẽ được chàng chiếu cố, tử ca vát rung rinh.

Nguyễn không để ý đến cái nào cả, chàng tháo chiếc đang đeo trên cổ rồi vứt vào tủ y như một nàng phi thất sủng.

Chiều nay Nguyễn chán lắm rồi, chán cái đời tiếm tàng của riêng mỗi người, chán đời truy hoan mà chàng thấy vô vị, lô ca vát là dấu vết của một thời đã qua, lô ca vát để lại nhiều kỷ niệm: nào đi xem đua ngựa, đi phố Tây... Nguyễn thay đổi thực đơn cho lòng mình, thay đổi luôn cái bề ngoài của chàng và rồi cuối cùng Nguyễn lấy ca vát đen ra đeo để tang cho chính mình.

Trong toàn bộ tập tùy bút Nguyễn, những bài, truyện ngắn lại là những tác phẩm hay có ý nghĩa như Cái Ca Vát Đen: Truyện chưa tới mười trang song nội dung thật là sâu sắc, hành văn trơn tru, bóng bẩy và du dương như một bản nhạc thể hiện cái tâm trạng chán chường của chàng công tử đã có một cuộc đời ăn chơi phóng đãng nay đã thấm mệt chán chường vô vị.

*“Hay là tất cả bấy nhiêu chỉ có bảo cho chàng hiểu rằng tất cả bấy nhiêu là vô vị, là nhạt nhẽo, là thối nát và chàng không tiếc gì mà thay bỏ hết.”*

Cái lô ca vát kia là dấu vết của một thời đã được coi là đứt đoạn hẳn và để đánh dấu lại cái bóng quang âm ấy của một thời đã đi qua, Nguyễn đã cất hết bấy nhiêu ca vát đẹp vào tủ kín.

*“Để rồi lúc nào buồn lại thử mở ra xem, trong cái tủ áo cánh gụ chặt khóa, nhiều kỷ niệm lắm, nào là những buổi chiều lộng lẫy và hí hửng bên một vòng đua ngựa, nào là những buổi sớm ngày chủ nhật đàn đúm đi rong phố Tây sắm những đồ vật không cần dùng gì cho sự sống hàng ngày, nào là những đêm... ôi, mỗi giải lụa tơ dệt màu là một ngày nao động được hồi tưởng đến.”*

Ít ai trong văn chương Việt Nam giàu tưởng tượng và giàu tình cảm như Nguyễn Tuân khi ông dựng lên được mối tình éo le ngang trái giữa một chàng ăn chơi hoang đàng phóng đãng và một lũ ca vát vô tri vô giác.

*“Ấy thế mà đám ca vát tơ kia đã không đến nỗi phụ Nguyễn, người nhân tình bất diệt của lụa màu..... Ấy thế mà Nguyễn đã phụ tình, ngày nay chàng đã quên, chàng đã ghẻ lạnh với lũ lụa màu lại còn giam cầm. Trong cái tủ áo kia, những thân tơ óng ả ấy đã là những phạm tù của không biết đến bao giờ.”*





vui cười thân thiện. Bữa tiệc tàn, Nguyễn ra về, trả lại áo gấm mượn và thấy lòng mình vui lâng lâng. Khác với cái không khí bi quan chán chường trong Cái ca Vát Đen, ở đây Chiếc Áo gấm Mượn lại thể hiện một chút lạc quan yêu đời của chàng Nguyễn. Tình cờ một người bạn cũ mời Nguyễn đi làm phù rể mặc dù chàng đã là một người cha của sáu đứa con, lúc mới vào truyện chàng đang ở tâm trạng của một kẻ bi quan, mong nhân được thiệp báo tang, mong cho có kẻ chết bớt đi.

*“Ra vẫn chưa có một người quen nào chết bớt đi. Đã sót ruột chưa? Nếu bây giờ vì một phép thần bí gì, trong sự sống của loài người, sẽ không có sự chết chóc, sẽ không có một người nào chết, mỗi người đều cứ lù lù sống mãi ỳ ra đấy, thì không biết rồi cuộc sống của con người sẽ nặng nhọc đến bực nào nhỉ? Từ xưa đến giờ ai cũng đều bạc đãi thần chết cả. Đã mấy người biết cảm ơn cái chết.”*

Thế rồi nhận được thiệp cưới, rồi chú rể Dực mời Nguyễn đi làm phù rể, chàng thấy mình say sưa với cái vui của bạn lồng trong tâm trạng mới của mình.

*“Một buổi sớm ấy đi phò tá một người bạn đang tìm hạnh phúc ở người đàn bà, trên con đường nhựa Hải Phòng nhẵn lì, Nguyễn ngỡ ngợ hình như chính mình cũng vừa thoáng chớp được cái bóng hạnh phúc. Một tí hạnh phúc sỏi thì. Một giây lát hạnh phúc trong hiện tại.... khi mà người ta cảm thấy mình được vui một cách không cần sắp đặt! Nguyễn có cần gì nhiều”*

Bốn ông phù rể và bốn cô phù dâu đi dài ra như giai nhân tài tử trong một ngày hội chơi xuân. Nguyễn thấy vui quá và chàng lại ước mơ giá cứ được đi phù rể mãi như thế này thì thích thật.

*“Lòng Nguyễn vui nhộn như người ta đang rước đèn hội Tây ngay trong bụng mình, chàng cảm thấy được sống là một cái vinh dự hơn là một cái lụy. Chàng không ngờ mình lại hoan lạc được đến nhường này. Hoan lạc một cách chí thành riêng với mình chứ không phải là vì tính cách thù thế của trường hợp này.”*

Pháo nổ đi dùm, tiệc rượu đang tàn, Nguyễn trở lại cái bình lặng quen thuộc của mỗi ngày. Nguyễn Tuân đã đi trước thời đại ở lối viết biểu tượng với những hình ảnh sống động và sâu sắc: cái ca vát đen tượng trưng cho sự kết thúc cuộc đời ăn chơi phù phiếm, chiếc áo gấm mượn tiêu biểu cho chút hạnh phúc mượn ké của nơi người khác. Một người đàn ông đã có sáu con bồng trong một buổi phù dâu đã mượn đỡ cái vui, cái hạnh phúc của người khác trong khi mặc chiếc áo gấm mượn làm phù rể trong giây lát.

*“Hơi men ngà ngà và dư vị ngày vui làm cho Nguyễn đang tưởng đến bây giờ là bao giờ. Dẫu sao cái vui ké ấy cũng là một giấc mơ bằng vàng diệp. Nguyễn đã đi sát gần ngay vào cái sung sướng của chung quanh.”*

*(trích trong Nghệ Thuật Tùy Bút của Nguyễn Tuân  
Tác giả: Trọng Đạt, xuất bản 2014)*

## Thi pháp Nguyễn Tuân Thụy Khuê

Nguyễn Tuân, sinh ngày 10-7-1910 tại phố Hàng Bạc, mất tại Hà Nội ngày 28-7-1987. Tiểu học ở Hà Nội, trung học Nam Định. 1927, về Hà Nội cưới cô Vũ Thị Tuệ, nhưng vẫn trọ học ở Nam Định. 1928 (năm thứ tư trường Thành Chung) vì tham gia bãi khóa, bị đuổi học; Nguyễn Tuân

cùng các bạn chạy qua Lào, sang Thái, nhưng bị bắt, giam tại Thanh Hóa khoảng một năm. Ra tù (1931-1936), đi đi về về giữa Hà Nội-Thanh Hoá, làm nhiều nghề và bắt đầu viết văn làm báo. Viết cho các tờ Đông Tây, An Nam tạp chí (của Tân Đà), Tiểu thuyết thứ bảy, v.v... Từ 1937, ở hẳn Hà Nội sống bằng ngòi bút. Đầu năm 38, đi Hương Cảng đóng vai phụ trong phim Cánh đồng ma (phim nói tiếng Việt đầu tiên), trở về viết một loạt bút ký về chuyến đi này, sau gộp lại trong tập du ký Một chuyến đi (Tân Dân, Hà Nội, 1941). 1939-1943, thời kỳ sáng tác mạnh nhất: 1939, viết loạt truyện ngắn đăng trên Tao Đàn và Tiểu thuyết thứ bảy, sau in trong Vang bóng một thời (Tân Dân, 1940); loạt phóng sự về thuốc phiện trong Ngọn đèn dầu lạc (Mai Lĩnh, 1939). 1940, viết tự truyện Thiếu quê hương (Anh Hoa, 1943); truyện vừa Nhà bác Nguyễn, sau gom lại cùng 6 truyện ngắn khác, thành tập tự truyện Nguyễn, (Thời Đại, 1945). 1941, Nguyễn Tuân in tiếp phóng sự Tàn đèn dầu lạc (Mai Lĩnh, 1941), tự truyện Chiếc lư đồng mắt cua (Hàn Thuyên, 1941) và Tùy bút I (Cộng Lực, 1941). 1943, in Tùy Bút II (Lượng lúa vàng, 1943) và Tóc chị Hoài, (Lượng lúa vàng, 1943) tuy gọi là tùy bút, nhưng thật ra là một tiểu thuyết cách tân; đồng thời viết loạt truyện ngắn huyền hoặc mà ông gọi là Yêu ngôn, đăng trên Thanh Nghị và Trung bắc chủ nhật (Nguyễn Đăng Mạnh sưu tập và cho xuất bản năm 1999). Từ 1944, trừ tùy bút Vỡng ngô đồng, Nguyễn Tuân viết ít hẳn đi... 1945, Cách Mạng tháng Tám bùng nổ, ban đầu ông không tham dự, nhưng viết bài Vô đề sau đổi thành Lột xác ghi lại những trần trở, xâu xé của nhà văn trước quyết định phải đổi hướng.

Tháng Tám 1946, viết bài Ngày đầy tuổi tôi cách mệnh xác định sự vững tin vào "lập trường Cách Mạng" của mình, và cho xuất bản Chùa đàn (Quốc Văn, 1946), truyện có ba phần, đoạn đầu và cuối thêm vào sau khi đã "giác ngộ" Cách Mạng, khá chấp vá, phần cốt yếu là Tâm sự của nước độc, viết trước 1945, theo mạch yêu ngôn. Năm 1950, Nguyễn Tuân được vào Đảng, từ 1948 đến 1958, giữ chức Tổng thư ký hội văn nghệ Việt Nam.

Về mặt văn học, từ 1949 trở đi, trừ một số bài phê bình văn học và tùy bút, Nguyễn Tuân nghiêng hẳn về bút ký, khai thác những chuyến đi thực tế với bộ đội trong những tập Đường vui, (1949), Tinh chiến dịch (1950), về giai đoạn Việt Bắc.

Sau đợt chỉnh huấn 1953, phải học tập chính sách cải cách ruộng đất của Đảng và tham dự những đợt phát động quần chúng, Nguyễn Tuân viết bài tự kiểm thảo "Nhìn rõ sai lầm", để "nhận tội" và chối bỏ Vang bóng một thời, ông "thú tội" bị ma dẫn lối, quỷ đưa đường, nên đã viết Chùa đàn (Tâm sự của nước độc) trước 1945 theo mạch yêu ngôn. Đoạn tuyệt quá khứ lãng mạn tiểu tư sản, Nguyễn Tuân trở thành cực tả, ông viết những bài miệt thị thậm tệ "kẻ thù" (Mỹ Diệm) và không tiếc lời ca tụng thiên đường xã hội chủ nghĩa Liên xô, Trung quốc.

Thời kỳ Nhân văn giai phẩm, Nguyễn Tuân trở lại với tính nghệ sĩ cứng đầu, viết những bài tiểu luận khá ngang tàng, phê bình chế độ và một số lãnh đạo văn nghệ như Quan việc phê bình tờ báo Văn, Phê bình nhất định là khó, Tìm hiểu Sê-khốp, Cây Hà Nội v.v... nhưng khi Đảng đàn áp Nhân Văn, Nguyễn Tuân - như ông thường nói - lại biết sợ ngay, ông viết bài Nguyễn Tuân tự phê bình, in trên Văn nghệ tháng 5, năm 1958, và ngay khi đang học tập chính trị và đi thực tế ở Tây bắc, ông đã viết những bài bút ký tích cực, theo đúng đường lối của Đảng, sau in trong tập Sông Đà, 1960, ca tụng thiên nhiên, tài nguyên của tổ quốc, ca tụng những chiến sĩ tiên phong mở đường cho việc xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Chiến tranh Việt Nam ngày càng khốc liệt, máy bay Mỹ hàng ngày oanh tạc miền Bắc. Theo lời kể của Nguyễn Đình Thi, B52 bỏ bom ác liệt hôm trước thì hôm sau trên báo Nhân Dân đã có bài của Nguyễn Tuân viết về một đám cưới bên trận địa cao xạ. Với tập Hà nội ta đánh Mỹ giới in năm 1972, Nguyễn Tuân đã trở thành cán bộ chiến sĩ, dùng chữ trực tiếp "đánh" Mỹ.

Nếu nhìn lại toàn bộ sáng tác gần 5000 trang của Nguyễn Tuân, sẽ thấy vài ngàn trang vô ích,

không xứng với tài năng ông và huyền thoại Nguyễn Tuân là một bậc thầy của tùy bút cũng không còn chỗ đứng. Thực ra, Nguyễn Tuân đã viết rất nhiều thể loại: truyện ngắn, truyện vừa, truyện dài, phóng sự, tự truyện, yêu ngôn, bút ký, phê bình, v.v... Mặc dầu có những đầu sách được ông gọi là tùy bút, nhưng thể loại này có chỗ đứng rất nhỏ trong tác phẩm của Nguyễn Tuân. Vũ Ngọc Phan đã dự đoán khá chính xác, ngay từ trước 1945, khi xếp Nguyễn Tuân vào những nhà văn thuộc thể loại bút ký. Nhưng bút ký không đem lại cho Nguyễn những thành tựu văn học đáng kể, dù sau 1945, ông viết cả ngàn trang về thể loại này. Một nghịch lý nữa: những tác phẩm chính của Nguyễn Tuân (hầu hết viết trước 1945), không phải và cũng không có nét gì tùy bút: Vang bóng một thời là tập truyện ngắn, Chiếc lư đồng mắt cua, tự truyện, Chùa đàn và những đoàn thiên viết theo mạch yêu ngôn là một thể loại văn học đặc biệt do Nguyễn Tuân sáng tạo. Sau cùng, những bài viết tập hợp trong hai tập Tùy bút I và II, in năm 1941 và 1943, cũng rất ít chất tùy bút, đúng ra là hai cuốn tạp văn, toàn bộ 17 bài, gồm các thể du ký, tâm ký, nhật ký, và tự truyện<sup>2</sup>.

Sau 1945, Nguyễn Tuân chuyên hẳn về bút ký. Những tập Đường vui, Tình chiến dịch, hai tập Tùy bút kháng chiến và hoà bình I và II, rồi Sông Đà, Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi v.v... dù được ông xác định là tùy bút cũng không thể gọi là tùy bút được, bởi cách cấu trúc văn bản không thuộc thể tùy bút.

Vậy trước hết, thế nào là tùy bút?

Chữ tùy bút, nếu hiểu theo nghĩa tùy hứng phóng bút, thì có lẽ nó đã được dùng sai, ngay từ thời Phạm Đình Hổ, bởi chính trong Vũ trung tùy bút, Phạm Đình Hổ cũng chẳng ngẫu hứng phóng bút gì cả. Trương Chính có lý, khi giới thiệu cuốn Vũ trung tùy bút, ông viết: "Vũ trung tùy bút của Phạm Đình Hổ, so với các loại truyện ký cùng thời, có giá trị riêng của nó. Về mặt tài liệu, nói không được đầy đủ bằng cuốn Kiến văn tiểu lục của Lê Quý Đôn, về mặt lịch sử, không được hoàn chỉnh và có hệ thống như cuốn Hoàng Lê nhất thống chí của Ngô Thì Chí. Nhưng nó bổ sung cho hai cuốn kia. Nhiều điều ở đây có thì ở đó không có. Lại nữa, ở đây, Phạm Đình Hổ chú ý nhiều về chuyện vật vãn trong đời sống của người dân thường, hơn là những chuyện "to lớn" trong phủ Chúa hay trong Triều đình. Cho nên, muốn hiểu xã hội ta khoảng nửa cuối thế kỷ XVIII, người ta không quên tra cứu cuốn Vũ trung tùy bút của ông" (Lời giới thiệu Vũ trung tùy bút, bản dịch của Nguyễn Hữu Tiến, nxb Đông Nam Á, Paris, 1985, trg 14).

Vũ trung tùy bút có 28 bài, thì chỉ có Hoa thảo là có chất tùy bút, còn lại là một bài Tự thuật, 5 truyện ký: Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh, Lục hải, Tả chí hầu, Cảnh chùa Sơn Tây, Thay đổi địa danh v.v 21 bài nghiên cứu ngắn (từ Học thuật, Lối chữ viết... trở đi). Một cuốn sách pha nhiều thể loại như thế nên gọi là tạp văn. Đáng lẽ Phạm Đình Hổ nên để nhan sách là Vũ trung tạp bút và cái làm này sẽ không đáng nói nếu Nguyễn Tuân không chép lại cái sai của Phạm Đình Hổ (và chắc chắn Nguyễn Tuân đã chép lại cái sai này, vì ông hay nhắc đến cách viết "tùy bút" của Phạm Đình Hổ như một mẫu mực mô tả nếp sống đẹp của người xưa). Điều đáng tiếc nữa là Phạm chỉ có một cuốn "tùy bút", còn Nguyễn viết đến sáu, bảy tập "tùy bút" rồi những người đi sau lại rập theo cái làm của Nguyễn mà luận, mà bàn, mà ca tụng cái tài hay cái thể văn tùy bút (không có thật) của Nguyễn Tuân.

Trong văn chương quốc ngữ, kể đúng tùy bút, viết theo lối ngẫu hứng phóng bút, thì có lẽ phải đến Thạch Lam với Hà Nội băm sáu phố phường, chúng ta mới thật sự có tùy bút. Tùy bút khác hẳn các lối truyện ký ở chỗ gặp đâu viết đấy, nếu có luận cũng là luận phiếm, nói phiếm, không có cốt mà cũng chẳng cần bằng (Võ Phiến). Tùy bút thường không có chủ đề, nói đúng hơn, nếu có chủ đề thì cũng chỉ để làm vì vì tác giả luôn luôn đi lạc, tính chất cơ bản của tùy bút là phóng túng, tản mạn, tứ tán gần như lạc đề. Ví dụ cái tựa Hà Nội băm sáu phố phường của Thạch Lam đã ẩn trong "tiềm thức" ý muốn "lạc đường" lắm rồi: ông ghé nhìn "những biển

hàng" ở phố Hàng Đào một tí, bàn phiếm về loài vật một tí, rồi chạy sang chuyện "người Ta viết chữ Tây", chuyện đốt mà hay chơi chữ, rồi lại tấp vào "hàng quà rong" nếm phở, bún sườn, canh bún, mìn páo, giầy giò, vv... Và ngay trong các "chủ đề" canh, bún, miến, mìn páo... cũng có sự chạy rong, vì chúng không chỉ nói về món ăn, mà còn đi lang thang sang con người, tình cảm, sống, chết, đói khổ... Tuy Thạch Lam không gọi sách của mình là tùy bút thì nó vẫn cứ là ... tùy bút, tức là linh tinh, linh động, "lạc đề" một cách nghệ thuật... Sau đó, Vũ Bằng tiếp tục truyền thống tùy hứng phóng bút của Thạch Lam (đôi khi bắt chước y hệt cả giọng lẫn chữ của Thạch Lam) trong Miếng ngon Hà Nội, Thương nhớ mười hai... rồi đến thể hệ Mai Thảo, Võ Phiến, thể loại tùy bút được phát triển theo những chiều hướng, phong cách hoàn toàn khác nhau: Mai Thảo mạnh về văn, về thi pháp, Võ Phiến giàu về ý. Mai Thảo "lạc đề" liên miên theo "một đề": từ một ánh lửa, ông có thể "đi" hai ba trang lửa: lửa bếp, lửa tâm, lửa Hồ Gươm, lửa cửa ô, lửa đèn, lửa đuốc, lửa lân tinh, lửa sống, lửa chết... nhưng lửa chỉ là cái cớ để nói về... Hà Nội. Võ Phiến "lạc đề" trong lúc luận, đi từ hũ mắm Bình Định, sang Quang Trung, sang áo dài, sang bánh tráng, sang tiếng nói, tiếng cười, tiếng gọi... Nhưng lại rất lạ là cả hai nhà văn này đều ít nhiều chịu ảnh hưởng Nguyễn Tuân: Mai Thảo ảnh hưởng Nguyễn Tuân trong nghệ thuật ngôn ngữ và tạo thi pháp mới. Võ Phiến ảnh hưởng phong cách sống trà đạo của Nguyễn Tuân.

Nguyễn Tuân ít viết tùy bút, thời tiền chiến, ông có vài bài ký hay có nhiều chất tùy bút như Gió đã lên, Cửa Đại, Vọng ngô đồng... Sau 54, ông có vài bài khác như Phố màu, Chợ Đồng Xuân, Cây Hà Nội, Trang hoa, Đố ai quét sạch lá rừng... tất cả đều nửa ký, nửa tùy bút, còn những bài nổi tiếng và có thể thực sự gọi là tùy bút như bài Phở và một số bài khác như Cốm, Giò lụa, Cái bánh dẻo tròn... viết theo lối Thạch Lam, lại không có gì thật đặc sắc, riêng biệt. Nguyễn Tuân chuyên về bút ký, tức là ông viết có mục đích, không lạc đề, viết để ghi lại những chuyện đi với những nhận xét, kiến thức, cảm tưởng của mình về những phong cảnh, hoàn cảnh gặp giữa đường như Hải Trình chí lược của Phan Huy Chú (1832)... Sự nghiệp bút ký của Nguyễn Tuân bắt đầu với Một chuyến đi, và sau 1945, phát triển mạnh mẽ với những bút ký kháng chiến, Sông Đà... Sau Nguyễn Tuân, Phan Nhật Nam, Hoàng Phủ Ngọc Tường là những nhà văn viết bút ký rất tài hoa.

Tại sao Nguyễn Tuân lại được coi là bậc thầy của tùy bút, trong khi ông viết rất ít tùy bút?

- Như trên đã nói: hiển nhiên là vì Nguyễn Tuân nhằm, tự xác định bừa là mình viết tùy bút như Phạm đình Hồ.

- Nhưng có lẽ còn có một nguyên nhân sâu xa khác, đến từ thi pháp Nguyễn Tuân, đặc biệt trong Vang bóng một thời. Rất có thể, người ta cho rằng Nguyễn Tuân viết tùy bút, vì ông đã tạo ra một thi pháp độc đáo, mà trước ông và sau ông, chưa có tác phẩm văn xuôi nào có tính chất độc đáo và đạt được cấu trúc nghệ thuật toàn bích như thế. Chính Nguyễn Tuân, sau Vang bóng một thời và Chùa đàn, cũng không bao giờ còn viết được như thế nữa.

Với thi pháp đặc biệt phóng túng, từ chữ nghĩa, hình hài, đến đề tài, không gian, nhân vật. Tác phẩm trở thành động, phóng, phi hình thức, phi thể loại, không thể nằm yên trong bất cứ một thể, một loại nào, gọi là truyện ngắn ư? e chữ này quá hẹp, không đủ "thẩm quyền" xác định. Chính ở chỗ bất định ấy, mà thi pháp Nguyễn Tuân đã định hình, và tính bất định là một trong những giá trị hàng đầu của văn học trong thế kỷ hai mươi.

Có thể nói, Nguyễn Tuân là người đi ngược dòng: ông bắt đầu bằng sự toàn mỹ và chấm dứt bằng sự tầm thường, nếu không muốn nói là các tác phẩm dở. Nhưng trường hợp Nguyễn Tuân khá phức tạp vì nó liên hệ với hoàn cảnh chính trị của Việt Nam và những bó buộc của người cầm bút dưới chế độ Cộng Sản.



Ngay từ thời kỳ 1932-1940, dường như đã có hai Nguyễn Tuân:

1- Một Nguyễn Tuân phá thể trong Vang bóng một thời, khởi đi từ truyện ngắn Vườn xuân lan tạ chủ, (Tiểu thuyết thứ bảy 1935, Nguyễn Tuân toàn tập, I, trang 135). Tư thái phong lưu của quan án Trần, chủ nhân Túy lan trang, sai con gái yêu, cô chiêu Tần đi mua thứ "rượu khê" ở làng Vĩnh Trị, vùng cát rượu ngon có tiếng, về "bồn hoa", vị hưu quan già "đã không quan tâm đến vóc xương khô" mà chỉ lo cho hoa trong thời loạn "một mai lũ người ô hợp tràn đến". Bên cạnh quan Án là Cậu ấm Hai, "giữa buổi loạn ly mà chỉ biết có ngón đàn, hiểu có hồn hoa", "tâm người tài tử, chọn làm thế kỷ, buồn, tủi, cực đến dường nào", và cảnh cô chiêu Tần mỗi sớm chèo thuyền đi lấy rượu trên sông Mã đẹp như bức tranh thủy mặc. Cả ba tạo nên đạo sống thanh khiết, thoát tục, tam nhân tài tử. Nhưng rồi kinh hoàng xảy đến, Túy lan trang bị đốt cháy, cô chiêu Tần bị thuyền cướp mang đi, quan án Trần phẫn mà chết, và "giống cỏ quý kia cũng quyết tạ theo tri kỷ, thể không ở lại với thế gian". Giai nhân khuất bóng, thuật cất "rượu khê" bên Vĩnh Trị cũng thất truyền, và "làng men" mất đi một phong vị. Lan đã biết tạ chủ, các loài cây cỏ khác ở Túy lan trang cũng "đều ủ rũ để tang người thiên cổ", và bọn mục đồng thô lậu cho trâu bò giẫm nát cả "mồ hoa". Vườn xuân lan tạ chủ viết năm 1935, giọng văn còn ít nhiều biền ngẫu, nhưng đã tiên tri định mệnh Nguyễn Tuân và hầu như tất cả những bí thuật về ngôn ngữ (lan tạ chủ, rượu khê, làng men, mồ hoa...) đã định hình cùng những quan niệm về nghệ thuật, nhân sinh, về mối tương quan giữa nghệ thuật và cái chết, về thân phận người tài tử, đều đã có mặt đầy đủ trong truyện ngắn này. Nghệ thuật không thể sống chung với bạo lực và ngu dốt: bạo lực đốt cháy nghệ thuật và cưỡng đoạt năng thơ, ngu dốt dẫm lên mồ thơ mà không biết. Không khí khinh mạn, cao ngạo, thần kỳ, thoát tục, đảo lộn và thách đố thời gian, vài năm sau sẽ hiển lộ rõ ràng trong Vang Bóng một thời, Chiếc lư đồng mắt cua, Yêu ngôn, Chùa đàn...

2- Và một Nguyễn Tuân cổ điển, viết lối tuyến tính (linéaire), kể chuyện theo thứ tự thời gian ở các tập du ký Một chuyến đi, Tùy bút I và II, truyện dài Thiếu quê hương, các phóng sự Ngọn đèn dầu lạc, Tàn đèn dầu lạc v.v... Chất tuyến tính phù hợp với phong cách hiện thực, với thể ký, kể chuyện "người thật việc thật", và đáp ứng đòi hỏi của lối sáng tác xã hội chủ nghĩa sau này: dễ viết, dễ đọc, tầng lớp nào cũng hiểu; trong khi lối viết phá thể, xóa bỏ tuyến tính, pha trộn quá khứ và hiện tại, đảo lộn thiện ác, coi thường đạo đức, luân lý, trong Vang bóng một thời, không thể chấp nhận và phát triển được trên con đường một chiều của sáng tác.

Khi chọn Lột xác, Nguyễn Tuân bắt buộc phải đi theo hướng tuyến tính, kể chuyện đường dài, giọng trực tiếp. Trừ những trang tán mạn đó đây, về con người và văn hoá Mèo, Thái... thực sự có xúc cảm, đáng tiếc là cả ngàn trang ký, viết sau 1945, lối trực bút, tả cảnh trực tiếp, ca tụng cũng trực tiếp, theo tuyến thẳng, nhiều khi chẳng ngại nói ngoa cho phù hợp với đòi hỏi của tuyên truyền và những kiến thức về thảo mộc đất đai, địa lý... thường là những danh sách liệt kê hàng trang những địa danh, địa chất, tên hoa, tên đất, tên mỏ... như Chà Là - Cái Nước - Cái Rắn - Cái Sắn - Cái Bát - Cái Tàu - v.v..., hay Hoàng anh, Giẻ gai, Sấu, Cà lồ, Nhội v.v..., hoặc Mường đen, Mun sừng, Mun sọc, Gụ mật v.v..., được ném tái vào các bài bút ký kháng chiến và chiến tranh, mà Sông Đà là tập nổi tiếng cho thấy nhiều chỗ sượng, kiến thức chưa kịp đập đập, nghiền ngẫm và thăng hoa như trong các tác phẩm hay tiền chiến.

Đọc Sông Đà, Tây Bắc cái gì cũng tuyệt vời, ngon như "bát phở nông căng tin, năm sáu năm tới hẳn là ngậy lên cái mùi thịt chín tái của chính bò nông trường đây. Tách cà phê nóng căng tin gọi trước lên cái hương vị cà phê tương lai của nông trường Tây Bắc" (Nguyễn Tuân toàn tập, IV, trang 151), "Tây Bắc đầy của chìm của nổi, với những phong cảnh bao la một niềm lãng mạn xã hội chủ nghĩa" (trang 152) với "Với tất cả cái nhộn nhịp tươi trẻ của tất cả con người làm ruộng xã hội chủ nghĩa, làm đường xã hội chủ nghĩa" (trang 190) Núi rừng Tây Bắc rực rỡ trăm hoa đua nở. Than Quỳnh Nhai giá trị như vàng. Những trang văn đẹp, nếu có,

thường bị ngập trong những trang rỗng. Ví dụ bài Giòu Than Uyên có nhiều đoạn viết về gió rất hay, nhưng giá trị toàn bài bị giảm vì những đoạn bốc Than Uyên quá đáng, nào là rừng mở: mở chì, mở đồng, mở xi măng, mở thạch anh, mở diêm sinh, mở lân tinh,... nào là có nơi người ta đãi vàng hàng lạng... Tả miền đất cằn cỗi, "khí ho cò gáy" như miền Tây Bắc mà đâu đâu cũng thấy giàu, đẹp... đẹp quá hóa không tin được, ấy là chưa kể, đối với những kẻ thật tình yêu nước, mọi phỉnh nịnh tô vẽ quê hương đều phù phiếm, còn đối với những người nhẹ dạ, ngây thơ, đây là thứ độc dược đổ thêm vào căn bệnh cả tin, hoang tưởng về những điều không có thật của một quê hương bịa đặt tô hồng.

Với Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi, người đọc không khỏi ngậm ngùi trước những xuống cấp trong từ ngữ và tư tưởng Nguyễn Tuân. Sự nô m na "Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi" không còn dính dáng gì đến lối hành ngôn chém treo ngành, mê thảo, chùa đàn... đã đưa Nguyễn Tuân lên hàng thầy trong nghệ thuật sử dụng tiếng Việt, mà người Việt có lương tri còn phải đỏ mặt xấu hổ trước những từ ngữ, những ý tưởng chứa đựng bạo lực sỗ sàng chợ cá Đồng Xuân đối với những phi công Mỹ rớt máy bay, bị bắt giải đi giễu phở. Một khi đã là tù binh chiến tranh, những người Mỹ này phải được đối xử một cách nhân đạo, theo đúng quy ước Genève. Những người cầm quyền có thể không biết, không ký hoặc cố tình lờ luật quốc tế. Quân chúng có thể căm thù, ném đá, chửi rửa, nhưng nhà văn thì không. Tuyệt đối không. Nhà văn chẳng cần đến luật quốc tế, bởi hần là người nhưng khác người: hần là người viết về người. Muốn đạt, trước tiên, hần phải biết rõ con người hơn người khác, hần phải có đạo sống riêng: đạo với mình và đạo với người. Để nói như Nguyễn Tuân, nhà văn phải có cái pháp trường trắng của mình. Nguyễn Tuân đã quên mất cái pháp trường trắng ấy rồi, pháp trường trắng do chính Nguyễn Tuân tạo ra bằng thần bút của mình để nói lên sự cô đơn tuyệt đối của cõi viết như một đoạn đầu đài. Ở đỉnh cô đơn ấy, nhà văn soi mình trước lương tâm trắng, không thể về hùa với bất cứ ai, ngòi bút phải vượt trên đám đông, phải có tầm nhìn cao hơn quần chúng. Nếu không làm được như thế, bắt buộc phải im lặng. Dứt khoát im lặng. Đã xa rồi, một Nguyễn Tuân ngày trước, viết những dòng ca ngợi Thạch Lam trong Người đằm giữa thời Pháp thuộc đã viết được một truyện ngắn hay, thương cảm cho mẹ con người đằm, bơ vơ giữa khoảng đất trời xa lạ. Đã xa rồi, một Nguyễn Tuân cũng dưới thời Pháp thuộc, trong Thiếu quê hương, viết những dòng rất cảm động về người lính lê dương tên Jack, viễn chinh xa nhà, thèm nghe tiếng chị hát qua đài Hương Cảng. Bạch (tức Nguyễn Tuân) đã loay hoay mãi để rồi vô cùng ân hận vì không thể giúp Jack tìm ra làn sóng có tiếng chị mình đêm ấy, một bài hát Jack đã thuộc lòng. Đây là Nguyễn Tuân của tình người, tình nhân loại, vượt trên căm thù chém giết của chiến tranh, mà không phải lúc nào ngòi bút cũng đạt được.

Một thi pháp ra đời

"Biển rất rộng lớn. Ở về phía Đông Nam, dân Di sống trên các đảo kể có hàng trăm, giữa mây mù sóng nước." Phan Huy Chú mở đầu Hải trình chí lược (lược kể một chuyến đi) bằng những hàng như thế, qua lời dịch của Tạ Trọng Hiệp. Nhưng Phan Huy Chú thì liên lạc gì đến Nguyễn Tuân? Vậy mà có. Nguyễn Tuân chưa bao giờ đọc Hải trình chí lược (văn bản mới tìm thấy những năm gần đây), nhưng giữa hai tác giả có mối tương quan mà trong thuật ngữ phê bình người ta gọi là tương quan liên văn bản- intertextualité.

Nếu ký sự là một thể văn, xuất hiện ngay từ thế kỷ thứ hai trước Công nguyên tại Trung Quốc và phát triển mạnh đời Tống, thì ở Việt Nam những người đi sứ sang Tàu cũng đã viết khá nhiều du ký trong đó có ông nội của Nguyễn Tuân. Nhưng các sứ giả sang Trung Hoa, thường đi đường bộ. Du ký của họ kể những chuyện trên bộ về phía Bắc. Trường hợp những người đi sứ đường biển xuống phía Nam để lại ký sự, không nhiều, như Lý Văn Phức 1830, Phan Huy Chú 1832...

Hơn một thế kỷ sau, cuối năm 1937, Nguyễn Tuân không đi sứ, nhưng đi Hương Cảng đóng phim Cánh đồng ma, và đã viết ký sự về chuyến đi này. Không ca tụng danh lam thắng cảnh mà cũng chẳng ghi niếm "tự hào" về chuyện được đóng "phim nói tiếng Việt đầu tiên", cũng chẳng có ý thỏa nguyện ước xê dịch của mình, đơn giản: Nguyễn Tuân viết những dòng hải trình du ký đầu tiên, khởi nghiệp một văn tài.

Một chuyến đi là thành công đầu tiên của Nguyễn Tuân về thi pháp nói chung, thi pháp bút ký nói riêng, mà về sau, trong những bút ký kháng chiến và chiến tranh, ông không bao giờ còn viết được như thế nữa.

Một chuyến đi chứa chất những hoài vọng và thất vọng của một con người về ám ảnh đi. Dù viết trước hai tập Tùy bút, nó đã gián tiếp trả lời những khát vọng đi, bệnh đi, bệnh xê dịch, mà ông đã đưa ra, đã nhấn mạnh trong Tùy bút I và II như lẽ sống của đời mình, đặc biệt những bài Một lá thư không gửi, Lại đi nữa, Chiếc valy mới... nhưng những ký thác trong Tùy bút về chuyện đi, không phải là không hay, có hay thì là cái hay chung chung ai cũng có thể viết được, bởi chưa có cái riêng, chưa thật đạt, vẫn có gì như chấp vá, vay mượn, bây giờ đọc lại thấy cũ rồi. Dường như cái thú bỏ nhà đi này không phải của Nguyễn Tuân, bởi những nguyên do thúc đẩy không từ bản thân Nguyễn mà lại từ cổ học Hy Lạp, từ Baudelaire, từ André Gide... như một thứ "thú đau thương thời thượng". Bài Một lá thư không gửi còn rất nhiều âm hưởng André Gide trong Les Nourritures terrestres -Dinh dưỡng trần thế, chưa kịp tan trong tim Nguyễn

Thực chất Nguyễn Tuân xuất hiện trong Một chuyến đi, là nỗi chán chường, là chưa đi đã chán, là sự giao thoa ngẫu nhiên và bất kỳ giữa một Phan Huy Chú, nhà nho bác học, nhận xét, ghi chép cảm tưởng với ngòi bút sắc bén về cuộc sống trên biển cả và những bến nước, bờ người và một Tản Đà đầy nỗi chán chường nhìn thấy bên kia cuộc đời chỉ là những bờ hảo vọng.

Tinh vi, bác học là sở trường của Nguyễn Tuân. Chán chường, cay đắng, chưa làm đã chán, là căn bệnh nội thương của Nguyễn Tuân, chính nó mang lại cho văn chương ông những rung động đích thực. Còn bệnh xê dịch mà ông luôn luôn nhắc đến trong Tùy bút chẳng qua chỉ là bệnh ngoài da, là cái cớ để ông thoát ly đại gia đình, theo một thanh niên thời ấy, muốn tự do đam mê nếm đủ dư vị đời theo mẫu Gide, nhưng những thúc đẩy vay mượn ấy, thực sự chưa diễn tả được nỗi dằn vặt nội tâm về lực hút của viễn du. Sau này, khi đã có chỗ đứng trong văn đàn chính thức, tuy có đi nhiều, đi các nước xã hội chủ nghĩa, nhưng Nguyễn Tuân lại không sống với các chuyến đi ấy nữa, ông chỉ là khách mời với nhiệm vụ thù tạc. Ở những chuyến đi như thế, Nguyễn Tuân đóng vai quan văn, thường khép kín trong khách sạn, dự các buổi tiếp tân phù phiếm trong một vũ trụ thu gọn không khác gì ở nhà.

Trở về với nỗi chán chường, một nỗi chán chường bẩm sinh nơi nhà văn, chính nó là linh hồn tập du ký Một chuyến đi. Chán chường xuất hiện cùng với nghệ thuật tối sáng.

Không khí Nguyễn Tuân, trước tiên là một bầu khí tranh tối tranh sáng, thật giả không rõ rệt, một không gian bí mật quẩn rũ, lạnh mà ghê."Buổi chiều mùa đông ấy, tàu Kinh Châu rút neo vào khoảng bốn giờ. Trời không sáng và cũng không tối. Mặt nước thương khẩu Hải Phòng lẫn lộn vừa nước ngọt vừa nước mặn, phản chiếu ánh sáng lạnh một vòm trời thấp tịt như cái vung nồi đè nặng trên lũ hành.

Từ ruột con tàu bẻ, nổi lên mấy tiếng phì! phì! làm rạo rục lũ người đứng trên boong muốn nói nốt chuyện với bọn đứng dưới bến. Tiếng còi tràn qua sự buồn rầu của cuộc tiễn biệt và chạy dài tới giang thôn kia thì chết hẳn. Hòi chuông báo hiệu lắc mạnh. Con tàu dịch dật. Sườn tàu nhả nhụi còn gọn mẩu cầu chưa rút hết, lừ đừ nhả thành đá nơi bến. Cái quảng trống từ thành đá đến thân tàu sáng dần ra và rộng thêm mãi." (Một con tàu say rượu, Nguyễn Tuân toàn tập ,

I, trang 235).

Đạo diễn táo bạo, Nguyễn Tuân tung Kinh Châu ra như một thành quách hần vết tung hoành của Quan Công bách thắng để chỉ con tàu chất đầy ảo vọng chờ lũ người đi; rồi ngay tức khắc cho thương khẩu Hải Phòng đáp lại, bằng dòng nước phản bội, ngọt pha mặn và bồi thêm vòm trời hăm tãi, thấp tịt như một đêm gờ, báo trước những đen tối đằng kia. Ấy là không kể ruột tàu chưa chi đã phun ra những tiếng phì! phì! của một con rắn độc và tiếng còi chạy dài tới giang thôn rồi chết. Tất cả những "vai chính", "vai phụ", âm thanh và phong cảnh gần xa trong xen mờ đầu này, từ con tàu, đến con nước, con người đều toát ra một thứ âm khí nặng nề, hắc ám, mờ mịt phim "Con tàu ma", tiên đoán những đại họa của bọn người hăm hờ sang "Tàu" đóng "Cánh đồng ma" năm 1937. Thi pháp Nguyễn Tuân vừa xuất hiện: Lấy tối sáng như một kỹ thuật tân hiện thực, nó giao thoa nhiều vùng nghệ thuật cùng một lúc: ngôn ngữ, màu sắc và âm thanh kết hợp một cách bí mật rợn rợn trong một tiết đoạn rất ngắn để tạo ra cảnh tàu rời bến chưa từng thấy trên hải cảng nào, trừ Hải Phòng, trong lòng Nguyễn.

Người ta hay nói đến sự độc đáo của Nguyễn Tuân, thì đấy là một sự độc đáo. Người ta hay nói đến sự cao ngạo của Nguyễn Tuân, thì đấy là một sự cao ngạo. Người ta hay nói đến sự khinh suất của Nguyễn Tuân, thì đấy là một sự khinh suất. Người ta hay nói đến sự ngang tàng của Nguyễn Tuân, thì đấy là một sự ngang tàng.

Bài Một con tàu say rượu mở đầu và bài Buồm về, kết thúc, là hai bài bút ký hay nhất trong tập du ký này. Chúng nói lên cái tối đen của những vùng hào quang sáng láng. Nói lên cái bề bồng của sự ham hố những bến lạ bờ xa. Nói lên cái tầm thường nhỏ mọn, đê tiện của con người với những tranh chấp thấp hèn, bội phản. Nói lên sự phù phiếm, vô nghĩa của những chuyến đi giống kèn khua trống, nhưng rỗng ruột. "Trên sàn tàu hạng bét, bần thiêu, bọn tài tử Việt Nam biệt lập hẳn ra một khu xá quan trọng. Hơn hai chục ghé bố vải, xếp hàng chữ nhất sát vào nhau, theo chiều ngang con tàu". Đấy mới là đi, bận về còn tệ hơn, "Lúc đi thế nào, lúc về thế ấy. Vẫn cái không khí bần thiêu ướt át trên tàu bết, ăn, ở hạng chót [...] Ông S giữ chân vô tuyến điện ở tàu [...] thân mật dặn lại một câu:

- Lần sau các ông có đi đóng phim, nên cố mà lấy vé hạng trên. Nó đỡ cực và cái giá người và giá nước được tôn lên nhiều lắm [...]

Khốn nạn! Ai chẳng biết thế. Chúng tôi có ngong gì đâu, ông S...! Nhưng hiểu được và làm được, nó là hai việc khác nhau." (sđd, trang 373).

Sự cả tin những bề ngoài cám dỗ, những ảo tưởng giàu sang, những huyền vọng tiếng tăm, xuất ngoại, vọng ngoại, chẳng cứ chỉ ở người Việt thời Nguyễn Tuân đâu thế kỷ qua mà thời nào, người nào, dân nào cũng từng có, cũng từng mắc họa.

Bên cạnh nghệ thuật hiện thực du ký, tác phẩm Tóc chị Hoài (1942) đứng riêng như một thử nghiệm tiểu thuyết mới của Nguyễn Tuân những năm 1940. Một thử nghiệm thành công bởi hơn nửa thế kỷ sau khi tác phẩm ra đời, đọc nó chúng ta vẫn thấy lạ không hiểu tại sao Nguyễn Tuân lại viết như thế, đến thế: cấu tạo tác phẩm với một nhân vật vô hình. Chị Hoài là một nhân vật "hư không", hư không chứ không phải hư cấu, nói rõ hơn chị là nhân vật hư cấu hư không, chị có mà không, chị không mà có. Như tất cả những nhân vật tiểu thuyết thông thường "chị Hoài là một người chị tôi mượn của cuộc đời bù ra bọn những oan trái", chị Hoài cộng hưởng những ảo ảnh đờn đau của người nghệ sĩ, Nguyễn Tuân tạo ra chị như một khối cô đơn kết tinh, chị Hoài là hoá thân của pháp trường trắng, chị cứu nhà văn khỏi án tử hình, chị hồi sinh hẳn bằng nguồn suối tóc. Chị Hoài, ảo ảnh vô hình, chị không có thật, nhưng hồn chị, tóc chị là "thật": "Chỉ có tôi đang nói chuyện với một mớ tóc mây. Chỉ có hai ngón tay chị Hoài đang nói

chuyện với những sợi chỉ tơ thắm một mớ tóc xõa. Gian nhà có hai người, lặng mà không vắng. Thế rồi trong cái hiu quạnh tay đôi ấy, khe khẽ nổi lên giọng kể chuyện Nhị Độ Mai, khẽ nhẹ một cách rất mơ hồ thủ thỉ. Cái giọng trong trẻo cố thu bé lại... Chị kể rằng:

"... Mai Kha ới hỡi Mai Kha,  
Rời nhau một bước nên xa mấy trùng..."

Lòng tôi vụt trở nên thương nhớ thăm thẳm gấp mấy giọng hát u hoài... Trong giây phút, đặt sách vào lòng, tôi thấy nhộn nhạo trong lồng ngực và ước muốn được làm ngay cái anh chàng Mai Sinh kia..." (Tóc chị Hoài, Nguyễn Tuân toàn tập, II, trang 657-658). Chất huyền ảo fantastique của Nguyễn Tuân bắt đầu từ đây, từ mái tóc lãng mạn của chị Hoài, trước khi rẽ sang ngã kinh dị của yêu ngôn. Với Tóc chị Hoài, nhiều cảm giác khác lạ nảy sinh cùng một lúc: chị Hoài không chỉ nằm trong tâm hồn Nguyễn Tuân, mà hình như sau này, có lúc tóc chị còn xõa xuống dưới chiếc lược ngà của Alain Robbe-Grillet trong La Jalousie (Bức màn mỏng) và giọng nói chị cũng đã đôi lúc ngược thời gian, sẽ sàng rơi vào tai cậu bé Marcel Proust nửa đêm đang ngái ngủ trên giường Combray, những lời đầy mộng mị... rồi cảm giác nhẹ nhàng, êm ái, của mái tóc, của âm thanh thắm thỉ ấy còn vọng cao mãi lên như tiếng nước mây trong không gian Hàn Mặc Tử... Và những cảm giác ấy nếu có đến với ta thì cũng không lạ bởi tất cả hình hài, thể xác và tâm hồn chị Hoài đã được tạo ra từ nghệ thuật, chị được nặn trong tinh chất của những cái đẹp cất trong kho văn chương, hội họa của đời, chẳng phải vậy mà nhà văn nhà thơ họa sĩ nào cũng có chút phần mình trong đó. Là nghệ thuật nên chị Hoài ghen với nghệ thuật "chị chỉ ghét có nghệ thuật" có lẽ vì nó như cái gương mà mỗi lần soi, nó cho chị biết xa kia vẫn còn có những mái tóc khác đẹp hơn mình. Tóc chị Hoài, không chỉ dừng lại như một mớ tóc biết nói, mà nó là suối tóc kết hàng ức triệu sợi cô đơn tuyệt đối của nhà văn trước tờ giấy trắng, trước cuộc đời không người tâm sự, không kẻ hàn huyền, bước vào sáng tạo như lạc vào khoảng trống của những Bá Nha không Tử Kỳ, cho nên phải tạo đến cả tử kỳ huyền ảo.

#### Lột xác

Một chuyến đi như khúc dạo đầu của một đời tài hoa không gặp nhiều may mắn, bởi nghệ thuật Nguyễn Tuân đã đạt đến cao độ, trong một số tác phẩm viết trước 1945; nhưng rồi Cách Mạng đã triệt hạ hầu như tất cả những yếu tố vùng vẫy của thiên tài này: tự do, phóng túng, ăn chơi, tài tử, đi viết tùy hứng theo tiếng gọi của trực cảm, trực giác, sống không cần biết ngày mai. Cách Mạng đã trói buộc bao nhân tài trong các trại khổ sai yêu nước như thế, buộc họ uốn thân trong các khuôn sáng tác tiền chế như thế. Nguyễn Tuân, cao ngạo và hoành tráng như Quan Công, đã rống lên tiếng thét cuối cùng, trước khi chấp nhận Lột xác: "Không đi, không bước nữa, không cần đến quản bút nữa, thì Nguyễn làm gì? Chàng uống. Uống chén độc âm và nhắm với cái ngọn đèn đỏ gắn giữa thân cột bê tông bên kia đường. Nhìn cục lửa lè và đục ấy đang rọi vào đêm vô cùng bao la đặc sệt, Nguyễn có cảm tưởng là đang đánh chén với một người đau mắt nặng ở một bên mặt. Chén độc âm cay rặm, nhức nhối. Nguyễn lại lòng ra đường [...] chàng khom khom tựa vào cột cổng, đứng giải thoát cái nước thừa của cơ thể. Ánh trăng suông lúc về sáng, la đà trên các khóm tre ngoại thành và soi xuống một bãi nước giải. Bãi nước ảm đã im đọng lại thành một mảnh gương. Chờ mãi một cánh cửa mở, tình cờ, Nguyễn đã thấy bóng mình trên tấm gương ấy." "Mình lại soi mặt mình vào bãi nước tiểu của mình! Một đêm như thế. Và đã có mấy chục đêm như thế, mảnh trăng về sáng kia ơi! Những đêm tối trời thì không nói làm gì, chứ đã có trăng thì Nguyễn lại thấy bóng mình trong một bãi nước giải ảm. Một lần đi tiểu xong, không chịu được cái bóng trên bãi nước đó, Nguyễn đã nhớ đến một người bạn có chân trong làng Tây. Anh ta có một khẩu súng lục. "Ta sẽ mượn cái súng của nó, trong một buổi, để bắn vào cái bóng thằng người này". (Lột xác, Nguyễn Tuân toàn tập, III, trang 6-7)

Một kẻ cầm súng bắn vào bóng mình in trên bãi nước tiểu của mình. Còn hình ảnh nào ghê



gớm hơn, khinh mạn hơn, tuyệt vọng hơn, bi đát hơn phận người trong giây phút lâm chung ấy? Giữa cái chết và lột xác, Nguyễn Tuân đã chọn. Lột xác là một tác phẩm mạnh, cô đọng, đầy chất thi ca và bi đát của con người đứng trước một lựa chọn không thể cưỡng lại được. Lựa chọn lột xác tức là phải khai tử một phần của đời mình, phải giết chết quá khứ, phải tận diệt cố nhân, phải thanh toán những xâu xé, giằng co giữa da thịt, lý trí và con tim:

"Giờ này, phải tước đi một cái tâm sự cũ, chôn đi những hình bóng một đoạn sống vừa qua, và coi tất cả những ý nghĩ và rung động cũ kia chỉ như là những cố nhân bẽ bàng không cần tìm đâu cho thấy lại nữa. Đào thải tất cả cố nhân trong lòng mình! Nguyễn rùng mình, tưởng như có kẻ cường bạo dí gươm vào cổ mình bắt mình phải tàn sát thân quyến mình trước mặt họ. Nguyễn chưa hết cơn tiếc sợ thì cái lý trí trong đầu Nguyễn lại tấn công thêm: "... Mày hãy diệt hết những con người cũ ở trong mày đi-những con người mà mày mệnh danh là cố nhân, theo một cái cố tật ưa du dương với kỷ niệm. Đào thải, chưa đủ. Phải tàn sát. Giết, giết hết. Thò đũa nào ở dĩ vãng hiện về đòi hỏi bất cứ một tí gì của mày bây giờ, là mày phải giết ngay. Mày phải tự hoại nội tâm mày đi đã. Mày hãy lấy mày ra làm lửa mà đốt cháy hết những phong cảnh cũ của tâm tưởng mày". Bỗng Nguyễn ngửi thấy mùi khói gỗ tươi cháy rừng già đang sọc lên mũi mình và sắp ngạt thở. Chàng chạy ra đường.

Ngoài đường, cuộc Cách Mệnh đang bước dài trên khắp ngã phố. Trên các cửa sổ mở, gió đời lùa cờ máu bay theo một chiều. Trong lòng đường nhựa, đời sống, như một dòng mùa, đầy tầng tầng lớp lớp con người. Mỗi sinh mệnh của thời đại đang trôi trước mắt Nguyễn -chỉ như một ngọn cỏ, một cái lá, một cánh hoa-, không một ai cưỡng lại với dòng tràn.

Nguyễn thấy mệt mỏi trong lòng và trên thân thì xót nhức vô cùng. Thì ra, lúc ở nhà ra đi, chàng vừa chịu xong một cái nhục hình. Lý trí đã lột hết lượt da trên mình Nguyễn. Thịt non một thân hình lộ liễu kia còn rớm máu. Trên tảng thịt tươi đó, những mảnh bụi cuộc xô đẩy vừa qua đang đậu lên, đang cắn sát vào, một hạt lại một hạt, không nhanh không chậm, cứ đều đều thể thôi. Thế rồi, có một cơn gió hoàng hôn. Nguyễn rùng mình, run lên, rướn và kên mãi lên. Cái luồng gió ban nãy thổi cờ máu, thổi mãi vào thịt non Nguyễn đang se dần lại. Nguyễn thềm đến con rấn mỗi năm thoát xác một lần" (Lột xác, sđd, trang 15, 16, 17)

Đó là một Nguyễn Tuân thần sầu, độc đáo, xuất hiện lần trót trên văn đàn, ngang nhiên giữa Cách Mạng Tháng Tám. Nguyễn Tuân ấy không còn bao giờ trở lại nữa.

Chiếc lư đồng mắt cua

Mở đầu bằng một cái chết - cái chết của chú "Trô", thủy tổ nghề bán đầu tiêm ở xứ Bắc - tin "vua tiêm băng hà" ngày "2 Mai 1939" khá ra như một tin hài hước, Ngọn đèn dầu lạc (Mai Lĩnh, 1939) và Tàn đèn dầu lạc (Mai Lĩnh, 1941) quái ác vẽ chân dung những nhân vật sa vòng nghiện - chết, chẳng ai đoái hoài thương tiếc. Mặt chú Trô sống, chết không khác gì nhau, da xám bệch, môi thâm xỉ, mắt gợn lòng trắng, nếu lật miếng giấy phủ mặt người ta thấy "cả một tảng thạch in đã vầy vữa". Đám ma vua nghiện,"ngoài cái màu đen của tang tóc, còn lại cái màu cáu xỉn của xam của sái, của muội đèn dầu". Đi đưa người chết nghiện, bước chân"dẫm lên những thối vàng hồ. Tiếng thối vàng hồ vỡ bụng kêu đến rúc, nhại đúng âm thanh một thối sái các khi bị một móng tay già dạn cấu mạnh ngắt ra từng viên một" (Ngọn đèn dầu lạc, Nguyễn Tuân toàn tập, II, trang 12). Để tri ân vua tiêm, tên người chết trở thành động từ: đi troá đi- troá nhiều quá- troá chưa đủ...

Nhân cách trong thế giới nghiện hút đã rẻ mặt, cái chết trong thế giới này zéro: không còn gì để thương, không còn gì để cười, không còn gì để khóc, tất cả đều đã cạn, cái chết không gây mảy may xúc động, nó vô hồn, vô cảm. Nhưng đây mới chỉ là thế giới nghiện của cõi tục, còn cõi tu thì sao? Mời bạn hành hương lên Yên Tử: "Dưới gian nhà thờ tổ đem đổi làm phủ thờ

mẫu kia, áp ngay vào nơi Tam bảo, tôi lắng rõ tiếng anh cung văn-trông lại cũng tựa thằng Bạc Hạnh- đang cất cao giọng ngang với giọng đàn mỗi lúc người đạo quan ấy lên xong một giá đồng. "Xe giá á á hồi loan..." Sư cụ cười hỏi tôi:

-"Cụ" có biết rằng có những giá đồng lúc lên phải hút thuốc phiện không? Giá đồng ông Hoàng Bẩy. Lịch sự và dài điểm lắm.

Tôi ngắm kỹ nhà sư, cặp mắt chứa đầy những dự vọng hạ cấp. Tôi cố tìm đến mối tương quan giữa nhà sư khả quái và bà hộ chùa này trông cũng khả nghi. Tôi lại nhớ rằng hồi chiều, một đàn gà sống không thối, cái mào còn đỏ thắm, chạy sục cả vào trai phòng [...] Sư cụ chùa Cả cũng hút, nét mặt khô xác đi như lớp da khô của một bậc sư vận tâm hoá để thoát xác." (Tàn đèn dầu lạc, sđd, trang 186 và 192). Trung gian giữa tu và nghiện, đi hai hàng giữa tiên (nâu) và Phật, Nguyễn Tuân để lộ quan niệm vô thần, ngông, báng của chính mình:" Thuốc phiện có công hiệu diệt dục. Mà đạo Phật cũng chỉ mong cho chúng sinh đi tới chỗ không độ ấy thôi. Và chẳng cái Nát bàn của nhà Phật xa xôi và hàm hồ lắm, sao bằng được cái Nát bàn này rờ mó được tại hiện tại, những lúc trong lòng khay, hồng lên một cối thuốc đầy." (sđd, trang 192)

Ngọn đèn dầu lạc và Tàn đèn dầu lạc, mặc dầu bị Pháp kiểm duyệt rất nhiều, nhưng đã ngổ cửa vào thế giới Nguyễn Tuân, thế giới hoài nghi tất cả những giá trị được coi là truyền thống, lật mặt trái của đạo đức dưới các dạng cửa thiền, để trình bày một không khí cạm bẫy phù dung mà âm dương không khác biệt, tu tục nằm chung, thiện ác mù mờ dưới ánh đèn dầu lạc.

Nhưng dưới ngòi bút phóng sự, Nguyễn Tuân mới chỉ là người ngoại cuộc, tinh táo viết về người khác, với Chiếc lư đồng mắt cua, Nguyễn Tuân không nhìn ra ngoài nữa, mà hướng ống kính vào trong, chiếu cả ngoại cảnh lẫn nội tâm của chính mình.

Chiếc lư đồng mắt cua, cô đọng những nhận thức của nhà văn về sự sa đọa của chính mình và tìm thấy mối tương quan mật thiết giữa cô đầu, thuốc phiện, cái chết và nghệ thuật. Cô đầu, thuốc phiện chỉ là những phương tiện, để đạt đến cứu cánh là nghệ thuật và cái chết. Trong toàn bộ tác phẩm của Nguyễn Tuân, phần cốt tử thâm sâu, u uất nhất, đều xoay quanh những bí mật giữa cái chết và nghệ thuật, điều tra đời sống của cái chết. Nguyễn Tuân là tác giả đầu tiên trong văn học Việt Nam đã đi sâu vào cõi chết và thân thiết với tử thần như vậy.

Chiếc lư đồng mắt cua chưa phải là tác phẩm hay nhất của Nguyễn Tuân. Về mặt bút pháp, nó đứng sau Yêu ngôn, Chùa đàn và Vàng bóng một thời, nhưng đây là tác phẩm tìm về nguồn cội của đam mê sa đọa từ chính bản thân mình. Chiếc lư đồng mắt cua khai triển cá tính độc đáo và phổ quát của con người: bạc, qua sự nhận thức chính mình. Chữ bạc này, trở thành yếu tính, thành đặc sản của con người và Nguyễn Tuân với quyền sở hữu, đã khai thác đến tận cùng triệt để.

Chiếc lư đồng mắt cua, trước hết, không phải như Nguyễn Tuân giới thiệu "Có lẽ tập vở này cũng lại chỉ là những trang tùy bút chép lại một ít tâm trạng tôi trong những ngày phóng túng hình hài" (Chiếc lư đồng mắt cua, Nguyễn Tuân toàn tập, II, trang 305). Tất nhiên trong vài trang đầu, ông có viết theo lối phóng bút, khi luận, khi kể, khi bình. Nhưng chỉ dăm trang sau là ông dừng lại ở thể tự thuật. Một lối tự thuật đặc biệt, không chỉ ghi phần tâm sự lãng mạn ngoài da của tác giả trong cuộc sống ăn chơi phóng túng như phần lớn những bài tự thuật trong Tùy bút hay tự truyện Nguyễn, mà nó phân tâm Nguyễn Tuân về chính mình, về sự phát xuất ngòi bút Nguyễn Tuân. Một thiên tài, có lẽ đã dấy lên từ việc bị đuổi học, bị tù, dẫn đến phần chí, lang thang bụi đời hết nhà hát này đến nhà hát khác, ăn nhờ, ở đậu, hút thuốc phiện và hát cô đầu chùa, trong cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Nhưng nếu không bị bắt, không bị tù, chắc gì đã có Nguyễn Tuân? hay xã hội lại chỉ thêm một ông thông ông phán, ông bác sĩ, ông luật sư nào

đó? Mà ngay ở địa vị nhà văn, nếu không đi sâu vào những chốn ăn chơi đàng điếm chắc gì Nguyễn Tuân đã thấy được những nhát chém của cuộc đời trên những thân ma giang hồ ngẫu sủi đen, rữa nát đăm mê sa đọa.

Chiếc lư đồng mắt cua trịnh sát vùng đất mà người ta thường gọi là tội lỗi, để xác định mầm nào đã trở ra thiên tài Nguyễn Tuân. Và nó như muốn xác định, thêm một lần nữa, rằng những đóa Ác hoa, Les fleurs du mal, thường mọc lên từ những vùng tội lỗi.

Chiếc lư đồng mắt cua chính là vùng đất tội lỗi màu nhiệm ấy mà tác giả muốn dẫn chúng ta vào cuộc chơi nguy hiểm này, nhân vật chính, xưng tôi, là Nguyễn. Tình bạn giữa Nguyễn và ông Thông Phu và cái chết của ông Thông Phu là những điểm hẹn. Nguyễn chứng kiến cái chết của ông Thông Phu, một tay chơi khét tiếng hào hoa. Thông Phu, người bạn vong niên, ân nhân và tri kỷ của Nguyễn cũng không phải ai khác Nguyễn. Là cái bóng của Nguyễn, Thông Phu mang bản chất của Nguyễn: tài tử, hào hoa, kiêu ngạo, khinh đời và bạc... Nguyễn nhận xét mình, Nguyễn theo dõi bóng mình là Thông Phu, Nguyễn ghi nhận cách đối xử của mình với hai mình: mình - Nguyễn, mình - Thông Phu và với người khác trong thế giới ả đào nha phiến, thế giới không khác "bên ngoài" là mấy, có thể tóm gọn trong chữ: bạc. Trò đời là bạc. Đĩ bạc. Rạc rài.

Chiếc lư đồng mắt cua đi từ chất bạc trong Nguyễn để tạc khuôn mặt bạc của con người. Nhận diện những nét ghê tởm của nhân sinh trên những hành vi đê tiện của chính mình. Cái bạc đầu tiên của Nguyễn là bạc với ông Thông Phu, ân nhân, Mạnh Thường Quân của mình, và là một nửa phần mình. Nhưng trước Thông Phu, Nguyễn đã bạc với gia đình, với ông bà, cha mẹ, vợ con, với những kẻ gặp gỡ giữa đường, những người cho Nguyễn ăn nhờ, hát đờ. Bên cạnh Nguyễn là một cộng đồng đĩ bạc, bắt đầu từ cô Tâm, con người tuyệt vời, tâm tài toàn vẹn.

Trong những tự truyện ở Tuy Bút, ở Nguyễn, ở Thiếu quê hương, v.v... dù vai chính là Nguyễn, Hoàng hay Bạch, thấy đều là Nguyễn Tuân, một Nguyễn ăn chơi lãng mạn, bất cần đời. Nhưng những Nguyễn, Hoàng, Bạch... ấy, không bằng Nguyễn trong Chiếc đồng mắt cua lư, bởi họ còn ngại ngùng, chưa dám cởi hết bí mật của mình, họ giống như mô hình có sẵn rút từ ngăn kéo thời đại ra, thêm chút gia vị, một tí Tản Đà, một ít Thạch Lam, Vũ Trọng Phụng... và rất nhiều André Gide, duy chỉ có Chiếc lư đồng mắt cua đứng riêng một cõi, biệt lập Nguyễn với những người khác, vì nó dám phanh phui đến cùng cái bản ngã tối tăm của Nguyễn và do đó tiến gần đến sự thật và nghệ thuật, nếu ta coi nghệ thuật như một khía cạnh của sự thật.

Chiếc lư đồng mắt cua đối với Nguyễn Tuân có giá trị tương đương như La chute (Sa đọa) đối với Camus, như Bướm trắng đối với Nhất Linh. Đó là những tác phẩm tìm hiểu sự tha hóa của con người qua nhận thức chính mình. Mỗi tác giả có một nguyên do, một nghệ thuật viết, một chủ hướng, một quan niệm sống khác nhau: ở Nhất Linh, Trương sa đọa vì biết là mình sắp chết, Trương muốn sống cho đã các thú vui ở đời trước khi chết. Trương, muốn trả thù đời, trả thù những kẻ sẽ còn may mắn sống sau khi Trương chết, trong số đó có Thu, người yêu của Trương. Sự sa đọa của Jean Baptiste Clamence, ông tòa khả kính trong La chute của Albert Camus, là sự tự vấn toàn diện lương tâm, lục lọi tất cả những hành vi li ti trong đời mình, một đời cầm cân pháp luật, phán xét và kết án người khác, xem chính mình có phải là thủ phạm một hay nhiều tội ác.

Chủ trương sống hưởng thụ hết mình, Nguyễn Tuân trong Chiếc lư đồng, đưa ra hai tội giả: tội nghiện ngập, tội mê hát cô đầu, để thật sự đặt vấn đề với một tội thật, nặng hơn, tội không thể trừng trị và cũng không thể chữa được của con người: tội bạc. Có sự lên án của công tố đồng thời lại có tính cách biện hộ của một luật sư cho những bạc bẽo ở đời. Bạc bẽo giữa những cố nhân thề thốt hẹn hò, giữa những ân tình nặng lời giao ước, rồi ra, cũng chỉ ở hờ dăm chữ:

Hỡi ôi  
Cổ nhân  
Một vệt khói nhạt trên lư đồng. (sđd, trang 305)

Chiếc lư đồng là "kẻ" đầu tiên bước vào cuộc sa đoạ này. Nó vốn là vật báu của Thông Phu, trao lại cho Nguyễn trong giờ phút trời trắng như bảo vật Thông Phu dành riêng cho Nguyễn. Nó vốn con nhà nòi, lư đỉnh thường được dùng vào việc đốt trầm, chỗ nó phải cao, trên bàn thờ, nơi đình chùa, thể miếu. Nhưng chiếc lư đồng của Nguyễn suốt hai đời chủ "nó đã tuôn nhả những vòng khói thơm giữa những nơi hôi hám ẩm sũng. Nó đã phải đốt nóng trong hoàn cảnh xóm hát ả đào. Cái rất thanh cao ấy đã phải ở giữa một cái rất tục bạo." (sđd, trang 287). Lư đồng đã trót sa chân vào chốn lầu xanh, cũng như bảo kiếm của Lỗ Hiến Quận Công đã rơi vào tay người chủ cầm đồ lý tài và ngu muội, coi nó là con dao bầy chỉ đáng giá bốn quan tiền kẽm.

Đi từ phạm vật để tiến đến phạm người. Nguyễn Tuân là nhà văn Việt Nam đầu tiên để ý đến sự vật, tất cả những vật vô tri vô giác, khi đã lọt vào bút Nguyễn Tuân, chúng trở thành có tri, có giác. Từ chiếc ấm đất, hòn than, bọt nước, bọt trà, ngọn lửa... trong mắt cụ Âm, đến chiếc đàn ma làm nát thân Bá Nhỡ, nhát chém treo ngành của Bát Lê, ngón ném bút chì thượng đẳng của bọn Lý Văn, Phó kinh, hộp thuốc lào có khắc cái mặt hổ phù của Cai Xanh, các con chữ trong trò thả thơ của Kinh Lịch, nét chữ bắt tử của Huân Cao, chiếc đèn kéo quân của cha con, ông cháu cụ Thượng, những viên Thạch lan hương, ướp lan, nhân cuội của cụ Kép, những tiếng "roạt roạt" trong nhát chém của Bát Lê, tiếng kêu của cây gạo bị chặt ở Suối Vầu, v.v... tất cả các đồ vật, sự vật, âm thanh này đều đóng những vai trò quan trọng gần như chủ chốt trong cuộc đời, chúng dội vào lòng người đọc những vang âm huyền bí, rồi ở lại. Mãi mãi ở lại. Để nói theo ngôn ngữ phê bình bây giờ, người ta có thể bảo Nguyễn Tuân đã thật sự mở ra một "trường phái đồ vật" của riêng mình, đi trước các nhà tiểu thuyết mới như Alain Robbe-Grillet, Nathalie Sarraute...

Phạm vật của Nguyễn Tuân gắn bó sâu sắc với phạm người. Phạm cái lư gắn bó với phạm Tâm, người con gái tài hoa, có làn hơi cực kỳ điệu nghệ: "Tâm nhìn thẳng vào cái cây khói mọc từ lòng lư trầm lên cao độ một thước ta rồi mới kết soán lại như tán cây bàng, như một vòm cây nhân bằng khói, Tâm nhìn làn khói mà hát, mắt long lanh tiếng hát có tinh thần và nhiều chữ mở, nhiều hơi mớm rất thần tình" (sđd, trang 377). Rồi Tâm chẳng qua cũng chỉ là âm bản của Nguyễn, của Thông Phu, của Phương, của Bảo... âm bản của sự bạc, của những người hay hát và những người hay nghe hát, của những kẻ tiêm và những kẻ nghiện. Tất cả đều một nòi tình, dễ bị quyến rũ, dễ rung cảm, dễ gắn bó, dễ lụy, nhưng cũng dễ quên. Họ đồng bệnh "nặng bông, nhẹ téch" đam mê và bạc bẽo. "Tôi mới nhớ ra rằng Tâm đi đã gần ba tháng nay mà tịnh không có một lá thư nào (sđd, trang 380). Cuộc đời là những ván cờ, đúng như lời Thông Phu "dàn quân cho ván cờ cũng chẳng khác gì một công trình sáng tạo trong nghệ thuật" (sđd, trang 382), nhưng những ván cờ mà họ chơi ở đây là cờ người, dẫn về cái chết. Thông Phu ngã uất vì một nước cờ lầm vụng, bị bại liệt vì cơn gió độc, hay bị bất động tử chi cấm khẩu vì bệnh giang mai?... tất cả đều không có gì quan trọng, bởi đã đem thân xác hiến cho nàng cờ, nàng rượu, nàng sắc... tất Thông Phu phải chết, "cái nghiệp của tài hoa tài tử là như vậy" (sđd, trang 388). Nguyễn mục kích cái chết hôi hám, thối rữa ấy như cái chết của chính mình, và đã bỏ đi như một kẻ bạc tình, bạc bạn, mặc Thông Phu; bởi có chơi, có chịu, đó là ván cờ người, đã thua, không thể cứu vãn được.

Tài tử tương đồ - Chùa đàn

Từ trước 1945 Nguyễn Tuân đã dự định in Yêu ngôn, một tuyển tập những đoạn thiên có tính cách huyền bí nhưng chưa kịp làm thì Cách Mạng tháng Tám xảy ra. Nhiều năm sau khi

Nguyễn Tuân qua đời, Nguyễn Đăng Mạnh sưu tầm, giới thiệu, và cho in Yêu ngôn (nhà xuất bản Hội Nhà Văn, 1999). Nhờ công trình này mà chúng ta có thể tiếp cận thêm năm truyện ngắn đặc sắc của Nguyễn Tuân, chỉ mới in trên báo thập niên 1940, như Đới roi, Xác ngọc lam, Rượu bệnh, Lửa nển trong tranh và Loạn âm, ngoài hai truyện Trên đỉnh non Tản và Báo oán đã in trong Vang bóng một thời. Mặt khác, Nguyễn Đăng Mạnh còn lấy phần cốt lõi của Chùa đàn, tựa đề Tâm sự của nước độc, viết trước 1945 theo mạch yêu ngôn, đưa vào tác phẩm. Một tập hợp như vậy, vừa trung thành với nguyện vọng của Nguyễn Tuân, vừa cống hiến cho người đọc thêm một tác phẩm mới mà thi pháp và tư tưởng cân bằng với Vang bóng một thời nhưng mở rộng cõi nhìn ra ngoài dương thế.

Yêu ngôn lộ rõ chủ đích Nguyễn Tuân muốn tìm mối liên lạc siêu hình giữa sống, chết, tình yêu và nghệ thuật, đưa ra quan niệm "Tài, Tử tương đối" như một đối xứng với thuyết "Tài, Mệnh tương đối" của Nguyễn Du. Tài tử nào rồi cũng chuốc lấy cái chết, cái chết của họ gần như tiền định bởi chữ tài đi liền với chữ tử, chữ tử này lại đồng âm với tử chết, tức là trong tài tử đã có sự đồng âm với cái chết.

Chẳng phải tình cờ mà những yêu ngôn (lời ma) cùng đồng quy ở một điểm: mô tả cái chết của người tài tử. Đới roi (1943) viết về cái chết của một nghệ sĩ cùng đường, Xác ngọc lam (Thanh Nghị, 1943), cái chết của vị thần nữ gỗ dó thường được gọi là cô Dó, linh hồn của nghệ thuật làm giấy. Rượu bệnh (Thanh Nghị, 1943), cái chết của ông vua lưu linh có nhiều nét hướng về Tản Đà, Lửa nển trong tranh (Trung Bắc chủ nhật) viết về sự cháy của ngọn nến thần bí trong một bức họa cổ, Loạn âm là cuộc hàn huyên giữa hai người bạn cũ, một ông quan Kinh Lịch trên trần và một ông quan Ôn dưới âm được Diêm vương cử về trần mộ phu xuống âm phủ, và Tâm sự của nước độc chính là Chùa đàn.

Yêu ngôn viết đã 60 năm-không được rộng rãi biết đến như Vang bóng một thời, nhưng vẫn còn nguyên tính cách tinh lọc, hàm súc về một chủ đề tư tưởng độc đáo với thi pháp đặc biệt, một mình một cõi.

Nghệ thuật Nguyễn Tuân dựa trên hai yếu tố chính: tạo hình bằng thủ pháp chơi chữ và tạo không khí bằng thuật pháp tối sáng, hư ảo.

Tình cờ thi pháp này lại gần gũi, nhưng đi trước hai dòng văn học mà Nguyễn Tuân không từng tiếp cận. Điểm này gợi nhớ một câu chuyện thú vị khác: khi phê bình cuốn Aminadab (1942) của Maurice Blanchot, J. P. Sartre thấy nó giống hệt lối cấu trúc truyện Lâu đài của Kafka, hỏi ra mới biết Blanchot khi viết Aminadab chưa bao giờ đọc Kafka cả, Sartre mừng hóm vì thấy Tây cũng có "mầm non văn nghệ giỏi" như Kafka, mà lại "nghĩ Tây", "viết Tây" không có mùi gì trung âu cả, đó là một niềm tự hào dân tộc hồn nhiên không mặc cảm. Người Việt ngược lại thường có hai thái cực: hoặc đưa dân tộc mình lên tận mây xanh, nào con Hồng, cháu Lạc, nào đuổi Tây, đánh Mỹ, cái gì cũng ghê gớm cả, còn cực kia là hổ tự ty bệnh hoạn, cái gì mình cũng chếp, cũng cóp, cũng ăn theo người khác, thơ văn chẳng ra gì, toàn là học đòi, nhai lại... Nếu đoạn cuối đường văn của Nguyễn Tuân mang nặng dấu ấn của sự tự tôn lố bịch ở trên, thì những tuyệt tác của Nguyễn Tuân trong giai đoạn tiền chiến có thể là liều thuốc giải tự ti cần thiết cho những tâm hồn thực sự nhược tiểu.

Nguyễn Tuân thường nói mình "chơi chữ". Vậy lối chơi chữ này là gì?

Ngay từ 1935, trong Vườn xuân lan tạ chủ, ông đã tìm cách ghép những chữ hoàn toàn khác nhau lại với nhau để tạo những hình ảnh lạ như: rượu khê (rượu và khê), làng men (làng và men), mò hoa (mò và hoa)... trước khi ném ra những hình ảnh vô cùng độc đáo như: chém treo ngành, chùa đàn, mê thảo, xác ngọc lam, đới roi, loạn âm, thả thơ, đánh thơ, phổ Phái... Lối tạo

hình này, trong thuật ngữ văn chương người ta gọi là biện pháp siêu thực.

Nhưng Nguyễn Tuân có chịu ảnh hưởng của siêu thực không? Chắc chắn là không, bởi ông "đi trước" siêu thực. Tuyên ngôn của nhóm Breton ra đời năm 1924, nhưng những hình ảnh tân kỳ như cá tan (poisson solube) của Breton chưa đến Việt Nam. Nguyễn Tuân thời đó còn dưới ảnh hưởng André Gide, Baudelaire... và nhóm Xuân Thu Nhã Tập, rất avant garde, năm 1942 mới rụt rè đưa ra những câu thơ như "Đáy đĩa mùa đi nhịp hải hà" (Nguyễn Xuân Sanh) lạ thì có lạ nhưng chỉ là sự ghép chữ chưa đạt và thường bị coi là thơ bí hiểm "hủ nút". Phải đến thập niên 60, thơ Việt mới có những hình ảnh thực siêu thực tuyệt đẹp như lệ đá xanh (Thanh Tâm Tuyền) hay dấu chân địa đàng (Trịnh Công Sơn)... có thể sánh được với chém treo ngành, chùa đàn... của một Nguyễn Tuân hồn nhiên chơi chữ phi trường phái từ hơn hai mươi năm trước. Đây là về chữ.

Mà không chỉ tạo hình bằng cách "chơi chữ", Nguyễn Tuân còn "chơi cảnh", "chơi ảnh", đưa ra những cảnh huống ngược đời: mặt đất sáng hơn nền trời, gió không muốn thổi, mây ngọn sấp không lung lay, vệt khói xám bốc thẳng, từ hôm có gió vàng pha mùi cơn bắc đến nay... để biệt cách mình với người khác. Người ta viết gió thổi, Nguyễn viết gió không thổi, người ta viết ngọn sấp lung lay, Nguyễn viết sấp không lung lay, người ta viết làn khói bay ngoằn ngoèo, Nguyễn viết khói bốc thẳng, nhưng hoàn toàn không phải vì lập dị. Mỗi câu như thế, cách biệt hẳn thế nhìn một chiều của mọi người, tự thân nó đã đứng vững như một thực thể độc đáo, một câu thơ, một trạng thái bất bình thường, lại được đặt ở những chỗ đắc địa, làm cho cảnh "thường" cũng toát ra không khí dị thường, đôi khi lạnh gáy.

Yêu ngôn là lời ma, nhưng lời ma này thực chất như thế nào? Có giống liêu trai của Bồ Tùng Linh không?

Không.

Hai nhà văn gốc đầu giường của Nguyễn Tuân thời ấy là André Gide và Bồ Tùng Linh, nhưng bút lực Nguyễn Tuân lúc xuất thần vượt xa hai vị thầy này. Mà Nguyễn Tuân nhiều lúc xuất thần. Đọc, thích và phục Bồ Tùng Linh nhưng Nguyễn Tuân không chịu ảnh hưởng chất liêu trai hiện thực của Bồ Tùng Linh. Yêu ngôn - cũng lại tình cờ - có những nét rất gần gũi với một dòng tiểu thuyết mà sau này người ta gọi là tiểu thuyết huyền ảo Châu Mỹ la tinh, ra đời sau thế chiến. Điểm hẹn giữa "tiền bối" Nguyễn Tuân và những nhà văn Châu Mỹ la tinh sau này là cả hai đều đi từ những nét đặc thù trong văn hóa dân gian của nước họ để hư cấu nên những tác phẩm pha trộn mộng - thực, mộng - tưởng tượng, mộng - ma, thành một vũ trụ âm dương không ngăn cách. Trong khi thế giới Bồ Tùng Linh là một thế giới hiện thực không huyền ảo mà âm dương chia cách: ma là ma và người là người. Bồ dùng ma để giáo huấn người, tác phẩm của Bồ có tính cách hiện thực phê phán (gián tiếp) xã hội. Nguyễn Tuân chẳng hiện thực mà cũng chẳng đạo đức, phê phán ai, vì thế mà Nguyễn có chỗ đứng cao trong nền văn học thế kỷ XX, trong khi Bồ thuộc về các thế kỷ trước. Trong thế giới huyền ảo của Nguyễn Tuân và các nhà văn Châu Mỹ La tinh, ma chính là người, là trạng thái tẩu hoả nhập ma trong tâm hồn người: người đôi lúc hoá ma mà không biết. Một điểm khác nữa: thần thánh của Nguyễn Tuân ăn ở với người, như người, giống thần thánh Hy Lạp, khác hẳn thánh thần Trung Quốc. Tất cả những yếu tố này tạo cho yêu ngôn một sức hấp dẫn biến ảo dị kỳ.

Với bút pháp kinh dị luôn luôn xoáy vào cái chết, Nguyễn Tuân có ma lực biến tất cả các ngoại cảnh thành pháp trường, mộ địa. Đối với ông, nhà văn mỗi lần viết là một lần lên đoạn đầu đài, ngòi bút của hắn đối diện với tờ giấy: pháp trường trắng. Cảnh đàn hát cũng rỉ máu pháp trường: "Cô Tơ rùng mình. Hình như đây là pháp trường đang có những tiếng móm chiêng đồng. Như ăn phải bát cháo lú bên sông Hắc Thủy. Cô mê thiếp đi. Tiếng hát méo dần." Pháp trường trở thành "sân chơi" của Nguyễn Tuân: cảnh Chánh Chủ khảo tế thi hương trong truyện



Khoa thi cuối cùng hay Báo oán là một cảnh pháp trường mà các oan hồn được mời vào trường thi để trả ân, báo oán, trước thí sinh:

"Mặt đất sáng hơn nền trời. Cuộc tế tiến trường như đang lắng chờ một sự biến gì. Gió cũng không muốn thổi. Mấy ngọn sáo không lung lay, vệt khói xám nơi bình hương bốc lên thẳng thẩn trên bàn tam sinh. Nền trời phương Đông đáng lẽ đã phải hừng lên rồi. Thế mà ở đây chỉ rặt một thứ mây đục đùn lên những hình quỷ Đông. Phía Tây, một cái cầu vòng cụt một chân, tồ lên tạo vật những màu xanh đỏ đại đại và nghịch mắt. Trong cảnh âm dương không chia biệt rõ, quan Chánh Chủ khảo trường Hà Nam hợp thi khoa Mậu Ngọ, đang tế cáo giới, đất, vua, thần và thánh; xuýt xoa khai xong tên, tuổi, quê, quán, ngài khẩn to:

"... Báo oán giả, tiên nhập; báo ân giả, thứ nhập..." [...]

Một thứ gió u hiễn thổi thốc vào bãi trường, nghe ào ào như có tiếng các oan hồn lành chen chúc và ùa vào choán chỗ. Những cây nến cháy vạt ngọn bỗng tắt phụt hết". (Khoa thi cuối cùng tức Báo oán, Nguyễn Tuân toàn tập , I, trang 647-648)

Cảnh đốn cây gạo cổ thụ ở Suối Vầu cũng chẳng khác gì một cảnh trảm tấu:

"Cây gạo xiêu dần xuống rồi vật mạnh xuống như một kẻ chiến tranh bị trúng độc kế ở mặt trận, làm tung bắn lên những thân hình người đang oằn oại trên những đoạn luồng già dùng làm bẫy cắm chèn vào kẽ gốc. Suối Vầu tung nước. Rừng Vầu vang bật lên một tiếng quật gốc già. Đầu rẽ cái gốc gạo nhựa rỉ tuôn tợ máu phun..." (Chùa đàn, Nguyễn Tuân toàn tập III, trang 54-55)

Cảnh đào rượu hạ thổ trong truyện Chùa đàn, cho thấy một không khí mộ địa rừng rợn khác:

"Cảnh áp, những đêm đào rượu chôn, trở nên quái đản. Khách qua đường đêm vắng, tưởng đấy là một vụ chôn của hoặc là đào mả trộm.

Hướng vào nhà khách và cách nhà độ ba mươi bộ, có một cái gò con. Chôm gò phát phơi toàn một giống thạch sương bò. Sườn gò, đây đó ít gốc rền tiá. Gò ấy, chính là huyết rượu. Bá Nhỡ chôn cơm men và rượu cất ở mả rượu ấy. Ngoài Bá Nhỡ ra, cấm dân áp không được ai lai vãng gần tửu phần. Tửu phần đã phân ra từng khu đông tây nam bắc và chia từng hàng luống như ở một nghĩa trang sơn thôn. Trên các khu và các luống tửu phần, có những thẻ tre sơn vôi trắng, viết chữ đen và sơn đỏ, có thể lẫn với bài bùa phù thủy. Ấy là Bá Nhỡ ghi ngày tháng từng lứa rượu và đặt tên cho từng mẻ rượu... Vô cố nhân - Mê Thảo Hầu - Thuận Hoàn Quận Chúa - Ưc Sáu Viên [...]

Cỏ gò chôn rượu bùng dậy chất xanh bóng thạch sương bò, bên cái sáng bốc khói của đước lớn. Người phụ việc cầm quốc. Bá Nhỡ cầm mai, hì hục đào. [...]

Bó đước của người phụ việc lấp lại huyết rượu gò đang lụn dần tàn đóm, sè sè trên cỏ dầm. Vài con rắn cạp nong trườn từ hang ra, nuốt những tàn lửa đã nguội.

Cú rừng giờ mới rủ nhau đổ một hồi tan canh. Sáng hẳn rồi, mà cậu Lãnh chưa tàn bữa rượu giỗ. Cậu uống đến đâu, mồ hôi cứ theo chân tóc mà tuôn chảy. Rồi cậu cầm một lưới kiếm cũ, chạy ra vườn chuối, gập cây nào là chém ngang vào thân cây ấy. Tiếng thân chuối ngã gục và tàu lá toạc rách, làm chấn động cả cái áp ngái ngủ." (Nguyễn Tuân toàn tập , III, trang 63-64)

Đạt tới tuyệt đỉnh trong nghệ thuật sáng tối, Mê Thảo xuất hiện như một cái áp ma ở vùng rừng

thiêng nước độc mà người trại chủ, Lãnh Út, hóa đại, đã đoạn tuyệt với đời sống "văn minh" cơ khí, chỉ còn là một xác chết vật vờ sống, sau khi người vợ yêu quý tử nạn trong một tai nạn hỏa xa. Bá Nhỡ, người đầy tớ trung thành của Lãnh Út, muốn chủ "tục huyền" với đời sống bằng cách thoả mãn tất cả các ước muốn phi lý nhất của trại chủ. Cậu chủ chề rượu, thế là hồng. Cậu chủ không nói, cấm khẩu rồi thôi hết nước chữa. Cậu chủ uống lại, thế là hồi sinh. Chẳng hay Bá Nhỡ có biết mỗi khi hấn - muốn "tục huyền" Cậu với cuộc đời - đào rượu cho Cậu uống là hấn lại đào mà chôn Cậu thêm một lần nữa bằng tình thương và lòng trung thành? Bởi những gò chôn rượu đã mang tên huyết rượu, đấm mả rượu đã là những tửu phần... Tất cả từ âm thanh đến hình ảnh, màu sắc... đều gọi về máu, về cõi chết, và rượu, một chất lỏng vô tri trở thành đao phủ. Nhưng không chỉ có mình đao phủ rượu, Bá Nhỡ cũng là một thứ đao phủ, y giết Cậu của y bằng ý muốn hồi sinh trại chủ. Nhưng không chỉ có Bá Nhỡ, Lãnh Út uống rượu say, chạy ra vườn, xử tử thân chuối bằng lối chém treo ngành hết như Bát Lê tập rượt trước khi khai đao án trảm: Lãnh Út chính là đao phủ của bản thân y. Bá Nhỡ và Rượu chỉ là những tay tòng phạm. Mà Lãnh Út cũng chưa phải là chính phạm. Đích phạm là Mợ Lãnh, người vợ chết yểu của chủ trại, nàng lơ lửng chỉ là "một bức tranh trung đường phong kín", "ấy là một người đàn bà áo trắng đang ngồi chép sách trên một cái đôn màu cốm, bên một khung cửa có mấy tàu lá chuối già lọt vào. Màu xanh tái của tranh gia thêm xa lạnh vào khí buồng rộng quạnh và đổ thêm buồn lên về nhớ vợ của người ngắm tranh" (Nguyễn Tuân toàn tập, III, trang 50-51). Mợ Lãnh là người hay ma? nàng không tên, chỉ để lại tập thơ di cao và bóng hình kiều my trên bức họa tuyệt vời: nàng là thơ, là họa? Có phải nàng đang sống trong vườn địa đàng thừa hồng hoang mê thảo, đột nhiên luồn tử khí "khoa học" ủa vào ngộ độc nàng? Lãnh Út, kẻ tài tử, chỉ đam mê có một nàng, khi nàng hóa người thiên cổ, Lãnh không còn lẽ sống, đâm cuồng, hóa đại. Vòng luân hồi giữa tài và tử đã vạch.

Sống tức là đang chọn cái chết và cách chết. Mỗi hành động của con người xa gần đều dẫn đến cái chết. Hai anh em ông Đầu xứ, trong Báo oán, nổi tiếng học giỏi nhất vùng Nam, lều chõng đi thi với bao nhiêu hy vọng, nhưng âm hồn người đàn bà xõa tóc, ẵm con (được chánh chủ khảo mời vào trước), hiện trong lều để trả báo chuyện người cha ông Đầu xứ xưa kia đã thất đức với nàng, cha ăn mặn, con khát nước. Đói roi, nguyên thủy là cậu ám Đái, con cụ Bồ Nam, quát roi chầu lưng danh một thời trong chốn ăn chơi tài tử. Nhưng khi thất vận, không thể sống nhờ lòng thương hại của một giáo phường, chàng tự tử. Xác ngọc lam, là cái chết thơ mộng, đau thương và đầy ý nghĩa của vị Thần Dó, tục gọi là cô Dó, quê ở thượng ngàn, trót yêu người họ Chu làm giấy, nàng theo chồng xuống trung châu, ẩn thân trong phiến đá giúp chồng, nàng thổi cho giấy dó một linh hồn. Chồng chết, nàng giúp con cháu được năm đời, rồi bị lưu lạc vào tay phạm tục. Thần Dó chết, di hài nàng và đá biến thành ngọc, kẻ tục kia bèn đem bán "Xác Ngọc Lam". Thần Dó, linh hồn nghệ thuật làm giấy, nàng là ngọc tâm, khi sa vào tay kẻ ngu ngược, vụ lợi, tâm chết, ngọc trở thành vô dụng. Cái chết của ngọc lam như một bài thơ đánh tiếng cho bất cứ kẻ hành nghề nào nếu không cẩn thận đều có thể trở thành đao phủ của nghề mình: giết tinh thần nghệ thuật là tự diệt lẽ sống của mình. Bên cạnh xác thơ Ngọc Lam là xác rượu Bồ Ô, vua lưu linh, một cái chết khác thường, chết rượu, chết cháy, xác cháy trong hơi rượu, cũng thơm, ngông như người: "Ngọn lửa xanh lè vờn lấy mình ông già đang say mềm. Xác Bồ Ô nứt đến đâu là mùi thịt thui ấy thơm lừng như mùi cá mực nướng bằng rượu không có chút gì là hôi khét cả. Và lúc mà lửa đã hoại xong cái xác kia thì cỗ xương ấy bệch ra như thạch cao ả vụn trông trắng nhỏ không khác gì thứ bột để luyện những hòn men. Ngửi cái vụn xương vô tự ấy, lại còn thấy thơm và ngây ngất nữa." (Rượu bệnh, Nguyễn Tuân toàn tập, II, trang 714- 715).

Chùa đàn chiếu vào cái chết của người nghệ sĩ. Muốn thực hiện kiệt tác, người nghệ sĩ phải lấy chính da thịt mình để nhào nặn nên tác phẩm nghệ thuật. Nhưng hành trình thác sinh trong nghệ thuật là một hành trình bí mật chứa chất những u uẩn luân hồi. Chùa đàn vừa giải vừa thắt những luân hồi ấy trong không gian huyền hoặc phi thực của đam mê mà cỏ cây cũng

không thoát vòng mê thảo.

Nghệ thuật tuyệt đỉnh đồng nghĩa với ma thuật, trước tiên là cây đàn của Chánh Thú, một cây đàn ma:

"... ba sợi dây tiêu dây trung dây đại ở đàn đáy kế tiếp nhau mà cùng đứt. Một con đom đóm vờn bay trên cây đàn khẽ nhại mờ hôi. Trên nền tang đàn gỗ ngô đồng, có những đốm lân tinh lập loè. Cô Tơ lại gần nhìn mới biết đây là máu của dây đàn đứt. Đầu các dây còn rung lên, ruột tơ rỉ tuôn ra một thứ nước đặc sệt như máu con gười leo và xanh đục như ruột bọ nẹt. Chắt ấy đọng thành giọt ở các đầu dây và loé tia xanh lạnh lên dưới cái sáng chờn vờn của lửa con đóm" (Chùa đàn, Nguyễn Tuân toàn tập , III trang 86). Là một tay đàn cự phách, xứng với tiếng hát tuyệt vời của cô Tơ, Chánh Thú chết, nhưng vẫn ghen với những kẻ dám bén mảng đến đàn cho vợ (cô Tơ) hát, Thú bèn "sai đàn" giết những tình địch tương lai và đó cũng là cách để tìm người thế mạng xuống âm ti đàn thay cho hắn tái sinh về trần. Bá Nhỡ, một tài tử khác, vì muốn cứu chủ, đã ba lần (tam cố thảo lư) cầu đến tiếng hát cô Tơ. Biết bí mật của cây đàn, Bá Nhỡ vẫn không sợ, vẫn muốn thử, muốn đạt, dù chỉ một lần, đến tuyệt đỉnh tiếng tơ với cây đàn ma.

Chùa đàn, dựng trên thiên tài của tác giả, tạo một buổi hoà nhạc chưa từng thấy mà các nghệ nhân đã toát xác để đạt tới cực điểm nghệ thuật:

"Bá Nhỡ thử dây, vặn trục đàn. Trục nghiêng gắt và nấc dần mãi lên. Cản đàn ôm sát vào mặt, Bá Nhỡ ngửi thấy một mùi tanh tanh và gỗ đàn đã truyền sang lòng tay một chất nhờn sánh. Buông đầu gẩy xuống dây, đàn vắng ngân một tiếng cuồng loạn. Và những đầu ngón tay phải - Bá Nhỡ đàn tay trái cũng như cầm đũa cầm bút - nhấn xuống dây đã ran lên những cảm giác buốt nhúc. Bá Nhỡ chững chạc buông ba tiếng sòng.

Cậu Lãnh còn đang ly bì vội choàng dậy, cầm roi chầu đánh luôn mấy tiếng. Người cậu Lãnh chỉ còn ở hai cánh tay và hai cái tai, chửi cật và chân cứng đờ và mắt thì nhắm nghiền, cầm vênh lên gười. Cô Tơ như mất hẳn hồn, cái tâm chỉ còn lên xuống theo với bực đàn. Gỗ bực dưới thân tan loãng đi đâu để cả người Cô Tơ phiêu phiêu lững lờ trôi mãi giữa không.

Chưa bao giờ Cô Tơ thấy rõ cái đau khổ ngậm ngùi của tiếng đàn đáy buổi này. Tiếng đàn hậm hực, chùng như không thoát hết được vào không gian. Nó nghẹn ngào, liềm kết cái u uất vào tận bên trong lòng người thẩm âm. Nó là một cái tâm sự không tiết được ra. Nó là một nỗi ủ kín bực dọc bùng bít. Nó giống như cái trạng huống than thở của một cảnh ngộ vô tri âm. [...]

Tiếng đôi lá con cổ phách Cô Tơ dồn như tiếng chim kêu thương trên dặm cát nổi bão lốc. Nhiều tiếng tay ba ngừng gục xuống bàn phách, nghe tàn rợn như tiếng con cứt lao mạnh xuống thềm đá sau một phát tên. Tay phách không một tiếng nào là nhụt. Mỗi tiếng phách sắc như một nén dao thuận chiều. [...] Dưới mười ngón tay hoa múa dẻo quánh, tre trúc bật nảy lên vì thoả thích. Đàn và hát dất nhau mà lướt bỗng. Cậu Lãnh Út mềm tay roi, càng mê tơi đi vì tơ trúc riu ran. Chưa hồi tỉnh cuốc rượu của áp. Cậu lại tự bồi thêm trận rượu của đêm nhạc." Đàn ai đàn..." Nấn những đường gân ngang nó gò cong mình xuống đàn, nó day thịt da tê cồng trên dây sắc buốt như cật nứa, mấy đầu ngón tay Bá Nhỡ sưng vù và bật máu. Bá Nhỡ đang chịu một nhục hình bá đao từng xẻo. Nghe phách Cô Tơ, ở những khổ rung thừa rồi mau, Bá Nhỡ say sưa trong cái nhận thức là mình đang chết dần giữa đàn hát và mỗi một tiếng trúc tiếng tơ đánh thêm lên là mình lại càng là dần về cõi chết. [...]

Máu chảy ra nhiều quá. Toàn thân Bá Nhỡ đỏ ngòm. Áo quần màu trắng của Bá Nhỡ vệt trở nên vốc đại hồng, trông hệt một người phục sức để ăn thượng thọ. Người Bá Nhỡ đã là một cái

vai dựng chất lỏng có nhiều chỗ rỏ rỉ. Máu trong cơ thể Bá Nhỡ cứ đều một dòng tuôn mà thấm lậu ra ngoài [...] Một tiếng đàn là một miếng thịt lầy ra. Tí một, tiếng đàn đưa nhau về nơi vĩnh quyết. Tang. Tùng. Tùng! "... (Sđd, trang 200-203)

Đoạn tam tấu trên đây viết toàn bằng âm trắc, mỗi thanh âm đánh lên nghe cửa sắc, day dứt như những tiếng nấc. Bá Nhỡ, kẻ dám đi đến tận cùng của nghệ thuật, kẻ xẻ gan thịt mình trong tiếng đàn, dùng mạng đời lấy tiếng đàn, đã chịu cực hình từng xéo để tiếng đàn của mình đạt tới tuyệt đỉnh nghệ thuật. Bá Nhỡ đối lập với Bá Nha: Tiếng đàn Bá Nhỡ là tiếng đàn không tri kỷ, nói đúng ra là có tri kỷ nhưng tri kỷ ma, kẻ tri kỷ tình địch, một kẻ ở dưới âm ty đang chờ thể mạng. Chính Chánh Thú đã dẫn lối đưa đường cho cô Tơ, cho đàn, cho Bá Nhỡ. Biết trước nếu mình sòng lên ba tiếng trên cây đàn thờ Chánh Thú tức là tự ký vào bản án tử hình, nhưng Bá Nhỡ không cưỡng lại được. Buổi hợp tấu tay ba: tiếng đàn u hoặc của Bá Nhỡ, tiếng roi châu mê sảng của Lãnh Út, tiếng hát và tiếng phách liêu trai của cô Tơ tạo nên một hợp âm điên mê, cuồng loạn pha trộn nghệ thuật, tình yêu, da thịt, ghen tuông, oan khiên và cái chết: da thịt của Bá Nhỡ trút ra tạo nên tiếng đàn, từ tiếng đàn tuyệt vời của Bá Nhỡ, đầu thai hai âm thanh mê hoặc: tiếng roi châu của Lãnh Út hoà âm với tiếng phách trúc thần bí và những hạt châu lầy trong tiếng ngâm của cô Tơ. Dàn nhạc trong trạng thái đồng thiếp, tấu khúc giao hưởng giữa tuyền đài và dương thế, dưới quyền điều khiển của một nhạc trưởng ma: hồn Chánh Thú đứng trên bàn thờ nắp sau bài vị cười sảng sặc một cách mãn nguyện.

Một năm sau, Mê Thảo mọc lên một ngọn chùa. Chùa đàn.

Quang cảnh siêu linh và siêu thực này, thuật ngữ văn học gọi là nghệ thuật hiện thực huyền ảo Châu Mỹ la tinh, Nguyễn Tuân đã sáng tạo nó khi cậu bé Marquez mới lên mười. Nhưng sự gặp gỡ giữa hai nền văn hoá Mỹ- Á đã xảy ra từ trước: nhiều thuyết cho rằng người da đỏ gốc châu Á. Và nếu có dịp trèo lên những kim tháp của người Maya ở Mexique, lên đỉnh Machu Picchu của người Inca ở Pérou, dưới con mắt bàng quan của kẻ không nghiên cứu, bạn sẽ thấy những thành quách Maya, Inca này gần gụi Vạn lý Trường Thành, Đế Thiên Đế Thích hơn Kim tự tháp Ai Cập và dân Maya, Inca cũng thờ cúng tổ tiên như người mình, kỹ hơn người mình vì họ không chỉ thờ mà còn ướp xác người thân để trong nhà, đến ngày lễ giỗ, thỉnh các cụ ra ngồi chơi xơi nước với con cháu. Phải chăng đó là những lý do khiến tư tưởng về thần linh, về nghệ thuật và cái chết của chúng ta có nhiều chỗ gặp gỡ tư tưởng của thổ dân châu Mỹ la tinh?

Nguyễn Tuân viết Chùa đàn trước 1945 với bút lực rút từ xương thịt mình như Bá Nhỡ đánh đàn. Biết một tác phẩm như vậy không thể in được năm 1946, nên Nguyễn đã phải viết thêm phần Dựng cho Lãnh Út đầu quân theo Cách Mạng và phần Mười cuối chiêu hồi cô Tơ cải tà quy chính, theo Cách Mạng. (Cô Tơ trước coi kinh kệ trong chùa đàn, sau trở thành sư thầy Tuệ Không ần tu hết chùa này đến am khác.). Hai đoạn thêm vào, nhất là phần mười cuối khá thô thiển, chẳng ăn nhập gì với nghệ thuật và tư tưởng của Nguyễn Tuân trong Chùa đàn. Khi in lại trong Yêu ngôn, Nguyễn Đăng Mạnh bỏ cả, chỉ lấy phần giữa. Vấn đề đặt ra là từ nay là nếu in lại Chùa đàn, nên in cả, hay chỉ giữ phần giữa? Và nếu in phần giữa, có nên lấy tên Tâm sự của nước độc không? Hay phải bảo tồn hai chữ chùa đàn như một di sản ngôn ngữ dân tộc? Việc viết thêm hai đoạn dựng và mười cuối, ngoài cái thế lúc ấy phải viết như thế, biết đâu lại chẳng là một trò hóm hình của Nguyễn Tuân, để chơi khăm những kẻ học đòi quản giáo tư tưởng? Còn gì khôi hài hơn bằng trên cùng một văn bản, tạc ghi cái khác biệt một trời một vực của ngòi bút Nguyễn Tuân trước và sau khi lột xác? Một cách chơi ngôn khác của nhà văn?

Vẳng đâu tiếng cười ngọt mận của Nguyễn Tuân từ thế giới bên kia vọng về.

Vang bóng một thời

Vang bóng một thời đưa ra những chủ đề thách đố đối với văn chương mà ít nhà văn dám bước vào: nghề ăn chơi, nghề đao phủ, nghề trộm cướp, nghề uống trà, nghề thả thơ, nghề đánh thơ, nghề sống... Và Nguyễn Tuân đã nâng tất cả những "ngành nghề" ấy lên hàng nghệ thuật. Là một nhà văn ngoại hạng, vô thần và coi thường đạo lý, cái đạo lý thường tình của nhân thế, Nguyễn Tuân chọn một đạo riêng, trên lý đức, ngoài đạo đức, và tìm một lẽ sống khác người, tôn nghệ thuật lên hàng bá chủ. Đối với ông, nhà văn không có nhiệm vụ xét xử của một ông toà, cũng không có nhiệm vụ giáo huấn tinh thần của một linh mục. Nhà văn chỉ có nhiệm vụ khai phá những vùng nghệ thuật. Mà nghệ thuật không chỉ ngự trị ở những nơi trong sạch, thanh cao, nó tiềm ẩn khắp mọi nơi, kể cả những chỗ tối tăm, mê lạc, tội lỗi của những kẻ vong thân, vong mạng: ở người cai ngục, ở kẻ tử tù, ở những tay anh chị giang hồ lẫn tên đao phủ, ở trong tâm hồn đũa nhỏ lên bầy, trong gan ruột ông lão gần đất xa trời, ở trong ngọn than hồng, trong ấm nước đang sôi, trong chiếc đèn kéo quân, trong những câu thơ thả ra đánh bạc, và đôi khi chỉ đơn thuần một sự đợi chờ...

Vang bóng một thời chiếu sáng những cái đẹp khôi nguyên như thế, bằng thi pháp sáng tối, tương phản, trái đờ. Ngòi bút Nguyễn Tuân có những nét âm u ma quái Goya hướng về tội lỗi, bất hạnh, cái chết, lại có những nét tươi dịu Renoir, chiếu lên thuật sống thuần khiết cao sang của con người và cũng có những nét tranh tối tranh sáng Rembrandt, đem bóng tối chiếu vào ánh sáng, nhỏ ánh sáng vào khoảng sâu đen để triển khai những khía cạnh chưa ai tìm thấy trong linh địa người và vật.

Những nét âm u ma quái chiếu vào những định mệnh bất thường, độc vận như nhát chém treo ngành của Bát Lê, đao phủ; như nét chữ Huấn Cao, tử tù, như ngón phóng dao của Cai Xanh, như tài ném mai thần tốc của Lý Văn, Phó Kinh... Thuật chém của đao phủ Bát Lê, thuật chữ của anh hùng Huấn Cao, thuật ném bút chì ở những tay anh chị khét tiếng giang hồ như Lý Văn, Phó Kinh đều đồng quy ở điểm, chung nhau chữ nghệ, họ là những tay nghề...

Rồi những chám phá đơn thanh, dịu dàng, thuần khiết, hội tụ trên chân dung đạo cốt của cụ Âm nói chuyện với các vật vô tri bên chén trà sương; vẽ nên cụ Sáu cả gan đánh đỏi sản nghiệp lấy một chén trà tàu; ba đời cha con ông cháu cụ Thượng Nam Ninh từ thằng Ngô Lang, lên bầy đến cụ Thượng lục tuần chung nhau hưởng cái đẹp bên chiếc đèn kéo quân Tây Thi - Phạm Lãi; những nét vờn quanh triết lý sống của cụ Kép và người bố già trong nghệ thuật dọn bữa rượu thơ, nhắm kẹo nhân cuội ướp hoa Thạch lan hương...

Giữa hai thái cực ấy là nghệ thuật "trung dung" giao thoa giữa thanh và tục, giữa đạo và vô đạo của những kẻ thả thơ, đánh thơ, đánh bạc bằng thơ. Sự gian lận trong nghề thả thơ cũng kinh điển và lịch lãm như Kinh Lịch, một tay chơi cụ phách, đến cái chết của y cũng thơ mộng, quyến rũ như một tiếng tình. Hoặc cách chơi trội của thần núi trên đỉnh non Tản, sau mỗi lần giao tranh ác liệt với tình địch Thủy tề chìm trăm họ trong cái chết thảm khốc thể lượng, bèn hạ sơn tìm lữ Phó Sần, những tay nghề nức tiếng dưới trần lên trùng tu tiên cảnh. Hoặc cảnh thi hương Nam Định, trường thi trở thành pháp trường mà các âm hồn có chỗ ngồi danh dự, bài vở thí sinh bị ma duyệt trước khi nộp quyển. Mỗi đoạn thiên trong Vang bóng một thời đều lóe lên những tia sáng mới về những sống chết mới.

Sáng, tối là thuật pháp chủ yếu trong thi pháp Nguyễn Tuân, nó là xác thịt của hoài nghi, của lập trường văn chương không xác định, không có kết, không phân biệt phải trái, trắng đen, mà trong đen có trắng, trong trắng có đen, trong xác định có phủ định, cho nên tranh Nguyễn Tuân những bức thành công nhất thường nhờ và nguy hiểm. Đoạn thiên Một người tỉnh rượu đốt cháy rừng trúc (Trung Bắc chủ nhật, số 67, 1941), là một trong những bức tranh đẹp, cực kỳ nguy hiểm. Nguyễn kể chuyện mình lên chơi nhà viên thổ ty người Mường, sau đêm rượu say sưa bên hai người vợ đẹp của vị quan Mường, sáng ra, tỉnh rượu, Nguyễn lên ngựa đi chơi

rừng trúc. "Vào rừng trúc, Nguyễn rắp tâm hôm nay phải chơi lửa một hôm cho thực thoả thích trước khi trở về Hà Nội. Chàng đánh diêm châm vào cỏ gianh, cỏ búng cháy và ngọn lửa dần dà liếm vào cánh rừng trúc. Trúc nổ lách tách rồi nổ đùng đùng. Một lúc nữa các mắt trúc đều liên tiếp mà nổ đều như là tràng pháo chập ba chập tư. Thỉnh thoảng lại có một tiếng nổ đòang rất to như tiếng ống lệnh. Ấy là một cây vầu bị vạ cháy lây với rừng trúc bị đánh hỏa công.

Lửa và khói ngùn ngụt, Nguyễn thấy nóng ran cả người. Chàng cởi hết quần áo, lộ xương sườn ngàn, ngăm mình chìm lìm xuống khe" (Nguyễn Tuân toàn tập, II, trang 275-276). Đốt rừng thì nguy, may mà Nguyễn chỉ đốt rừng bằng chữ. Hòa mộng Nguyễn Tuân có phải là một thứ mặc cảm Empédocle (kẻ nhảy vào miệng núi lửa Etna) hay Nguyễn coi lửa -nói như Bachelard- là thực thể duy nhất có thể tiếp nhận hai giá trị đối cực: tốt và xấu. Lửa sáng thiên đàng. Lửa thiêu địa ngục. Với Nguyễn Tuân, lửa còn là phương tiện làm nổ tung nòng độ tương phản của cuộc đời. Trong bài Một đêm họp đưa ma Phụng (Tao Đàn, số 1, 12-1939) một kiệt tác tối sáng khác, Phụng chết, đêm ấy Tuân và những người bạn họp nhau ở nhà cô đầu, hút thuốc phiện, và "nói xấu" kẻ vừa khuất "Thằng Phụng mà đánh đàn nguyệt thì có chết người không? -Lại còn cái chướng là hấn thích làm thơ -Thế nghĩa là cụ Minh viên Huỳnh Thúc Kháng viết truyện ngắn đấy - Chúng tôi cười rộ." (Nguyễn Tuân toàn tập, V, trang 389). Cuộc đời nào mà chẳng buồn cười, tào lao, vô nghĩa, nhưng trừ Trang Tử "khóc vợ", mấy ai dám khóc bạn bằng tiếng cười, bằng những mẩu chuyện vô nghĩa tào lao, tô đậm những tương phản giữa huy hoàng và bóng tối trong mỗi kiếp sống vào đúng lúc mọi người trịnh trọng ai điếu, khóc than, làm nổi bật cái cười bi đát xoáy sâu xuống đáy nỗi buồn, bên cạnh cái khóc nông hờ của những giọt lệ nổi.

Vang bóng một thời chứa đựng nội dung của bất trắc, thường trực đi trên sợi dây căng giữa hai vùng sáng tối. Trong Chữ người tử tù, cái tối tăm, tàn nhẫn, lừa lọc, thô bạo của đề lao đối đầu xứng với ánh sáng của giải lụa bạch tinh khiết căng lên dưới nét chữ thần sầu của người tử tù; trực diện sự sang trọng của hai nhân cách đối nghịch: một cai ngục và một anh hùng, đem không khí âm u tăm tối của nghề cai ngục đối chất với ánh khát vọng nghệ thuật và sự quý trọng nhân tài trong tâm hồn hấn; đem cái chết tức khắc trong thân phận tử tù đối diện với nét chữ sống mãi của người tài tử; đặt cái gông trên cổ Huấn Cao đối diện với sự tự do, ngang tàng, vùng vẫy, không khuất phục của Bá Quát; làm cho sự nham hiểm, hèn mọn, hút trộm máu người của bọn rệp rưng như... mưa dưới cái lắc mạnh của người anh hùng.

Ném bút chì, mô tả "nghệ thuật sống" của giới giang hồ trộm cướp. Nguyễn Tuân có ý chống Pháp trong các truyện Ném bút chì, Chữ người tử tù và Chém treo ngành hay không? Không chắc lắm và nếu có thì ý ấy cũng tiềm ẩn và bí mật như những chữ Ném bút chì, Chém treo ngành chứ không lộ như Một đám bắt đắc chí, Bữa rượu máu là những tên truyện đã được đổi lại sau này, dù đó có là ý của Nguyễn Tuân sau 1945. Cho nên việc đổi lại tên truyện Ném bút chì thành Một đám người bắt đắc chí, đổi Chém treo ngành thành Bữa rượu máu không những vô ích mà còn làm giảm giá trị nghệ thuật và tư tưởng tác phẩm của Nguyễn Tuân, làm mất đi những những hình ảnh độc đáo chém treo ngành, ném bút chì trong gia sản văn hóa Việt. Vang bóng một thời lớn vì nó không đặt trọng tâm trên những lo lắng nhất thời của sứ mệnh chống Pháp.

Với Ném bút chì, tác giả đặt câu hỏi như một thách đố: có thể có một nghệ thuật sống giang hồ không? Và vẫn với thủ pháp sáng tối, Nguyễn Tuân tạc những chân dung độc đáo, hào sảng đầy huyền thoại của những tay anh chị giết người không gớm tay, trước một "tiếng bạc lớn". Hành tung bí mật, họ cướp của người giàu để giúp người nghèo chăng? hay là họ chỉ "tự đặt ngay mình vào địa vị của người dám nghĩ dám làm" (Nguyễn Tuân toàn tập, I, trang 586-587), lại còn "có mấy lần, Cai Xanh hay bàn với những người thân tín về việc ông Thám ngoài Yên Thế" nữa, nhưng con dao của Cai Xanh "sau những khi cắm ngập vào thớ thịt nóng hổi của bao nhiêu tử thi, dao đó lại trở lại trở lại nằm trong hầu bao của Cai Xanh" (sđd, trang 580) và



"những lúc nhàn tản, không dự một đám cướp to nào, những lúc nhớ độ đường không có tiền trả những hàng quán hẻo lánh" (trang 580), Cai Xanh đưa ra hộp thuốc Lào có mặt hồ phù để "làm tin". Chủ quán chỉ nhìn đến cái mặt hồ phù là xanh mặt, chối ngay: "Dạ không dám. Khi nào ông anh sẵn thì ông anh cho đàn em xin. Cái đó có là bao mà dám phiền lòng ông anh". Hành sự kiêu đó là "lạu đạn". Bí quyết trong "nghệ thuật sống lạu đạn" của bọn Cai Xanh, Lý Văn, Phó Kinh là tạo "uy" trước. Bằng gì? Không giết người bậy, trừ chẳng đặng đưng, và chính những ngón phóng dao, phóng mai, thương đặng của họ đã "cứu" người. Nếu ngón bút chì bách phát bách trúng của Phó Kinh còn thô, còn tục, bút sa gà chết, thì ngón bút chì của Lý Văn, chỉ vừa khít làm gãy chân gà, chứ không phạm đến "tính mệnh" gà! Nguyễn Tuân muốn trình bày một thứ ác-thiện điệu nghệ của những kẻ nhúng tay vào tội ác mà vẫn còn dính lương tri con người, một hạng anh hùng lai trộm cướp, hảo hán Lương Sơn Bạc thế kỷ XX.

Tương phản với "nghệ thuật sống anh chị", có một nghệ thuật sống cao điệu khác, thanh lãng như cuộc sống cô đơn nhưng hạnh phúc của cụ Ấm bên chén trà và đóm lửa: "Trong cảnh trời đất lơ mơ chưa đủ phân rõ phần đêm và phần ngày, ông cụ Ấm có cả phong thái một triết nhân ngồi rình bước đi của thời gian.

Đêm đông dài không cùng. Nó mênh mông và tự hết rất chậm chạp. [...]

Cụ Ấm phẩy phành phạch quạt mo theo một nhịp nhanh chóng trước hỏa lò. Hòn than tàu lép bép nổ, nghe rất vui tai. Và làm vui cho cả mắt nữa, tàn lửa không có trật tự, không bị bó buộc kia còn vẽ lên một khoảng không gian những nét lửa ngang dọc, cong queo ngoằn ngoèo. [...]

Những hòn than tàu cháy đều, màu đỏ ửng, có những tia lửa xanh lè vờn ở chung quanh. Không khí mỗi lúc giao động càng nâng cao thêm những ngọn lửa xanh nhấp nhô. Hòn lửa rất ngon lành, trở nên một khối đỏ tươi và trong suốt như thổi vàng thổi chảy.

Thình thoảng, từ hòn than tự tiêu diệt buột ra một tiếng khô, rất khẽ và rất gọn. Thế rồi hòn than sống hết một đời khoáng chất. Bây giờ hòn than chỉ còn là một điểm lửa ám áp trong một cái vỏ tro tàn dày và trắng xốp. Cụ Ấm vuốt lại hai mái tóc trắng, cầm thanh đóm dài đảo lộn tàn than trong hỏa lò, thăm hỏi cái hấp hối của lũ vô tri vô giác" (Chén trà sương, trong Vang bóng một thời, Nguyễn Tuân toàn tập, I, trang 140-141).

Cụ Ấm tìm thấy hạnh phúc trong cảnh sống một mình nhưng không đơn độc bằng cách tạo những nhân tố đối thoại khác, ngoài con người: than và lửa. Cử chỉ quạt lửa của cụ khiến hòn than tự nó lép bép nổ và ngọn lửa tự nó vẽ lên không gian những nét ngoằn ngoèo. Than và lửa trở thành những thực thể đang sống, biết sống, biết suy, nhờ những chữ: lép bép và vẽ, nhưng Nguyễn Tuân không chỉ cho chúng một sự sống, ông còn bắt chúng sống đẹp, sống nghệ thuật, bởi những hình ảnh, âm thanh và màu sắc thoát ra từ tiếng hát của than, nét vẽ của lửa là những vang âm nghệ thuật. Một nghệ thuật mong manh, vẫn số, hiện hữu trong khoảnh khắc nhỏ nhoi, tranh tối tranh sáng của buổi mơ. Chỉ trong vài giây, cụ Ấm đã chứng kiến bao "tang thương biến đổi": hòn than tự tiêu diệt trong ánh lửa, rồi chính ánh lửa lại dần dưới đồng tro tàn... Cả một đời than, đời lửa, đã đi qua, đã tiêu tan trong giây phút, để hoá thân thành từng giọt nghệ thuật bí mật chảy trong tâm hồn cụ Sáu, và cũng chỉ có cụ biết thôi, chỉ có cụ cảm nhận được thôi, cụ thương cảm cho cái chết của than và lửa, cụ hỏi thăm cái hấp hối của lũ vô tri vô giác... rồi cụ ngậm ngùi bỏ thêm vài hòn than hoa vào hỏa lò, để lại thấy một đời than khác, than hoa khác than tàu lúc nãy, than hoa cũng cháy nhưng cháy một đời khác, rồi cụ chưa kịp hỏi chuyện than hoa, thì nước trong ấm lại đã lại rộn ràng sôi lên tiếng, nhắc cụ pha trà. Vào trà, cụ càng bận thêm với cái ấm, với lũ chén tống, chén quân, với nước sủi tắm mắt cua, sủi tắm mắt cá... tất cả lũ chúng đều có khả năng hầu chuyện cụ, thông cảm cụ, chia sẻ với cụ những đam mê của người đồng điệu, coi "cái phú quý nhân tiền không bằng một ấm trà tàu".

Đối diện với nghệ thuật sống vi mô thanh tịnh và thuần khiết của cụ Âm, là một thứ nghệ thuật kỳ bí, ma quái, nghệ thuật trầm trong Chém treo ngành.

Chém treo ngành, có ba tên: Khi đăng lần đầu trên Tạp chí Tao Đàn, năm 1939, có nhan Bữa rượu đầu lâu, khi đưa vào tập Vang bóng một thời, năm 1940, bị kiểm duyệt bỏ vài câu, Nguyễn Tuân đổi tên thành Chém treo ngành, sau cùng, trong Nguyễn Tuân toàn tập, 2000, Nguyễn Đăng Mạnh để lại tên Bữa rượu máu. Trong cả ba tên, Chém treo ngành hay hơn cả, nó phù hợp với toàn bộ thi pháp Nguyễn Tuân, chứa cả bí mật nội dung lẫn hình thức của một áng văn độc đáo, một thách đố ngang tàng của nhà văn về đề tài và thi pháp.

Nguyễn Tuân đã đạo diễn Vang bóng một thời, ngay từ 1939, bằng ngòi bút lạnh, với giọng thản nhiên, neutre, tránh xa cái nóng hồi hộp cảm tính của cổ điển và lãng mạn, và đó cũng là một thứ lý tưởng mà các ngòi bút trong thế kỷ XX muốn đạt. Nếu Nguyễn Tuân đã phá kỷ lục kinh dị trong Chùa đàn, thì ông cũng đoạt quán quân về bút lạnh trong Chém treo ngành.

"Bấy giờ vào khoảng giữa giờ thân" là câu kết Chém treo ngành nhưng lại mở vào không gian, vào tác phẩm. Kết bằng mở, mở bằng kết. Nguyễn Tuân đảo lộn giá trị, đảo lộn cách viết và nghĩ. Mỗi cảnh vừa đưa ra là tức khắc bị chém ngang ngay để bắt sang một tiểu cảnh khác đối lập với tiểu cảnh trước, tạo cho toàn cảnh một không khí rùng rợn, quyền rũ, khác thường: Phía Tây thành Bắc nổi lên một vườn chuối - Xác chuối bị tàn sát ngổn ngang rỉ máu dưới một bàn tay bí mật - Những người vợ lính cơ hái dâu dưới chân thành nghe thấy tiếng hát lững lờ treo trên đầu - Hát rằng:

Trời nổi cơn lốc  
Cánh càn u sầu

...

Sống không thù nhau  
Chết không oán nhau

...

Hãy ngồi cho vững  
Cho ngọt nhát đao  
Hỡi hồn!  
Hỡi quỷ không đầu!

Đó là cảnh Bát Lê rượt nghề trong vườn chuối - Thân chuối rụng kêu roạt roạt, rỉ ra những dòng nhựa thấm - Bát Lê hát trước khi chém - Bài hát phù thủy, chiêu hồn, giã oán, phân trần với chính mình, với oan hồn, với trời đất. Bọn vợ lính cơ chỉ nghe được có ba thanh: tiếng hát, tiếng roạt roạt và nhát chém, đó là ba âm trong khúc tấu tiền trầm, nhưng ai chặt chuối? Hoàn toàn bí mật. Bọn vợ lính khiếp sợ, bàn tán, về hỏi chồng, chồng họ cũng chẳng biết. Bát Lê trong xen đầu hiện ra như người nhà trời, vừa thiên thần vừa ác quỷ.

Ngày hôm sau, vẫn khúc tam tấu hãi hùng ấy, thêm đám cử tọa khác của thỉnh phòng. Bí mật được giữ nguyên tới tối, bọn vợ lính cơ mới được nghe chồng "cảm động sợ hãi và căt nghĩa:

- Ông Bát Lê sắp làm việc đấy." Mãn hai, Bát Lê vẫn hiện ra như một ông lớn thượng thư. Nhưng tại sao bọn lính cơ lại cảm động, trước khi sợ hãi căt nghĩa cho vợ? Nghi vấn thứ nhì. Cảnh ba: Bát Lê khúm núm trước viên Tổng đốc, hiện nguyên hình tên đầy tớ trung thành... Cảnh bốn: pháp trường, Bát Lê mặc áo trắng, thắt khăn điều, khai đao hành quyết như một nghệ nhân múa một vũ khúc. Trảm xong 12 người, áo không vấy máu. Vẫn khúc tam tấu gọn, sắc và ráo như đao "Một tiếng loa. Một tiếng trống. Ba tiếng chiêng. Dứt mỗi hồi chiêng mớm,

thì một tấm linh hồn lìa khỏi lột thể xác. Tùng! Bi li! Bi li!" (trang 496)

Chém treo ngành là tác phẩm mờ ám nhất, ambigu nhất, độc đáo nhất, ít thấy trong văn học, không riêng gì Việt Nam.

Với Chém treo ngành, bút đạt độ lạnh gần như tuyệt đối. Trình bày cảnh xử trảm 12 tội nhân, tạo cảm giác lu mờ, là những đồng chí của Nguyễn Thiện Thuật qua hai chữ Bãi Sậy, nhưng lại xóa ngay tình cảm yêu nước trong lòng người viết, người đọc, trước cảnh chém người - những người yêu nước - với một ngòi bút lạnh, sắc, vô can như những nhát dao, không vương máu và nước mắt, cũng không gào thét, căm hờn, không dấy lên một mảy may tình cảm thường tình nhân thế. Con số 12 người bị chém lập lờ nhiều ý nghĩa: 12 tội nhân bị đánh lạc hướng về Bãi Sậy có thể là 12 liệt sĩ của Nguyễn Thái Học, nhưng cũng có thể là 12 tông đồ của chúa Cứu Thế. Sự tinh vi của Nguyễn Tuân là vừa hé cho ta thấy những bộ mặt anh hùng của một nước, một thời, lại xóa đi ngay, như thủ thuật hội họa của Matisse, biến họ trở thành bất tử bằng cách giải vây cho họ thoát vòng chống Pháp thường tình, ra khỏi ranh giới eo hẹp của một trận chiến giữa hai quốc gia, để được thánh hoá qua con số 12, trở thành "tài sản" chung của nhân loại.

Hành động của vị Tổng đốc thi hành án trảm cũng đầy ẩn ý: hướng về phía các tử tù -12 người anh hùng hay 12 vị thánh - phải chăng y muốn họ được hưởng một cái chết ngọt dưới tay đao thiện nghệ của Bát Lê? Hướng về phía Công Sứ Pháp, phải chăng y muốn dẫn mặt quan thầy? -như lời y thổ lộ với Bát Lê-"cho một vị quan Tây thấy rõ cái cách chém người sắc tay của một người đầy tớ hầu cận ta là như thế nào"? Tất cả niềm tự hào lẫn khinh mạn của viên Tổng Đốc nằm trong câu nói đó. Nhưng tại sao y lại nài nỉ thầy thông ngôn dịch cho bằng được câu nói man rợ: khi tử tù đông quá, y phải dùng đến thuật "gấp chả chim", nghĩa là "chẻ đôi cây tre đục dài ra rồi cặp cổ tù xếp hàng, nối đuôi, quỳ hướng về một chiều... Rồi Bát Lê sẽ cầm gươm mà róc ngang như người ta róc mắt mía" (trang 497-498). Tất cả ngôn ngữ và hành động của viên Tổng đốc đều mờ ám: y là người hay quý? Y là kẻ thừa hành pháp lệnh hay y là tác giả của tội ác? Y muốn nịnh quan thầy hay y muốn đe dọa viên Công sứ? Y có một niềm tự hào dân tộc cao độ chăng? Sự hoài nghi và tối tăm chiếm lĩnh toàn bộ hành xử của hai nhân vật chính: kẻ chủ, người tớ, kẻ lập pháp và hành pháp, người chấp pháp: Bát Lê, trước khi giải nghệ đao phủ, đã biểu diễn lần chót, nghệ thuật chém treo ngành độc nhất vô nhị để làm vừa lòng chủ? Để dâng 12 vị thánh tử nạn một cái chết nghệ thuật? Để làm cho viên Công sứ Pháp phải thán phục, khiếp sợ nghệ thuật hành quyết của mình? Bát Lê có tội hay vô tội? Vượt trên khung cảnh chống Pháp (tầm vóc quốc gia), (viên Công sứ chỉ đóng vai phụ), tác phẩm đặt vấn đề cao hơn, rộng hơn, có tầm vóc nhân loại: Đao phủ chỉ là kẻ thừa hành hay kẻ sát nhân? Ai trách nhiệm? Trách nhiệm nằm ở hệ thống chính trị xã hội chấp nhận và thi hành án tử hình, hay trách nhiệm ở người đao phủ? Nhà văn có thể mô tả nghề đao phủ như một nghề bình thường khác được không? Có thể có một nghệ thuật trong nghề xử tử được không? Tất cả những câu hỏi, những phủ định, những xác định, tạo nên một vùng hoài nghi bao la mà Nguyễn Tuân mở ra và đi trước thời đại. Thách đố toàn bộ đạo đức trá hình của xã hội, Nguyễn Tuân mô tả lối chém treo ngành của Bát Lê như một cực điểm của nghệ thuật xử trảm và những người bị xử tử hình, dưới nhát đao ngọt của Bát Lê, cũng đạt được cái chết nghệ thuật. Nhưng ai dám nói đến một cái chết nghệ thuật? Làm gì có cái chết nghệ thuật? Có thể có một cái chết nghệ thuật được không? Đó là những mâu thuẫn sâu xa trong tác phẩm, trình bày với nghệ thuật sáng tối. Và đó cũng là lãnh vực tốt cùng, hầu như chưa ai dám liều lĩnh bước vào. Trừ Nguyễn Tuân.

Chỗ dấm ấy, kết tinh tài hoa, nghệ thuật của một thiên tài.

\*\*\*

**Phụ đính I :**

## Cốm

Cốm làng Vòng nổi tiếng khắp Hà Nội. Trước thời kỳ chiến tranh tiếng thơm của cốm làng Vòng truyền đưa vào đến Thanh Nghệ, đến Huế Quảng, đưa xuống Nam Định, Hải Phòng và vào thầu đến Sài Gòn Nam Bộ. Mỗi năm cứ thấy gió mùa thu nổi sóng trên đồng lúa miền Bắc là nhiều người lại nhắc đến cốm Vòng - Cái món quà thổ ngơi thơm lành của ruộng lúa nếp ngoại thành thủ đô. Những cây sấu đứng đường của Hà Nội mà bắt đầu lộp bộp rụng xuống những trái sấu chín cây thì trên vỉa hè Hà Nội cũng bắt đầu hiện ra cái hình ảnh người gánh cốm đi bán rong. Trái với thói thường của hàng rong, gánh cốm cứ êm ả mà đi, người bán cốm không cất tiếng rao hàng. Hình thù người gánh cốm cũng phần nào gợi lên cái phẩm chất của thứ quà giản dị thơm thảo hiền hậu, vừa chắc chắn vừa tinh tế. Đứng trên ban công nhìn xuống, đứng trong ngõ hoặc đứng trong quầy hàng nhìn ra, mà nhận được gánh cốm thì khắc gọi lấy mà mua. Cái gánh cốm Vòng cổ truyền đã quen quá đi rồi với con mắt của nhiều người đã chết đi sống lại nhiều lần với Hà Nội. Ai mà làm được cái gánh cốm Vòng có cái đòn gánh dị thường một đầu thẳng một đầu cong vút lên như cái ngọn chiếc hia tuồng Bình Định. Cái đòn gánh cổ truyền ấy là cả một thân tre đánh cả gốc, đầu cong chính là cái phần gốc cây mà có khi phải chọn hàng chục bụi tre mới tìm đúng được một chiếc đòn gánh cốm vừa ý. Cho nên đã có những cái đòn gánh cong truyền đi vai người này đến vai người khác có hàng mấy đời liền. Trong thúng là cốm, trên mặt thúng là một bó cọng rơm tươi còn xanh màu mạ, và những tập lá sen Hồ Tây.

Đã bao năm nay như thế. Mỗi lần Hồ Gươm lặn tẩn ánh vàng nắng thu, mỗi lần những chòm mây mùa thu dầy Ba Vì và dầy Tam Đảo soi vào lòng sóng Hồ Tây, thì (ba mươi sáu) phố phường Hà Nội lại thấy xuất hiện cái bóng dáng êm ả của người gánh cốm Vòng tiến vào theo đường cửa ô Cầu Giấy. Lúc này cũng là lúc khắp nơi nơi, nắng mùa thu đang vẩy những đốm trứng cuốc vào mọi trái chuối tiêu đang vuốt cong lên cái màu vàng ngọt, và nắng mùa thu cũng đang làm bóng lên cái màu đỏ hồng phách bay phấn của những quả hồng trứng cũng đang vênh hết cả tai hồng lên. Không hiểu đây là sự dàn xếp của mùa thu Việt Nam hay là sự hẹn hò của thời trân phẩm quả mà chuối tiêu trứng cuốc lại hay gặp mùa cốm và cốm lại gặp hồng trứng. Chất nó ăn ý với nhau mà màu sắc nó còn gắn bó với nhau hơn nữa. Đây quả là cái diễm phúc của người họa sĩ vẽ tranh tĩnh vật gửi vào vật vô tri tất cả nỗi niềm vô cùng biết ơn của mình đối với đất nước giàu tươi, đối với lượng cả của đất nước đang ban lộc phúc cho cuộc sống của lúa của quả của con người. Ai khó tánh và cầu kỳ màu sắc cứ nói gì thì nói nhưng theo tôi cái màu xanh của cốm Vòng là thứ màu xanh đẹp hơn cả cái màu xanh của ngọc thạch. Cốm xanh đậm ấy mà lại là lá sen xanh phấn làm đĩa đựng càng thấy mình cùng tạo vật sao mà nó chan hòa cảm thông đến được như thế. Cốm rờn lên một niềm vui bất tận xanh, mà trên mặt đó lại cho chằng lên một múi lạt chữ thập nhuộm đỏ cánh sen để gửi đến ngõ nhà người yêu, để đặt trên bàn tiệc cưới, đám hỏi thì quả cái màu xanh thật là màu của nguyện vọng hạnh phúc.

Tôi về làng cốm, nhà chị hàng cốm đang giã cốm, mẹt cốm đã đầy lên. Cốm của cốm trông cũng có khác thật. Sạch sẽ, ngon lành, áp bàn tay vào thấy mịn như một thứ rêu đá tươi có thể ăn sống ngay được. Cốm cốm bốc lên mùi thơm ngào ngạt hơn cả thứ gạo tám thơm. Ông thợ giã cốm, buông mỏ chày đó mà đùa luôn rằng cốm cốm này mà làm mỗi câu cá ở những khoảnh ao mùa thu thì phải biết? Tôi như người thấy gió mùa thu đang hòa vào đây một mùi béo nhạt. Ngoài sân đôi vịt đang co chân lên mà ngủ trưa. Con ngỗng đang giấu đầu và mỏ vào cánh. Bên bể nước mưa con mèo mướp cũng lim dim dưới giàn hoa lý. Vịt, ngỗng, mèo đều từ từ mở mắt. Nhiều nhà cùng nổi nhịp chày giã cốm. Tiếng chày giã cốm thanh thơm, nhẹ hơn tiếng chày giã bột, giã gạo, giã vỏ đó bột đó ở ven sông Tô Lịch phía Bưởi dưới kia. Nhịp chày cốm cũng nhanh hơn nhịp chày giã gạo. Tôi nhích lại cái cối đá nhận ra mỏ chày giã cốm

có khác mở chày giã gạo và cần chày cốm ngắn hơn cần chày giã gạo. Chị hàng cốm lại cười: "Cối nặng, chày nhẹ, đòn gánh cong, ấy là nghề làng chúng tôi đấy!" Chị vừa xơ cốm sảy cốm vừa nói về nghề: "Cốm ngon nó dày mình hơn cốm đầu nia. Cốm làng Vòng vẫn mỏng hơn cốm Mễ Trì. Mễ Trì xưa kia sang giã cốm thuê bên này, rồi biết nghề nhưng chưa tinh. Ta vốn hay giấu nghề. Bố mẹ chỉ truyền lại cho con dâu chứ không truyền cho con gái. Nhưng rồi đây ta tiến lên hợp tác hóa các nghề, chắc nghề cốm cũng không ai giấu ai nữa nhỉ?" Chị xuống bếp dỡ lên mẻ nếp chùng vừa rang xong đợi nó nguội rồi lại giã tiếp. Bên mẹ cốm câu chuyện nghề lại nổi tiếp thêm:

- "Cứ giã xong một lượt lại sảy. Cốm đầu mùa ngon hơn vì nó mỏng nhất. Rang mà giòn quá, giã nó dòn ra cám hết. Mới rang xong chưa nguội mà giã thì nó dính. Phải giã nhẹ và nhanh chày, không nó sữa hạt nếp nó bết lại. Làm cốm cả nhà vất vả và tốn công hơn làm khung cửi. Phải giã đủ bảy lượt. Giã không đủ lượt, giã vội nó đỏ cốm lên. Đủ bảy lượt, cốm mới sạch mới xanh, mới đẹp mặt cốm. Làm cốm không thể sốt ruột được".

Tôi gật đầu và xin phép nghĩ thêm rằng giã cốm cũng là một nghệ thuật, và tất cả cái gì là nghệ thuật đều là không sốt ruột được. Người sản xuất cốm không được phép sốt ruột mà cả những người quen bỏ cốm vào mồm như chúng ta cũng không được sốt ruột. Nếu sốt ruột thì nên chọn thứ quà khác. Người ta thường bảo nói phải có nghĩ ăn phải có nhai. Ăn cốm phải nhai kỹ nhai lâu, phải kiên nhẫn ít nhiều thì mới thấy được cái tính nét quý hóa của hạt nếp bao tử. Tôi cũng không dám đi quá câu chuyện và lý thuyết mà tổng qui rằng cái anh tiểu tư sản muốn chữa cái căn bản bệnh sốt ruột cố hữu thì nên ăn cốm, thì phải tập ăn cốm. Tôi không nói thế mà tôi nói rằng cốm không phải là thứ ăn của những người học tốc nuốt chửng. Đang nói về ăn cốm phải nhai kỹ bà cụ hàng xóm vừa sang cũng bắt vào chuyện. Và cụ liền kể cho nghe về nghề cốm trong hồi đồng ruộng làng Vòng chưa được giải phóng khỏi tay đế quốc chiếm đóng, ruộng lúa làm cốm ló nhỏ lên những lô cốt địch. Bà cụ vừa cười hóm hỉnh vừa tả lại cái cảnh bọn giặc ăn cốm Vòng và cướp cốm Vòng - "Thường thường trong nhà làm cốm, buổi sáng đều có nắm cốm chim cho trẻ con nó làm thứ quà ăn sáng. Sớm nó ập vào thấy nắm cốm chim của trẻ em, là bốc bỏ vào mồm nuốt chửng. Buổi chiều đang giã cốm mà nó ập vào thì mới giã đến lượt một chửa sạch trấu nó cũng bốc bỏ vào mồm. Vừa nuốt vừa quất vừa bắn qua ngõ qua mái nhà. Rồi nó chửi chày cối nhà này nhà kia làm ồn ào nó khó canh gác, nó còn vu cho làng này định "nhại tiếng súng mở chìa của trên đồn".

Giọng bà cụ chuyển từ chỗ hài hước sang nghẹn ngào: "...Nó đóng quân đóng chốt ở ngay phủ Hoài cũ, ở ngay chỗ đình, ở phố Vòng. Ở chốt Mai Dịch, ở chốt Phú Mỹ cách ta đây một cánh đồng kia kia. Ngay giữa làng giữa lối xóm là chốt hương dưng. Đang gặt nó quây không cho gặt. Thế là nghĩ làm. Đưa cốm đi Hà Nội phải tránh cái chốt Cầu Giấy đi vòng lối Cốt lối Láng, đàn bà con gái phải rủ nhau đi từng đoàn đông sợ nó cướp nó hiếp. Phải về chợ sớm, phải đi chợ trưa. Sáng bạch nhật đã lâu nó cũng chưa mở cổng chốt. Cốm cứ đóng gánh mà chờ. Cốm thời chiếm đóng là cốm ôi. Không những ôi mà còn dính khối là máu nữa. Làng Vòng cũng bị nó cuộc hầm, bắn mất bốn chục người. Nhiều gia đình bỏ nghề chạy bạt vào Bương vào Cấn, vào So Sở Dốt Dết. Tản cư rồi nhớ làng, nhớ nghề cũ, nhớ rang nếp rang thóc, nhưng không có nồi không có cối. Lại khó nhất là thiếu mất thóc giống".

Ngồi bên mẹ cốm mới giã xong, tôi đã có dịp được rộng thêm kiến văn về giống lúa nếp và nghề làm cốm. Nếp làm cốm ra nhiều giống thật, và phải đặt mua rải rác ở nhiều cánh đồng, nhiều khi không phải đồng làng. Nào là nếp sớm Bắc nếp sớm ta, nếp Phùng, nếp Chằm, nếp mộ. Cuối mùa cốm là thứ nếp dẹt, và ngon nhất vẫn là thứ nếp hoa vàng. Nếp sắp chín để gặt thì trước độ mươi ngày là đứng vào dịp đi cắt từng bông về làm cốm. Cây lúa lớn lên rồi trở hoa, hoa kết hạt, từ lúa con gái lúa dậy thì rồi trở đồng, mà đậu sữa ngậm hạt rồi thành trấu và cái hạt lúa tuốt từng bông về mà rang mà giã thành cốm chính nó là hạt thóc bao tử vậy. Những năm hạn hán thiếu nước, hạt nếp bao tử bao giờ cũng nhạt nhẽo hơn năm mưa gió thuận hòa. Ngày đầu mùa của cốm là khoảng rằm tháng bảy ta. Trước đây người làng cốm hay tin vào thổ địa thành hoàng. Thường cứ vài gia đình rủ nhau sửa chung một lễ đơm chung một mảnh cốm

mới đưa ra lễ đình. Ở đình làng có đèn hương nghi ngút. Ngày vui nhất và ngon đậm nhất của cốm tức là dịp tết trung thu, sữa hạt nếp bao tử gặp kỳ giăng tròn nên chất nhựa đường thật là ngọt đọng và dẻo quánh.

Tính trung bình, mỗi gia đình làm một ngày được mười hai mẻ tức là mười hai mẹt cốm, cân lên, được khoảng một yến cốm. Gia đình nào làm giỏi thì được độ bốn yến. Bán lên phố, các chủ hiệu bánh thủ đô ở Hàng Đường, Hàng Than, Hàng Cân, Hàng Thuốc Bắc mua từ hàng năm sáu tạ quây cốt xấy khô đóng chum đóng kiệu để làm bánh dân quanh năm. Làng cốm nhộn nhịp nhất là suốt một mùa thu. Trong một ngày hàng cốm vui nhất là từ quá trưa giờ đi. Cứ phát thanh xong buổi trưa, là tiếng chày giã cốm nhà này, nhà nọ nghe đã đều tai. Thường làm cho tới cuối canh một đầu canh hai. Gặp ngày tuần ngày rằm thì thức khuya hơn. Cốm làng Vòng xanh rờn nhưng mà không phải là nhuộm như nơi khác. Làm xong rồi chỉ còn hồ tức là vẩy nước, treo cốm lên đầu quang, chờ giời sáng là đưa vào cửa ô Hà Nội.

Nhưng trong một ngày cái giờ giã cốm đông vui nhất vẫn là cái giờ mà nắng mùa thu chênh chênh trên những hàng cây sồi xếp hàng bên lối vào làng cốm. Lúc này nhà nào cũng lục tục ở các chợ kéo về đông đủ. Cả làng có độ một trăm hai mươi cái cối giã cốm. Nhịp chày của trăm hai mươi cái cối cốm nghe dầm dầm vang vang cả một vùng trời phía tây ngoại thành Hà Nội. Vào đúng mùa thì lúc nhá nhem ở làng cốm không bao giờ có nghĩa là buồn và xa vắng. Như cũng quyến luyến với cái vui lao động sản xuất, ánh nắng đã ngang tầm gốc sồi rồi mà vẫn chưa chịu tắt. Chiều thu làng Vòng vẫn dài hơn dềnh dàng hơn ở bất cứ đồng mùa khác khác nào. Vào những năm mùa thu thêm một tháng nhuận âm lịch làm cho mùa cốm đôi thêm ngày ra đến tận đầu tháng mười trên những hàng cây sồi sắp đổ lá, thì buổi hoàng hôn trên đồng cốm còn thêm những vẻ kỳ diệu hơn nữa. Những vệt tơ giời tà tà trên lũy tre trên dặm sồi giống hệt như những làn khói ban chiều bay ngang cắt ngang vào sương hôm đang xuống nhanh. Lắng tiếng chày mùa cốm giã nếp bao tử những ngày tận thu nghe nó quyến hẳn vào vệt tơ giời, và nhoi nhói thôi thúc vào cảm xúc như một sự trách móc thân mật nào của ai đây.

Ông cụ già làm nhiều cốm nhất ở làng Cốm có kể lại cho nghe về cốm làng Vòng trước đây bán thẳng vào đến Sài Gòn và thường có bày bán ở chợ Bến Thành trong ấy. Nguyên là có một bà cụ bán hàng tạp hóa và thực phẩm quê ở miền Bắc. Những người Bắc sống lâu ngày ở Nam thường nhớ thức ăn Bắc ra chợ nhờ bà cụ Nhì đó buôn cốm Vòng vào mà bán để cho bà con đỡ nhớ cái hương vị của hạt lúa nếp cánh đồng ngoài ta. Thế rồi cốm Vòng có dịp đi tàu biển tàu tốc hành bốn mươi tiếng đồng hồ từ Hà Nội vào Sài Gòn. Tôi liền nghĩ ngay đến cái cảnh tượng sum suê làm ăn trong tương lai gần đây hai miền quan hệ bình thường Nam-Bắc, rồi có tàu bay dân dụng thì Hà Nội-Sài Gòn chỉ mất ba-bốn tiếng đồng hồ, có thể sớm đi chợ Bắc chiều về chợ Nam. Cái ngày ấy, quả cốm làng Vòng, mẻ cốm tươi miền Bắc sẽ thẩu đến bàn tay người bạn miền Nam tận Sài Gòn, lục tỉnh, cái lá sen bọc ngoài vẫn chưa khô giòn và hạt cốm vẫn còn tươi dẻo như một lời mời dụ đậm thơm thảo.

Lại nhớ mùa cốm Vòng năm ngoái, một bà má tập kết Nam Bộ cũng kể cho nghe về cốm giẹp miền Nam. Nó không xanh như ngoài Bắc, nhưng nó trắng bong, quanh năm lúc nào cũng có làm ở vườn ở chợ, làm thành ra bánh ú, bánh tét, với nước dứa và nhân khô dứa đỗ xanh chuối chín.

Thực ra không phải chỉ riêng miền Bắc mới có cốm và miền Bắc chỉ riêng làng Vòng mới có cốm. Ngay quanh thủ đô ngoài cốm Vòng còn có cốm Mễ Trì, cốm Lũ. Khắp nước ta, ở đâu có lúa nếp là ở đó có cốm, là ở đó làm cốm. Ở Bắc cũng như ở Nam, ở đồng bằng cũng như miền núi mỗi hạt cốm mỗi nơi đều có hương vị thổ ngơi của triền ruộng cuả cánh đồng nơi ấy. Còn nhớ những năm kháng chiến, có vài dịp được ăn quả cốm trên những nhà sàn chiến khu của anh chị em người Tày. Ngồi bên bếp lửa đêm thu nhà sàn nhìn giăng chiến địch qua những mái lá rừng tươi Việt Bắc mà nhai những cánh cốm trắng đồng ngược, sao mà thấy nó dạt dào với hương lúa của những vạt ruộng bậc thang quanh chiến khu.



## Hương cuội

Đứa cháu đích tôn và lũ cháu ngoại đang loay hoay ngoài sân với những đồ đồng ngũ sự lồng chông trên đám trấu và tro dấm nước.

Ông chúng, cụ Kép làng Mọc, cũng đang loay hoay với mấy chục chậu lan xếp thành hàng dưới giàn thiên lý.

Trái với thời tiết, buổi chiều cuối năm gió nồm thổi nhiều.

Cơn gió nồm thổi nhẹ, như muốn nhạo cái ông già kia mặc cả một tấm áo trấn thủ bằng lông cừu trắng. Trời nồm nực, bức đến tấm nước lã được, ông cụ Kép mặc áo lông cừu xứ Bắc! Không, đấy chỉ là một thói quen của cụ Kép. Mỗi khi cụ ra thăm vườn cảnh, trong một năm, trừ những ngày hạ ra không kể còn thì lúc nào cũng khoác tấm áo cừu. Mùa xuân, mùa thu, khí hậu ấm, áo mở khuy. Sang đến đông tuyết, cụ cài hết một hàng khuy nơi áo, thế là vừa. Trong cái vườn cây nhỏ, trong đám cỏ cây xanh rờn, những buổi sớm tinh mơ và những buổi chiều tàn nắng, người ta thường thấy một ông già lông mày bạc, tóc bạc, râu bạc, mặc áo lông trắng, lom khom tia những lá úa trong đám lá xanh. Cụ Kép nguyện đem cái quãng đời xế chiều của một nhà nho để phụng sự lũ hoa thơm cỏ quý.

Buổi chiều ba mươi Tết năm nay, cả một cái gia đình cũ kỹ nhà cụ Kép đang tới tấp dọn dẹp để ăn tết.

Mợ ấm cả, mợ ấm hai ngồi lau lá dong chăm chỉ. Thỉnh thoảng họ ngừng tay để hỏi nhau xem còn thiếu những thực phẩm gì trong cái mâm cơm cúng chiều nay. Lũ con đàn bi bô ngoài sân. Chúng đang đánh bóng ở ngoài sân những lư, đỉnh, cây đèn nền bằng đồng mắt cua và bằng thiếc sông Ngâu. Chốc chốc, lũ trẻ lại mỉm cười, nghển những đầu thừa thớt ít sợi tóc tơ, nhìn vào phía trong nhà cầu, hỏi mẹ chúng:

- Bao giờ cậu mới về, hả mợ?

Không biết nên trả lời con trẻ thế nào cho tiện, mợ ấm cả đưa mắt cho mợ ấm hai.

Ông ấm cả và ông ấm hai, đi làm việc ở tận xa chưa thấy về ăn Tết. Cứ lờ những người trong làng có người đi làm việc nhà nước thì được nghỉ những từ chiều hai mươi chín kia mà. Muốn được khuây nỗi mong, hai chị em dâu, người đã đứng tuổi, càng thái đồ nấu cỗ cho thực nhanh. Gốm, những miếng trứng trắng để bày mặt cỗ bát, thài hình miếng trám, sao mà đẹp thế. Đứng bên cạnh mẹ, đứa nhỏ nhất trong đàn con đã thủ thỉ van nài mợ ấm hai:

- Mợ cho con cái miếng mợ cắt hồng kia nhá!

Người mẹ không nghỉ tay làm việc trên tấm thớt. Lừ mắt nhìn con. Thằng bé vội chạy ra ngoài, sấn đến cạnh cụ Kép:

- Ông đang làm gì thế hở ông?

- Ấy chết, cháu đừng mó vào hoa của ông. Ông đang thăm xem đúng hôm nào thì hoa của ông nở đủ.

- Ông cho cháu một cái... Cháu xin ông cái lá gậy kia nhá!

- Cháu không nghịch được những thứ này. Thôi, đi lên trên nhà với ông. Mẹ cháu mà trông thấy cháu ra nghịch cây của ông, thì cháu lại phải đòn đấy.

Nhớ đến trận đòn phát trần hôm nọ, vì trót nghịch gãy mắt mấy giò lan của ông nội, thằng bé mặt phụng phịu và hai tay đánh đai vào mình ông già, kéo trĩu cả tấm áo lông cừu. Nó làm nũng ông và quần quít lấy ông, mong ông sẽ che chở cho, nếu mẹ nó nom thấy nó ra nghịch chậu cây cảnh.

Cụ Kép cười khà khà. Rồi cụ lại vạch từng gốc rò lan, xem xét tỉ mỉ đến màng hoa, đến rò lan và thân lá. Hết chậu này đến chậu khác.

Tưởng chừng như cháu mình cũng là một người biết đến chuyện chơi cây, hiểu đến thời tiết trong một năm, có đủ những kinh nghiệm, thói tục và thông minh của người lớn, ông già đã nói với cháu bé:

- Tự nhiên, cuối năm lại nổi gió nồm. Cháu có thấy bực mình không? Ông tiếc cho mấy chậu chậu lan của ông quá. Nờ hết thôi!

Đứa cháu không hiểu đến ý nghĩa câu than phiền của ông già, ngừng bộ mặt ngây thơ lên, hỏi hai ba lần:

- Hoa sắp nở, sao lại tiếc hờ ông?

Cụ Kép nhìn lại cái người bé tí hon đứng với mình trong vườn lan, thân cao không vượt khỏi cái lá lan uốn cầu vòng, cụ Kép đái đứa cháu ngây thơ một nụ cười rất độ lượng, mắt nhấp nháy kính tuối:

- Nếu không có nồm, thì hoa trong vườn ông còn lâu mới nở. Hoa sẽ nở nhằm vào ngày rằm tháng giêng. éung vào ngày Tết Nguyên Tiêu. Ông cháu chúng ta sẽ có hoa mà thưởng xuân, cháu đã hiểu chưa? Bây giờ cháu chạy vào gọi bố già ra đây cho ông bảo.

- Bố đi ra bờ ao rửa đá cuội từ ban trưa kia ông ạ.

Phải, phía cầu ao trong vườn cụ Kép, một người lão bộc, đang lom khom dứng rỏ đá xuống nước ao và sàng sảy rỏ đá như kiểu người ta sàng mẹt gạo. Tiếng đá bị tung lên đập vào nhau kêu sào sạo, khiến lũ cò trắng nghỉ chân trên lúy tre vội bay mất. Bố già nghỉ tay, nhìn đàn cò sợ hãi bay cao, với nét cười của một người chịu vui sống trong sự an phận.

Bố ở với cụ Kép đã lâu lắm. Cái hồi cụ Kép còn là một thầy khóa sinh hai mươi tuổi, bố già đã ném cơm ở của nhà này rồi. Chính bố vác lều chõng cho cụ đi thi tú tài. Những việc lớn nhỏ trong nhà, bố đều nhớ hết. Bố nhớ cả đến ngày giỗ giúi trong họ. Không có bố nhắc nhóm có lẽ nhiều lần mẹ ảm cả đã bỏ mất ngày giỗ. Bố già hình như chỉ trải cuộc sống của mình để hằng năm, nhắc nhóm đến những ngày giỗ trọng và giỗ giúi của gia đình người khác.

- Thừa mẹ, đến mười sáu tháng tư này lại là chính kỵ cụ ngoại... Thừa mẹ...

Mẹ ảm cả, muốn tỏ sự cảm ơn, kín đáo đái bố già một miếng trà kèm miếng cau tươi mềm. Trong cái gia đình yên lặng này, bố già được thiện cảm của mọi người, không phải vì ỏn thót mà chính vì lòng thẳng thắn. Lắm lúc trông tội nghiệp lạ. Bố tính toán, xếp đặt việc nhà chủ ý như một người có quyền lợi dính dấp vào đấy. Cái hoài bão to lớn của bố, là lúc trăm tuổi năm

xuống sao được một cái 'áo' gỗ vàng tâm thật dày.

Ở đây, không ai nữ nói nặng bố. Và, đến những việc nặng, mọi người đều tránh cho bố già. Công việc thường trong một ngày, có nhiều hôm chỉ thu vào việc chuyên trà tàu và thay bã điều cho cụ Kép. Thậm chí trong những ngày cuối năm bận rộn như hôm nay, mà bố già cũng không phải mó tay vào việc gì cả. Làm lợn gói giò chả, vo gạo, đồ đậu xanh làm bánh chưng, làm dầu đèn, lau bàn thờ, nhất nhất không việc gì phải qua tay bố. Mãi đến trưa hôm ba mươi Tết, cụ Kép mới bảo bố già đi rửa mấy trăm hòn đá cuội trắng. Nghe thấy bố già nhận lấy cái việc rất ngộ nghĩnh đó, cả nhà đều cười. Cụ Kép vẫn nghiêm trang dặn người bố già:

- Bố đem đá ra bờ ao rửa cho sạch. Lấy bẹ dừa mà kỳ cho nhẵn, cho trắng tinh ra. Xong rồi, lựa những viên đá tròn bỏ vào một cái rổ. Những viên đá xù xì, không tròn trĩnh, để một rổ khác.

Bố già tỏ ý hiểu:

- Thừa cụ, con biết rồi. Cụ lại sắp cho dọn một bữa rượu 'Thạch lan hương'. Nhưng sao năm nay, lại soạn đá sớm quá? Thừa cụ, con nhớ mọi năm cứ hạ cây nêu xong rồi mới đem cuội ra ngâm kia mà...

- Thế bố không thấy giò dổi giò nôm đây à? Thế bố không biết năm nay hoa nở sớm hơn mọi năm sao? Tôi đã cho ngâm thóc để lấy mầm nấu kẹo mạch nha từ mấy hôm nay rồi.

Bố già gật gật...

Cụ Kép là người thích uống rượu ngâm thơ và chơi hoa lan. Cụ đã tới cái tuổi được hoàn toàn nhàn rồi để dưỡng lấy tính tình. Vì bây giờ trong nhà cụ cũng đã thừa bát ăn. Xưa kia, cụ cũng muốn có một vườn cảnh để sớm chiều ra đây tự tình. Nhưng nghĩ rằng mình chỉ là một anh nhà nho sống vào giữa buổi Tây Tàu nhố nhăng làm lạc mất cả quan niệm cũ, làm tiêu hao mất bao nhiêu giá trị tinh thần; nhưng nghĩ mình chỉ là một kẻ chọn nhầm thể kỷ với hai bàn tay không có lợi khí mới, thì riêng lo cho thân thể, lo cho sự mất còn của mình cũng chưa xong, nói chi đến chuyện chơi hoa. Cụ Kép thường nói với lớp bạn cũ rằng có một vườn hoa là một việc dễ dàng, những đủ thời giờ mà săn sóc đến hoa mới là việc khó. Cụ muốn nói rằng người chơi hoa nhiều khi phải lấy cái chí thành chí tinh ra mà đối đãi với giống hoa cỏ không bao giờ biết lên tiếng. Như thế mới phải đạo, cái đạo của người tài tử. Chứ còn cứ gây được lên một khoảnh vườn, khuôn hoa cỏ các nơi về mà trồng, phó mặc chúng ở giữa trời, đây chúng ra mưa nắng với thờ ơ, chúng trở bông không biết đến, chúng tàn lá cũng không hay thì chơi hoa làm gì cho thêm tội.

Đến hồi gần đây, biết đã đủ tư cách chơi cây cảnh, cụ Kép mới gây lấy một vườn lan nho nhỏ. Giống lan gì cũng có một chậu. Tiểu kiều, éai kiều, Nhất điểm, Loạn điểm, Yên tử v.v... Chỉ trừ có giống lan Bạch ngọc là không thấy trồng ở vườn. Không phải vì lan Bạch ngọc đắt giá mỗi giò mười đồng bạc, mà cụ Kép không trồng giống hoa này. Trong một buổi uống trà đêm, cụ Kép nói với một người bạn đến hỏi cụ về cách thức trồng cây vườn hoa:

- Tôi tự biết không chăm được lan Bạch ngọc. Công phu lắm, ông ạ. Gió mạnh là gãy, nắng già một chút là héo, mưa nặng hạt là nấu cánh. Bạch ngọc thì đẹp lắm. Nhưng những giống nhẹ nhàng ấy thì yếu lắm. Chăm như chăm con mọn ấy. Chiều chuộng quá như con cầu tự. Làm lỡ một chút là chúng đi ngay. Những vật quý ấy không ở lâu bền với người ta. Lan Bạch ngọc hay ưa hơi đàn bà. Trồng nó ở vườn các tiểu thư thì phải hơn.

Thiếu hẳn loài Bạch ngọc, cụ Kép đã cho trồng nhiều giống Mặc lan, Đông lan, Trần mộng. Giống này khỏe, đen hoa và rò dầy, hoa có khi đậu được đến nửa tháng và trong mười ngày, nếu chủ vườn có quên bón tưới, cũng không lụi.

Chiều hôm nay, hoa Mặc lan chớm nở.

Chiều mai, mừng một Tết, hoa Mặc lan mãn khai đầy vườn.

Đêm giao thừa, bên cạnh nồi bánh chưng sôi sình sịch, bố già đang chăm chú canh nồi kẹo mạch nha. Cụ Kép dặn bố già phải cẩn thận xem lửa kéo lơ đểnh một chút là khê mất nồi kẹo.

Hai ông ảm, con trai cụ Kép, người lớn tuổi đứng đắn như thế, mà lại ngồi gàn đấy, phát giấy vào những nan lồng. Thực là hai đứa trẻ con đang ngồi nghịch với lồng bàn giấy. Họ trịnh trọng ngồi dán hồ, vuốt giấy. Ông cụ Kép đứng kèm bên, mỗi lúc lại nhắc:

- Nay Cả, thầy tưởng miệng lồng bàn, con nên đan to hơn miệng chậu. Con chạy ra, lấy cái que đo lại lợi chậu xem. Nếu rộng thì hỏng hết. Đo lợi chậu Mặc lan thôi.

Hai ông ảm, ngồi phát được đến mười cái lồng bàn giấy. Họ rất vui sướng vì họ tin đã làm toại được sở thích của cha già. Cụ Kép co ro chạy từ nồi mạch nha, qua đám lồng bàn giấy, đến cái rổ đá cuội đã ráo nước thì cụ ngồi xỏ xuống, ngồi lựa lấy những viên đá thật trắng, thật tròn, để ra một mẹt riêng. Ông ảm cả, ông ảm hai lễ mễ bưng những chậu Mặc lan vào trong nhà. Cả ba ông con đều nhặt những hòn cuội xấu nhất, méo mó, xù xì trải xuống mặt đất những chậu lan gàn nở. Mỗi lần có một người đụng mạnh vào rò lan đen, cụ Kép lại xuýt xoa như có người châm kim vào da thịt mình.

Nồi kẹo đã nấu xong nhưng phải đợi đến gần cuối canh hai kẹo mới nguội.

Bây giờ thêm được bố già đỡ một tay nữa, cả ba ông con đều lấy những hòn cuội để riêng ban nãy ra mẹt, đem dúng đá cuội vào nồi kẹo, quán kẹo bọc kín lấy đá, được viên nào liền đem đặt luôn vào lồng chậu hoa. Những viên đá bọc kẹo được đặt nhẹ nhàng lên trên lượt đá lót lên nền đất chậu hoa.

Úp xong lồng bàn giấy lên mười chậu Mặc lan thì vừa cúng giao thừa.

Ba ông con, khăn lượt áo thâm lạy trước bàn thờ đặt ngoài trời. Năm nay, trời giao thừa lành.

Cả một buổi sớm, cụ Kép phải bận ở đình làng. Trước khi ra đình cụ đã dặn bố già ở nhà phải sửa soạn cho đủ để đến quá trưa, cụ và vài cụ nữa đi việc đình làng về sẽ cùng uống rượu thưởng hoa.

Bố già đã bày ra giữa sân bốn cái đôn sứ Bát Tràng màu xanh quan lục. Trước mặt mỗi đôn, bố già đặt một án thư nhỏ, trên đó ngất nghiêng hai chậu lan còn lù lù chiếc lồng bàn úp, và một hũ rượu da lươn lớn có nút lá chuối khô. Bố già xếp đặt trông thạo lắm. Trong mấy năm nay, đầu mùa xuân nào bố già cũng phải ít ra là một lần, bày biện bàn tiệc rượu Thạch lan hương như thế. Bố già hôm nay lẩm bẩm phàn nàn với ông ảm hai:

- Năm nay cụ nhà uống rượu sớm quá và lại uống ban ngày. Mọi năm, cứ đúng rằm tháng giêng mới uống. Vả lại uống vào chiều tối. Đốt đèn lồng, treo ở ngoài vườn, trông vào bữa rượu hoa, đẹp lắm cậu ạ.

Ông ám hai vui chuyện, hỏi bố già:

- Nay bố già, tôi tưởng uống rượu nhắm với đá cuội tằm kẹo mạch nha thì có thú vị gì. Chỉ thêm xót ruột.

- Chết, cậu đừng nói thế, cụ nghe thấy cụ mắng chết. Cậu không nên nói tới chữ xót ruột. Chính cụ nhà có giảng cho tôi nghe rằng những cụ sành uống rượu, trước khi vào bàn rượu không ăn uống gì cả. Các cụ thường uống vào lúc thanh tâm. Và trong lúc vui chén, tịnh không dùng những đồ nhắm mặn như thịt cá đâu. Mấy vò rượu này, là rượu tằm đấy. Cụ nhà ta quý nó hơn vàng. Khi rót rõ ra ngoài một vài giọt, lúc khách về, cụ mắng đến phát thẹn lên. Cậu đậy nút lại không có rượu bay!

Phía ngoài cổng, có tiếng chó sủa vang.

Bố già nhìn ra thấy bốn cụ tiến vào đã quá nửa lòng ngõ dưới. Cụ nào cũng cầm một cây quạt thước, chống một chiếc gậy tre càng cua hay trúc đuôi gà. Uống xong tuần nước, cụ Kép mời ba cụ ra sân uống rượu. Bố già vòng tay vái các cụ và đợi các cụ yên vị rồi thì khom khom mở từng chiếc lồng bàn giấy một.

Một mùi hương lan bị bỏ tù trong bầu không khí lồng bàn giấy phất từ đêm qua, đến bây giờ vội tản bay khắp vườn cây. Bốn cụ và bố già đánh hơi mũi: những cặp mắt kém cỏi dăm dăm nhìn kỹ vào khoảng không trong vắt như có ý theo dõi luồng hương thơm đang thấm nhập dần vào các lớp khí trời. Cơn gió nhẹ pha loãng hương thơm đặc vào không gian.

- Dạ, xin rước các cụ.

Dứt tiếng cụ Kép, tất cả bốn cụ đề úp lòng bàn tay vào nhau thi lễ và giờ tay chỉ thẳng vào giữa mời nhau ai cao tuổi xin nhấp chén trước đi. Tiệc rượu bắt đầu. Bố già kính cẩn chấp tay đứng sau lưng chủ, có vẻ cũng thêm say lắm.

- Trời lạnh thêm chút nữa, uống Thạch lan hương mới đúng phép, chủ nhân ạ!

Đáp lời cụ Cử Lũ, cụ Kép vuốt râu cười nói:

- Chính thế. Nhưng đệ sợ chờ được lạnh đến, thì hoa vườn nhà tàn mất. Trông kẹo mạch nha không đông, còn dính vào lớp đá lót, đệ cũng biết là không được khéo lắm. Trời nồm biết làm thế nào.

- Nay cụ Kép, kẹo đá thơm ngon đấy. Chỉ hiềm có mùi ung ủng pha vào hương lan. Chắc kẹo nấu bén nôi, khô và thêm không được đông nên mới có tạp vị nhiễm vào.

Sau mấy câu phê bình về tiệc rượu, tỏ ra mình là người biết thưởng thức những vị thanh lương đạm bạc, bốn cụ đều xoay câu chuyện sang phía thơ văn.

Cụ Tú người cùng làng với cụ Kép mở đầu câu chuyện làm thơ.

- Sớm nay, đệ đã khai bút rồi. Đệ nghĩ được một đôi câu đối. ể các cụ chữa cho mấy chữ. Chiều nay sẽ viết luôn vào giấy hồng điều để xin phép dán thêm vào cổng nhà.

Ba cụ cùng cạ chén một lúc, cùng nói một lúc:

- Cụ Tú hãy cạn luôn ba chén rồi hãy đọc đôi câu đối mới. Câu đối của cụ còn ai mà hạch nỏ chữ nào. Cụ nói gì mà khiêm tốn vậy... Chúng tôi xin nghe.

Chờ cụ Tú dặng háng lấy giọng, mỗi cụ đều bỏ vào mồm những viên kẹo mạch nha đá cuội ướp hương lan. Những nhân đá đánh vào răng kêu lách cách. Mỗi ông già đọc một đôi câu đối.

Rồi chén rượu ngừng là một lời thơ ngâm trong trẻo. Cứ thế cho tàn hết buổi chiều.

Mấy cụ đều khen lẫn nhau là thơ hay. Trong cái êm ấm của buổi chiều xuân sớm, tiếng ngâm thơ quyến rũ cả đến tâm hồn một người lão bộc. Bõ già, chiều mông một Tết tự nhiên mặt sáng tỏ hẳn lên. Cái đẹp của tiệc rượu ngâm thơ lây cả sang người bõ.

Vò rượu vọi với chiều xuân sớm quên đi.

Những vò rượu vọi dần. Trong lòng đĩa sứ đựng nhân đá, hòn cuội cao dần lên, bõ già đưa thêm mãi những đĩa sứ vào bàn rượu.

Từ phía đầu làng, dội về mấy tiếng pháo lẻ loi. Lũ cháu nhỏ, nấp sau cột nhà, muốn chạy ra xin bõ già phát cho chúng những hòn cuội đã nhấm rượu xong rồi kia.

\*\*\*

## Phụ đính II :

### Tóc chị Hoài

Chị Hoài không phải là người chị ruột tôi. Đấy chỉ là một người chị tôi mượn của cuộc đời bừa bộn những oan trái. Tôi đi xin được người chị hiền ấy ở đâu và từ thủa nào, thực cũng khó mà chỉ cho rõ được. Tôi chỉ biết rằng từ ngày bắt được chị giữa một cái ngã tư lộng gió của cuộc sống bạo ngược này, lòng tôi có thấy ấm và đỡ vắng hơn trước nhiều. Và ngẫm đến những thời đường lạng nháng dở dang một cách rất đẹp để từ trước đến giờ, tôi phát một lời ước : " Giá mà ta có được một người chị ruột như vậy ? ". Giá mà như thế, thì làm sao ? Thì, thì cuộc đời hiện tại của tôi đã chẳng là cuộc đời tôi bây giờ nữa. Thì một đồng va ly lữ hành kia-hình vuông, hình chữ nhật, nhón nhỏ nhỏ, bằng ruột mây, bằng da, bằng gỗ, bằng bìa hoá học - tôi đã đem đánh đổi cả ra thành một cái gì vững hơn, yên nghỉ hơn, không đổi dời luôn. Có lẽ cái lô va ly của những tuần những kỳ xê dịch tôi sẽ đổi lấy một cái tủ áo rất to rất vững của một cảnh sống ngăn nắp căn cơ. Rồi chị ruột sẽ không bao giờ đi lấy chồng, rồi tôi sẽ tìm sinh thú ở cần lao chứ không ở nhàn tản nữa ; ở một nhà, mỗi lúc có phải ra ngoài hỏi một ngôi chùa cổ, thăm một người bạn mệt, viếng một con sông lấp, khám một cái bia tàn, một khoảnh chợ cũ, đi mua hoa, mua quả, mua lá, mua cỏ là đều có nhau. Người chị ruột sẽ dính hộ tôi những cúc áo tuột chỉ, mạng những lỗ áo bị tàn thuốc dùi thủng, chăm non chính tương vại cà liễn dưa và cất cho những mẫu nhật trình có nhắc đến văn nghiệp của tôi - ví tôi có được một sự nghiệp trừ thuật đáng kể - rồi sưu tầm lại, dán lại và làm nhiều việc hiền lành khác nữa. Nếu như thế mà cũng còn chưa đủ vui cho tay chân và lòng, thì người chị tôi sẽ may thuê. Tôi đi viết mượn, chị tôi may thuê. Hai chị em dành dụm mua một cái máy khâu và một cái máy đánh chữ. Ở cái đời cơ khí này, nhiều khi cũng phải làm bạn với máy móc. Đêm đêm tiếng lách tách con chữ chiếc máy của tôi mổ xuống đẹp giáy bóng sẽ làm bạn với những tiếng sè sè máy khâu dùi nhanh mũi kim xuống những vuông vải hồ cứng nơi bàn may của chị tôi. Ấy thế rồi trăng cứ việc chéch, đêm cứ việc vọi, người chung quanh cứ việc sống bằng mưu thuật, lòng hai chị em không oán Trời, không trách Người, chúng tôi cứ vui sống và vui làm, mệt mỏi mà chưa xong công việc nhận thì lại pha một ấm trà ngay vào cái ấm chuyên đất của ông nội còn giữ được và,



vào khoảng hai chén trà, hai chị em đọc chung một trang sách xưa luận về cái đức làm người. Sự đòi tính dễ thể mà trúng được kẻ cũng đã khó vậy thay !

Nghĩ đến cái chương trình sống được một cách bình dị như thế, lòng tôi thêm thường vui nhẹ và đợi chờ. Bất giác tôi lại nghĩ đến cái quãng thiếu thời của thầy tôi. Hồi thầy tôi còn để chỏm, ngày ngày tập bài chữ Hán trên trường quan Đốc tỉnh, cô tôi ngồi kèm thầy tôi học bên cạnh cái thúng khâu thuê các thứ áo ; thầy tôi không thuộc bài thì dọa, dỗi và tháo tung những đường chỉ khâu dờ. Cái chỗ thành được một thầy tú tài ký lục của thầy tôi về sau này, một phần lớn là nhờ ở người cô hy sinh đáng quý hoá ấy. Nói đến người cô tội nghiệp, tôi muốn rỏ mấy giọt nước mắt xuống ngay đây để khóc cho một cảnh đời gái già chỉ sống với tro bụi. Con cái không có, chỉ biết vuốt ve có một con mần mướp. À, trong cuộc sống muôn nghìn màu vẻ này, nó có nhiều mẫu đời lủi thủi lạ lùng lắm kia, những kẻ sung sướng ạ.

Thầy tôi, mỗi lúc có kiếm được chút bổng nào trong cái đời một người công chức, mỗi lúc thầy tôi có đưa riêng cho để tiêu vật thì cô tôi lại để dành mua cá khô kho cho miu ăn dần và dúi riêng cho các cháu chơi quay đánh đáo và ăn quả vật. Tôi là đứa cháu phát tán nhiều nhất và tàn nhẫn nhất về chỗ tiền đó. Cái tuổi ấy nào còn biết nghĩ đến ai. Hỡi cô ơi.

Nói đến chuyện con mần mướp của cô tôi, bao giờ tôi quên được những dáng điệu lấm lét lúi húi của người cô sợ sệt mỗi lần mẹ tôi bắt được cô tôi dầm nhiều cá kho cho bát cơm mần. Thấy lũ chúng tôi có cảm tình với con vật kia, mẹ chúng tôi có ý không bằng lòng và nói những câu mát mẻ : " Thôi tôi xin các ông mãnh đừng động vào đứa con riêng của bà ấy. Hòn ngọc đấy ".

Trời. Mẹ tôi gọi cô tôi là bà ấy và gọi con mần mướp là một đứa con riêng !

Người chị tội nghiệp của thầy tôi qua đời ở một cái trại hoang, lúc nằm xuống, khó nhọc quá, mất đến mấy ngày mới " về " nổi. Ngày cuối cùng, cái miệng máu máu còn cố nhai một chiếc bánh giò nguội tanh. Một thằng em tôi nhận ăn thừa tự. Cũng như cái sống thiếu thốn của cô tôi, cái chết lủi sùi của cô tôi đã chẳng cho thầy tôi lấy may yên khuây. Nhưng thầy tôi còn có được chỗ an ủi là đã được có một người chị ruột khả kính thế để mà tưởng nhớ đến vong linh. Còn tôi ? Giá tôi cũng có một người chị ruột thì, thì...

Chị Hoài chẳng hẳn là một người chị ruột, nên cuộc đời tôi vẫn chưa chịu lập lại hẳn. Cuộc cách mệnh hoàn toàn về tâm tính tôi chỉ có thể trông cậy vào một người chị ruột lý tưởng mà thôi. Còn như chị Hoài, dẫu chị có tốt mấy đi nữa, chị cũng chỉ là một người chị gương, chị cũng vẫn là người của thiên hạ. Tôi mượn chị của cuộc đời rộng rãi, một ngày kia cuộc sống lớn lao lại có thể đòi mất. Cái của báu mà mượn được cũng là quý rồi. Mượn của cuộc sống thì lại gửi trả cho cuộc sống. Tôi giữ riết lấy thể nào được.

Nghĩ đến chuyện có vay phải có trả này, lòng tôi thấy buồn một cách rất nên thơ. Rồi tôi vẫn sống nguyên cái đời xưa cũ của tôi, chẳng chịu sửa đổi thêm bớt tí nào, tự mình quấy ngẫu ngày tháng mình lên cho thành bọt thành sóng cả, rồi lại tự mình đem mình ra làm một chiếc thuyền gỗ chạy trên những cái sóng nước thí nghiệm ấy. Và đang ngồi yên lành ở một nơi này thì lại nhớ tưởng đến một nơi nọ nào, dùng dùng ra đi để rồi lúc đến được cái chốn nọ thèm khát ấy thì lại dầm ra tiếc thương nơi mình vừa rời bỏ. Mỗi lần đổi chỗ là tôi lại gây thêm ra được dăm cái ơn tình và rất nhiều oán thù. Rồi tôi vẫn vênh vác đi giữa cuộc đời như một viễn khách không có quê hương nhất định, cái gì cũng ngờ hết, duy chỉ có tin chắc ở cái kho cái vốn tình cảm và cảm giác của mình. Sau mỗi ngày tập riết như thế để tự mình tìm lấy mình, lắm buổi đứng trước tấm gương bụi bặm soi mặt vào gương, tôi chỉ nhận thấy mặt tôi là một tảng gỗ đẽo vụng còn phải sửa chữa nhiều cho gọn hết những đường lờm chỏm ấy đi. Buồn nhất là những lúc soi gương, hồi kỹ cái bóng mình thản ra trong lòng gương lem nhem nước thủy cũ

mỗi, tôi lại càng có cái cảm tưởng quái gở rằng mình chỉ là một người lẻ loi, một vị quan phu - tuy lúc bấy giờ tôi vẫn nhớ đến cái tiểu gia đình tôi tạm ở một cái tỉnh nhỏ miền trong họ.

Những lúc mỗi một như thế là tôi lại tìm lên nhà Chị Hoài, ngồi gần Chị Hoài. Có khi cả ngày tôi chỉ ngồi nhìn Chị Hoài. Người nhìn không cho thế là số sảng và Chị Hoài cũng không tỏ vẻ ngỡ ngàng. Hình như Chị Hoài cũng hiểu rằng chị đẹp thật và người đàn bà đã có một khuôn mặt đẹp mà lại không giấu cất được kín đi thì phải cho người chung quanh nhìn cho đến no thì mới phải đạo. Những cái nhìn vô tội ấy cũng chỉ như những cái nghe một câu hát sầu lạnh đượm một vẻ đẹp xa vắng thôi. Thế đến cái lòng yêu đẹp, muốn gần gũi cái đẹp, hiểu đến cái tình lành của tôi và luôn thể muốn cho tôi được thỏa thê ở cặp mắt đang cầu khẩn - Chị Hoài vốn là người tinh ý lắm, - chị giả vờ kêu mỗi, ngả lưng xuống chiếc giường rủ buông nửa lá màn the màu trứng sáo. Chị Hoài nằm xuống để cho tôi được thấy rõ mớ tóc. Chị vốn tự biết rằng tất cả cái đẹp ở người chị đều kết tụ vào một mớ tóc mây.

Chị Hoài có một lối nằm nghiêng mặc cả áo dài mà tôi tin rằng không thiếu phụ nào ở cái thời này bắt chước được. Nằm rất nũng nịu mà không hở hênh, cũng như đã nhiều lần, chị làm dáng, làm đồm mà vẫn không ra ngoài nét đoan trang, buồn mà không tê, vui mà không ồn, và lúc phải thô thì không tục. Có cái tài nhất là Chị Hoài mỗi lúc vừa nằm xuống rất nhẹ nhàng thì cả một mớ tóc trần quán rất chắc ấy đổ tung xuôi xuống như một trận mưa rào đen nhánh. Rồi mớ tóc mây dài như một dải rươi ôm lấy gáy, áp lấy bả vai. Cái người nào trong suốt một đời người mà không được ngắm một mớ tóc cho tử tế, thì cái thẩm mỹ quan của người ấy còn lung lay lắm, chưa lấy gì làm định.

Trong phòng, không một tiếng động. Tôi giờ sách ra đọc. Cứ hết mỗi trang, ngước lên, tầm mắt tôi lại hạ xuống vào cái mớ tóc soai soãi. Hai ngón tay tháp bút Chị Hoài đang vuốt xuôi những sợi tóc và giả vờ tuốt trứng chấy, lúc thưa, lúc mau. Tôi không nói gì. Người chị đẹp đang xoay mặt vào phía trong ấy cũng không nói gì. Chỉ có tôi đang nói chuyện với một mớ tóc mây. Chỉ có hai ngón tay Chị Hoài đang nói chuyện với những sợi chỉ tơ thâm một mớ tóc xoã. Gian nhà có hai người, lặng mà không vắng. Thế rồi trong giữa cái hiu quạnh tay đôi ấy khe khẽ nổi lên giọng kể truyện Nhị Độ Mai, khẽ nhẹ một cách rất mơ hồ thủ thỉ. Cái giọng trong trẻo cổ thu bé lại hình như chỉ đủ riêng cho một người nghe vừa thôi, chứ đông người thì lại không thấy gì nữa. Chừng như Chị Hoài đã tính kỹ luồng âm thanh khi cất giọng cho vừa đủ kể truyện theo một lối thân mật âm trầm vừa vắn cho chỉ có hai người. Chị kể rằng :

" ... Mai Kha ới hỡi Mai Kha,  
Rời nhau một bước nên xa mấy trùng ... "

Lòng tôi vụt trở nên thương nhớ thăm thẳm gấp mấy giọng hát u hoài ... Trong giây phút, đặt sách vào lòng, tôi thấy nhộn nhạo trong lồng ngực và ước muốn được làm ngay cái chàng Mai Sinh kia để còn được bồi hồi thêm nữa khi thăm âm giọng kể truyện cũ. Ngả theo cái chiều tưởng tượng gầy gầy mùi hoài cựu, tôi nghĩ xa, tôi nghĩ gần, rồi tôi càng nhận thấy cả một đời Chị Hoài cũng chỉ là một đời nàng Hạnh Nguyên bước đi một bước là thêm một bước cống Hồ. Rặt cống Hồ. Cống hồ. Toàn là nhịp cống hồ. Toàn là cung nam. Nó chìm hẳn xuống, những tiếng tơ rầu. Bất giác, môi tôi cũng mấp má, tôi cũng khe khẽ kể Nhị Độ Mai theo, theo một điệu than tuồng Bình Định cổ. Những câu tôi đột ngột nhớ đến để than Nam Xuân chỉ là một câu của Xuân Sinh :

" ... Một mình bước xuống làm thinh,  
Mượn ai trên âầây tự...hừ... ừ... tình dzơới ai.i ... "

Sau bốn câu rút ở tích cũ Hoa Mai Nở Hai Lần, Chị Hoài và tôi lại im lặng trong cái hiu quạnh tay đôi. Mãi một lúc lâu, Chị Hoài mới quay mặt ra phía ngoài, đôi mắt đỏ ngầu, cố làm ra giọng tự nhiên :

- Anh cũng thích cái đoạn tiền biệt nơi Trùng Đài ấy lắm sao ? Đi xem tuồng cổ, lúc họ bày cảnh Trùng Đài, có phải lúc cầm tay nhau khóc trên sân khấu. Hạnh Nguyên và Mai Sinh, mỗi người đều đứng trên một cái ghế đầu không ? Hôm nào anh thấy rạp tuồng ngoài ô quảng cáo diễn tuồng cổ về đoạn Nhị Độ Mai này, anh nhớ lên rủ tôi cùng đi với.

Tôi lắng sang chuyện khác :

- Chị có biết rằng chị có một lối quán tóc thần tình lắm không ? Các bà ấy cùng đi chùa Nhang - (Chị Hoài, mỗi khi nói đến chữ hương, thường đọc chạnh ra là nhang, không hiểu vì lẽ gì. Thí dụ chùa Nhang, quê nhang. Từ ngày gần chị, tôi cũng thành ra nhiễm phải cái tật ấy) - về với chị đều khéo chuyện nhau rằng từ hôm khởi hành khỏi Hà Nội, xuống Hà Nam, nằm đồ dọc suốt từ đây vào Bến Đục, ngủ một đêm ở Chùa Ngoài, lượt về cũng lại nằm đồ thêm một đêm nữa ở Phủ Lý mà tịnh không thấy chị phải quán lại khăn sửa lại cái lược trai đằng sau gáy, sửa lại mái tóc, sửa lại vành khăn. Mà các bà ấy mỗi khi nằm xuống rồi ngồi nhóm dậy thì là cứ phải quán lại, chít lại, dặt lại giọt khăn cứ luôn tay. Chị có một lối gổ đầu riêng giữ cho khăn khỏi tuột sổ ? Cái lối chị quán tóc trần lại càng lạ nữa. Chặt chẽ, chắc chắn không khác gì đánh đai lấy đầu ; như thế mà, như vừa rồi, chị khế nằm nhoài xuống một cái là tóc lại sổ tung đồ bung ra hết, mở gỡ hết rất chóng vánh dễ dàng, thế là thế nào hở chị ?  
Chị Hoài khẽ hé một nụ cười thông thả đầy kiêu hãnh :

- Anh hỏi để làm gì ? Định làm sách sao ? Đành ông các anh hỏi chuyện đến là tỉ mỉ.

Một mâm cơm chiều soàng sĩnh đã bung ra. Tôi lại tự mời tôi dự vào cái mâm cơm đạm bạc rau dưa ấy. Ý chừng người u già sạch sẽ ngoan ngoãn kia cũng đã tính trước đến cái tính suồng sã và cái tinh đi lại thân thiết của tôi đối với Chị Hoài, nên mở lồng bàn ra, là đã sẵn có hai đôi đĩa hai cái bát rồi. Tôi cầm đôi đĩa mun bít bạc hai đầu và đoạn giữa có khảm xà cừ một giòng thơ đời Tống. Tôi cầm đến cái bát cổ chính hiệu, tròn bát in chữ Nội Phủ, thành bát vẽ Bảy Người Hiền Trong Rừng Trúc, buột miệng gọi đến cái cảnh thanh bàn nhà Chị Hoài : " Ăn cơm trên chị, thực là ăn đĩa ăn bát ".

Chị Hoài ra hiệu cho người u già mở vung niêu cơm đất xới trước cái lượt cơm hót vào bát chị đã rồi mới đưa u già xới cho tôi độ lưng chừng bát.

- Ở nhà này bao giờ cũng có một đôi đĩa đẹp dành riêng cho anh. Những lúc nào anh thấy trời ngáy lên về những món ăn nặng béo của các bữa cơm nhà trọ và cơm hiệu rồi, thì anh cứ lên đây nếu anh không chê những tạp vị này.

Người u già đứng phía sau Chị Hoài, tay bưng miệng tùm tùm cười, cúi mặt nhìn xuống đất như dán mắt vào hai đầu ngón chân cái giao chỉ của u, cốt để giấu một cái vẻ vui mà già ta cho là sắc, không dám chia sẻ với Chị Hoài nuôi u. Không, hãy ngừng đầu lên mà cười cho thẳng thắn, hở bà u già cũ kỹ và ngoan ngoãn kia. U cứ ngừng mặt lên mà cười. Nếu Chị Hoài có lừ mắt mắng thăm u, tôi sẽ bênh cho. Một người đã từng nuôi nắng, ẵm bế, cho bú sữa và mớm cơm cho chủ từ những hai mươi mấy năm về trước như u đây, một người nữ mẫu như u, có thể tự mình cho mình cái quyền vui cười chính đáng trước mặt chủ. Đừng sợ, già ạ.

- Thưa bà, nhân còn ít dưa muối hồng, tôi mua cá trê nấu hết. Dạ, còn cá trê om mẻ nữa, sắp xong.

Dưa khú nấu với cá trê, nhiều người vẫn khen là ngon lắm. Nhưng tôi rất ghét cá trê vì đối với cái giống cá béo da không có vẩy và đen bóng này, tôi sẵn có một thành kiến sợ và tởm. Từ cái lần đi xem một đám bốc mã, lúc người ta cạy nắp ván thiên một cỗ ván thôi đầy ứ những nước

có nhiều sao mỡ béo lênh bênh ở trong chất nước mả xương chưa tiêu đang nhưng nhúc một đàn cá trê, từ cái lần được thấy lũ cá trê béo vàng ệnh ấy mà tôi cứ sợ mãi. Thấy ai dọn cho ăn cá trê là tôi giãy nảy lên, đưa đầu đưa đi chỗ khác hoặc kiếu đau bụng, nhức đầu, bỏ cơm, nếu mâm cơm không còn món ăn nào khác.

Nhưng đây là mâm cơm nhà Chị Hoài. Một người thanh thú như chị mà còn ăn được cá trê thì sao tôi lại không dám động đũa tới, ít ra là một lần này. Thôi tôi cũng đành liều. Tôi nhìn cái đĩa lá lật lớn đựng rau riếp thái chỉ rất nhỏ. Tôi nhìn cái bát sứ to vẽ Đàn Cá Hoá Long vượt những đợt sóng Vũ Môn, đựng cái chất nâu nâu, đen đen, nửa lỏng bông nửa sền sệt. Tôi gấp rất nhiều rau và dưa, gấp cả một cái xác ớt đỏ ngòm, tôi chỉ gỡ có một chút cá trê vào lòng bát cơm, gợn gàng thận trọng quá cái lúc tập ăn miếng mắm tôm đầu tiên vì quá nề lời mời của một người đàn bà có tài củi lửa. Tôi nhắm mắt, và ùa một miếng vào tận cái chỗ sâu nhất trong miệng, rùng mình một cái, rồi vừa nhai vừa ngửng đầu trông lên những dui kèo nhà như lúc bị nghẹn cơm.

- Anh làm cái bộ tịch gì mà kỳ quặc như vậy ? Nếu có thực là nghẹn thì nín thở và bắt đầu đếm đi. Đàn bà thì đếm chín và đàn ông thì đếm đến bảy là khỏi rồi.

Tôi cố nín, vừa nhai kỹ để ngẫm nghĩ về cái vị cá trê ăn lần đầu. Chờ đợi mãi không thấy có việc gì xảy ra, tôi lại gấp miếng thứ hai. Và đến miếng thứ ba thì thấy cá trê là một vị ngon. Từ ngày đó, không những tôi hết sợ cá trê mà lại còn đòi hỏi nữa.

Nếu đời tôi không gặp Chị Hoài thì có lẽ sự ăn uống của tôi không bao giờ lại có cái vị cá trê thêm thất vào. Đây là một cái kỷ niệm đáng kể. Đến nhà Chị Hoài mà ăn dưa khú nấu với cá trê thì thú thực. Thú, có cái nghĩa là được một dịp tốt để tui hổ cho một cảnh đời. Quãng đời Chị Hoài cũng không khác một vại dưa muối hồng mấy. Chỉ có một chút mắm muối non đi hoặc gia thêm cho đúng mà cái vô duyên đâm ra không thể chữa được đến như thế này đây. Ngẫm đến cái công ơn của Chị Hoài gây cho tôi được thân gần loài cá trê mà muốn tán rộng thêm ra, tôi lại càng muốn nhắc những người ưa làm việc đời một câu rằng : " Muốn cho người chung quanh biểu đồng tình với mình về một cái sở thích của mình để đi tới một cái kết quả gì, trước hết phải gây được thiện cảm đã. Cái điều kiện Tình lúc này mạnh hơn điều kiện Lý. Người ta đã có cảm tình với mình, đã yêu mình rồi thì nói gì mà người ta không nghe ; lúc ấy chẳng cần phải giảng giải thế nào là phải hay không là phải. "

**Phu nhân họ Bò:**  
**Mối tình u uẩn của Nguyễn Tuân.**  
**Trọng Đạt**



Phu Nhân Hộ Bồ có lẽ là đề tài độc đáo, kỳ lạ nhất của Nguyễn Tuân, có thể coi như một trong những tùy bút tuyệt diệu nhất của ông. Ở đây ta lại thấy rõ hơn cái mâu thuẫn trong lối sống cũng như suy tư, sáng tác của ông: Trái hẳn với cuộc đời ăn chơi sa đọa trụy lạc bên xóm cô đầu, tiệm hút, chốn lầu hồng... đã được diễn tả trong Chiếc Lư Đồng Mất Cua, Tàn Đèn Dầu Lạc, Ngọn Đèn Dầu Lạc. Ở Phu Nhân Hộ Bồ, một thế giới thanh cao, tao nhã, một mối tình trang trọng, éo le và cũng đồng thời là niềm ân hận của kẻ đã ăn lường tình cảm của một người bạn chân thật.

Tùy bút này cũng cho ta thấy văn chương của Nguyễn Tuân đã đi trước thời đại rất xa như một số người đã nhận xét, cho tới nay sáng tác của ông vẫn còn là mới lạ.

Cứ cho nhân vật tự xưng “tôi” là chính thực tác giả. Thì Nguyễn Tuân ‘đã yêu’ một người thiếu phụ hộ Bồ bằng một mối tình kỳ ảo, có lẽ vì bà có những nét đẹp lạnh lùng.

“Bồ Phu Nhân có một lối đẹp già dặn, kín đáo. Tất cả vẻ đẹp của phu nhân không dựng lên cái sắc con người mà lại hàm ở cái duyên trong tất cả những cái gì trên khuôn mặt, ở dáng điệu, ở khóe mắt, ở đầu lưỡi, càng nhìn càng muốn xem muốn nghe lại thêm nhiều lần nữa. Vẻ đẹp Bồ Phu Nhân không có một chút gì là rực rỡ, quanh năm chỉ lạnh lẽo và nín thít như nét trắng tượng đá chạm chìm. Tia mắt phu nhân thể lượng như ánh loáng lạnh chất kim mài bóng. Phu nhân nhìn mà như không trông thấy một vật gì ở trước mắt, ở chung quanh mình, ở giữa cuộc đời này.”

Tiếng nói Phu nhân ấm áp và nhún nhường, hồn hậu, theo Nguyễn Tuân có lẽ bà đã nếm nhiều mùi cay đắng. Tác giả mê phu nhân như người ta say sưa với một nhân vật trong tiểu thuyết.

“Tình yêu của tôi là một thứ tình chỉ có một chiều, có buông ra rất nhiều mà chưa nghĩ tới sự trả lại lấy mảy may. Đây là một thứ tình chìm hẳn xuống, lẩn vào cả trong”

Nguyễn Tuân có cảm tưởng ghê sợ đôi mắt thể lượng, kinh bạc, nghiệp chương ấy, nhưng khi phu nhân mở miệng thì không còn ánh mắt kiêu bạc lạnh lùng, không còn là người kiêu hãnh nữa. Con người có tia mắt thể lượng nhìn mà như không thấy vật gì, cái vẻ đẹp quái gở đã chiếm đoạt tình cảm của Nguyễn Tuân.

“Tôi yên lặng mà yêu Bồ Phu Nhân. Mặc sức nước phù sa một con sông không biết mỗi kia tha hồ chảy trôi dưới cầu Bồ Đề. Cái tình của tôi cũng không vượt qua khỏi độ vẩn vơ để đi tới một cái gì thành thực. Bồ Phu Nhân vẫn ghê lạnh mà nhân nha ở giữa cuộc đời, ở trước mặt tôi, hình như không biết có tôi đeo nặng một thâm kịch, cùng sống chung một thời và một xứ với phu nhân nữa.”

Có kẻ cho rằng Phu nhân đã không vội vàng tha thiết để bù lại cho tác giả cái tình u uẩn, vì người ấy không thấu hiểu chỗ đau thương của mối tình dồn nén mà cho rằng cái lối thềm yêu là thuật của kẻ phong tình nham hiểm trong lúc bất ngờ để chiếm lòng yêu của người ta. Nhưng không, Nguyễn Tuân chưa bao giờ có ý nghĩ chinh phục Phu nhân, ông nói.

“Tôi yêu Phu nhân như người nhạc sĩ tình cờ được nghe trộm một tiếng giai âm thì phải nín hơi cố lấy đề về lúc mai sau khỏi phải oán trách mình đã bỏ phí mất cơ hội chung đụng với báu vật trên đời”

Không có ai cấm tác giả được yêu Phu nhân như thế, cả đến Phu nhân cũng không cấm được. Lỗi tại Phu nhân, tại cái vẻ đẹp lạnh lùng đã quyến rũ ông vì nó đáp ứng đúng khiêu thăm mỹ của ông.

“Phu Nhân ơi, cái huy hoàng của bóng nắng chiều chỉ đậu được có trong giây lát”

Thế rồi nhân đọc cáo phó trên một trang báo, tác giả được biết Bồ Phu Nhân qua đời. Phu nhân vốn yếu tướng, ít cười, Nguyễn Tuân chỉ thấy Phu nhân cười có hai lần. Ông không lấy làm ngạc nhiên khi được tin Phu nhân mất sớm, ông còn mừng thầm cho người bạc mệnh.

“Người đàn bà đẹp chỉ nên chết trẻ. Những trang giai nhân tuyệt thế mà phải sống lâu cho đến bạc đầu thì thực cũng là một điều đại bất hạnh cho người đồng thời”

Tác giả và Phu nhân chưa lâm vào điều tội lỗi, Phu nhân vẫn vẹn toàn danh giá, Bồ Phu nhân chết trong sạch, đời luân lý của bà vẫn vẹn toàn.

Đoạn thứ hai của bài tùy bút chuyển sang một tâm tình khác cho thấy Nguyễn Tuân là con người sòng phẳng, sòng phẳng cả về vấn đề tình cảm. Ông cho rằng vì Phu nhân mà ông đã đắc tội với một người bạn, ông đã lường gạt tình cảm của ông bạn M.

“Đây là những lời thú tội của một bị cáo nhân không bị truy tố trong một vụ án bội tín. Nếu những dòng này lọt qua dưới mắt ông và bà M. - là hai người đã bị thiệt thòi trong vụ bội tín này - tưởng ông bà cũng nên lượng tình cho tôi về chỗ tôi đã buộc lòng phải lạm dụng đến bụng hiếu khách của ông bà, mặc dầu đến bây giờ tôi vẫn không có ý ăn năn về những sự trí trá đã phạm phải”

Nguyễn Tuân đã giao thiệp thân tình với ông M. chỉ cốt để được gặp Phu nhân. Nay Phu nhân đã mất, gặp lại ông bà M. chỉ là vô vị. Lúc sinh thời, Phu nhân vui đã khiến Nguyễn Tuân lây cái vui của bà, khi Phu nhân buồn ông thường tìm lời giải khuây. Thừa vườn nhà Phu nhân ở ngoại ô đầy hoa quả, rau xanh tươi tốt. Nguyễn Tuân mỗi năm chỉ xuống thăm bà có vài lần. Phu nhân trông yếu nhưng hay đi xa thăm họ hàng, có lần bà vào tận Phú Quốc thăm ông cậu, hồi ấy tác giả đã xa cách Phu nhân cả hơn một năm. Phu nhân có viết thư hỏi thăm ông một lần, nói qua loa phong cảnh và không muốn ông trả lời mình.

Tác giả đã viết cho Phu nhân nhiều lá thư nhưng không gửi, ông hay đem thư ra đọc lại để thấy lòng ngậm ngùi, đầu mùa thu năm sau Phu nhân trở về Bắc. Nguyễn Tuân chờ Phu nhân mời xuống chơi tại hoa viên để cùng ngắm một mảnh trăng giữa trời, chờ mãi không thấy Phu nhân mời xuống vườn thăm, ông bèn ra ngắm vào ngõ. Không phải vì Phu nhân đau yếu mà bà vẫn mạnh khỏe vui tươi, nhiều người bảo bà còn trẻ đẹp hơn trước nữa, nhưng chẳng hiểu vì sao Phu nhân lại không nghĩ đến người bạn đang mong mỏi được bà mời lại.

Thế rồi ông M., người bạn không thân không thiết của tác giả, phải lên đường vô Kinh cung chức, Nguyễn Tuân biết thế nào Phu nhân cũng phải tiễn ông tại ga hàng Cỏ, Nguyễn Tuân đã ra ga một buổi chiều giá lạnh để được gặp phu nhân nhưng chua chát thay, ông M. tưởng ông ra tiễn bèn chạy lại cầm tay run run cảm động và cảm ơn luôn miệng. Thấy ông ta quá thân mật, Nguyễn Tuân đâm ra xấu hổ vì chưa bao giờ là bạn thân của ông cả.

Một lúc sau Bồ phu nhân và bà M. tiễn lại, hơn một năm sau mới gặp lại nhau, cả hai người không sao dấu nổi mối ngỡ ngàng ngừng, Bồ Phu nhân hơi ngạc nhiên khi thấy Nguyễn Tuân và ông M. không thân nhau mà ông lại có mặt trong buổi tiễn đưa, Phu nhân lấy dáng cúi đầu chào.

“Trời chiều nay sương xuống mau quá, ông Nguyễn nhỉ?”

Phu nhân có vẻ trẻ hơn, đẹp hơn, vui vẻ hơn lên, bà nhìn Nguyễn Tuân bằng cặp mắt không còn lạnh lùng như trước nữa.

Ở sân ga về sau buổi tiễn đưa vờ vĩnh ấy, Nguyễn Tuân lại buồn thắm thía, còn buồn hơn một năm chờ đợi phu nhân đi vắng. Ông ra ngẩn vào ngơ, tại nhà in ông làm việc biếng nhác, lơ là. Nguyễn Tuân nhận được thư ông M. gửi ra cho biết ông và Bồ phu nhân là bạn thân thiết nhất của mình vì cả hai đã chí tình chí nghĩa trong buổi tiễn đưa tại ga hàng Cỏ hôm nào, ông M. than thở bạn bè chẳng có ai ra tiễn, trừ tác giả và Bồ phu nhân, nên ông đã khóc. Thế là từ một buổi tiễn đưa lếu láo, vờ vĩnh ở ga hàng Cỏ mà Nguyễn Tuân đã trở thành người bạn bất đắc dĩ, ông M. còn đòi Nguyễn Tuân gửi cho một tấm hình nữa, khiến tác giả đã muốn thú tội việc mượn cảnh hưởng phân ly để gần người bạn gái.

Nửa năm trôi qua, ông M. báo tin được về Hà Nội, Nguyễn Tuân cũng lại ra sân ga đón bạn để được gặp Bồ phu nhân cũng sẽ ra ga như ông dự đoán. Hôm ấy tàu chưa dừng hẳn, ông M. nhảy tót xuống ôm Nguyễn Tuân mà bá cổ hôn như Âu Mỹ. Tác giả bẽ bàng, tự xấu hổ với lương tâm về cái tình tri kỷ gượng này.

Rồi ông M mời Nguyễn Tuân đến ăn cơm luôn, ông không từ chối vì những hôm vui này đều có mặt Bồ phu nhân. Và trong những lúc trà dư tửu hậu ấy, ông đã đem những câu chuyện dí dỏm ra kể dựng ý nói bóng gió cho Phu nhân nghe.

“Lòng vợ chồng vị chủ nhà ấy ngay thẳng lắm. Và tôi vẫn là một người hèn khốn đã lạm dụng đến bụng hiếu khách của người ta. Trời hãy rộng ban hạnh phúc cho vợ chồng ông M., cho những người bình dị và ngay thẳng như thế”

Sau này năng đi năng lại, Nguyễn Tuân được biết ông M rất thương yêu vợ, và bà M hết sức chăm sóc chồng.

Phần thứ hai của tùy bút là những lời thú tội của một người bị cáo đã không bị truy tố trong một vụ bội tín để rồi lương tâm, lòng hối hận đã thúc đẩy ông viết lên những dòng xám hối trong đoạn kết thúc câu chuyện như thế này:

“Tiếc Bồ phu nhân chẳng còn nữa để cho tôi có cơ tìm đến tấm mình vào hoàn cảnh đơn giản ấy. Đây là một bến nước thiên nhiên để cho tâm óc tôi được chốc lát thả neo.

Phu nhân họ Bồ mất. Tôi đã phải phụ ông bà M. nhiều hơn là lúc phu nhân còn sống, vì có đến lại nữa, chỉ càng phiền khổ thêm cho tôi là một kẻ đã chót phải lòng một ít dĩ vãng vào khung cảnh ấy. Bây giờ, tôi tưởng có trở lại nhà ông bà M. thì mỗi lần chỉ càng là một lần đi tảo mộ”

Thượng Du, ngày tháng của không bao giờ và của mãi mãi. .”

Toàn bộ tùy bút này cho thấy tâm trạng của một kẻ bị dồn nén về một mối tình cảm, bi thảm và thoáng qua như cái huy hoàng của cửa bóng nắng chiều chỉ đậu được có trong giây lát và nhất là phần hai thể hiện niềm ân hận sâu xa của thứ tình bạn hờ, giả dối vờ vĩnh để đánh lừa lòng hiếu khách của một người thật tình ngay thẳng.

Phu Nhân họ Bồ, đề tài tình yêu duy nhất của Nguyễn Tuân trong số những tác phẩm của ông viết trước ngày theo kháng chiến Việt Minh, cho thấy văn chương của ông quả thật đã đi trước thời đại, như một số bạn bè của ông đã nhận xét. Một mối tình thanh cao trong sạch, kỳ ảo như trong truyện thần tiên cổ tích lồng trong những cảm nghĩ, những niềm ân hận mệnh mang trước tòa án lương tâm nghiêm khắc.

Mặc dù Nguyễn Tuân nói rằng ông chỉ yêu Phu nhân một cách yên lặng, rằng ông không bao giờ nghĩ đến chuyện chinh phục Bồ Phu nhân, chỉ yêu Phu nhân trong tâm hồn. . . Nhưng khi Phu nhân đã qua đời, Nguyễn Tuân không dấu được một mối sầu u uất và nói rằng ông không dám trở lại nhà ông M vì nó chỉ càng phiền khổ thêm và vì phải nghĩ tới ít dĩ vãng trong khung cảnh ấy.

Mối tình cảm bi thiết ấy chắc hẳn đã thành một vết thương lòng day dứt trong cuộc đời tình cảm của ông, ta có thể cảm thấy qua bài tùy bút ông đã viết lên như để cho vợi cơn sầu và nỗi u hoài trong tâm khảm. Bài tùy bút dài hơn mười trang này gồm hai chuyện xen kẽ nhau, một bên là mối tình sầu u uất của một tâm hồn bị dồn nén và một đằng là sự thú tội đã ăn gian, đánh lừa tình bạn với một người ngay thẳng, hiếu khách, cái tình bạn giả dối mà tác giả đã dựng lên để



tim cách gặp lại người bạn gái cho thoả cơn sầu nhớ nhưng từ bao lâu nay, khiến ta không biết đâu là chuyện chính, đâu là chuyện phụ.

Phải chăng Bồ phu nhân chỉ là chuyện phụ để Nguyễn Tuân thổ lộ hết cái lòng hối hận của mình về cái tình tri kỷ gượng gạo kia? Hoặc những lời thú tội chỉ là để làm nổi bật cái tình nồng thắm mà ông đã dành cho Phu nhân họ Bồ đến độ phải đi lườm gạt lòng thành của một người ngay thẳng thật thà? Nhưng có lẽ Bồ Phu nhân là đề tài chính của tập tùy bút vì cái nhân vật ấy xuất hiện như một thần tượng của ông, chắc phải là nhân vật chính của tác phẩm và như vậy Bồ phu nhân là trọng tâm của tác phẩm.

Có thể nói ở đây Nguyễn Tuân đã đạt tới đỉnh cao của nghệ thuật tùy bút, ông đã tạo nên một nhân vật kỳ ảo mà hầu như trong nền văn chương Việt Nam không ai dựng lên được.

“Đáng Sinh Ra Muôn Loài chúa là hay nghịch tình, đến là đùa nhả nên mới ghép một khuôn miệng ảm áp nói lên toàn những thanh âm hồn hậu, phải trọn đời ở với một cặp mắt chiếu ra rặt những kiêu bạc lạnh lùng.”

Sự mâu thuẫn giữa vẻ đẹp lạnh lùng và những lời ảm áp đã tạo lên một nhân vật có những nét đặc thù như trong một truyện thần tiên, có người cho rằng tùy bút Phu nhân họ Bồ như một áng văn hay từ một nước non xa lạ du nhập vào.

Chúng ta cũng không khỏi cảm phục bản tính ngay thẳng thật thà của Nguyễn Tuân khi ông đã can đảm nhìn nhận lòng bội tín của mình.

Phu Nhân Họ Bồ, truyện tình yêu độc nhất của Nguyễn Tuân, đồng thời cũng là một kiệt tác hy hữu của ông, và có thể coi như một vết son trong nền văn chương Việt Nam cận đại.

## Đọc lại truyện Giông Tố



Tiểu thuyết Giông tố dài 30 chương và thêm một đoạn kết: nhưng sự việc xảy ra trong một thời gian cũng ngắn vậy. Như lời Vũ Trọng Phụng ghi vào lòng truyện, sự việc mở ra vào tháng 10-1932 và kết thúc vào mùa hè 1933. Những niên hiệu này nói lại rất nhiều về hoàn cảnh chính trị và xã hội nước ta lúc bấy giờ.

(...) Tiểu thuyết Giông tố gồm nhiều thứ người: thôn quê, thành thị và cả những nhân vật từ quê ra tỉnh. Có người là thôn nữ bị bán làm lẽ thứ mười hai cho nhà giàu, có người là thư ký, có người là du thủ du thực, có người là gái tân thời, có người là đốc học, có người làm cách mạng. Nhưng trội lên hết để người đọc suy nghĩ, để người đọc nhớ lại mà đặt thành vấn đề thì có hai nhân vật Thị Mịch và Nghị Hách.

(...) Thấy rõ thực dân cai trị, một mặt đàn áp, bắn giết những người chống lại trật tự của chúng; một mặt khác, chúng tạo ra một bọn tay sai trâng tráo. Nhưng sự trâng tráo bản thủ của những kẻ chỉ sống với đồng tiền, lấy đồng tiền ra mà bắt nạt, ăn hiếp cuộc sống, điều khiển cuộc sống,

đặt cho cuộc sống một khuôn phép theo đồng tiền bóp nặn ăn cướp được, cái sự trâng tráo ấy (như đoạn văn trích trên đây của thiên truyện XXI), sự trâng tráo của cái xã hội lấy của đê người ấy lại còn lên tới cái mức mặt dạn mày dày vô liêm sỉ cao độ mà chỉ có ngòi bút Vũ Trọng Phụng mới phân tích nổi và tổng hợp được hết ở chương XXIX. Sau những tình tiết phức tạp của truyện (chính cuộc đời riêng của Nghị Hách là một sự phức tạp kinh rợn nhớp nhúa). Nghị Hách đã biết Long, cái người bị y cướp vợ kia, lại chính là con gái y mà y vẫn gả con gái của y cho Long như thường, và trâng tráo đến cái mức quảng cáo cho y bằng sự công nhận việc loạn luân đó giữa một bữa tiệc khoe mẽ đay, sau một cuộc phát chẩn giả nhân giả nghĩa cho 4.000 người, chính những người y đã bóc lột và đày đọa.

Chương này gần kết thúc Giông tố : đọc đến đây, thấy sợ Vũ Trọng Phụng. Trong các tác phẩm của Vũ Trọng Phụng, Giông tố là một truyện dài đại diện rất nhiều cho tư tưởng tiến bộ và thái độ phê phán của nhà tiểu thuyết trước cuộc sống đảo điên của thời ấy. Nhưng trong Giông tố, chương này là cái đoạn mà thấy tác giả mạnh nhất và cao tay nhất về nghệ thuật. Tôi vừa nói là sợ Vũ Trọng Phụng. Sợ, hiểu theo cái nghĩa của những người trong nghề nghiệp văn chương biết kính phục trước một nhân tài, một chân tâm, một cái uy tín trong văn học cận đại nước ta. Trong dịp kỷ niệm Vũ Trọng Phụng này, sự kính phục ấy càng có nghĩa là sự thương yêu, kính trọng và nhớ tiếc không biết để đâu cho hết được.

\*\*\*

Nói chung về tác phẩm Vũ Trọng Phụng và cả con người tác giả, lúc sinh thời và cả sau lúc nằm xuống để đường hoàng đi vào cõi bất diệt của văn xuôi Việt Nam, rất nhiều người đọc hay bận tâm về cái khía thâm trong bất cứ trứ tác nào của Vũ Trọng Phụng. Bận tâm đến cái mức độ ngộ nhận những văn phẩm có chân giá của hiện thực phê phán kia đều là những dâm thư. Những đoạn gọi là dâm ấy mà có vì sự cần thiết của cơ cấu một truyện dựng thì đấy cũng chỉ là những hiện tượng. Thực chất của văn phẩm Vũ Trọng Phụng là vượt lên những hiện tượng ấy để nói một cái gì rất lớn và nói lên cái hoài bão rất lành, rất đẹp của tác giả.

Riêng về Giông tố, truyện dài đã đóng bằng một việc tiêu cực tự hoại thân thể, và cũng mở đầu bằng một cuộc cưỡng dâm thô bạo có trả tiền. Rồi lại tiếp diễn những cuộc tiền dâm hậu thú và thông dâm, và vân vân. Nhưng cái chính không phải ở đây. Giông tố có nói đến nông dân, nhưng cái nhìn của Vũ Trọng Phụng còn chệch choạc. Giông tố có nói đến chiến sĩ cách mạng nhưng cái nhìn của Vũ Trọng Phụng còn viển vông, phiêu lưu. Cái mà Vũ Trọng Phụng đánh trúng nhất trong Giông tố tức là đánh vào cái sự trâng tráo tàn bạo của thế lực đồng tiền, của những thế lực phản bội đã dựa vào đế quốc và định cầm cân nảy mực cho sự sống và ngự trị lên trên cái giá trị thật của đời sống. Cái mà Vũ Trọng Phụng xưa kia đã dành cái phần tráng kiện trong nhỡn lực và bút lực để tấn công vào, vì hạnh phúc và công lý, thì ngày nay cuộc cách mạng của ta đã dồn nó vào chỗ Mỹ - Diệm. Vũ Trọng Phụng mà còn, còn đánh nhiều thêm bằng nhiều truyện nữa, còn đánh mạnh hơn bao giờ hết và đánh cho kỳ hết. Không những đánh, mà Vũ Trọng Phụng còn kiến thiết nữa.

(In trong báo Nhân dân, số 966, ngày 27-10-1956).

## Một đêm họp đưa ma Phụng

Tôi bước vào nhà in báo Con ong và hỏi luôn cái người to lớn lù lù đang cầm bút trên giấy:

- Gì mà điện thoại nhẩn nha ầm lên thế?

Tam Lang - người to lớn lù lù ấy - bảo tôi hãy ngồi xuống đã, đợi một vài bạn nữa đang bận tay chữa bài dưới nhà in lên. Tôi nghĩ thầm chắc lại hội họp để cất cử người đọc điệu văn Vũ Trọng Phụng ngày mai đây. Ngồi kéo nốt mồi thuốc đang tàn trong lòng điệu, tôi nghĩ đến người vừa nằm xuống và nghĩ luôn đến cái chết lạnh lẽo của các giống nghệ sĩ ở đời. Tôi nhớ đến một

chiếc lá vàng vừa rụng khoảng đầu năm nay trên lối đi vắng vẻ nơi ruột rừng văn An Nam. Đầu năm nay, Tản Đà mất.

Chiếc lá vàng ấy chưa kịp mục, thì rừng mùa thu lại hái thêm một chiếc lá xanh ném xuống đất. Người ta tiếc thì nhân chưa nguôi, thì giờ người ta lại được khóc một văn nhân nữa. Cái làng văn An Nam vốn đã thưa thớt, lại càng quạnh quẽ muôn phần.

Chợ Hôm về chiều tháng chín mùa thu, vào lúc gần tan, càng gọi thêm cái mệt mỏi trong lòng một thứ người sống với một chút hoài bão riêng ở đời.

Tia nắng hanh cuối cùng đã tắt. Gió heo gửi vào cửa sổ tòa báo Con ong một chiếc lá vàng cuộn tròn mẹp.

Tam Lang bó những bản thảo và giấy má bừa bộn vào tủ và không vui, không buồn, bảo tôi:

- Tí nữa đi sang sông. Bây giờ đi ăn.

- Au de là du Rhin?

- Phải.

Thế nghĩa là tối nay, nhân một cuộc hội họp về tin Vũ Trọng Phụng vừa mất, chúng tôi qua bên kia sông nghe hát ả đào. Thường mỗi khi rủ nhau qua cầu Sông Cái để thức đêm ở xóm Thượng Cát, chúng tôi sẵn có một câu nói lóng: Au de là du Rhin. Con sông Rhin đây là sông Nhĩ Hà. Và sau cái bờ sông Rhin này là những căn nhà hát...thứ nhà hát không sạch sẽ, không sáng sủa. Chúng tôi có cần gì đến căn nhà rộng sáng, đến con hát đẹp và hay.

Chúng tôi tối nay chỉ cần một nơi để họp nhau cho trọn đêm để sớm tinh mơ ngày mai, lại cả đoàn kéo nhau qua cầu chạy theo một cái xe đám ma người bạn chết non.

Thấy người cùng tuổi cùng nghề phải chết một cách sớm sủa mau mắn như thế, chúng tôi thấy đời là ngắn lắm mà chúng tôi càng phải gần sát mãi nhau lại cho đỡ lạnh.

Hạng người cảm bút trong xứ không nhiều nhõm gì; mỗi khi có một người ngã vì bệnh nạn, chúng tôi càng phải dồn nhau lại để hàng ngũ đỡ trống trải. Cái giây phút này, ta thường buồn cho người vừa chết, ta thường buồn cả cho ta.

Hỡi những người chỉ sống cho luân lý, sống bằng luân lý, tôi không khi nào van xin các người đừng cười chế chúng tôi sao lại dám khiêu vũ chung quanh một chiếc quan tài chưa gắn kín sáu con cá. Có lẽ cũng chỉ vì những tiếng chày đang nện cá nặng nề bên quan tài kia đã dội nhiều vào lòng bọn người sống một cách hốt hoảng, vô thường định với cái cô quạnh của tinh thần như bọn tôi, nên chúng tôi đã rủ nhau đêm nay sang sông mà uống rượu cho say, mà nghe hát, cũng cho đến say, và điên cuồng mà nhảy đầm quanh một cái xác chết. Có như là gần thời chiến tranh, lúc này người ta lấy tóc lược ra mà sống cuộc đời mình. Biết đâu ngày mai chẳng là không còn gì nữa.

Nếu lúc này gọi được hồn Vũ Trọng Phụng lên mà hỏi câu này, chắc anh lia lịa gật đầu.

Người bạn tội nghiệp của chúng tôi chết. Ngày hôm sau, đưa đám buổi sớm. Nhận cái tin buồn ấy - chúng tôi hát và hút thuốc phiện. Đã buồn chưa? Tôi muốn hỏi tất cả những người bạn tha thiết với Phụng, những người sống với phụng sự nghệ thuật bằng một chuỗi ngày chìm chìm tẻ tẻ, xem những ai là người chịu ngủ cái đêm ấy ở nhà mình?

Đêm ấy, bên kia sông, nhà hát lạnh như nhà mồ. Bọn ca nhi trông người nào cũng cao lênh nghênh. Sự nghèo đói làm cho người họ dài hẳn ra. Ngọn đèn dầu lạc chỉ là một ngọn đèn thờ. Người kếp khằng khiu như một cây khô, cũng chỉ đủ là nhạc công một phường bát âm cho nổi lên một bản hòa nhạc chết khi người ta dâng cơm cúng.

Chúng tôi cười một cách điên dại như đám thủy thủ một con tàu ngầm gặp nạn, tàu cạm vào rốn biển cả.

Chúng ta thương nhớ thằng Phụng nhiều nhất là giữa giờ này. Hỡi ôi!

Một người nói. Một người hút. Một người không làm gì cả. Hai người úp mặt vào tường, cười và thờ dài với cái bóng in trên tường đầy máu rệp và xác muỗi khô. Tôi đánh trống, gãi hai chiếc roi châu. Cố đánh cho tử tế, mà tôi nhận thấy tiếng trống của tôi chỉ là tiếng trống bản.

Và tiếng phách của Tỳ bà đủ là những tiếng sinh chấp hiệu cho một cỗ đèn đám khởi hành xuống huyệt. Cũng phong phanh như đám ca nhi, chúng tôi cảm thấy đêm thu cứ thấm dần qua

lần vải mỏng sơ mi và đi mãi vào lòng. Những manh sơ mi này phải nương nhẹ, giữ sao cho vẹn màu hồ để ngày mai đưa Phụng nó lên đường.

"Chúng ta nên đẹp, quanh cái chết một người thân".

Đêm lạnh lắm, nhà hát nghèo, không có chăn.

Chúng tôi hút thuốc lá nhiều như bọn lính Tây cho nó được ấm bụng. Và nằm dịch mãi vào nhau. Một người kêu không khéo mai về ốm mất. Khói thuốc ba thữ thuốc, thuốc phiện, thuốc lá thuốc lá - đã có vị chất và ngửi nhiều quá, thấy lạc cả mùi ngày thường.

Bây giờ giữa cái thắm thía của đêm nhà hát, chúng tôi mới bắt đầu nói đến Vũ Trọng Phụng. Mỗi lúc nói đến chuyện bạn lại phải kèm thêm những câu: lúc sinh bình, hồi còn mồ ma hấn.

- Nhiều người còn sống sờ sờ kia, oán thằng Phụng lắm. Chúng nhìn thấy hình ảnh chúng ở Nghị Hách, Xuân Tóc Đỏ, v.v..

- Thằng Phụng mà đánh đàn nguyệt thì có giết người không? Ủ, nó đàn có những tiếng nắn để thương và lắng lơ lạ.

- Lại còn cái chương nữa là hấn thích làm thơ. Các anh thử tưởng tượng xem cái phản động lực văn chương của quần chúng độc giả sành xem nó ra sao, khi họ đọc thơ Vũ Trọng Phụng? Chúng tôi cười rộ. Và tiếp:

- Thế nghĩa là cụ Minh viên Huỳnh Thúc Kháng viết truyện ngắn đấy.

- Và cụ Phan Bội Châu nhận lời giữ mục phê bình "Màn ảnh và sân khấu" cho một tuần báo văn nghệ.

Chúng tôi lại cười ồ.

Thằng Phụng, về đức tính, có điểm này khá nhất là nhận thầu tờ báo nào là không hay quyết tiền anh em viết giúp. Trong bọn cầm bút có những thằng đứng lên nhận "đầy" sách và bán bài giúp cho bạn, rồi lại ăn cả tiền nhuận bút không chia cho bạn lấy một đồng xu nhỏ, kể ra Phụng là một người đáng được nêu lên làm khuôn mẫu.

- Về tiền nong, Phụng phân minh về chỗ tài thương lắm, nhưng nhiều khi hấn cẩn thận như một con người công chức. Về xã giao, hấn quan tâm nhất về chỗ kẻ cười người khóc. Ai phúng nhà mình một nghìn vàng, một thẻ hương; ai mừng một chai rượu hấn đều có biên cả. Để rồi chờ đợi mà biếu lại, mà mừng lại. Có ai quen Phụng, dầu là sơ sơ, mà ốm, là Phụng là người đầu tiên vào cửa nhà thương để thăm hỏi.

- Thế là hấn tốt chớ sao? Nhiều người đọc sách của Vũ Trọng Phụng lắm nhiều về cái người ở Phụng. Họ đều cho Phụng là nham hiểm, là cơ tâm, là tâm đen xấu. Để sinh ra ngộ điểm ấy, cái lỗi của Phụng là đã đem những cái thói mọt, cặn bã nhân tâm vào trong tác phẩm mình đến đầy rẫy.

- Riêng gì Phụng, có chán văn nghệ sĩ khác, từ trước tới đây, bị hiểu nhầm như thế.

- Những anh nào ở đây đi lại với Phụng nhiều nhất nhỉ? Bà cụ đề anh Phụng, đáng quý lạ. Thật là một bà mẹ chí tử. Hai mẹ con, một người chí tử, một người chí hiếu. Cái hồi Phụng ốm lại về đạo sau này. Phụng nằm mãi, buồn tay muốn ngồi dậy viết, bà cụ ngăn nhiều lắm. Rồi cứ thế mà ngồi quạt cho con cả đêm.

Phụng chết trẻ. Cái đáng tiếc nhất trong đời người bạn chúng ta là Phụng thiết thực quá. Đời Phụng chưa có một cái mộng nào để mà ôm, chưa mơ màng đến một cái gì để thỉnh thoảng lìa khỏi cái tẹp nhep mè nheo ở đời này. Trong đời Phụng, Phụng cứ hành động theo suy nghĩ nhiều quá. Chưa có một giây phút nào, hấn dám điên cuồng lấy một tí.

Tôi nằm tiêm thuốc bên khay đèn, tôi đã đánh cháy điếu thuốc...Tôi nhớ đến cái chuyện tôi mua một bức tranh lụa bày ở phòng triển lãm mùa đông năm ngoái.

Hồi ấy, thấy tôi rước một bức thủy họa về để đến nỗi chạm cả áo mặc mùa rét đã dồn về từ lâu. Phụng tìm đến tôi, ngắm bức họa với sự chế nhạo và "chửi" tôi là một thằng điên và nói: "Tao không bao giờ lại có thể điên như thế". Tôi lặng thinh. Từ đấy về sau, không bao giờ tôi thuật lại cho Phụng biết những cái phút điên khác của tôi nữa.

Bạn tôi, sống ở đời, thực là một người thích sự phải chăng quá. Phải chăng khi đụng chạm với người khác, phải chăng trong cái mặc, trong cái ăn. Nói đến cái ăn tôi lại thêm buồn cười. Từ khi đánh bạn với Phụng, tôi biết Phụng chưa hề "mạo hiểm" ăn một thực phẩm lạ bao giờ.

Chỉ hết phở xào rồi lại áp chảo và quanh quẩn chỉ đậu rán, bún chả, bún bung. Có lẽ có một số tiền vài trăm giắt túi chẳng hạn, Phụng cũng chỉ đòi ăn có thể và buộc bằng hữu ăn như thế. Nói đến ăn uống, tôi lại nhớ thêm đến một buổi họp có cả Phụng, có cả Tần Đà. Thấy có ông Tần Đà, Phụng thành tâm đi mua hai gói kẹo lạc va ni đưa về tiệm hút, cố mời người thi sĩ già.

- Mời cụ xơi kẹo lạc.

- Ông bảo cái gì?

- Dạ, kẹo lạc va ni, giòn và thơm lắm.

- Kẹo lạc! Ăn ra cái quái gì.

Buổi ấy, nhà thơ có tuổi đã làm tiêu hết chút ít cảm tình của Vũ Trọng Phụng. Ngày thường, Phụng với cái tính cách thiết thực của một người phóng sự, đã không chịu được Tần Đà kèn càng rồi... Hai người ấy giờ đã là ma, cùng thở hơi cuối cùng ở một xóm Cầu Mới, nhà số 71 và 73; cùng yên nghỉ ở một nghĩa trang. Chắc ở dưới ấy, giờ gặp nhau, hai người tránh sao được nhiều cái lúng cúng, nếu hai hồn ma không chịu nghĩ đến cái tàn lạnh cuộc đời chung của tài hoa mà chịu đựng lấy nhau!

Trong cái sống phải chăng của Phụng, có một cái phải chăng này đáng cảm động hơn hết. Là những thứ văn phòng tứ bảo. Mực anh dùng viết là một thứ mực tím ít khi tươi màu, phần nhiều là loãng và luôn luôn là nhạt, là chết. Giấy anh dùng là thứ giấy sáu xu một thếp đã kè sẵn. Đây là thứ giấy của vô danh với cái khuôn khổ của tất cả mọi người. Ngòi bút Phụng thích dùng nhất là cái thứ ngòi Incomparable, xu ba ngòi. Giấy, bút, mực ấy là giấy, bút, mực của học trò. Thật là bình dị quá. Thế mà lời văn dùng bút ấy mà ký thác lên giấy ấy lại chẳng xoàng xĩnh chút nào. Những người cầu kỳ về văn phòng tứ bảo như chúng ta, nghĩ tới cái tiểu tiết này trong đời văn sĩ của Phụng, họ chẳng nên lấy làm nghĩ ngợi? Phụng còn phải chăng cả đến những cái thèm muốn về tương lai. "Tao chỉ mong sao mỗi khi chúng mày đàn đúm kéo nhau về chơi tao, thì có được mãi mãi một mâm cơm cho tươm tất và cái khay đèn không phải thiếu thuốc". Đây là câu Phụng nói vào một buổi chiều tết Trung thu năm nay, khi còn ở phố Hàng Bạc và trước hôm dọn về Cầu Mới được hai ngày.

Dạo ấy, Phụng vì thấy bệnh ấy phá phổi mình rõ ràng quá, theo lời thầy thuốc, đã phải rước tĩn về bày ở nhà. Nếu quả việc một người trẻ tuổi mà vương nghiệm a phiến là có lỗi với danh giáo thì Phụng đã bằng lòng chịu xấu với dư luận để cố mà lùi lại kỳ hạn của ngày lên đường. Lên đường về xứ chết. Phong, lao, cỏ, lại, tứ chứng nan y! Và chẳng ông bạn đầu xứ Ngô Tất Tố cũng đã nói riêng với tôi rằng chả chắc Phụng có qua được mùa rét năm nay không. Mùa lạnh chưa tới. Mới là có tiết thu thôi mà cái lá xanh đã lìa ngàn, một cái ngàn văn mà cây cối còn thiếu những cỗ thụ um tùm rần ròi.

Tôi đã lấy làm bằng lòng tôi là vào những ngày cuối cùng của Phụng, tôi đã phóng túng hình hài với con bệnh lao chờ lúc lên đường ấy mà ăn, mà uống, mà hút với Phụng cứ hàng nửa ngày. Phụng cười, chừng muốn hỏi: "Một người thèm sống, sợ già, tránh chết như mày mà cũng dám coi thường vi trùng lao của tao thả ra sao?". Những buổi ấy, tôi không cần giữ gìn vì tôi tin rằng làm thế, sẽ tử lòng người bạn thân mà ngày giờ đã bị đếm trước. Và chẳng, trong người tôi ngấm cũng đã nhiều vi trùng lắm rồi. Có thêm một ít của Phụng nữa cũng không sao.

Nhân Phụng vừa nằm xuống, tôi lại tìm trong đầu xem trong bọn nhà văn trẻ, những người nào là cảm lòng được cái chết. Thế Lữ, Tchya, Lưu Trọng Lư, Lan Khai, Đoàn Phú Tứ, Thạch Lam . . . , đều là những người đủ tư cách để sớm lên đường lắm. Ngực người nào cũng lép như cái đồng hồ ômega trông nghiêng. Những người trẻ trung này có nằm xuống cũng đều nhẹ nhõm lắm đây. Tôi không đọc mồm nguyên rủa ai. Trái lại. Và buồn thương lắm.

Ngẫm đến cái mỏng manh về thể chất người đồng điệu, tôi đã tự hào khoe với mấy bọn nằm trong nhà hát rằng tặng tôi vừng vàng và cứ cái thể chất chắc chắn này thì cứ tha hồ mà lấy đêm làm ngày, cũng còn lâu tôi mới chịu mòn. Một anh bạn đã làm vỡ điều tin tưởng ấy của tôi bằng một cái thí dụ lấy ở Đinh Huy Hạo, một người cầm bút có luôn cả sức khỏe và sức mạnh, đã từng viết cuốn "Nòi giống tốt".

- Trong bọn ta, đứa nào khỏe bạo bằng tên Đinh Huy Hạo. Vậy mà cũng chỉ một sớm, một chiều thôi.

Tôi buồn rầu, thiếp dần. Thế rồi, trong gian nhà hát đã về sáng, như ngọn đèn bốc mạnh lúc gần tắt, cả bọn chúng tôi mệt mỏi lại muốn nhồm cả dậy để nói chuyện thương tâm. Thuốc đã làm chúng tôi vỡ giọng và tiếng nói ồ ồ.

- Phụng chết nhiều người thương tiếc hơn là Tản Đà. Một người chết trẻ bao giờ cũng lấy được nhiều nước mắt hơn là người chết đứng tuổi.

- Thằng Phụng còn hứa hẹn cho văn học nhiều tác phẩm lắm. Sao trong làng văn, những người như thế đã chết mà lắm thằng bắt tài khác thì lại cứ sống mãi để anh em phải sốt cả ruột?

Tôi cho rằng nghệ sĩ nên chết trẻ, nếu mình có quyền chọn tuổi chết. Tài sắc con người ta ở đời, ai cũng chỉ có một thời thôi. Con tầm nhả được tư óng mãi hay sao? Sống bấy lâu, nhiều khi cũng hờ. Nó chỉ tỏ ra rằng mình có cái da thịt cứng quá, trùng khó đục thủng mà thôi. Ai mà chịu được một nang Tây Thi tóc bạc da mồi. Một người tướng tài mà không chịu hết tất với dậm nghìn da ngựa mà lại chết già trong giường vợ, thì còn gì đại dột hơn nữa.

Chúng tôi thức cả đêm bàn tán về chuyện nên sớm nghĩ đến việc Hội ái hữu nhà văn. Vào khoảng năm giờ sớm ngày chủ nhật 15-10, bọn tôi lại từ Thượng Cát kéo bộ về Hà Nội. Trời thu thả sương sớm tựa như vào một buổi thả lưới bắt chim mòng, chim két. Qua chín nhịp cầu Bờ Đền trên con sông lạnh, bụng chúng tôi cồn cào hết sức.

- Đám đi sớm quá nhỉ. Bấy giờ đã cất. Đi hết cầu, về đến bờ bên kia sông ít ra cũng mất 45 phút. Lại còn kéo ra đến ga tàu điện Bờ Hồ. Và từ đấy vào Cầu Mới. Thế mà cũng vừa thời giờ thôi đấy. Nhanh bước lên! Các anh.

- Phải tìm cái hàng cháo mà ăn chứ không có lạnh bụng lắm.

- Ừ phải đấy, chỉ giữ lại đủ sáu suất vé tàu điện thôi, còn thì chén hết. Còn được đồng bạc không?

Trời chưa hừng hết. Cái phố Hàng Bè. Chúng tôi sà vào một hiệu cháo lòng vắng vẻ. Tiết canh, dồi mỡ, lòng chay. Và cháo khồi. Xi xục húp với nhau như một lũ con đàn một gia đình kẻ khó ăn cháo canh bồi thay đồ ăn chắc, tôi vốn giàu tưởng tượng, tôi nghĩ đến một cuộc tụ họp của các bạn phóng viên báo hàng ngày, một buổi sớm tinh sương mùa lạnh ở một quán cơm Cửa Nam rồi đi "xem" hành hình ở cửa Hỏa Lò vào khoảng những năm 1930, 1931. Chưa bao giờ tôi thấy một bữa điểm tâm cảm động như sớm nay. Sớm nay húp quanh lợi bát cháo nóng như người phải trả nợ dần, tôi tưởng đến người chết mà bụi ngùi, tôi nghĩ đến người còn sống lại mà thêm thương tủi.

Thế mà đám đã khởi hành được mấy phút.

Tôi vốn có một tập phóng sự về tiệm hút. Chính Phụng đã xui gọi tôi viết thiên "Tàn đèn dầu lạc" vào một tờ tuần báo và lúc góp những bài đăng ấy để đưa xuất bản thành sách, ở trang đầu, đề lời tặng, tôi viết: "Những tập phóng sự này, biết nên tặng ai?" ngụ một cái ý đùa giễu cả mình và luôn cả những bạn thân có duyên nợ với Á Phiền nghiệt chướng.

Theo xe tang, tưởng đến người bạn đã khuất, tôi đã đổi lời tặng trào lộng đó thành một lời tặng hoài niệm: "Kính, Thành, Tiếc tặng vong hồn Vũ Trọng Phụng".

*Tao đàn tạp chí số (12-1939).*

## Nguyễn Tuân Tạ Ty

### **Thái độ kẻ sĩ trước cách mạng qua tác phẩm Chùa Đàn**

Nguyễn Tuân là một trong những khuôn mặt lớn của nền văn học nghệ thuật Việt Nam ở trước và trong cuộc chiến. Nói đến Nguyễn Tuân là nói một giá trị hồn nhiên, là khơi sáng lại dòng sông thời gian chìm khuất, là nhắc nhở đến một vùng trời xôn xao của thanh âm ngôn ngữ.

Nguyễn Tuân đứng sững trước mặt chúng ta với vóc dáng kiêu kỳ, với từng ngón tài hoa, với đôi cánh chập chờn bay lượn trên đỉnh cao nghệ thuật. Hành trình vào tác phẩm Nguyễn Tuân

như hành trình đi vào một cung điện tráng lệ đầy màu sắc diễm ảo. Từng nguồn ánh sáng lung linh chiếu rọi vào mỗi dòng, mỗi chữ, thứ ánh sáng lạ kỳ làm mê hoặc cả gỗ đá vô tri làm nhũn từng ý nghĩ bút đi tự niềm cô đơn nhất. Nghệ thuật khi đã vươn tới đỉnh cao có thể toả ra xung quanh những tia lửa làm cháy cả rừng cây, làm khô dòng suối, nếu rừng cây dòng suối chỉ mang trong bản chất những ước lệ tầm thường, nhàm chán.

Toàn bộ tác phẩm của Nguyễn Tuân không nhiều, nhưng ở mỗi tác phẩm đều súc tích và chứa đựng sự bất buồng, vượt thoát của ngôn ngữ đi vào thế giới riêng biệt mà chỉ có Nguyễn mới đủ sức phụng phỉ và sử dụng để hình thành một kiến trúc vĩ đại như thế. Mỗi chữ được Nguyễn dùng trở nên quý giá. Nguyễn Tuân viết mà giống như nhà điêu khắc cần cù chạm trổ vào mặt đá quý những hình nét trác tuyệt.

Từ *Vang bóng một thời* qua *Chiếc lư đồng mắt cua*, *Một chuyến đi*, *Tàn ngọn đèn dầu lạc*, *Tuỳ bút I*, *Tuỳ bút II*, *Tóc chị Hoà*, *Quê hương đến Nguyễn rồi Chùa Đàn*, tác phẩm sau chót của Nguyễn Tuân trước khói lửa, đã do Nhà xuất bản Quốc văn ấn hành ngày 5-8-1946 tại Nhà in Trung Bắc, 36 phố Phùng Hưng, Hà Nội. Tác phẩm *Chùa Đàn* ra đời được già 4 tháng thì cuộc chiến tranh Việt - Pháp bùng nổ trên toàn quốc (19-12-1946). Từ đó toàn quốc kháng chiến và cũng từ đó, mọi sinh hoạt của con người Việt Nam bắt buộc phải đổi thay, nhất là sinh hoạt văn học nghệ thuật.

Trong hơn một năm trời, từ ngày 19-8-1945 đoàn quân khởi nghĩa rời núi rừng Cao-Bắc-Lạng tràn về Hà Nội rồi lần lượt qua các tỉnh cho đến ngày 19-12-1946, Nguyễn Tuân mới chào mừng cách mạng được 2 tác phẩm: *Nguyễn* và *Chùa Đàn*. Nội dung tác phẩm *Nguyễn* được coi như tác phẩm tự thuật. Nguyễn Tuân đã nhân danh nhân vật Nguyễn để trình bày quan niệm sống của riêng mình đối với cách mạng bằng cách chối bỏ quá khứ và tình nguyện dấn thân vào ánh sáng chỉ đạo của lý tưởng mới. Nguyễn Tuân đã tự lột xác. Thái độ này làm ngỡ ngờ nhiều người, nhất là trong nhóm bạn bè thân thiết.

Nguyễn Tuân, một nghệ sĩ đã ném cuộc đời vào đam mê, đã mơ ước sau khi chết, như văn sĩ Pháp Paul Morand, người đời thuộc da mình làm "va-li" để được tiếp nối giấc mộng phiêu đảng nửa chừng dang dở. Nguyễn Tuân đã phụng phỉ tuổi hoa niên với tiếng đàn, câu hát, đã chìm phượng tiện vào những thích thú cầu kỳ trong đời sống, từ miếng ăn, ly rượu, tách trà, hơi thuốc, nhất nhất cái gì cũng trở thành kiểu cách, cũng được xưng tụng như một thiêng liêng. Những cái đó, Nguyễn Tuân đã treo lơ lửng từng thử một chẳng phải chỉ trong văn chương mà còn ở phần sâu kín nhất của tâm tư và luôn luôn điều hợp cho cái thích của riêng mình thành một đạo giáo có tín đồ quý gỏi.

Khởi hành từ nhận định trên, sự lột xác của Nguyễn Tuân trong tác phẩm *Nguyễn* là một đột khởi, một ngõ ngàng gần như thất vọng. Nhưng, tâm trạng Nguyễn Tuân, một tâm trạng phức tạp, không hẳn đã do thời cuộc tạo nên mà chính thực kết đọng trong máu, trong hồn Nguyễn Tuân từng năm, từng tháng.

Cái tâm trạng đó được bộc lộ rõ trong tác phẩm *Chùa Đàn*, một tác phẩm được dựng lên theo đúng cung cách của khúc hát ả đào về hình thức, còn nội dung nói lên sự quyết tâm phục tùng cách mạng và chính ở tác phẩm này, những "mảnh da thú" cuối cùng được gỡ bỏ để biến Nguyễn Tuân thành con người khác, vĩnh viễn thành con người khác.

Mở đầu cho tác phẩm *Chùa Đàn* Nguyễn Tuân đã trích một đoạn trong tập *Nguyễn*:

*"Mày hãy diệt hết những con người cũ ở trong mày đi... Mày phải tự hoại nội tâm mày đi đã."*



*Mây hãy lấy mây ra làm lửa mà đốt cháy hết những phong cảnh cũ của tâm tưởng mây.”*  
(Nguyễn)

*Để tới được những vụ án mạng rất cần ấy, lại chỉ có viết ra!* (Nguyễn Tuân)

Đoạn trên cho người đọc nhìn rõ lập trường và chiều hướng của tác phẩm *Chùa Đàn*, Nguyễn Tuân muốn mọi người phải thừa nhận ý muốn cuối cùng và quyết liệt của tác giả, để tiến tới sự dứt khoát với quá khứ, với chính bản thân mình. Nguyễn Tuân muốn tạo một giá trị mới, một suy cảm mới, ở đó, con người nghệ sĩ phóng đảng phải chết, phải huỷ diệt cái con người vị kỷ lỗi thời dù con người đó là thiên tài văn học, hay là gì gì đi nữa.

Tác phẩm *Chùa Đàn* gồm 3 phần: Dựng, Tâm sự của Nước độc và Mượu cuối.

Ở phần Dựng, Nguyễn Tuân cho độc giả gặp người tù 2910 trong một trại an trí, tại Cao Nguyên. Người tù 2910 là Lịnh, nhà cách mạng luôn luôn có mặt ở khắp các nhà tù vì đã coi cách mạng như một tôn giáo. Lịnh – 2910 – đã trở thành đối tượng phức tạp để Nguyễn Tuân phải gửi vào đây một dấu hỏi, và một dấu chấm rất đậm. Người tù chính trị 2910 dưới ngòi bút Nguyễn Tuân trở thành một thần tượng chẳng những cho tác giả mà còn cho tất cả các tù nhân khác và ảnh hưởng đến những tên cai, đội khổ xanh coi tù nữa. Lịnh – 2910 – biết nhiều thứ quá, ngoài việc làm cách mạng, ngồi tù. Lịnh – 2910 – dạy Ăng-lê, viết thơ, làm câu đối chữ Nho, sinh hoạt với anh em trong “căng” bằng cách “ngồi chót vót trên thang đu tập thể thao, đọc tin tức và tình hình chính trị ngoại giao các nước và những biến cố xã hội trên khắp thế giới, rồi mổ xẻ chương trình Đại Đông Á của Đại Nhật Bản!” Người tù 2910, không uống rượu, không nghe hát cô đầu dù, ông “đội” khổ xanh vì lòng “cảm phục” có nhã ý tổ chức buổi hát lậu trong rừng cho vui, mà Lịnh – 2910 – không chịu.

Để giải thích thái độ đó, Lịnh – 2910 – đưa cho tác giả một vở viết. Vở mở đầu bằng một tựa đề “Tâm sự của nước độc” dưới chừa một dòng nhỏ: *Ai hát hay mà ai hay nghe hát*

Phần II, ghi “Tâm sự của nước độc”. Phần hay nhất của *Chùa Đàn*, mà Nguyễn Tuân đã cố gắng lần chót trước khi chia tay vĩnh viễn với cái thú phong lưu, trước khi lia bỏ “mảnh da thú” cuối cùng.

Cậu Lãnh Út, một trang điền chủ hào hoa, phong nhã. Từ ngày người vợ trẻ đẹp chết vì tai nạn hoả xa, cậu trở thành kẻ thù của nền văn minh cơ khí. Cậu đắm mê cuồng, chỉ uống rượu suốt ngày đêm để giải buồn. Rượu, rượu nhiều vô kể, cả một “tửu phần” có ghi tên cùng ngày tháng từng lúá cất. Tửu phần do Bá Nhỡ – quản gia – một tử tội trốn tránh, được gia đình Lãnh Út che chở. Để tạ ơn cứu tử, Bá Nhỡ, một tay tổ chức, một tay nghệ sĩ siêu phàm, một đệ tử trung kiên, đã tự hy sinh để mang lại nguồn vui cho ân nhân và người thương nữ, cô Tơ, một ca kỹ nổi danh từ ngày ông Chánh Thú – chồng cô – chết, thề không hành trình cho ai đàn nữa. Lòi thề đã làm một kẻ mê hát chết mất nửa người. Cô Tơ, vì nhân đạo, không nỡ để Bá Nhỡ – người đã khổ công vì mình – phải chết, khi hôn ông Chánh Thú đã nhất quyết để Bá Nhỡ chết cho mình được đầu thai kiếp khác. Nhưng định mệnh đã ràng buộc mỗi số phận vào nhau, và kết quả đưa tới: một kẻ chết trên vũng máu của chính huyết quản mình rò xuống, một kẻ đi tu, một kẻ phản tỉnh đi làm cách mạng, và *Chùa Đàn* được dựng lên trong Ấp Mê Thảo, do cô Tơ phụ trách nhang đèn.

Phần “Mượu cuối” gồm 2 đoạn: một, nói với Lịnh, người tù 2910 và lá thư gửi sư thầy Tuệ Không, tức cô Tơ để yêu cầu “nhà chùa” minh xác thái độ trước cuộc sống.

## **I. Nhân vật Lịnh – 2910 và Nguyễn Tuân**

Nguyễn Tuân bản chất là con người thích hành lạc và thích một mình bay bổng trên những thú đam mê có tính cách phóng túng hình hài mà bỗng nhiên tự giam cầm mình vào một kích thước – kích thước của nhà tù – để say đắm, mãi mê với một hình thức cứng rắn và gò bó, chẳng phải do kỹ thuật trại giam mà đích thực do sự bủa vây của cách mạng, Nguyễn Tuân bắt gặp cách mạng như kẻ sắp “về quê” vì bệnh hoạn gặp được danh y, như kẻ lưu vong tìm về được đất mẹ.

Nguyễn Tuân đã thần thánh hóa vai trò của Lịnh – 2910 – ở bất cứ đâu, bất cứ hoàn cảnh, trường hợp nào có thể nói được, viết được. Với những quán quít, vội vã với sự bấn loạn của suy tưởng trước cách mạng, Nguyễn Tuân hành động như một người không trang bị khí giới phòng thân, đột nhiên bị quăng vào đấu trường để tỉ thí với một lực sĩ khổng lồ có sức mạnh vô địch. *“Ngoài những lúc phải theo lính canh vào rừng ngắt cây cỏ thụ, phát quang rừng lau, phá đồi, đánh gianh lợp nhà, cắt cỏ cho trâu dê bên đồn, lấy nước suối ngọt cho bên trại anh em, những lúc được về ăn nghỉ trong trại, tôi ngắm Lịnh (người tù 2910). Những cử chỉ vụn vặt của Lịnh đã đi vào con người tôi không sót một nét. Tôi ngắm Lịnh lặng lẽ và kính cẩn.”* (Chùa Đàn)

Người đọc cần phải hiểu Nguyễn Tuân trong đoạn văn trên với ý nghĩa Lịnh – 2910 – tượng trưng cho cách mạng, tượng trưng cho uy quyền tối cao của Đảng. Lịnh nói với Nguyễn Tuân mà như ra lệnh, Tuân vâng lời như đứa nhỏ hiền ngoan. *“Càng ở vào hoàn cảnh tù tội, chúng ta chúng phải giữ mình làm trọng. Để lúc về trung châu, còn có mặt trong hàng ngũ của đoàn thể... Thiếu đi – dù là một người – công cuộc sẽ chậm ít ra là một bước trong thời gian.”* Tôi yêu kính câu nói của Lịnh chứa đầy một niềm sốt sắng giống như lời nói của nhà lãnh đạo ký chú với những đồng chí chưa hoàn toàn nhập điệu...” (Chùa Đàn, trang 14)

Ấy đó, cái sự thực mà nhiều người còn e ấp không dám nói trắng ra, Nguyễn Tuân đã nói và nói rất thành khẩn với lòng mình và cả kẻ khác. Phía trước mặt Tuân lúc đó, thật quả không có gì lớn hơn, vĩ đại hơn hình ảnh Lịnh – 2910. Cái vóc dáng cách mạng đã trùm lấp mọi suy nghĩ và huỷ diệt đến tận cội rễ từng phân vuông hư hỏng bởi nếp sống phong kiến hưởng thụ trong con người nghệ sĩ có mặt. Lịnh – 2910 – là một nhà thông thái, một “siêu nhân” trước những bê bối, lạc lõng, bần thiêu, ích kỷ, đốn hèn của quá khứ. Lịnh – 2910 – là nhân vật quá hoàn hảo, quá lý tưởng đến nỗi không còn phê bình vào đâu được. Lịnh – 2910 – giỏi văn hóa, giỏi chính trị, có tài lãnh đạo, thông suốt một vấn đề, mọi liên quan giữa con người và sự vật. Nguyễn Tuân định ninh rằng một người như Lịnh – 2910 – làm gì Tây nó chả bắt *“vi ai cho anh xây dựng Thị trấn Ngày mai trên phá hoại”, “Ai cho đi làm cách mạng để đập đổ chế độ thống trị này?”* vì thế Nguyễn Tuân yêu Lịnh – 2910 – như một người anh cả trong cõi học và cõi đức.

Ở tù rượu ngang là quý lắm, Lịnh – 2910 – không uống mà chỉ có 790 tức Nguyễn Tuân uống thôi. Nguyễn uống say khướt trong một buổi chiều cuối xuân đất trịch nhớ nhà, Lịnh 2910 chỉ ngồi cạnh “lập là” xem Nguyễn say. Nhưng rồi Nguyễn bỗng sực tỉnh trong một đoạn văn tuyệt mỹ: *“Thời tiết cuối xuân sang hè, rừng lim trở hoa xám bỗng nổi cơn giông. Gió ngàn bị quán trong kẹt thung lũng đêm ra cuồng cứ vật mãi vào hàng rào nửa tếp của đất tập trung. Gió xoay quanh ‘căng’ chúng tôi đủ bốn hướng tám mặt. Mỗi lần gió đổi chiều, lướt qua những đầu nửa vát chéo nhọn, cái hàng rào lại rung lên như một cây phong cầm đồ sộ bị hiếp bởi một tay nhạc công tàn bạo. Có những thanh âm gùn ghè găm thét, có rất nhiều cung bậc của than thở. Tôi không tách được tiếng ri rên nào là riêng của hàng rào nửa và tiếng oán tiếc thờ dài nào là riêng của gió rừng biến động. Tôi chỉ biết tai tôi đang nghe một thứ nhạc đàn dây âm thanh tám tức. Gió giông không tìm được lối thoát lại càng nghẹn ngào vật mình vật mấy với mấy tường nửa rừng nhọn hoắt. Bỗng Lịnh để nhẹ tay vào vai tôi, ‘Này, nghe nó như các khổ dựng của cây đàn dây ấy 790 ạ.’ Tôi vội đặt chén xuống.”* (Chùa Đàn, trang 20)

Uống xong, Nguyễn cứ *“ngồi bệt đấy với chén rượu tàn”* với dĩ vãng trôi bồng bênh trong tâm

tưởng. Nguyễn Tuân vốn say mê đàn hát, từ hát bộ, hát chèo, hát gõ, ca Huế đến cải lương Nam Kỳ. Nguyễn luôn luôn đam mê mà lời lái chỉ thu về rung động. Nhưng từ ngày tự trói buộc mình vào lý tưởng, vào sự giam cầm của khuôn thức cách mạng mà Linh – 2910 – là ngọn đuốc soi đường, đôi lúc tâm hồn Nguyễn vẫn bị day dứt, vò xé bởi tiếng đàn, câu hát trôi về từ cõi vô thức làm cho hoang dại bất ngờ, làm tê liệt cả công tác “cỏ-vê” chém tre, ngã gỗ trên ngàn! Nguyễn Tuân đã sử dụng ngôn ngữ văn chương để thi vị hóa những tên cai, đội khổ xanh làm cho những nhân vật “răng đen mã tấu” này trở thành cao sang, có “tấm lòng” đối với anh em cách mạng mà trên thực tế, sự kiện không thể xảy ra, không-bao-giờ-xảy-ra-được.

Ông đội khổ xanh qua ngòi bút Nguyễn Tuân trở nên hào hoa, đã dám “qua mặt” Tây, tổ chức buổi hát ả đào trong rừng chỉ để riêng cho người tù 2910 thưởng thức. Nhưng người tù đó – Linh – vẫn từ chối như đã từ chối dĩ vãng và buổi hát giữa rừng cũng không bao giờ có nữa. *“Mùa nước độc đã đến – lá lim, quả ngái rụng xuống suối kể đã nhiều – ai cũng chỉ lo ốm thôi!”*

**II. "Tâm sự của nước độc", nỗi ám-ảnh-đến-chết-không-rời trong tâm sự Nguyễn Tuân**  
Trong “Tâm sự của nước độc”, Nguyễn Tuân đã gửi gắm rất nhiều hình ảnh mình, hình ảnh cuộc đời qua tác phong và ngôn ngữ của Lãnh Út.

Lãnh Út, một nghệ sĩ trên nghệ sĩ, căm thù thời đại cơ khí vì cô vợ đã chết dưới bánh xe hoả. Người vợ đây, là biểu tượng ngàn đời trong nghệ thuật. Sự căm thù này được cụ thể bằng hành động. Lãnh Út dần dỗi cả với những vật dụng cần thiết hằng ngày như ô-tô, xe đạp, máy bơm nước, ống chì dẫn nước, kèn hát, máy chữ, bút máy, lò còn, đèn măng-sông, ống hàn thử biểu, lịch in bằng máy và vút luôn cả khẩu súng bắn chim hai nòng xuống sông Tâm.

Lãnh Út chìm thân phận mình, chìm những ngày, những tháng, những năm trống trải bơ vơ trong hũ rượu, trong vòng đai áp Mê Thảo, trong nỗi nhớ thương đắng đặc không thời gian. Lãnh Út tự khép mình giữa cơn mê dĩ vãng để tìm về sự hưởng lạc cá nhân do mình quyết định và an bài. Cái con người kỳ lạ ấy, mỗi năm đến ngày giỗ vợ lại bắt nhân công đi chặt một cây gạo to đem trồng ở trước nhà để làm gì chẳng ai đoán biết. Một số phận nữa, Bá Nhỡ – tên tử tội, đeo cùm vào gã nô bộc trung thành nhất, hy sinh nhất, chịu đựng nhất để làm vui lòng một người, một người khó tính đến độ cuồng dại đã quay màn giữa ngã Sáu quán Chuột để giải quyết sinh lý với đàn bà đi chợ. Tất cả vì rượu. Rượu tràn ngập vây lút toàn diện khung trời Mê Thảo. Cậu Lãnh Út tối nào cũng uống suốt sáng còn Bá Nhỡ ngòi bồi rượu, bình cổ văn, ngâm thơ Đường và trình diễn nhiều đoạn Kim Cổ Kỳ Quan, Đông Hán và Đông Chu. Một mình Bá Nhỡ diễn vở Lưu Bình, Dương Lễ, lần lượt sắm đủ mọi vai. Bá Nhỡ là bậc kỳ tài dưới nét mực Nguyễn Tuân. Nhưng Bá Nhỡ không phải tên bồi rượu tầm thường, mà trong con người đó, còn có một lý luận, một hướng đi lên. *“Sống, đâu có phải là ngồi ỳ ra đây để chuyên tâm nhớ một người vợ chết. Nhớ thương tiêu cực. Phải cho cậu Lãnh tục huyền với đời sống mới được.”*

Từ ý nghĩ đi đến thực hành còn phải qua nhiều khoảng trống, do đó, Bá Nhỡ vẫn phải nghe tiếng mõ gọi rượu, vẫn phải săn sóc “mả rượu” vì ngoài Bá Nhỡ ra không ai được quyền lai vãng gần tửu phần. Tửu phần được phân ra từng khu Đông, Tây, Nam, Bắc như một nghĩa trang sơn thôn. Ở đó có chôn từng lưã rượu và đặt tên từng mả rượu mang những tựa đề rất thơ: *“Vô cố nhân”, “Mê Thảo Hầu”, “Thuần Hoành Quận chúa”, “Úc Sáu Viên”*. Tên rượu do Bá Nhỡ đặt và Sáu Viên là tên hiệu của vợ Lãnh – người đã chết. Đêm đêm cậu Lãnh nhớ con Vợ Gậy đã uống cả vò để khi say ngời nhìn trăng mà khóc một mình đến nỗi bóng in đậm cả khoảng tường.

Cảnh đào rượu ban đêm, đã được Nguyễn Tuân mô tả với kỹ thuật trác tuyệt. *“Cỏ gò chôn rượu bùng dậy chất xanh bóng thạch bồ, bên cái sáng bốc khói của đuốc lớn. Người phụ việc cầm đuốc, Bá Nhỡ cầm mai, hi hục đào. Những tiếng chìm chìm sương rừng*

reo xuống, những tiếng đục đục loài kim thảo ruột loài thỏ.

*... Một hũ Vô Cố Nhân đã lấy lên khỏi sườn gò... Bó đuốc của người phụ việc lấp lại huyết rượu giờ đang lụn dần tàn đóm, sèo sèo trên cỏ dầm. Vài con rắn cạp nong trườn từ hang ra, nuốt những tàn lửa đã nguội... Cú rùng giờ mới rủ nhau đổ một hồi tan canh."*

Sau bữa rượu giỗ đoạn tan Mợ Lãnh, cậu Lãnh giờ chứng không khóc, không nghe đàn hát mà cũng không thèm rượu. Cậu chỉ đốt pháo. Tiếng pháo lệnh nổ to làm lửa tầm đang chín mà chết cả vì hành động của người cuồng. Trong kh đó Bá Nhỡ ngồi chờ cái ngày tận thế của Mê Thảo. Nhưng rồi sau một năm, cái "Nghiep" nó buộc Lãnh Út phải uống lại, vì không uống, cậu không còn là người nữa. Một đêm mưa gió tiếng mõ lại hân lên trong không gian lạnh lẽo và rượu bỏ quên dưới mộ lại được khai quật để làm vui nhân thế. Bá Nhỡ lại giữ vai bồi rượu như những đêm nào. Cái tâm trạng Lãnh Út, cái bản chất đích danh của nhân vật quay trở lại để giãy vò một thân xác đã chết chìm trong tưởng nhớ.

Rượu vào, cậu Lãnh bỗng nhớ đàn hát và tiếng ca của người thương nữ – cô Tơ – năm nào, lướt về ám ảnh trong trí não, khuấy động lại khoảng thời gian đã tắt. Bá Nhỡ – con-người-phương-tiện – coi như cái lệnh thiêng liêng, một nhiệm vụ cao cả, đến nỗi quên hẳn mình là tên tử tội tại đào, có thể bị lộ tung tích mà mất đời sống trước bản án tử hình.

Nguyễn Tuân trong lúc mê mải làm văn chương đã quên mất lương tri, đã hành động với lòng tàn nhẫn trong lúc sử dụng nhân vật dưới quyền uy tuyệt đối của mình. Nguyễn khao khát và ước mơ những cái gì tuyệt đỉnh, chẳng cứ trong nghệ thuật mà cả trong đời sống thực. Do đó, người đọc đừng ngạc nhiên khi cậu Lãnh Út đòi hỏi ở Bá Nhỡ quá nhiều mà chẳng bao giờ Lãnh Út trả về cho Bá Nhỡ mảy may ân huệ trừ sự nguy trang lý lịch.

Người thương nữ – cô Tơ, tuy là một đào hát nhưng cũng thủy chung đối với vong hồn ông Chánh Thú – chồng cô. Đã tưởng rằng lời thề trước linh sàng kẻ khuất, cô mong giữ trọn để yên phận một đời cây cỏ, ai ngờ tiếng hát ấy, nhịp phách kia vẫn quán riết lấy số kiếp để dựng nên oan nghiệt. *"Chẳng nói giầu gì ông, từ khi ông Chánh nhà chúng tôi mất đi, chúng tôi không cầm đến lá phách nữa. Bất nhẫn lắm ông ạ! Bởi vì hát lên lại động đến vong hồn người đàn ngày xưa."* (Chùa Đàn, trang 46)

Cô Tơ không nhận lời lên Ấp Mê Thảo để hát, biết rằng phụ tri âm, nhưng chẳng làm sao hơn vì tiếng đàn cũ của chồng giờ này không ai còn có thể lựa phím, so dây!

Bá Nhỡ một lòng vì chủ, không chịu thua, nhất định học nghề để đờn cho cô Tơ hát một lần, một lần thôi rồi sao cũng được. Bá Nhỡ đón người kếp nghiệm về Ấp để luyện và chỉ một tháng, Bá Nhỡ đã cướp nghề của ông thầy.

*"Tập đàn đay như Bá Nhỡ thì tức là cướp nghề của kếp nghiệm đay. Bá Nhỡ không thèm buông một tiếng nào. Đã bấm đến tiếng đàn nào thì tiếng đàn ấy chín nục đi. Không một chỗ nào sượng. Tưởng có đi đàn thờ ở một cửa đình nào thì ông thân làng lấy giải cũng không bắt được Bá Nhỡ đàn lỗi bất cứ ở chỗ nào... Những ngón đàn như vẽ, lấy, chụp, vuốt, nhần, những tiếng thoảng, những chỗ xòe. Bá Nhỡ đều nhập tâm cả..."* (Chùa Đàn, trang 47)

Bá Nhỡ học xong nghề, còn cô đi mua lại cây đàn đay cũ, thành bằng gỗ trắc đã lên nước, tang bằng gỗ ngô đồng Chiêm Thành, rồi đi xuống làng cô Tơ để vận trục, thử dây cho người thương nữ tin vào tài nghệ mà thuận theo mình lên Mê Thảo.

*"Tùng tung dếnh, dênh dênh a dênh*

*Tùng tung tùng tung tùng tểnh tung tung.  
Tung tùng ếnh tùng ên tùng tung (xòe)...*

*...Nghe đàn Bá Nhữ mà miệng cô Tư mấp máy, cổ họng muốn đằng hắng, cô muốn hít hơi cho đầy hai lá phổi. Cánh mũi cô phập phồng nhẹ. Cô muốn hát vo theo những khổ đàn của Bá Nhữ cứ như thấm mãi vào người. Cô muốn quý xuống mà lạy tổ muôn lạy và hối vì đã muốn giải nghệ.” (Chùa Đàn, trang 48-49)*

Sau những lời năn nỉ của Bá Nhữ, cô Tư đành thú thực sự lo sợ của riêng mình và nói về bí mật cây đàn đáy của ông Chánh Thú đang dựng cạnh bàn thờ.

*“Nguyên cây đàn đó hình như có phù chú yểm bùa biếc gì ấy. Tang đàn làm bằng nắp ván thoi cổ quan tài một người con gái đồng trinh... Cứ vào những đêm tối giờ không có gà gáy, chó kêu và thứ nhất là vào những đêm áp ngày giỗ nhà tôi, thường cây đàn vẫn giờ giờ, thành đàn đổ mồ hôi cứ vã ra như tắm và thùng đàn phát lên những tiếng thờ dài và vật mình vật mảy với bức vách, cứ lũng củng suốt đêm.” (Chùa Đàn, trang 51)*

Tưởng nghe thấy thế, Bá Nhữ sẽ bỏ ý định mời hát, nào ngờ Bá Nhữ, con người kiên trì và cương quyết, chỉ cần tới đích chứ không sợ trở ngại. Nhân vật Bá Nhữ được Nguyễn Tuân sử dụng như phương tiện để chuyên chở từng sự kiện đã được ấn định rõ ràng trong tâm thức nhà văn. Cây đàn của ông Chánh Thú, một kẻ mê hát sò vào mà bị hành, trở thành phé nhân, nay đến lượt Bá Nhữ quyết tâm đem một đời, đem hơi thở của mình để đánh đổi lấy những phút rung động cho kẻ khác nên chỉ sau một ngày đêm tóc đã trắng như cước, giống như trường hợp Ngũ Tử Tư thời Chiến Quốc.

Cô Tư không lên Ấp Thảo thì cậu Lãnh Út xuống vậy. Lãnh Út xuống núi vì mê tiếng đàn, câu hát để khoả lấp nỗi cô đơn dù rằng phải trả bằng sinh mệnh một con người, vì đã *“trên dưới nghìn đêm rừng rỗi, gà ở Ấp Thảo chỉ có gáy chồ vào một chén rượu của một con người này”*.

Bá Nhữ tay không, lần thứ ba, đến nhà cô Tư. Người thương nữ gặp lại kẻ-mê-mình, *“Nhớ quê chàng lại tìm đường thăm quê”*. Lần này người nghệ sĩ, Bá Nhữ quyết cầm vào cây đàn dựng trong buồng thờ. Hắn đã nghĩ kỹ và an tâm chịu mọi hậu quả. Cô Tư không muốn, thành thực không muốn để người nghệ sĩ “có lòng” kia phải chết bi thảm, dù rằng cái chết đó rất nghệ thuật và để cho ông Chánh Thú được sớm đầu thai kiếp khác. Nói tình tứ cổ xưa vẫn vậy, đã không biết thì thôi, một khi biết, đổ ai gỡ nổi, hưởng hồ *“cuộc vui”* này để *“chi phí”* cho vụ *“ân oán giang hồ”*. Cô Tư đã xin với linh hồn ông Chánh Thú tha cho Bá Nhữ, nhưng xin đã ba lần mà hồn ma vẫn chẳng chịu. *“Cô Tư hoa mắt, ghen nơi họng và trong người như có ai đặt hoả lò”*.

Thế rồi cái gì phải đến, đã đến. Cậu Lãnh cầm chầu, cô Tư hát và Bá Nhữ cầm đàn. Định mệnh nào đó thật phũ phàng, nó chìm chết từng số phận dần dần như thuốc độc ngấm sâu vào cơ thể. *“Chiếc cáng điều ấp Mê Thảo đã dựng giữa sân nhà cô Tư, hai đầu gác lên hai cái trấu gổ ối già. Cậu Lãnh vẫn chưa tỉnh rượu...”*

Thế là từ đây, từ giây phút này, nguồn đam mê bắt đầu rút xuống nhịp phách, tiếng đàn, câu hát, khổ trống những tiếng bi thảm như chiếc búa đóng vào cá *“săng”*. Ở đây, Nguyễn Tuân đã dùng những *“ngón”* màu nhiệm của văn chương để diễn tả một kỹ thuật tuyệt luân của nghệ đàn hát. Người đọc bị Nguyễn xô đẩy vào thế giới âm thanh, quện vào màu tang tóc rồi vã xuống vũng máu tanh ngòm nhuộm hồng vóc dáng kẻ chơi đàn, cây đàn tử thần, với niềm say mê vô độ. *“Chưa bao giờ cô Tư thấy rõ cái đau khổ ngậm ngùi của tiếng đàn đáy buổi này. Tiếng đàn hậm hực hình như không thoát hết được vào không gian. Nó ghen ngào liếm kết cái u uất vào tận bên trong lòng người thấm âm. Nó là một cái tâm sự không tiết được ra. Nó là một nỗi u kín bức dọc, bung bít. Nó giống như cái trạng huống than thở của một cảnh ngộ vô tri âm.*

*Nó là cái tấm tức sinh lý của một sự giao hoan lưng chừng. Nó là niềm vang dội quần quai của những tiếng chung tình. Nó là cái dư ba của bể chiều dứt chân sóng. Nó là cơn gió lọt kẽ màn thừa. Nó là sự tái phát chứng tật phong thấp vào cử cuối thu dầm dề mưa âm và nhức nhối xương tủy. Nó là cái lả lay nhào lìa của lá bỏ cành. Nó là cái lê thê của nắm mộ vô danh hiu hiu ngọn gió vàng so le. Nó là cái oan uổng ngàn đời của cuộc sống thanh âm. Nó là sự khốn nạn, khốn đốn của chỉ tơ, con phím. Nó là một chuyện vương vít nửa vời.” (Chùa Đàn, trang 62)*

Người đọc vừa nghe một khúc nhạc làm toàn bằng ngôn ngữ. Nó tha thiết, giày vò. Nó nghẹn ngào, uất ức. Nó rung lên từng thân phận bi thảm. Nó là máu, là lệ. Nó là con tim, khối óc. Nó là tài hoa phát xuất. Nó vang động trong tâm hồn. Nó luồn qua từng tế bào thoi thóp. Nó bay vút lên không gian cao thẳm. Nó là ánh sáng, là bóng tối. Nó là cõi sống và cõi chết giao thoa. Nó là Nguyễn Tuân. Nó là Nghệ thuật.

Trong khi đó, “*cỗ phách của cô Tư dồn như tiếng chim kêu thương trên dậm cát nổi bão lốc. Nhiều tiếng tay ba ngừng gục xuống bàn phách, nghe tàn rợn như tiếng con cắt lao mạnh xuống thềm đá sau một phát tên*”.

Còn cậu Lãnh Út thì “*mềm tay roi, càng mê toi đi vì tơ trúc ríu ran*”. “... Ai... Đàn ai... một tiếng...”. Chao ôi! Chỉ một tiếng thôi, tiếng đàn khốn khổ bao nhiêu và cay đắng bao nhiêu cho một thân phận, cho hai thân phận, cho ba thân phận và cho cả một thế hệ lạc loài.

Cuộc vui nào rồi cũng phải tàn, hưởng hò cuộc vui lần chót. Tiếng phách đã lão đảo, tiếng đàn là về cõi chết, tiếng hát méo lẩn đi vào cơn mê thiếp như ăn phải bát cháo lú bên sông Hắc Thủy. Tiếng trống sắc sảo, sát phạt bỗng ngừng trên mặt da thú vì trong buồng thờ ông Chánh có tiếng cười sảng sặc ở sau bài vị. Cái bát hương bằng sứ chẻ dọc làm hai mảnh để báo tin cuộc vui đến giờ tắt lửa. Số phận mỗi người và sự vật được định đoạt minh bạch. Bá Nhỡ tự hành quyết trong vũng máu âm thanh. Tinh hồn đã xuất thoát với hình ảnh con châu chấu ma nở ruột trên tim nên lả lay. Cây đàn biến thành những mảnh gỗ vụn. Cô Tư hát chưa hết một phần ba điệu Hóa Mã mà nhịp phách đã lão đảo, rã rời. Và Lãnh Út, nước mắt vận chuyển hết vào nội tâm thành một niềm tư lờng im vắng ghê lạnh!...  
“... Một năm sau, áp Mê Thảo mọc lên một gò Chùa – Chùa Đàn.”

### **III. Thái độ kẻ sĩ và niềm-ăn-năn-trước-cuộc-sống**

Phần “Mười cuối”, phần chót của *Chùa Đàn*, Nguyễn Tuân đã sử dụng kỹ thuật hành văn theo thể viết thư để dễ dàng bày tỏ ý niệm và lập trường của mình. Bức thư đó coi như lời trần trối cuối cùng của kẻ tự lột xác, vĩnh viễn đi vào một phương hướng khác, một môi trường khác – ở đó cái sự bận bịu, kiêu cách, lập dị không chỗ dung thân.

Nha Trang khẳng định thái độ trước cuộc sống mới bằng một đoạn với Linh – người tù 2910 – hiện thân của “Lãnh Út hôm qua” với một niềm tin tưởng và sự khuất phục của riêng mình đối với cách mạng. Bức thư gửi cho sư thầy Tuệ Không, đích thực là niềm ăn-năn-vô-hạn của một kẻ phạm pháp được ân xá quay lại kết tội người đã ký giấy tha mình.

Nguyễn yêu cầu: Nhà chùa cứ thỉnh xong hồi chuông chiều một trăm linh tám tiếng ấy đi, thì “chúng tôi” (Nguyễn và cách mạng) sẽ trở lại với nhà chùa đấy.

Cái giọng nói sát phạt mới dễ làm sao!

Khi đọc hết “*Tâm sự của nước đục*”, người ta thấy Nguyễn càng lún sâu vào ảo giác do cách mạng hình thành. Linh – 2910 – cậu Lãnh Út – càng lúc càng trở nên vĩ đại để biến thành chiếc lưới khổng lồ chụp gọn cả thể xác lẫn linh hồn Nguyễn vào nguồn đam mê mới, sự thực, chưa

hắn như vậy. Nguyễn Tuân, tượng hình của sự hưởng lạc mà nay phải đối diện với một nhân vật làm cách mạng thường trực giữa cuộc đời chênh vênh lạc nền tảng này thì ai là người có thể đoan chắc “một câu chót?” Câu chót đó, lúc này đã ngoài 60, Nguyễn Tuân có thể nói được, nói thành khẩn với lòng mình, với cuộc sống có đó, cũng như năm 1946, Nguyễn đã đặt vấn đề với sư thầy Tuệ Không – cô Tơ – trong Mưỡu cuối.

Nguyễn Tuân, tự nhận mình là Kẻ Vô Đạo, đứng trước sự trào dâng trùng trùng lớp lớp của cách mạng, yêu cầu “nhà chùa” – cô Tơ – phải theo gương mình phục vụ cho đời sống mới, phục vụ cho uy quyền tối cao của cách mạng. Nguyễn quả tình đã nặng lời với người tu hành và cho rằng sự “đi tu” của cô Tơ chỉ là một hình thức ăn cướp của đời, “là đánh bạc gian, và thời khắc biểu của nhà chùa chỉ là những ngày tháng của bệnh nhân trầm trệ. Sự hô hấp của tầng già chỉ toàn có thán khí thôi, lúc hít vào cũng như khi thở ra”.

Thái độ Nguyễn Tuân lúc đó có thể rất thành thực, nhưng nó chỉ có thể đại diện cho riêng Nguyễn. Trên thực tế, lúc đó Nguyễn cũng là một kẻ bắt “nhân tình” với cách mạng, chứ chưa “già nhân ngãi”. Dù sao nữa, thái độ ấy cũng không thể chấp nhận đối với con người Nguyễn Tuân, vì bản chất của lời kêu gọi không nhân danh “kẻ trong cuộc” mà chỉ là lời nói hộ của “kẻ đứng bên lề”.

Thời gian chắc đã làm cho Nguyễn Tuân cảnh giác. Nhưng hòn đá đã ném rồi. Nó rơi vào tâm hồn những con người quý văn tài Nguyễn Tuân. Nó nằm gọn trong đó với nhức nhối vô vàn.

\*\*\*

Đối với tôi, Nguyễn Tuân là một nhà văn có tầm vóc quá khổ. Tôi đã đọc nhiều lần và do đó ngôn ngữ Nguyễn Tuân đã vào sâu và nằm lì trong tiềm thức tôi từ mấy chục năm qua. Vì yêu và phục tài Nguyễn, nên tôi tìm hiểu Nguyễn ở cả đời sống. Nguyễn Tuân sinh ra đã có máu giang hồ. Lúc tuổi nhỏ có lần đã bị bắt ở biên giới Cao Miên – Thái Lan vì định vượt biên. Cơ quan an ninh Pháp giữ rồi bị quản thúc tại gia do lời xin của cụ Tú – thân phụ Nguyễn – lúc đó làm việc tại Thanh Hóa.

Chính tại địa điểm này Nguyễn Doãn Vượng chủ nhiệm báo *Trung Bắc tân văn* đã tìm ra Nguyễn Tuân, mời giữ nhiệm vụ thông tin viên đặc biệt của tờ *Trung Bắc*. Bước vào chân thứ hai của Nguyễn đi vào sự nghiệp văn chương. Bước chân thứ nhất là làm phóng viên cho báo *Đông Tây* từ năm 1931. Sau đó, Nguyễn đi Hồng Kông cùng Đàm Quang Thiện và Nguyễn Doãn Vượng đóng phim *Cánh đồng ma* là phim nói đầu tiên của Việt Nam (1937). Nguyễn đóng vai y tá. Lúc về Nguyễn viết *Một chuyến đi* đăng tải ít bài trong *Tiểu thuyết thứ bảy* sau in thành sách. Tác phẩm này đưa Nguyễn vào vị trí đúng của văn học.

Nguyễn Tuân là con người kiêu bạc, chẳng phải chỉ ở văn chương mà còn ở cuộc sống thường nhật. Tính ưa lập dị, danh từ lúc đó gọi là “chơi trội”. Ăn chim quay chỉ gặm hai cẳng chân. Tách cà-phê chỉ bỏ đúng một miếng rưỡi đường cục. Uống rượu say, ngồi lì một chỗ, chẳng nói chẳng rằng, độ tiếng đồng hồ sau mới bắt đầu phá phách. Uống trà phải tự tay đun nước bằng siêu đồng, than Tàu và pha trong ấm Mạnh Thần bằng trà quý hái từ núi Vũ Di Trung Quốc. Nguyễn cầu kỳ, kiểu cách từng cử chỉ nhỏ nhặt.

Trong thời gian kháng chiến, tôi có gặp Nguyễn một lần tại cánh rừng thuộc Thái Nguyên, Liên khu 1. Vẫn mái tóc bông bênh, vẫn cái mũi nổi gồ khoằm đặc biệt, vẫn cái môi chum chúm, vẫn nụ cười khó hiểu, chỉ có điều khác, đó là bộ bà ba nâu với đôi dép Bình Trị Thiên làm Nguyễn trở thành một “nông dân trí thức”. Cũng như Nguyễn Đình Thi, một cán bộ văn hóa cao cấp, mặc áo the đen chít khăn như ông xã, nhà văn Như Phong của *Tiểu thuyết thứ bảy* ngày xưa, vẫn nửa đùa nửa thật gọi tôi là “*hoạ sĩ tiểu tư sản*” vì tôi chưa hoà mình tích cực vào đời sống



tập thể, ăn mặc giống hết người lái buôn. Đồ Phồn nhà văn thơ trào phúng nghi trang như ông lão quê mùa, Xuân Diệu xúng xính trong bộ đồ nâu bạc phếch khoác blouson, cỡi xe đạp đi tung tăng đó đây nhưng mái tóc vẫn cuốn “*bồng trên đài trán thơ ngây*” và còn nhiều nữa, những khuôn mặt anh em trong tháng năm dài kháng chiến.

Qua hai tác phẩm *Nguyễn và Chùa Đàn*, Nguyễn Tuân cho rằng mình chưa đủ nhiệt thành đối với cách mạng nên trong một lớp chính huấn vào năm 1950, một lần nữa, Nguyễn Tuân lại tự lột xác cùng với Thế Lữ, Xuân Diệu, Nguyễn Xuân Khoát, Tô Ngọc Vân, Tú Mỡ, Nguyễn Cao Luyện v.v... theo tài liệu của Nghiêm Kế Tổ trong *Việt Nam máu lửa*, xuất bản năm 1954.

Nguyễn Tuân thời chiến đã lên án Nguyễn Tuân của *Vang bóng một thời*: “*Trong Vang bóng một thời, tôi đã đứng về phía bọn phong kiến ăn bám, bóc lột, thống trị nông dân lao động mà đưa ra một cái nhân sinh quan phản tiến bộ của bọn quan lại, địa chủ tiêu dao hưởng lạc, bất lực trước nhiệm vụ lịch sử... Nhân vật Vang bóng một thời của tôi tiêu biểu đầy đủ cho tư tưởng phong kiến, địa chủ, quan liêu... Sau cùng Nguyễn hứa hẹn: “Tôi quan tâm từ nay sáng tác vì quyền lợi dân cày... Tôi phấn khởi đứng về phía bản cổ nông mà tận trọng và cố gắng thể hiện cái tâm hồn sáng lên của dân cày có Đảng lãnh đạo.”* (*Việt Nam máu lửa*, Nghiêm Kế Tổ)

Đó, đó. Nguyễn Tuân một văn tài lỗi lạc của nền văn học Việt Nam đã quyết liệt với chính mình bởi lý do rất đơn giản rằng, Nguyễn Tuân chỉ là một nghệ sĩ theo đúng nghĩa chữ, là cánh chim giang hồ, nơi nào đẹp, vừa ý vội hạ cánh hót chơi vì vậy, người đọc mới có dịp đọc lại văn phong của Nguyễn trong bài tùy bút “Phở” đăng ở tạp chí *Văn nghệ* xuất bản tại Hà Nội 13 năm trước. Và vì tình cờ, kẻ viết được đọc một bút ký của Nguyễn viết về Quốc lộ 1 trên đường thăm Bến Hải. Lẽ dĩ nhiên, “đoàn thể đã sửa chữa” cho Nguyễn nhiều, rất nhiều, nên đọc Nguyễn mà tôi tưởng như đọc văn của người khác. Nhận định về Nguyễn Tuân, một bạn văn cho rằng, Nguyễn quả có văn tài, văn phong, nhưng Nguyễn không phải là nhà văn tư tưởng. Điều này có lẽ đúng chăng?

Sau khi viết xong bài về Nguyễn Tuân, tôi được tin Nguyễn đã mất tại Hà Nội năm 1969<sup>[1]</sup>. Cái chết của Nguyễn Tuân thực đẹp, nếu câu chuyện sau đây được coi là đúng sự thực: Nguyễn đang nằm điều trị tại Bệnh viện Phú Doãn về bệnh chai gan do rượu mà ra. Một buổi có người bạn lại thăm, Nguyễn kêu thèm rượu quá. Vì thương mến Nguyễn, người bạn tìm mua được một chai Whisky đem lại ngay chiều hôm đó. Chờ đến tối, Nguyễn ôm chai rượu trèo tường trốn ra khỏi Bệnh viện đi thẳng tới Hồ Gươm, vào giữa Trần Ba Đình ngồi gật gù đọc ầm, cho đến cạn cả chai rồi nằm lăn ra đất. Sáng hôm sau có người tới mới hay Nguyễn đã chết, không biết từ lúc nào.

## Bữa thuốc hồng phiến...

Tôi đang mài ngắm bức tranh giấy tuyên chỉ vẽ một bụi trúc. Chỉ vền vện có một bụi trúc và bốn câu thơ đề chữ rất xương kính.

*Bát tạ Đông quân ý  
Đan thanh độc lập danh  
Mạc hiểm cô diệp lạc  
Chung cứu bất điều linh.*

Bốn câu thơ của một người muốn biểu dương cái khí tiết của kẻ quân tử, gửi nỗi niềm vào một khóm trúc! Cái lối nghĩ và lối chơi cổ điển của người phương Đông muôn năm!

Trong một gian phòng rộng độ hai mươi bảy thước khối không khí ở tầng gác thứ tư tòa China Building, xây trên mặt đảo Hương Cảng, ông già Đà Phá Lồi và tôi nằm đối diện ăn thuốc phiện vào một buổi chiều mùng ba Tết, mưa rét phẫn phẫn. Trời mưa ở Hồng Kông có cái lối như là mưa ở Huế, nghĩa là mưa không hạ hồi phân giải, mưa như đá một cách rất liên miên, người ta chỉ có thể ngồi nướng ngô ăn chơi và ngồi cạy bùn ở gót guốc hàng hai ba tuần lễ.

Đà Phá Lồi tiên sinh và tôi hôm nay, thực là đủ điều kiện tinh thần để lạm dụng Ả Phiền. Ông một người đại phú thương thất bại đã đâm ra cảnh sống câu dằm; tôi, một tên kếp hát bóng, dẫn điệu sang đây làm trò si-la-ma cho các chú (1), bị các chú phẫn và bỏ rơi ngoài hè phố từ hôm qua, mùng hai Tết. Những lúc này, tưởng có một tấn thuốc phiện, hút cũng cứ bay đi; mỗi điếu, tiêm đủ một đồng cân.

Hôm nay xa nhà, rầu lòng và tủi tự ái, nếu không có thuốc phiện, thì đến bỏ mẹ. Chúng tôi hít khói vào rồi lại nhả khói ra như một cái ống khói toa đầu máy xe lửa.

Đà Phá Lồi sinh sáng bống ngồi nhòm dầy, vừa đánh một con sái, vừa lấy đầu dọc tẩu chỉ vào bức tranh cổ.

- Nị không tinh ý. Có khó gì mà không tìm được. Những lá trúc của bụi trúc là những chữ của bài thơ tứ tuyệt. Nó quý và đắt tiền ở chỗ đó. Nị nhận rõ từng chữ chưa? Ở cái giống trúc bên phải, lá trúc xum xòa, nị nhận rõ đủ năm chữ "Bát tạ Đông quân ý" rồi chứ? À, à, hãy hãy! Không thừa không thiếu một nét. Người ta điểm lá trúc theo tượng hình từng chữ đấy mà. Ngộ mua bức tranh này để ăn thuốc phiện à.

Tôi hút đã nhiều lắm rồi. Thử lấy cái bút lông phết nước lên mặt chiếc điện Thanh Thảo, thì nước sủi lên sùng sục. Tôi bút boóng của người ta cũng chỉ đến thế thôi. Thêm một viên nữa, thì tôi có thể bảo tôi là bất thành cú được lắm. Ông Đà Phá Lồi, tuy hiếu khách, tuy khinh tài, tuy mến tôi, nhưng tiếc rằng ông không phải là một cây thuốc phiện. Ở trường đời, thường có những cái hạn khó nói như thế lai láng trong lòng một chiếc khay đèn.

\*

Buổi tối mùng ba Tết, tôi cảm thấy còn muốn hút thuốc phiện nhiều nữa. Khi mà cái lòng nhớ quê đã mênh mông đem cái lòng rầu lên được đến cực điểm thì cái bụng hút thuốc phiện của lũ khách cũng được là không bờ bến. Nếu thuốc phiện đúng là một thứ thuốc độc, thì tối hôm mùng ba Tết Nguyên Đán năm Mậu Dần tại cù lao Hương Cảng, tôi vui lòng đầu độc tôi; người tôi sẽ trúng độc, nhưng cái sầu uất ở trong người tôi cũng bị giết đi. Đây là cái điều mong muốn duy nhất của tôi khi tôi lủi thủi leo từng cái cấp si-moong trơn ướt ở xóm Bó-ló-cái. Thật là một đấng sơn.

Leo cấp đá mưa làm trơn bóng như quét mỡ nước, nhớ đến cái ạch ở quê hương mỗi khi đi dâng hương ngày giêng hai từ chùa ngoài vào chùa trong động Hương Tích, lòng sầu xứ trong người tôi muốn kêu lên một tiếng nấc. Chung quanh tôi cái mùi "tứ chiếng" sao mà đặc thế. Kia là một lũ lính thủy Anh đồ bộ; kia là một toán lính xứ Ê-cốt mặc váy kẻ ô vuông xanh đỏ; đây có dăm tên lính Mỹ ngả ngón dang tay nhau giữa đường đón đĩ Tàu.

Tôi lọt vào cái tiệm hút thuốc hồng phiến hạ cấp. Tiệm này hẹp. Muốn cho được nhiều giường hút, chủ tiệm đã kê giường theo một chiều cao. Chắc xưa kia y đã có phen làm nghề hàng hải. Cho nên giường ăn thuốc ở trong cái phòng chật chội này được đóng theo kiểu giường nằm trong các ca-bin tàu biển. Cứ từng đợt, từng đợt cao dần lên sát trần nhà, kể có đến mười lớp giường. Trông mười tầng giường cái nọ đè lên cái kia, đèn đóm như sao sa, tôi ngờ rằng đấy là

một cái đàn chay của bữa cúng Thượng Nguyên người ta làm lễ nhượng sao. Ở một thị trấn lớn, số dân phải lấy con số hàng triệu trở lên mà tính, ra người ta không bỏ phí một tấc khối không gian nào cả.

Không biết họ đến từ bao giờ mà tiệm đã đông nghịt. Ở mười lớp giường có cơ man là người. Không một mảnh chiếu rách nào là không có một ngọn đèn dầu lạc soi tỏ. Tôi bám vào một cái cột, cho mũi giày vào từng nấc khắc trũng vào cột làm bậc thang, leo lên cái tầng giường thứ mười. Ấy thế mà cũng còn không được dùng nguyên một bàn đèn. Tôi phải nằm hút chung khay đèn với một chú khách già người khô như một cái xác ướp vua pha-ra-ông Ai-cập. Nói là hút chung một khay, nhưng vẫn là riêng. Tên bồi tiệm bưng giọc, tiêm và một ngọn đèn mới, leo cột, đưa dụng cụ đặt vào khay của chú khách già. Tôi gọi:

- Ừng sập cô.

Năm chục viên thuốc hồng phiến, to bằng hạt lúa ngô, đỏ tươi như màu cánh sen trông nó giống như những viên thuốc của một hãng bào chế Tây phương. Trông mà muốn nuốt chửng, chứ không muốn hút. Tôi lăn ềnh ra sàn, gối đầu lên cái gối sứ trắng men xanh. Thấy lạnh gáy, tôi nghĩ đến cái thớt để tù tử tội kê đầu lên ở các pháp trường nước Hà-lan mà người ta xử tử bằng một cái lưới búa tầm sét. Tôi hơ cái nhĩ tẩu cho nóng, nhét một hạt hồng phiến cho nó cắn vào lỗ nhĩ, tôi nướng cho đỏ cái tiêm lên rồi dùi vào hạt thuốc cánh sen. Thế là kéo, kéo một hơi. Thuốc nhạt nhạt, làm khô cuống họng, hình như khói hồng phiến đi qua đến đâu là rút luôn cả nước tân ở thớ thịt đến đấy. Nó lại hơi ngọt và có mùi thơm như va-ni.

Hút hồng phiến nhanh hơn là hút a phiến. Mồm đang hút điệu thứ nhất, thì tay đã cầm sẵn viên thuốc thứ hai. Vừa nhắc cái vấu (làm bằng cái hồ sứ rót rượu bị cưa cụt vòi) ra khỏi đèn là thuận tay, tôi đã ấn hạt hồng phiến khác vào đấy, gõ mạnh mặt vấu đánh cốc một cái vào thành chụp đèn, thế là lại dùi lại đâm, lại hút. Nhanh lắm. Tôi nghiệm ra ở cái tiệm hồng phiến, hẳn không có mấy chụp đèn lạnh, vì một người nghiện hồng phiến biết tự trọng là bao giờ cũng gõ rất hùng dũng cái vấu sứ của mình vào miệng sáo chụp đèn. Có thể thuốc mới chắc.

Cả tiệm hồng phiến vang lên như bài nhạc côn trùng trong áng cỏ mùa thu bên xứ mình. Những tiếng gõ tẩu lúc dặt thuốc vào nhĩ liên tiếp nhau chan chát như tiếng roi châu quất vào tang trống hát cô đầu ở một đám ăn mừng một lúc hát luôn mười mảnh hát. Tiệm thuốc khói um. Muối đi hết. Chả cần phải đốt hương trừ muối nữa. Tôi tưởng chừng sơ-mi và cổ cồn của tôi đang ngả ra màu vàng óng của đoạn tre được gác bếp.

Một vài lúc, mấy chú khách nằm ở sàn dưới khít ngay chúng tôi lại nhao nhao lên, chửi bợn nằm trên.

- Tiu nà ma!

Vi bợn trên này cựa nhiều quá, đánh rơi mấy con rệp qua kẽ sàn, lọt xuống bàn đèn dưới. Và khi lấy bẫy, mấy ông già quá bữa tay đâm ra bắt chuồn chuồn, đã rót nước không đúng vào chén tống làm lênh láng cả mặt sàn và thấm lậu xuống mặt những người nằm dưới.

Có người nắm chân tôi, rất mạnh. Tôi nhòm dậy. Thì ra đấy là một nhạc công dí ngay cái hồ bịt da trần vào cái mặt bự của tôi và hỏi tôi có muốn nghe y kéo hồ trong lúc ăn thuốc không. Tôi lắc đầu. Y lại men sang các sàn bên. Một bài Nhị Voòng xoắn vào tai làng nghiện đã ù và xé rách cái màn khói khét. Không khí tiệm hồng phiến trở nên dữ tợn. Tôi ngồi lên tì lưng vào cái tường sâu quăng mà ẩm thấp đùn mãi ra những dòng mồ hôi bỏ hóng. Rồi tôi dựng hắng khạc một cục đờm đen, gõ mình nhò đầu ló ra ngoài mép sàn, nhò nó xuống đất. Nó không chịu

xuống đất kêu một tiếng bệt mà đậu vào mũi giày tàu của một người nằm ở sàn dưới. Từ dưới lại quăng lên: “Tiu nà ma!”. Tôi không lấy làm phiền lòng tí nào cả. Vì ở đây, ai cũng khạc nhổ một cách chí tử như thế. Vào đến đây là người ta đã cởi hết cả những cái nhả nhận để lại ở ngoài bậu cửa tiệm có treo cái đèn lồng rồi.

Cổ tôi như bị tắc thở. Mắt tôi trông mờ. Nhìn vào những ngọn đèn chung quanh, những ngọn đèn ở dưới chân, tôi thấy nhòe hết cả. Chỉ có khói giăng mù mù và mỗi ngọn đèn là một cái mặt trắng cón con có viền một cái quầng, một cái tán.

Theo đúng phép hút hồng phiến, tôi móc túi lấy một quả lê, nhai ngồm ngoàm như người rùng ăn quả của rùng, ngay dưới gốc cây. Vẫn còn thấy háo, tôi lại bóc luôn một trái cam Sù Châu.

Ra cả một cái đều làm như tôi cả.

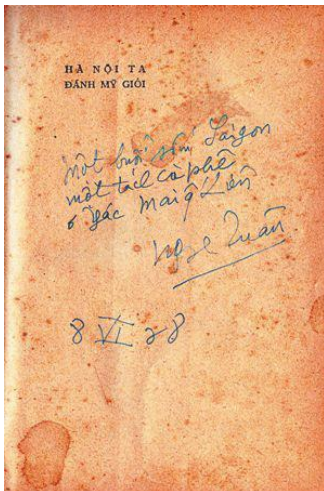
Đầu tôi rức như có người đánh đai sắt lên. Tôi không có thời giờ để nghĩ đến cái quê hương xa vời nữa. Bây giờ tôi phải nghĩ đến tôi đang say hồng phiến...

Tôi lại bám cột sàn tụt xuống như một anh lính thủy mới tập bài học đầu tiên của đại dương, bị say sóng khi treo xong lá cờ báo hiệu lên chỏm cột tàu.

Bước cao thấp, tôi lại đội cái mưa phùn của đêm Hồng Kông. Nó thấm vào chân tóc đến đâu, tôi lại tỉnh đến đấy.

(Trong Ngọn đèn dầu lạc (1939))

## Xuân 1957 kể chuyện cổ tích



Đọc lại báo cũ đôi khi tìm được những cái hay hay, ví dụ như đọc lại tuần báo Tổ quốc (cơ quan của Đảng Xã hội Việt Nam đã thôi tồn tại từ 1989) số tết Đinh Dậu 1957, gặp được cái truyện rất ngắn của Nguyễn Tuân (1910 – 1987) trong đó ông nhà văn này kể lại một chuyện cổ tích về một cuộc thi nói láo. Tác phẩm này hầu như chưa được đưa vào mấy bộ tuyển tập, toàn tập của tác gia Nguyễn Tuân, cho nên sự gặp lại câu chuyện này cũng có thể tạm coi là chuyện phát hiện lại được một tác phẩm cơ hồ bị lãng quên đến dăm chục năm rồi.

Đọc lại và thử đặt lại mẩu chuyện này vào mạch thời gian nó được viết ra và đăng tải, có thể người ta sẽ cảm được chút gì đó mơ hồ như là cái thâm thúy của người kể chuyện cổ tích ấy. Song, chỉ cần biết: việc nghe chuyện cốt nhất sướng tai. Thi nói láo là thi nói điều... vô lý; ai nói điều thậm vô lý, kẻ đó vô địch. Nguyễn Tuân phát hiện

một “thi pháp nói láo” dân gian giản dị như thế!

Xin giới thiệu cùng bạn đọc.

Lại Nguyên Ân (sưu tầm)

\*\*\*

## Kể chuyện mùa đông xưa

Thưa ông, tôi tự coi như một đứa trẻ xúc xắc xúc xẻ tôi đến mừng tuổi ông năm nay thêm một tuổi giờ, và chúc ông suy nghĩ bằng năm bằng mười năm ngoài.

Thưa ông, xin phép ông cho tôi không uống vào cái cốc rượu ông đang rót cho tôi kia, mặc dầu lúc này có ngàn ngàn người đang uống rượu. Không phải là tôi đã gương mẫu gì nhưng chính là vì uống rượu với ông rất khó; ông thì vẫn cho rằng chỉ nên say sưa một cách tương đối thôi – không cứ rượu mà bất cứ cái gì, ông cũng cứ muốn mọi người cứ nên vừa vừa phải phải thôi. Nhưng thôi, bóng thiếu quang lúc này rất quý, tôi xin đi ngay vào việc, tức là làm đúng cái việc năm ngoài ông dặn tôi: “Xuân này, tớ chủ động thời giờ nắm vững lịch họp, các cậu đến chơi kể chuyện cổ tích cho nghe nhé”.

Thưa ông, ngày xưa, xuân buồn lắm. Chuyện tôi kể, cũng có thể không hợp với cái không khí bây giờ.

\*\*\*

Một mùa xuân đã xa lắm, có năm người rủ nhau hội họp. Họp để làm gì? Thật ra họ họp nhau lại cũng chẳng để làm gì cả; hồi ấy, không làm gì cả, hình như lại hoá ra người cao đạo; bây giờ chúng ta hay làm, có cái thích thú trong cái làm, nhưng hồi xưa đó, biết làm cái gì? Chẳng nhẽ động mả lên mà lại đòi làm vua! Vậy thì làm gì? Làm gì cho Tây? Làm quan tấ? Làm giàu? Làm “giặc”? Làm đĩ, hay là làm lành với cuộc đời? Cho nên có một số người, thời ấy không làm gì cả, tâm hồn hiu hắt như tâm hồn cỏ cây ngoài nội phủ. Một buổi chiều xuân trăm hoa cùng nở, họ là năm người chung tiền lại mua pháo và mua rượu, cùng đem cái lòng của mình ra mà chơi với nhau, đem cái tâm tình của mình ra mà sát phạt nhau như là trong một cuộc đánh bạc cao thượng vậy. Nói khôn nói dại, đủ cả. Lại nói láo nữa. Năm ông Ngày Xưa ấy bèn thi nhau nói láo, vọng ngôn một cách phi lý hơn cả Bồ Tùng Linh.

Ông Ngày Xưa thứ nhất nói:

– Có đô Thăng Long xưa có một con trâu to lớn bằng tất cả biết bao con trâu khác gộp lại. Nó nằm bên cái bờ sông chúng ta đang ngồi đây mà nghển cổ sang bờ tả ngạn bên kia, ngoạm một cái mắt hai mẫu mạ gần bãi Bồ Đề.

Ông Ngày Xưa thứ hai nói:

– Vùng tôi, có người làm giày mũi lộn đóng đinh tre, mỗi ngày đóng hết một ngàn thúng đinh tre vót sẵn.

Ông Ngày Xưa thứ ba nói:

– Có một cái cây to góm ghê. Tôi đang lỏng cương định dừng lại ở cái quán dựng dưới bóng cây khổng lồ ấy thì một con ngựa hồng cái vút qua. Thế là con ngựa trắng đực của tôi té lên như bay. Mặt giờ vừa mọc, bóng người trong quán nước đều soi ngang. Tôi không ghì nổi con ngựa tôi động đực, chỉ đành bám miết vào bờm nó. Hai con ngựa quý sứ cứ thế mà đuổi miết nhau, bên về tay trái tôi, cái vỏ thân cây bách trượng loáng loáng vút vút một vệt rêu xanh bất tận. Con ngựa động cựa của tôi phi như thế bao lâu? Chỉ biết rằng không thấy mặt giờ nữa, tắt nắng lúc nào cũng không biết. Chỉ biết rằng chạy vòng cái thân cây ấy mất đúng một ngày. Lúc ngựa tôi dừng lại đực ở cái quán nước buổi sớm mai đó, thì mặt giăng vừa ló lên. Con ngựa cái không rõ của ai kia, và con ngựa đực của tôi, hai con ngựa vía ấy mồ hôi mồ kê ngửi

ngủi nhau bên cái quán sáng giăng. Còn tôi thì mệt lử, một mình ngồi suy luận về cái đường kính một cái thân cây kinh khủng.

Có lẽ Mạnh Thường Quân mà sống lại, thì nhất định phải mua gỗ cây đó xẻ làm mặt bàn tròn thời rượu. Ba ngàn quan khách của ông ta, chỉ ngồi quanh một cái bàn tròn ấy cũng vẫn còn thừa vô khối chỗ.

Ông Ngày Xưa thứ tư nhân thấy ông Ngày Xưa thứ ba đưa vấn đề thời gian vào câu chuyện, nào là bắt đầu bằng mặt gời mọc, nào là mặt giăng mọc lên để gói ghém đoạn cuối chuyện, cũng cho luôn mọi người thấy rằng mình cũng không chịu thua kém ai về mặt sử dụng thời gời của cuộc đời:

– Có một cái cầu bắc trên con sông Thời Gian. Nếu cuộc đời những người “sinh không gặp thời” như chúng ta mà cũng cứ phải lấy cái con số một trăm ra làm cỡ cho năm cho tuổi, thì có lẽ cái cầu ấy cũng dài đến một trăm nhịp gì đó. Có anh học trò đang buồn về thi hỏng, lại được tin vợ chết ở bên kia sông, ở ngay cái xóm đầu cầu bên kia sông. Anh liền đặt ngay đôi chân trắng hồng thi lên cầu Thời Gian, về quê vợ để chịu tang. Lòng dạ anh như lửa đốt, anh không nghĩ ở nhịp cầu nào, đi miết đi miết, nhưng về kịp tới làng vợ ở ngay đầu cầu, thì cũng vừa giở hết.

Từ nãy, cái ông Ngày Xưa thứ năm không tỏ thái độ ra sao, thủng thẳng nói tiếp:

– Mình mới nhớ ra một cỗ trống cái sơn son thếp vàng không biết tu tạo từ đời nào. Cứ cầm dùi mà nện vào mặt trống đánh thủng một cái là nó rung hết kim thanh lên, tiếng trống ngân dài trong ba bốn năm ròng...

Không đợi ông Ngày Xưa thứ năm nói thêm, cả bốn người nói láo kia đều đứng phắt cả dậy, bưng bưng hơi rượu, chỉ mặt người kể chuyện mà lớn tiếng:

– Mi khinh bọn ta quá. Ý chừng mi cho bọn ta là không một tý chữ nghĩa nào, nên mi đưa ra điều xàm bậy. Trống phách nào, âm thanh nào mà lại vang hưởng rền trong ba bốn năm ròng hử? hử?

Ông Ngày Xưa thứ năm vẫn tỉnh táo, lại khoan thai:

– Những bậc đại trượng phu trong thiên hạ, cái vui cái giận không phát tiết lộ liễu ra ngoài như vậy. Các bác cứ lộng giả thành chân, giao hẹn với nhau là nói nhằm cho nó qua ngày đoạn tháng, đã dính ước như thế rồi mà gời lại còn phản bội lại! Tôi xin nhắc lại nhé! Bác Ngày Xưa thứ nhất đưa ra một con trâu, có ai ở đây kêu con trâu của bác ấy to quá đâu? Bác Ngày Xưa thứ hai đưa ra hàng ngàn thúng đinh tre đóng giày da mũi lộn, có ai kêu là nhiều quá đâu! Bác Ngày Xưa thứ ba đưa ra một cái thân cây bách trượng, có ai kêu là cao quá đâu! Bác Ngày Xưa thứ tư bắc luôn qua sông một cái cầu như thế, nào có ai ở đây đã mở miệng ra kêu cái cầu đó là dài lắm đâu? Riêng tôi cứ khiêm tốn mà nghĩ rằng: sẵn cái thứ gỗ thân cây ngựa-chạy-từ-lúc-gời-mọc-đến-lúc-giăng-lên-mới-hết-một-vòng-thân-cây, nay đem nó ra mà làm cái tang trống; lại sẵn cái da con trâu ngoạm-hai-mẫu-mạ-Bồ-Đề mà làm mặt trống; lại sẵn cái chỗ hàng ngàn đinh tre kia đem ra đóng da trâu bịt mặt tang gỗ. Rứa là như tôi đây đã có một cái trống. Nguyên liệu các bác cung cấp cho người thợ mọt này nhiều đến như thế mà không làm nổi một cái trống nho nhỏ mà chơi, chẳng hoá ra tôi xoàng lắm sao! Cái trống ấy tôi đem treo lên cái cầu đoạn tang trên giòng thời gian mà gõ lên, tiếng ngân kia nhất định phải vang hưởng đến nghìn sau đó, các bác ạ.

Đến đó, cả năm ông Ngày Xưa đều đốt pháo khói mù, say cứ như điệu đờ, say đến đâu lại lấy khói pháo làm thang đã rượu. Bốn người đều quý xuống tế sống ông Tiếng-trống-ba-bốn-năm, và kính tặng ông cái giải thưởng nói láo.

Bỗng có một người râu tóc đầy mặt nhưng thân hình như trẻ mười tuổi, xóc cái bị cói tiến vào. Trên đầu vẫn hiên ngang cái nón mê, người đó vứt một củ thủy tiên nấu vào tiệc rượu, rồi vung gậy quát:

– Bay đâu, trói hết bọn này lại! Tội vạ đâu, đã có ta.

Năm ông Ngày Xưa vừa kịp nhận ra người đó vốn là một người vẫn nhặt lá bánh ở chợ đầu làng, liền đồng thanh nổi giận:

– Thằng ăn xin kia sao dám hỗn xác? Há không biết rằng bọn ta mặc dầu chưa nhận chức với cuộc đời, nhưng chúng ta là những người thượng lưu xã hội. Bọn ta đang cuồng chữ với nhau, sao dám vô đây quấy phá vô lễ?

Người ăn mày giờ mới ngả nón, nhe hàm răng vàng ệnh, cười nói:

– Con đi ăn mày đã lâu đời nhưng hôm nay mới thấy buồn quá, buồn như một người đã đòi phen xa phí thừa thãi. Cho nên cũng muốn cười lên một tiếng. Ngồi nghe trộm các ngài mở khoa nói láo, con cũng xin phép vào nói láo một câu cho vợi khổ. Chứ các ngài thử nghĩ mà coi: các ngài không trói tôi thì thôi, chứ tôi thì trói người khác để làm gì! Có mà phải vạ.

Năm ông Ngày Xưa không ai bảo ai, liền chèo kéo người ăn mày cùng ngồi vào tiệc rượu, đãi đằng thân mặt như đối với người thức giả. Từ chối mãi không xong, người ăn mày biết chơi chữ ấy đã phải ăn cái giải nói láo do ông Ngày Xưa thứ năm trao lại.

\*\*\*

Thưa ông, chuyện cổ tích của tôi vô hậu. Nó có ích gì hay không, tôi cũng chưa rõ. Ông là người hiểu chuyện, ông bắt tôi kể chuyện cổ tích, tôi cũng xin mạo muội kể ra. Vâng, nó chỉ có thế. Vâng, đó là chuyện những mùa đông ngày xưa, chứ không phải chuyện bây giờ. Nếu ông không chê là nhạt, xin ông cứ tùy tiện dùng để cho nó rộng thêm đường ngôn luận trong các chỗ bà con.

10.1.1957